

Biên dịch: TUỆ CHÂN

Lịch pháp
& những
**ngày tốt
trong năm**

(2007 - 2011)

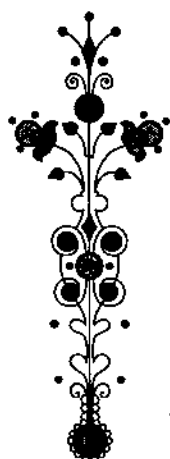


Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin

LỊCH PHÁP
VÀ NHỮNG NGÀY TỐT TRONG NĂM
(2007-2011)



Biên dịch: TUỆ CHÂN
(Ban tu thư Minh Trí)



LỊCH PHÁP &
NHỮNG NGÀY TỐT
TRONG NĂM (2007-2011)

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Lời đầu sách



Ở đời, thành công và thuận lợi trong cuộc sống hầu như là mong ước của mỗi người. Từ đó, để chọn được một ngày tốt trong năm là mơ ước ai cũng thêm muốn. Hàng ngàn năm nay, con người vốn đã quan sát, dự đoán, suy nghĩ từ thực tiễn cuộc sống, nên trong các thời kỳ lịch sử khác nhau xuất hiện rất nhiều phương pháp và lý luận về cách chọn ngày tốt. Như vào thời kỳ Tây Hán thì có phương pháp chọn ngày, phụ ứng, vọng khí, bốc tướng.... Và trước sau có sự xuất hiện các phương pháp và lý luận như Âm dương ngũ hành, ngày tháng năm sinh, những cấm kỵ từ cách xem tay... Nội dung của các lý luận và phương pháp này có thể đều có sự thiếu sót ở một mức độ nào đó, cũng có thể là bịa đặt, và cũng có sai biệt rất lớn về hình thức. Nhưng tất cả đều có cùng chung một điểm là nhằm đáp ứng được sự mong ước và nhắm tới sự thuận lợi để đi tới thành công. Tác dụng sàng lọc của lịch sử đã khiến cho các loại phương pháp và lý luận này trở thành một hiện tượng văn hóa.

Con người trong thực tiễn, quan sát được sự ẩn hiện có tính chu kỳ của nhật, nguyệt, tinh, thần, sự biến hóa theo quý tiết của gió, mây, mưa, tuyết, sự sống và kéo theo mùa của hoa, cỏ, cây, gỗ. Sự hưng suy có tính qui luật của thế gian vạn vật. Người ta phát hiện được rằng vạn vật đều đang thay đổi chỉ có thời gian là vĩnh cửu không đổi. Và, tất cả điều đó đều có sự quan hệ thần bí với thời gian. Như vậy, người ta rất tự nhiên đem lý luận và phương pháp chọn điều tốt mà liên hệ tới thời gian, tiến một bước dung hợp vào trong lịch pháp. Và cho rằng sự vật có thành công và thuận lợi hay không thì thời gian là một nhân tố rất quan trọng, đó chính là “Thiên thời” mà mọi người đều có chung nhận định.

Ngoài ra, Nông nghiệp là chủ lực của sự phát triển xã hội cổ đại của Trung Quốc. Trong những tháng ngày mà năng suất sản xuất thấp, “Dân dĩ thực vi tiên” thì chọn điều tốt và chọn ngày càng có mối quan hệ mật thiết không thể tách rời đối với việc sản xuất nông nghiệp. Đương nhiên, các ngành công thương nghiệp khác cũng theo sự phát triển về chọn điều tốt và chọn ngày của nhân dân và là tiêu chuẩn của thời gian. Do đó, cuộc sống nông nghiệp, ra ngoài làm việc thì việc phải chọn điều tốt và chọn ngày mà nói đã trở nên vô cùng quan trọng.

Vì thế, sự sắp xếp trong cuốn sách này lấy việc giới thiệu tri thức lịch pháp làm chủ tuyến, lấy hoạt động nông nghiệp, ra ngoài làm việc, hôn tang để chọn ngày làm cơ bản, chính là xuất phát từ sự cân nhắc các điều đã kể ở trên.

Ý nguyên của chọn điều tốt và chọn ngày có một cự li tương đối đối với tri thức chính xác. Hay nói cách khác, chọn điều tốt và chọn ngày, nếu nói một cách nghiêm khắc thì phải xem là một sự mê tín. Kiến thức thực sự thì phải nhận biết từ thực tiễn, sau đó từ thực tiễn mới tiếp tục nhận biết. Trải qua rất nhiều lịch trình biện chứng, mới có thể có được sự nhận biết đúng đắn. Cuốn sách này mặc dù cung cấp cho bạn rất nhiều ví dụ về chọn điều tốt và chọn ngày để bạn tham khảo, tin rằng bạn sẽ thể hội được mỗi một sự tình đều có qui luật phát triển của bản thân, chúng ta theo qui luật của nó mà làm thì mới dễ thành công, thuận lợi, đó mới là thứ bậc cao nhất của phạm trù chọn điều tốt và chọn ngày.

BAN TU THƯ MINH TRÍ

NHẬN THỨC LỊCH PHÁP

Lịch pháp là thước đo của lịch sử, nó giúp cho con người nhìn được quá khứ, thấy được sự hưng thịnh và suy lạc.

Có được lịch pháp tinh xác thực dụng thì một dân tộc mới có thể hiểu được lịch sử, triển vọng về tương lai. Lịch pháp là công cụ của sự sinh tồn, phát triển không thể thiếu của con người.



Phần 1

NGÀY VÀ LỊCH PHÁP

I. NĂM VÀ NGÀY

- **NĂM**

Là thời gian thực tế cần thiết để địa cầu quay một vòng quanh mặt trời, gọi là “Năm”. Cũng tức là, nếu quan trắc từ trên địa cầu, lấy mặt trời và một hành tinh nào đó cùng một vị trí làm khởi điểm, khi quan trắc thời gian cần thiết để mặt trời lại trở về vị trí này là một năm. Một năm bằng 365 ngày 6 giờ 9 phút 10 giây, “Năm” là đơn vị tính được sử dụng trong thiên văn học.

- **NGÀY**

Địa cầu tự quay một vòng quanh mình, là một ngày. “Ngày” là đơn vị căn bản để đo thời gian, tức một ngày đêm. Là đơn vị tính chủ yếu được sử dụng rộng rãi trong lịch pháp.

II. CHỦNG LOẠI CHỦ YẾU CỦA LỊCH PHÁP

Mắt xích chính chủ yếu của việc chế định lịch pháp là được định ra căn cứ theo sự vận động mỗi ngày của mặt trời mà thấy được bằng mắt. Số tháng và số ngày của năm cũng như số ngày của tháng, có loại được định ra theo thiên tượng, có loại được định ra bởi con người, nhưng nhất định phải là số nguyên (gọi là lịch năm, lịch tháng). Vì thế, trên thế giới có các loại lịch pháp, đại khái có thể chia làm ba loại.

• DƯƠNG LỊCH

“Dương lịch” là lịch pháp được chế định căn cứ vào thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời (gọi là hồi qui niên, 365.2422' ngày, tức là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây). Trong một năm chia làm bao nhiêu tháng và độ dài của mỗi tháng đều do con người qui định. Nó bắt nguồn từ Ai Cập cổ đại.

• ÂM LỊCH

“Âm lịch” là lịch pháp được chế định căn cứ theo chu kỳ tròn khuyết của mặt trăng (Gọi là một tuần trăng), 29.5306 ngày, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Sự dài ngắn của lịch năm chỉ là bội số nguyên của lịch tháng, không liên quan đến hồi qui niên. Tháng cũng không liên quan đến bốn mùa lạnh nóng. Nó là lịch pháp xuất hiện sớm nhất trong lịch sử nhân loại.

• ÂM DƯƠNG HỢP LỊCH

Là lịch pháp được chế định căn cứ theo chu kỳ thay đổi về hình dáng của mặt trăng và chu kỳ vận hành của trái đất quanh mặt trời. Giá trị bình quân của năm bằng với một hồi qui niên. Trong một năm tròn chia làm 12 tháng; nếu năm nhuận là 13 tháng. Giá trị bình quân của tháng bằng một tháng sóc vọng (một tuần trăng), có tháng 30 ngày, có tháng 29 ngày. Mỗi tháng lấy hình dáng của mặt trăng làm điểm bắt đầu, tức mồng một mỗi tháng nhất định là sóc. Khuyết điểm chủ yếu là số ngày giữa năm tròn và năm nhuận sai biệt khá lớn. Lịch pháp này được Trung Quốc sử dụng từ khi có lịch sử.

III. LỊCH THƯ

Lịch thư là sách dùng để tham khảo và tra cứu sắp xếp năm, tháng, ngày, khí tiết. Nó là một trong những thành quả văn hóa do loài người sáng tạo.

Lịch thư đã có lịch sử hơn 1000 năm ở Trung Quốc. Thời xưa gọi là “Thông thư” hoặc “Thời hiến thư”. Trong các thời đại vương triều phong kiến, loại lịch này là do hoàng đế ban bố, cho nên còn được gọi là “Hoàng thư”.

Trung Quốc từ thời xa xưa đã đặt ra chức quan để quan sát thiên tượng, tính toán lịch pháp. Đời Tần, Hán có Thái Sử Lệnh, đời Đường lập Thái Sử Cục, Tống, Nguyên có Ty Thiên Giám. Nhà Minh, Thanh sửa thành Khâm Thiên Giám. Lịch thư sớm nhất quán thành trực, dùng bút lông viết. Đến năm thứ 9 niên hiệu Thái Hòa nhà Đường (CN 835) đã có bày bán lịch thư được khắc in từ bản gỗ. Hoàng lịch đầu tiên được ấn chế từ bản gỗ là lịch Tuyên Minh có ghi về ngày, tháng, chòm sao và khí tiết. Hiện nay cuốn lịch thư cổ nhất được lưu giữ là cuốn lịch thư được in ấn vào đời vua Đường Hy Tông (CN 877). Lịch thư được lưu truyền và phổ cập trong dân gian bắt đầu từ đời Tống trở về sau. Theo truyền thuyết đời nhà Tống có một khảo quan tên Học Chính, trong khi phê duyệt Chu quyển, phát hiện ra các tú tài phần lớn viết sai ngày tháng. Tra vấn nguyên nhân thì có vị tú tài đáp: “Học sinh suốt ngày đêm đọc sách chỉ có thể quan sát trăng sao mà tính toán ngày tháng, làm sao không sai biệt một, hai ngày được”. Thế là Học Chính tâu rõ với triều đình, xin viện Hàn Lâm mỗi năm tu soạn lịch thư, bán cho học trò để nắm vững thời gian. Sau này, lịch thư từ cung đình dần dần phát hành tới dân gian, mới trở nên lịch thư lưu truyền tới ngày nay trong nhân dân. Theo truyện kể, trước đây nhân dân bá tánh không thể thấy được Hoàng lịch. Ví dụ vào thời Đường Văn Tông hoàng đế Lý Ngưỡng đã từng hạ lệnh lịch thư phải do Hoàng đế thẩm định, và chỉ cho quan ấn, không cho dân gian ấn phát.

Lịch thư phát triển diễn biến cho đến nay, đã thay đổi diện mạo mới. Nếu theo chủng loại mà xét có rất nhiều loại như: Niên lịch, Nguyệt lịch, Nhật lịch, Đài lịch, Quái lịch, Tự Trân lịch, Vạn Niên lịch và Nông dân lịch.... Về phương diện nội dung càng phong phú đa dạng, gồm cả thiên văn địa lý, tri thức vệ sinh, tri thức khoa học kỹ thuật, hoạt động nông sự, giám thưởng nghệ thuật, Xuân liên, Sấm ngũ... Hình thức trình bày đa dạng, đa loại, vừa là lịch thư ghi ngày, lại là nghệ thuật phẩm để thưởng thức.

Lịch nông dân hiện nay, lại trở thành cuốn sách công cụ thực dụng giúp nông dân làm giàu, chú trọng cho nông dân biết cách gieo trồng khoa học, ứng dụng khoa học kỹ thuật giải quyết các vấn đề khó khăn nghi ngờ trong sản xuất. Từ đó giúp nông nghiệp có được sự bội thu mùa màng, chăn nuôi, ngư nghiệp và ngành phụ có được sản lượng cao.

CÔNG LỊCH ⁽¹⁾

Công lịch (công nguyên) là lịch pháp tinh xác, thực dụng, được tiếp thu, sử dụng phổ biến trên toàn thế giới.

Lịch sử phát triển của công lịch đã cho chúng ta biết, lịch pháp không phải là phát minh sáng tạo của bất kì cá nhân nào, mà là kết quả của sự từng trải qua thời gian lâu dài do nhiều người, nhiều thời đại quan sát, bổ sung sửa đổi.

Trời cao vời vợi, đất dày thâm u, càn khôn mênh mông, thần bí mà khó đoán. Loài người nhận thức thế giới và qui luật của nó là một quá trình phức tạp, con người phải không ngừng quan sát, không ngừng cải chính nhận thức sai lầm mới có thể dần dần nhận thức được sự vật và qui luật phát triển của nó.

Công lịch hiện nay thông dụng trên quốc tế, là một loại thái dương lịch. Thái dương lịch được xác định căn cứ theo thời gian trái đất quay một vòng quanh mặt trời, cũng gọi là dương lịch. Do đó, được công nhận là loại lịch pháp tương đối chính xác, được xác định sau khi trải qua thực tiễn gần 4000 năm và sau nhiều lần cải cách.

I. SỰ SÁNG LẬP CỦA CÔNG LỊCH

Một cuốn sách cổ vào đời Xuân thu ở Trung Quốc có ghi: một cây sào dài tám thước (thước TQ)⁽²⁾, vào ngày Hạ chí đứng giữa trưa bóng nắng là ngắn nhất, có độ dài 1 thước 6 tấc; giữa hai ngày Hạ chí cách nhau 365 ngày. Người cổ đại có thể suy toán ra 1 năm bằng 365 ngày, có thể nói là tương đối giỏi. Nhưng nếu bây giờ mà nói: “Một năm có 365 ngày thì là không đúng hẳn. Đáp án chính xác phải là: thời gian để trái đất quay một vòng quanh mặt trời, gọi là 1 năm, thời gian của

⁽¹⁾ Công lịch còn gọi là Dương lịch.

⁽²⁾ 1 thước Trung Quốc bằng 40cm Việt Nam.

1 năm là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây, tức 1 năm có 365, 24219 ngày. Năm mà ở đây đề cập tức là chỉ một “hồi qui niên” (năm của một vòng mặt trời), đồng thời cũng là chu kì biến đổi nóng, lạnh của khí hậu. Ví dụ, từ lập xuân năm nay tới lập xuân sang năm là một hồi qui niên.

Chúng ta tính toán ngày tháng, đều dùng số nguyên làm đơn vị, coi 365 ngày là một năm, nên xuất hiện tình hình dưới đây: từ Nguyên đán đến ngày 31 tháng chạp, các tờ lịch đã xé hết, nhưng thực tế trái đất vẫn chưa quay xong một vòng quanh mặt trời, còn kém 5 giờ 48 phút 46 giây. Như vậy, cứ 4 năm thì kém 23 giờ 15 phút 4 giây, gần như là bằng thời gian của 1 ngày, 40 năm thì sai lệch khoảng 10 ngày, tích thiếu thành đại như vậy thì có thể sẽ xuất hiện việc: Trên lịch cũ thì ghi là mùa đông, nhưng thực tế là mùa thu. Vì thấy được như vậy, vào năm 40 trước công nguyên thì hoàng đế La Mã Julio Cesar đã hạ lệnh chỉnh sửa lịch pháp. Ông ta đã mời nhà thiên văn học Ai Cập Sôsi Gani, lấy thái dương lịch của Ai Cập làm cơ sở, tiến hành lần cải cách trọng đại thứ nhất đối với lịch pháp. “4 năm 1 nhuận” chính là thành quả chủ yếu của lần cải cách này. Lịch pháp sau lần cải cách này gọi là “lịch Cesar”.

Giống như đã nói ở trên, mỗi 4 năm lại kém 1 ngày, do đó qui định: năm đầu tiên, năm thứ hai và năm thứ ba đều là 365 ngày, gọi là “Bình niên”, năm thứ tư thêm 1 ngày, 366 ngày, gọi là “nhuận niên”, ngày thêm vào ở năm nhuận được đặt ở tháng hai. Như thế, tháng hai của Bình niên là 28 ngày, tháng hai của nhuận niên là 29 ngày. Để cho tính toán được giản tiện, người ta còn qui định: nếu các năm công nguyên là bội số của con số 4, thì đều là nhuận niên, một năm sẽ có 366 ngày, tức “4 năm 1 nhuận”. “Lịch Cesar” còn gọi là “lịch Junhio”.

Nhưng, trong thực tế sử dụng lại phát hiện phương pháp tính toán nói trên vẫn chưa đủ chính xác, bởi vì đem 23 giờ 15 phút 4 giây xem như 1 ngày, trên thực tế còn kém 44 phút 56 giây. Thời gian càng lâu, sai lệch càng lớn, nếu tích lũy qua 400 năm, sẽ sai lệch 74 giờ 53 phút 20 giây khoảng hơn 3 ngày. Vậy thì phải giảm bớt một số năm nhuận để bổ cứu; mỗi cách 400 năm thì phải giảm đi 3 năm nhuận (giảm đi 72 giờ). Vì vậy, Giáo hoàng La Mã George 13 vào năm 1582 CN đã triệu tập các nhà thiên văn học và các giáo sĩ và mở ra một hội nghị đặc biệt cải cách trọng đại lần thứ hai đối với lịch pháp, đó chính là: mỗi 400 năm phải giảm đi 3 năm nhuận. Lịch pháp của sau lần tu sửa này gọi là lịch Cac-lơ.

Do lịch Cesar lấy 365. 25 ngày làm 1 năm, so với thời gian mà trái đất quay một vòng quanh mặt trời là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây nhiều hơn 11 phút 14 giây, như thế, từ năm 46 trước công nguyên, lịch Cesar bắt đầu sử dụng cho đến năm 1582 bắt đầu cải cách thành lịch Cac-lơ thì đã nhiều thêm mười mấy ngày. Do đó, Giáo hoàng George 13 hạ lệnh đem 10 ngày mà lịch Cesar nhiều hơn bỏ đi, và quyết định lấy ngày 5 tháng 10 năm 1582 định thành ngày 15 tháng 10, đó chính là điều mà trong lịch sử phát triển của lịch pháp gọi là “10 ngày trắng”. Lịch Cac-lơ được dùng cho đến ngày nay và trở thành công lịch thông dụng trên quốc tế hiện nay.

Người ta qui định: năm cuối cùng của mỗi một thế kỷ nếu vừa là bội số của 4, vừa là bội số của 400 của năm CN thì mới được tính là năm nhuận. Ví dụ, năm CN 2000 và 2400 là năm nhuận, CN 2200, 2300 không phải là năm nhuận. Lịch pháp sau hai lần cải cách nói trên tương đối chính xác rồi, nhưng vẫn có sai biệt ở các số đuôi, cần phải trong 4000 năm phải giảm đi thêm 1 năm nhuận. Do đó, người ta lại bổ sung qui định: phạm là năm 4000 CN, 8000, 12000... các năm đó không tính là năm nhuận, 1 năm có 365 ngày. Mấy lần chỉnh sửa như vậy, trong 4000 năm chỉ sai lệch khoảng 2 giờ, có thể nói là tương đối chính xác.

Các tháng của công lịch được sắp xếp theo qui định chia thành 12 tháng và có 2 loại: các tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12 là tháng đủ, mỗi tháng 31 ngày; các tháng 4, 6, 9, 11 là tháng thiếu, mỗi tháng 30 ngày, riêng tháng 2 thì năm thường 28 ngày, năm nhuận 29 ngày. Như thế số ngày của các tháng trong công lịch không giống nhau, đó chính là một khuyết điểm lớn của công lịch. Điều này được tạo thành trong khi tiến hành lần cải cách thứ nhất. Đại đế Cesar của đế quốc La Mã là người sinh vào tháng 7, vì thế ông ta qui định, đem tháng thứ 7 là tháng ông ta sinh ra định thành tháng đủ, điều đó khiến cho các chuyên gia đương thời vô cùng lúng túng. Có người tâu xin: “Tâu bệ hạ, một năm chỉ có 365 ngày, nếu như đưa tháng 7 sửa thành tháng đủ, như vậy sẽ dư ra một ngày, ngày đó từ đâu ra?”

Cesar đáp: “Đồ ngu! Không lẽ các ngươi không thể rút một ngày trong tháng hai sao?”

Lúc đó, vào thời đó ở đế quốc La Mã, có tục xử tử những người phạm tội chết vào tháng hai, do đó người La Mã phổ biến tin rằng tháng hai là tháng xấu. Cesar từ tháng hai, tháng không cát tường rút

ra một ngày, khiến tháng hai chỉ còn có 29 ngày, cho thấy so tháng hai với những tháng còn lại, dễ được người ta chấp nhận.

Sau khi Cesar mất đi thì cháu ruột kế thừa ngôi vua. Đại đế này cũng bắt chước tiên hoàng, ông ta lấy tháng tám là tháng ông ta sinh ra sửa thành tháng đủ, thêm vào 1 ngày dư cho tháng tám cũng được rút ra từ tháng hai bị cho là xấu. Như vậy, trải qua hai lần biến động, tháng hai chỉ còn có 28 ngày.

II. XÁC ĐỊNH NĂM CÔNG NGUYÊN NGUYÊN NIÊN (năm đầu của CN)

Về Công nguyên nguyên niên (năm thứ nhất của Công nguyên) được xác định có một câu chuyện như sau: Giáo chủ Cơ Đốc giáo, đức Giê-su khi sáng lập đạo Cơ Đốc, người tin đạo rất ít, giáo lí cũng không phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đương thời, đức Giê-su đã bị người thống trị đóng đinh rút trên thập tự giá. Nhưng, các tín đồ của đức Giê-su không sợ nguy hiểm đến tính mạng mà tiếp tục truyền giáo.

Sau đó, giai cấp thống trị đã thay đổi chủ ý, cực lực phổ biến Cơ Đốc giáo, ý đồ lợi dụng Cơ Đốc giáo để duy trì sự thống trị, do đó Cơ Đốc giáo trở nên là một tôn giáo thịnh hành khắp châu Âu. Lúc đó, có một vị quyền uy của Cơ Đốc giáo tên Đêanxi kiến nghị, phải lấy năm sinh của đức Giê-su làm nguyên niên của Công nguyên. Kiến nghị này của Đêanxi là ở vào năm 532 sau khi đức Giê-su ra đời đưa ra, do đó, các giáo đồ Cơ Đốc giáo lấy năm này định thành năm Công nguyên 532.

Do công lịch được thông dụng ở Tây Âu, nên được gọi là “Tây lịch”. Trung Quốc bắt đầu sử dụng công lịch là vào dân quốc nguyên niên (1912), đồng thời cũng lấy kỉ nguyên của Công nguyên như Công nguyên 1912 là nguyên niên của Trung Hoa Dân Quốc.

III. BÌNH NIÊN VÀ NHUẬN NIÊN

Công lịch qui định, trong bốn năm đặt một năm nhuận, năm số của Công nguyên mà chia hết cho bốn thì là năm nhuận. Nhưng trong 400 năm giảm đi ba năm nhuận, qui định là gặp năm cuối cùng của 100 năm thì không đặt năm nhuận. Như năm 2100, 2200, 2300, 2500... mặc dù có thể chia hết cho bốn nhưng cũng xem như bình niên (năm thường). Nếu gặp năm 100, cần thiết có thể vừa chia hết cho bốn, vừa chia hết cho 400 như năm 2000, 2800... thì những năm đó

mới là năm nhuận. Ngoài ra, còn qui định các năm CN 4000, 8000, 12.000... không là năm nhuận.

Trong lịch pháp công lịch, các qui định nói trên chủ yếu là không chế số lượng của năm nhuận, từ đó khiến cho thời gian thêm chính xác.

IV. ĐƠN VỊ TÍNH CỦA CÔNG LỊCH

• THẾ KỶ

Một thế kỷ gồm 100 năm. Ví dụ, sự kiện nào đó, trải qua hai thế kỷ, tức là đã trải qua 200 năm. Trong tập quán thông thường không tách rời Công nguyên. Công nguyên năm 1 đến năm 100, là khởi điểm của thế kỷ, gọi là thế kỷ thứ I. Công nguyên năm 101 đến 200, gọi là thế kỷ thứ 2... từ năm 1701 đến 1800 gọi là thế kỷ 18, cứ thế mà suy ra.

• NIÊN ĐẠI

Một niên đại bao gồm 10 năm. Như niên đại 40 của thế kỷ 20, là chỉ từ năm 1940 đến 1949; niên đại 60 của thế kỷ 20 là chỉ từ năm 1970 đến 1979, niên đại 80 của thế kỷ 20 là chỉ từ năm 1980 đến 1989. Từ năm 2000 bắt đầu, thì chúng ta đã bước vào những niên đại của thế kỷ 21.

• NĂM

Năm của công lịch là chỉ hồi qui niên: một hồi qui niên (năm của một vòng mặt trời) bằng 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây, đã giới thiệu qua ở phần trước. Năm là đơn vị tính toán chủ yếu trong lịch pháp.

• THÁNG

Trong công lịch, 7 tháng có 31 ngày là các tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12; còn 4 tháng có 30 ngày là các tháng 4, 6, 9, 11. Tháng 2 của năm nhuận có 29 ngày (một năm có 365 ngày) còn tháng 2 của năm thường là 28 ngày (1 năm 365 ngày).

• TUẦN

Đối với tuần, nó là một loại ghi ngày tháng đặc thù trong công lịch, lấy 7 ngày làm 1 chu kỳ tuần hoàn lặp lại. Và chế độ Tuần thì đã có lịch sử từ lâu, từ xa xưa trước khi sản sinh ra công lịch thì người ta đã dùng rồi. Vào thời ban đầu nhà Chu ở Trung Quốc đã có việc đem một tuần trăng (1 tháng) chia thành 4 phần ghi nhật bằng nhau,

và phân biệt đặt tên là: sơ cát, kí sinh bá, kí vọng, kí tử bá. Sơ cát tương đương từ mồng 2 đến mồng 8; kí sinh bá tương đương từ 9 đến 15; kí vọng tương đương từ 16 đến 22; kí tử bá tương đương từ 23 đến mồng 1. Còn ở nước ngoài, người Babilon cổ vào năm 2000 trước Công nguyên lấy ngày 1, 7, 14, 28 đem 1 tuần trăng chia thành 4 phần, mỗi 1 phần cũng vừa đúng 7 ngày.

Cách chia từng phần như vậy không phải là ngẫu nhiên. Nó có thể là mô hình ban đầu của chế độ tuần lễ. Sau này người Babilon cổ lấy 7 ngày của chế độ tuần lễ, phân biệt gán lên một cái tên của thiên thể, tức là chủ nhật đối ứng với mặt trời, thứ hai đối ứng với mặt trăng, thứ ba đối ứng với hỏa tinh, thứ tư đối ứng với thủy tinh, thứ năm đối ứng với mộc tinh; thứ sáu đối ứng với kim tinh, thứ bảy đối ứng với thổ tinh. Biết được ngôi sao đối ứng với ngày nào đó cũng biết được đó là ngày thứ mấy. Thông thường còn có “Diệu nhật”, khi nói “Nhật diệu nhật” là chủ nhật, “Nguyệt diệu nhật” là thứ hai, “Hỏa diệu nhật” là thứ ba, như sau:

TÊN GỌI CỦA TUẦN LỄ

Mặt trăng	Hỏa tinh	Thủy tinh	Mộc tinh	Kim tinh	Thổ tinh	Mặt trời
Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật
Nguyệt diệu nhật	Hỏa diệu nhật	Thủy diệu nhật	Mộc diệu nhật	Kim diệu nhật	Thổ diệu nhật	Nhật diệu nhật

Trong đời sống hiện thực, lại có người đem ngày chủ nhật gọi là “Ngày lễ báí”, thứ hai gọi là “ngày lễ báí 1”..... Kì thực, “tuần” và “lễ báí” không liên quan đến nhau. Gọi “Lễ báí” là từ mà các giáo đồ Cơ Đốc sử dụng, họ tin rằng Thượng đế sáng tạo ra thế giới trong 7 ngày, đức Giê-su 7 ngày thì phục sinh. Do đó Cơ Đốc giáo qui định vào ngày chủ nhật thì cử hành nghi thức tôn giáo tham báí thượng đế, đó chính là ý nghĩa của tên “ngày lễ báí”. Có thể thấy, đem tuần lễ mà gọi là lễ báí là không đúng.

• NGÀY

Ngày trong công lịch là chỉ thái dương nhật bình thường. Một ngày bình thường có 24 giờ. Thông thường, ngày trong lịch pháp là đơn vị chủ yếu nhất, cơ bản nhất được sử dụng thường xuyên.

Phần 3

NÔNG LỊCH

Nông lịch đã có lịch sử mấy ngàn năm ở Trung Quốc trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung... sự phát triển của nông lịch có rất nhiều điểm giống như công lịch.

Nông lịch chuẩn xác, thực dụng, nội dung vô cùng phong phú. Mang ý nguyện theo đuổi về sự bội thu, hưng thịnh của dân tộc Trung Hoa. Nông lịch được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc và một vài nước ở Đông Nam Á thuận tiện cho việc chỉ đạo hoạt động của nhà nông, được quảng đại nông dân yêu thích, thậm chí có thể truyền miệng thuộc lòng, truyền từ đời này sang đời khác.

I. ÂM LỊCH

Kì thực, Nông lịch không phải thuần túy là Âm lịch, cũng không phải là thuần túy Dương lịch, mà là lịch pháp hợp dùng của cả hai loại lịch Âm, Dương. Cho nên, muốn hiểu biết về Nông lịch, cũng cần phải hiểu được Âm lịch và Dương lịch. Dương lịch đã được giới thiệu ở phần trước, nên ở đây sẽ giới thiệu về Âm lịch.

Âm lịch là lịch pháp được chế định theo qui luật tròn khuyết của mặt trăng. Mặt trăng còn gọi là Thái Âm, lấy sự tròn khuyết của mặt trăng làm tiêu chuẩn. Tháng đủ 30 ngày, tháng thiếu 29 ngày, 1 năm 12 tháng, 354 ngày hoặc 355 ngày, không đặt tháng nhuận. Loại lịch pháp này gọi là Âm lịch. Âm lịch 1 năm 12 tháng 354 ngày hoặc 355 ngày, nếu không đặt tháng nhuận thì kém khoảng trên dưới 10 ngày so với hồi qui niên (1 năm của Dương lịch) là 365 ngày hoặc 366 ngày, nếu như lấy 16 năm mà tính thì hơn kém 170 ngày, cũng tức là 16 cái hồi qui niên so với 16 năm của Âm lịch gần nhiều hơn thời gian là nửa năm. Như vậy, các tháng của Âm lịch không hợp với thời tiết của 4 mùa. Ví dụ, lịch Thái Âm vào tháng 1, thì sẽ có những năm là mùa đông, lại có những năm lại là mùa hè, như vậy sẽ xuất hiện việc hiện tượng kỳ quặc là vào tháng 1 thì mở máy lạnh, ăn kem, còn vào tháng

6 thì lại tuyết rơi phải mặc áo lông. Âm lịch trong thực tiễn được sử dụng không tiện, là điều dễ nhận ra nhất.

II. SÓC VÀ VỌNG

Mặt trăng xoay chung quanh trái đất và theo trái đất xoay xung quanh mặt trời. Do đó, giữa mặt trăng, mặt trời, trái đất có sự thay đổi không ngừng tương đối về vị trí. Qui luật thay đổi của mặt trăng phản xạ ánh sáng mặt trời sẽ cho biểu hiện hình dáng của mặt trăng khác nhau, tức mặt trăng sẽ phát sinh sự thay đổi tròn khuyết có qui luật.

Trong Âm lịch lấy ngày mà mặt trăng tròn nhất gọi là “Vọng”; ngày mà hoàn toàn không nhìn thấy mặt trăng gọi là “Sóc”. Mặt trăng từ lần “Vọng” này đến lần “Vọng” tiếp theo, hoặc từ lần “Sóc” này tới lần “Sóc” tiếp theo thì đối với vị trí tương hỗ của mặt trăng và mặt trời đối với trái đất, mặt trăng xoay quanh trái đất được một vòng, chúng ta gọi là “một tuần trăng”. Mỗi một tuần trăng 29, 53 ngày ((29.53059... ngày), tức 29 ngày 12 giờ 14 phút 3 giây. Người ta căn cứ theo qui luật này mà qui định: mỗi tháng mồng 1 của Âm lịch gọi là Sóc; còn ngày 15 của mỗi tháng hoặc 16 mỗi tháng gọi là Vọng (có khi, mặt trăng vào đêm 15 không thật tròn mà lại tròn nhất vào đêm 16, thỉnh thoảng, cũng có khi ngày Vọng rơi vào ngày 14 hoặc 17).

III. NÔNG LỊCH

Nông lịch căn cứ thời gian của một tuần trăng làm thành thời gian bình quân của nguyệt lịch, điểm này tương đồng với Âm lịch thuần túy, nhưng nó vận dụng biện pháp đặt tháng nhuận và biện pháp của 24 tiết khí, khiến độ dài bình quân của lịch năm bằng với hồi qui niên. Cách đặt tháng nhuận trong Nông lịch tương đối phức tạp, sẽ tường thuật ở phần dưới. Như vậy nó lại có thành phần của Dương lịch. Cho nên Nông lịch thực dụng và thuận tiện hơn so với Âm lịch thuần túy. Do Nông lịch có liên quan mật thiết đến sản xuất nông nghiệp nên quảng đại nông dân ở Trung Quốc vô cùng quen biết và yêu thích Nông lịch.

Nông lịch là một trong những đại biểu về văn hóa truyền thống của Trung Quốc. Độ chuẩn xác, ảo diệu của nó là kết tinh trí tuệ của dân tộc Trung Hoa.

Căn cứ theo sự ghi nhận của lịch sử Trung Quốc, trong khoảng thời gian từ thời vua Hoàng Đế đến cuối đời nhà Thanh, tổng cộng sử dụng qua 102 loại lịch pháp, về cơ bản đều thuộc tính chất của Âm dương lịch. Điều này chứng tỏ, nhân dân bá tánh Trung Quốc từ ba, bốn ngàn năm trước, đã đem Âm lịch thuần túy và Dương lịch điều hòa rất tốt với nhau. Loại lịch pháp kiêm cả chu kì tuần trăng và độ dài của Hồi qui niên, cũng là một sáng tạo vĩ đại của tổ tiên Trung Quốc

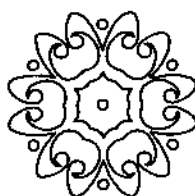
Nông lịch được sử dụng ở Trung Quốc từ rất xa xưa, còn được gọi là Hạ lịch. Nó từng bị cho là “Phế lịch”. Lần sửa đổi cuối cùng của lịch này là vào năm thứ 7 đời Càn Long nhà Thanh (1742 CN) do Đái Tiến Hiến sửa đổi Thời Hiến lịch của Thang Nhượng Vọng. Quảng đại nông dân Trung Quốc đối với Nông lịch vô cùng quen thuộc, rất nhiều tiết nhật của tập tục trong nhân dân đều lấy Nông lịch làm căn cứ. Cùng với Nông lịch lưu hành rộng rãi còn có 24 tiết khí, sóc, vọng, thập nhị sinh tiêu (12 con giáp)....

Nông lịch mỗi năm ít hơn 11 ngày so với Dương lịch, 3 năm sẽ ít hơn 33 ngày, nên cứ 3 năm phải thêm 1 tháng gọi là tháng nhuận. Nhưng 3 năm 1 nhuận vẫn có thiếu 3, 4 ngày vẫn chưa chuẩn xác. Thế nên lại sử dụng biện pháp 5 năm 2 nhuận. Nhưng với 5 năm 2 nhuận thì lại nhiều hơn 4, 5 ngày. Thế là dùng 8 năm 3 nhuận lại bù đắp, cứu vãn, nhưng 8 năm 3 nhuận thì lại thiếu mất 2 ngày. Trải qua nhiều lần quan trắc thiên tượng và kiểm nghiệm thực tiễn, cuối cùng định ra biện pháp 19 năm 7 nhuận tức trong 19 năm sẽ đặt 7 tháng nhuận. Công lịch 19 năm là 6939,691 ngày, do đó giữa hai loại lịch pháp trong 19 năm chỉ xê xích khoảng 2 giờ, có thể nói, cũng đã là tương đối chuẩn xác. Cũng cần phải chỉ ra là tính sáng tạo của khoa học gia thời cổ đại của Trung Quốc là Tổ Xung Chi đề ra cứ 391 năm đặt 144 tháng nhuận, như thế có thể chuẩn xác hơn.

Bảng dưới đây kể ra sự phân bố tình trạng tháng nhuận trong Nông lịch từ năm 1920 đến năm 2050:

1922 nhuận T 5	1949 nhuận T 7	1974 nhuận T 4	1998 nhuận T 5	2023 nhuận T 2
1925 nhuận T 4	1952 nhuận T 5	1976 nhuận T 8	2001 nhuận T 4	2025 nhuận T 6
1928 nhuận T 2	1955 nhuận T 3	1979 nhuận T 6		2028 nhuận T 5
1930 nhuận T 6	1957 nhuận T 8	1982 nhuận T 5	2004 nhuận T 2	2031 nhuận T 3
1933 nhuận T 5	1960 nhuận T 6	1984 nhuận T 10	2006 nhuận T 7	2033 nhuận T 7
1936 nhuận T 3	1963 nhuận T 4	1987 nhuận T 6	2009 nhuận T 5	2036 nhuận T 6
1938 nhuận T 7	1966 nhuận T 5	1990 nhuận T 5	2012 nhuận T 4	2042 nhuận T 2
1941 nhuận T 6	1968 nhuận T 7	1993 nhuận T 3	2014 nhuận T 9	2044 nhuận T 7
1944 nhuận T 4	1971 nhuận T 5	1995 nhuận T 8	2017 nhuận T 6	2047 nhuận T 5
1947 nhuận T 2			2020 nhuận T 4	2050 nhuận T 2

(Ghi chú: T: tháng)



KHÍ TƯỢNG VẠN NIÊN

24 tiết khí bao hàm nhiều phương diện tri thức như thiên văn, khí hậu, nông sự, vật hậu..., có tính ứng dụng và tính khoa học tương đối chính xác. 24 tiết khí lưu truyền tới nay đã được vài nghìn năm, có liên hệ mật thiết tới sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Ở Trung Quốc từ thành thị đến nông thôn gần như là nhà nhà đều biết đều hiểu. 72 hậu và 24 phiên hoa tín phong nội dung phong phú như nhau, có thể xem đó như là một loại bổ sung.

I. NGUỒN GỐC CỦA 24 TIẾT KHÍ

Rất sớm, từ thời Xuân Thu Chiến Quốc, nhân dân Trung Quốc đã có khái niệm về Nhật Nam Chí, Nhật Bắc Chí. Sau đó người ta căn cứ vào các quan hệ giữa các hiện tượng tự nhiên như vị trí vận hành của Nhật Nguyệt vào đầu tháng, giữa tháng với khí hậu và sự sinh trưởng của động thực vật..., một năm chia đều thành 24 phần bằng nhau, và đặt cho mỗi một phần này một danh xưng riêng, đó chính là 24 tiết khí. Tới sau khởi kỳ chiến quốc trong “Thập nhị nguyệt kí” của sách “Lã thị xuân thu” thì có thêm danh xưng của 8 tiết khí là: lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí... 8 tiết khí này là những tiết khí quan trọng nhất trong 24 tiết khí. 8 tiết khí này đã biểu thị ra sự chuyển đổi của mùa. Chia rõ ràng ra 4 mùa của một năm.

Sau này tới khi có cuốn sách “Hoài Nam Tử” mới có danh xưng của 24 tiết khí giống hoàn toàn như ngày hôm nay. Đó là những kỷ lục sớm nhất ở Trung Quốc liên quan tới 24 tiết khí. Những văn vật khảo chứng được đào lên từ đất trong khảo cổ phát hiện thời kì Tây Hán đã bắt đầu lấy tiết khí để đặt thành lịch trong sách “Chu Bế Toán Kinh” được viết vào thời Hán đã có ghi 8 tiết trong 24 tiết khí. Phần lớn đều cho thấy được sự thay đổi của khí hậu, sai khác của vật

tượng có sự kết hợp hết sức mật thiết tới đến nông nghiệp. Do đó, đương thời từ trong 8 tiết 24 tiết khí là có thể nắm được sự thay đổi của mùa màng, quyết định được thời điểm thích hợp để gieo giống và thu hoạch trong việc đồng áng.

Ở Trung Quốc từ xưa đến nay, là một nước rất phát triển về nông nghiệp. Do mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp và khí hậu cho nên thời xưa nông dân từ trong thực tiễn lao động nông nghiệp lâu dài, tích lũy được kinh nghiệm phong phú về mối quan hệ giữa sự thay đổi về thời tiết với việc nông nghiệp.

Sự chế định của 24 tiết khí, đã tổng hợp được tri thức của nhiều phương diện như thiên văn học và khí tượng học cũng như đặc điểm nông tác vật sinh trưởng... Nó tương đối phản ánh chính xác được các đặc trưng trong một năm. Cho nên tới nay nó vẫn được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp và được sự yêu thích của quảng đại nông dân.

II. HOẠCH ĐỊNH CỦA 24 TIẾT KHÍ

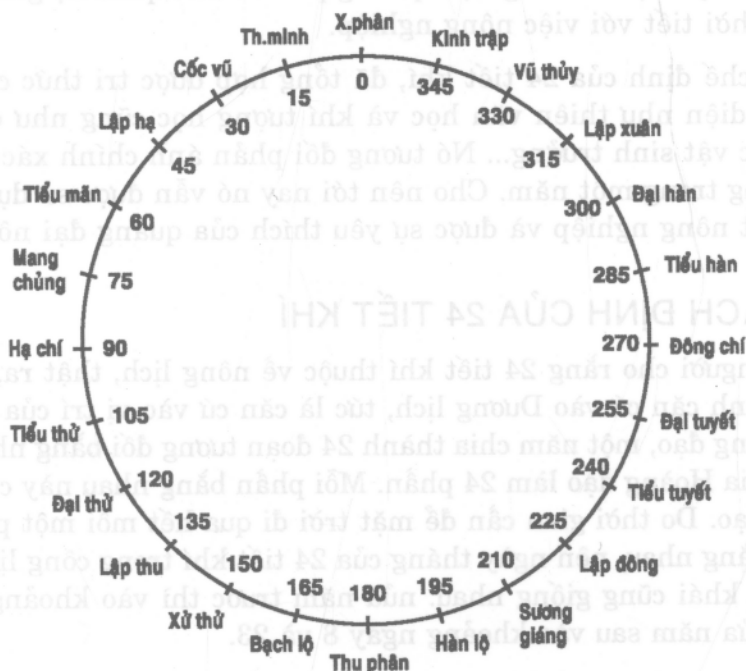
Có người cho rằng 24 tiết khí thuộc về nông lịch, thật ra, nó được hoạch định căn cứ vào Dương lịch, tức là căn cứ vào vị trí của mặt trời trên hoàng đạo, một năm chia thành 24 đoạn tương đối bằng nhau, cũng tức là chia Hoàng đạo làm 24 phần. Mỗi phần bằng nhau này chiếm 15° Hoàng đạo. Do thời gian cần để mặt trời đi qua hết mỗi một phần gần như là bằng nhau, nên ngày tháng của 24 tiết khí trong công lịch ở mỗi năm đại khái cũng giống nhau: nửa năm trước thì vào khoảng ngày 6 và 21, nửa năm sau vào khoảng ngày 8 và 23.

Thời xưa đem tiết khí gọi là “Khí”, mỗi tháng có 2 khí: khí nửa tháng đầu trước gọi là “Tiết khí”, khí nửa tháng sau gọi là “Trung khí”. 24 tiết khí phân bố trong mỗi tháng được thể hiện ở bảng dưới. Nó có mối quan hệ mật thiết tới sự sắp xếp các tháng nhuận của Nông lịch.

Bảng tình trạng phân bố 24 tiết khí theo tháng.

Tháng Tiết khí	T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6
Tiết khí	Lập xuân	Kinh trập	Thanh minh	Lập hạ	Mang chủng	Tiểu thử
Trung khí	Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử

Tháng \ Tiết khí	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12
Tiết khí	Lập thu	Bạch lộ	Hàn lộ	Lập đông	Đại tuyết	Tiểu hàn
Trung khí	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn



Từ hình trên ta biết rằng, mỗi năm mặt trời đi qua điểm Xuân Phân vào ngày 21 tháng 3, đường Hoàng đạo là 0° . Sau đó, mỗi vận hành 150 tức là một tiết khí. Nhưng trong Nông lịch, lấy Lập Xuân làm tiết khí đầu trong 24 tiết khí. Danh xưng của 24 tiết khí là theo vị trí mà đường sao Đẩu đang đóng và kết hợp với khí hậu tự nhiên và cảnh quan đặt tên lúc đó mà có. Gọi là Đẩu Cương, tức là ba ngôi sao Khôi, Hành, Thước trong chòm 7 ngôi sao Bắc Đẩu. Theo sự vận hành của thiên thể, Đẩu Cương có phương hướng và vị trí khác nhau. Và vị trí của nó chính là đại biểu cho tháng. Như tháng Giêng thuộc Dần, chuỗi giờ Hoàng hôn là chỉ Dần, nửa đêm sao Hành là chỉ Dần, sáng sớm

sao Khôi là chỉ Dần. Tháng hai thuộc Mão, lúc hoàng hôn sao Thược chỉ Mão, sáng sớm sao Khôi chỉ Mão, nửa đêm sao Hành chỉ Mão. Các tháng tiếp theo cứ theo đó mà suy ra (chi tiết xin xem phần sau).

III. TUỒNG GIẢI 24 TIẾT KHÍ

• LẬP XUÂN

Sao Đẩu chỉ đông bắc, đường Hoàng đạo của mặt trời là $3,5^{\circ}$. Là tiết khí đầu trong 24 tiết khí. Hàm ý bắt đầu đi vào mùa xuân, “Dương hòa khởi trập, phẩm vật giai xuân”, sau khi qua Lập Xuân, vạn vật sống lại, sức sống cuộn cuộn, bốn mùa trong một năm bắt đầu từ đây.

• VŨ THỦY

Sao Đẩu chỉ Thân, đường Hoàng đạo của mặt trời là 330° . Lúc này gió xuân thổi khắp, băng tuyết tan chảy, không khí ẩm ướt, nước mưa tăng nhiều, cho nên gọi là Vũ Thủy. Người ta thường nói: “Lập Xuân trời ẩm dần, Vũ Thủy đón tươi tốt”.

• KINH TRẬP

Sao Đẩu chỉ Đinh, đường Hoàng đạo của mặt trời là 345° . Tiết khí này biểu thị sau “Lập Xuân” thời tiết trở nên ấm áp. Sấm mùa Xuân bắt đầu âm vang. Các loại động vật ẩn phục trong đất sẽ tỉnh dậy bắt đầu hoạt động, cho nên gọi là Kinh Trập. Vào thời kỳ này những côn trùng đẻ trứng qua đông cũng đã bắt đầu nở. Một bộ phận địa khu của Trung Quốc bước vào mùa xuân canh. Tục ngữ nói: “Kinh Trập qua, ấm áp hòa, cóc nhái ao hồ hát sơn ca” hoặc “Kinh Trập một mảnh đất, Xuân Phân khí đất thông”, “Kinh Trập chưa đến sấm đã vang, mưa lớn như giao long”.

• XUÂN PHÂN

Sao Đẩu chỉ Nhâm, đường Hoàng đạo của mặt trời là 0° . Ngày Xuân Phân mặt trời ở phía trên đường Xích đạo. Đây là điểm trung tuyến của 90 ngày mùa xuân, ngày này hai bán cầu Nam Bắc có ngày và đêm bằng nhau, cho nên gọi là Xuân Phân. Trong cổ thư của Trung Quốc có không ít ghi chép có liên quan tới Xuân Phân, như: “Xuân Phân giá, âm dương tương bán dã, cổ trú dạ quân nhữ hàn thủ bình” (Ngày Xuân Phân, âm và dương mỗi loại một nửa, nên ngày và đêm cũng như nóng và lạnh đều bằng nhau). Sau ngày này vị trí chiếu

thẳng của mặt trời càng lệch về Bắc, nên Bắc bán cầu ngày dài đêm ngắn. Vì thế, Xuân Phân là bắt đầu vào mùa xuân ở Bắc bán cầu. Đại bộ phận địa khu Trung Quốc bắt đầu đi vào giai đoạn sinh trưởng của mùa xuân sau khi đã vượt qua mùa đông.

- **THANH MINH**

Sao Đẩu chỉ Đinh, đường Hoàng đạo của mặt trời là 15° . Lúc này khí hậu mát mẻ, ấm áp, cây cối bắt đầu đâm chồi mới, vạn vật bắt đầu sinh trưởng. Nông dân bận rộn với việc gieo giống xuân canh. Thời xưa, vào ngày Thanh Minh, một số người đều treo cành dương liễu ở phía trước cửa nhà, và tới ngoại ô đi đạp thanh, quét tế phần mộ, đó là một tập tục rất xa xưa.

- **CỐC VŨ**

Sao Đẩu chỉ Quý, đường Hoàng đạo của mặt trời là 30° . Có ý nghĩa là nước mưa sinh ngũ cốc, do nước mưa thấm nhuần mặt đất khiến ngũ cốc được sinh trưởng. Cho nên, Cốc Vũ chính là “Mưa này sinh trăm giống lúa”. Tục ngữ nói: “Cốc Vũ trước sau, trồng dưa trồng đậu”.

- **LẬP HẠ**

Sao Đẩu chỉ Đông Nam, đường Hoàng đạo của mặt trời là 45° . Là bắt đầu vào mùa hạ, từ đây bước vào những ngày mùa hè, vạn vật thịnh vượng. Tập quán coi Lập Hạ là nhiệt độ tăng cao rõ rệt, nóng bức sắp đến, sấm sét, mưa sẽ tăng nhiều. Các sản vật nông nghiệp sẽ bước vào một tiết khí quan trọng của mùa sinh trưởng mạnh mẽ.

- **TIỂU MÃN**

Sao Đẩu chỉ Giáp, đường Hoàng đạo của mặt trời là 60° . Bắt đầu từ Tiểu Mãn các sản phẩm nông nghiệp thu hoạch vào mùa hạ như đại mạch, đông tiểu mạch... đã kết quả, các hạt no tròn, nhưng còn chưa chín tới, nên gọi là Tiểu Mãn.

- **MANG CHỪNG**

Sao Đẩu chỉ hướng Kỉ, đường Hoàng đạo của mặt trời là 75° . Lúc này là lúc thích hợp nhất để gieo giống các sản vật nông nghiệp có lông nhỏ ở ngoài vỏ như lúa muộn, lúa nếp, kê.... Nếu như qua thời điểm này mà trồng các sản vật nông nghiệp có lông nhỏ ở ngoài vỏ sẽ không chín tới. Đồng thời “Mang” là chỉ các sản vật nông nghiệp có lông nhỏ như tiểu mạch, đại mạch... “Chừng” là chỉ hạt giống. Mang Chừng tức

là chỉ rõ sự chín muồi của các sản vật nông nghiệp có lông nhỏ ở ngoài vỏ như tiểu mạch... Trước và sau Mang Chủng, các địa khu ở trung, hạ lưu Trường Giang của trung bộ Trung Quốc, lượng mưa tăng nhiều, nhiệt độ tăng cao, bắt đầu đi vào mùa với mưa liên miên dầm dề, không khí vô cùng ẩm ướt, thời tiết oi bức lạ thường. Các loại khí cụ và quần áo dễ bị mốc, cho nên vùng địa khu ở trung, hạ lưu Trường Giang của trung bộ Trung Quốc gọi mùa này là “Hoàng Mai Thiên”.

• HẠ CHÍ

Sao Đẩu chỉ hướng Ất, đường Hoàng đạo của mặt trời là 90° . Đường Hoàng đạo của mặt trời là 90° thuộc “điểm Hạ chí” thì ánh nắng gần như chiếu thẳng hướng Bắc hồi qui tuyến lên không gian. Mặt trời vào giữa trưa là cao nhất. Ngày này ở Bắc bán cầu có buổi sáng dài nhất và đêm ngắn nhất. Từ ngày này trở đi, bước vào mùa viêm nhiệt (nóng bức). Trời đất vạn vật sinh trưởng thịnh vượng nhất vào lúc này. Cho nên thời xưa, ngày này được gọi là nhật bắc chí, ý nghĩa là ngày mà mặt trời vận hành tới phía bắc nhất. Qua Hạ Chí, mặt trời dần dần di chuyển về nam. Ngày của Bắc bán cầu càng ngày càng rút ngắn, đêm càng ngày càng dài ra.

• TIỂU THỦ

Sao Đẩu chỉ hướng Tân, đường Hoàng đạo của mặt trời là 105° . Thời tiết đã rất nóng bức nhưng chưa đến thời điểm nóng nhất, cho nên gọi là Tiểu Thủ. Lúc này đã là trước hoặc sau của Sơ phục.

• ĐẠI THỦ

Sao Đẩu chỉ hướng Bính, đường Hoàng đạo của mặt trời là 120° . Đại Thủ là tiết khí nóng nhất trong một năm, ngay trước hoặc sau Nhị phục. Rất nhiều địa phương của lưu vực Trường Giang thường xuyên xuất hiện nhiệt độ đạt đến 40°C , phải làm tốt công việc phòng nóng giảm nhiệt. Tiết khí này mưa nhiều, có tục ngữ là “Tiểu Thủ, Đại Thủ đim chết lão thủ (chuột)”, phải chú ý phòng lũ, phòng úng.

• LẬP THU

Sao Đẩu chỉ hướng Tây Nam, đường Hoàng đạo của mặt trời là 135° . Thu có ý nghĩa là thực vật mau chín muồi. Từ ngày này trở đi bắt đầu vào mùa thu, không khí thoáng mát, trăng sáng gió trong. Từ đây về sau, nhiệt độ từ nóng nhất bắt đầu giảm xuống.

- **XỬ THỦ**

Sao Đẩu chỉ hướng Mậu. Hoàng đạo của mặt trời là 150° . Lúc này sức nóng của mùa hạ đã tới đỉnh điểm. Thời tiết nóng bức sắp hết. Nó là một điểm chuyển tiếp của nhiệt độ khi hạ xuống, là tượng trưng cho việc khí hậu chuyển mát, biểu thị mùa hè đã hết.

- **BẠCH LỘ**

Sao Đẩu chỉ hướng Quý. Hoàng đạo của mặt trời là 165° . Trời chuyển mát, mặt đất hơi nước kết thành sương mù nhiều nhất.

- **THU PHÂN**

Sao Đẩu chỉ hướng Kỉ. Hoàng đạo của mặt trời là 180° . Ngày Thu Phân cũng giống như ngày Xuân Phân, ánh mặt trời gần như chiếu thẳng vào xích đạo, ngày và đêm gần như bằng nhau. Bắt đầu từ ngày này, ánh mặt trời có vị trí chiếu thẳng vào xích đạo sẽ tiếp tục di chuyển về hướng Nam bán cầu, Bắc bán cầu sẽ bắt đầu ngày ngắn đêm dài. Theo lịch cũ của Trung Quốc luận về mùa thu thì ngày này chính là ngày nằm giữa 90 ngày của mùa thu, do đó được gọi là Thu Phân. Nhưng theo thiên văn học qui định, mùa thu ở Bắc bán cầu bắt đầu từ ngày Thu phân.

- **HÀN LỘ**

Sao Đẩu chỉ Giáp, đường Hoàng đạo của mặt trời là 195° . Sau ngày Bạch Lộ, khí trời chuyển mát, bắt đầu xuất hiện sương mù, tới ngày Hàn Lộ, thì sương mù ngày càng nhiều và nhiệt độ cũng đã giảm thấp. Cho nên, có người nói, Hàn là lộ chỉ khí (lạnh là hơi của sương), Trước sương trắng và sau đó lạnh là khí hậu dần dần chuyển lạnh, mà hơi nước gặp không khí lạnh thì sẽ kết lại thành hơi sương trắng.

- **SƯƠNG GIÁNG**

Đường Hoàng đạo của mặt trời là 210° . Trời đã lạnh, nhân dân Trung Quốc xem ngày này là ngày bắt đầu của mùa đông. Công việc đồng áng trong 1 năm đã kết thúc, sau khi thu hoạch mùa màng phải đem cất giữ.

- **TIỂU TUYẾT**

Đường Hoàng đạo của mặt trời là 240° . Nhiệt độ hạ thấp, bắt đầu có tuyết rơi, nhưng vẫn chưa tới thời tiết mà tuyết rơi lớn mù trời cho

nên gọi là Tiểu Tuyết. Trước và sau ngày Tiểu Tuyết, lưu vực Hoàng Hà bắt đầu có tuyết rơi (phương Nam chậm hơn 2 tiết khí mới có tuyết rơi); còn phương Bắc đã bắt đầu vào mùa đông lạnh lẽo.

• ĐẠI TUYẾT

Đường Hoàng đạo của mặt trời là 255° . Trước và sau ngày Đại Tuyết, một dải của lưu vực Hoàng Hà đã dần có tuyết tụ lại, và phương Bắc đã là “ngàn dặm đóng băng, vạn dặm tuyết bay” của ngày đông lạnh.

• ĐÔNG CHÍ

Đường Hoàng đạo của mặt trời là 270° . Vào ngày Đông Chí, ánh mặt trời gần như chiếu thẳng phía nam Hồi qui tuyến, Bắc bán cầu của chúng ta có ngày ngắn nhất, đêm dài nhất. Thiên văn học qui định ngày này là ngày bắt đầu mùa đông ở Bắc bán cầu. Từ ngày Đông Chí về sau, vị trí chiếu thẳng của ánh mặt trời dần dần lại chuyển về hướng bắc, ngày của Bắc bán cầu sẽ dần dần dài ra. Tục ngữ có câu: “Ăn xong mì Đông Chí, một ngày dài một chỉ”.

• TIỂU HÀN

Đường Hoàng đạo của mặt trời là 285° . Sau ngày Tiểu Hàn, bắt đầu bước vào mùa rét lạnh. Hơi lạnh tích lâu mà thành rét. Tiểu hàn ý nghĩa là thời tiết rét lạnh nhưng chưa đến cực điểm.

• ĐẠI HÀN

Đường Hoàng đạo của mặt trời là 300° . Đại Hàn có ý nghĩa là thời tiết đã giá rét đến cực điểm. Trước và sau ngày Đại Hàn là mùa lạnh nhất trong một năm. Sau ngày Đại Hàn, tiết Lập Xuân sẽ tiếp đến, khí trời ấm dần. Tới đây, trái đất vừa quay đúng một vòng quanh mặt trời, hoàn thành một vòng tuần hoàn.

Từ hàm ý của các tiết khí có thể thấy rằng, 24 tiết khí lại có thể chia làm bốn loại:

Biểu thị sự thay đổi lạnh đến nóng đi có 8 tiết khí là Lập Xuân, Xuân Phân, Lập Hạ, Hạ Chí, Lập Thu, Thu Phân, Lập Đông, Đông Phân.

Tượng trưng cho sự thay đổi của nhiệt độ có 5 tiết khí là: Tiểu Thử, Đại Thử, Xử Thử, Tiểu Hàn, Đại Hàn.

Phản ánh lượng nước mưa rơi xuống có 7 tiết khí: Vũ Thủy, Cốc Vũ, Bạch Lộ, Hàn Lộ, Sương Giáng, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết.

Phản ánh hiện tượng quan hệ giữa sinh vật và khí hậu hoặc hoạt động của việc đồng áng có 4 tiết khí: Kinh Trập, Thanh Minh, Tiểu Mãn, Mang Chủng.

Việc sáng lập của 24 tiết khí là một thành tựu quan trọng của lịch sử khoa học Trung Quốc, cho đến ngày nay vẫn có ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với việc chỉ đạo trong sản xuất nông nghiệp.

IV. PHÂN CHIA BỐN MÙA

Phương pháp phân chia 4 mùa có rất nhiều, đại khái có 4 loại:

Theo thiên văn học nhận định, Xuân phân tới Hạ chí là mùa xuân, Hạ chí tới Thu phân là mùa hạ, Thu phân tới Đông chí là mùa thu, Đông chí tới Xuân phân là mùa đông.

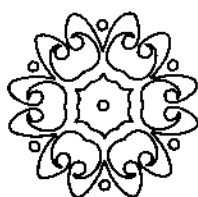
Trung Quốc thời xưa thì lấy Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông làm sự bắt đầu của 4 mùa.

Dân gian có thói quen coi Nông lịch tháng 1, 2, 3 là Xuân; 4, 5, 6 là Hạ; 7, 8, 9 là Thu; 10, 11, 12 là Đông.

Cũng có người quen lấy Dương lịch tháng 3, 4, 5 là Xuân; tháng 6, 7, 8 là Hạ; tháng 9, 10, 11 là Thu; tháng 12, 1, 2 là Đông.

Còn theo quan thống kê của cơ quan nhà nước quen lấy từ tháng 1 – 3 làm quý 1; tháng 4 – 6 làm quý 2; tháng 7 – 9 làm quý 3; tháng 10 – 12 làm quý 4.

Những phân tích nêu trên, thuần túy là căn cứ theo sự ưa thích của mỗi người mà thống kê và không có căn cứ khoa học nào cho sự phân chia của 4 mùa.



THIÊN CAN ĐỊA CHI

I. THIÊN CAN ĐỊA CHI

Ghi năm bằng Can Chi khởi nguồn từ thời đại Hoàng Đế Hiên Viên. Cổ thư tương truyền, thời Hoàng Đế có một vị đại thần, tên là Đại Náo, người này “Thâm ngũ hành chi tình chiêm niên vãng sở kiến, ư thị thủy tác giáp ất chỉ danh nhật vi chi can; tác Tý Sửu dĩ danh nhật vi chi chi, can chi tương phối, dĩ thành lục tuần”. Ý nghĩa là nói Can Chi là do “Đại Náo là đại thần của Hoàng Đế” sáng tác ra trước nhất. Trên thực tế, đó chỉ là truyền thuyết. Theo suy đoán từ truyền thuyết này, có người đem Giáp Tý đầu tiên định vào năm 2697 trước CN, tới năm CN 1984 thì năm Giáp Tý đã có 78 chu kỳ. Nhưng nguồn đáng tin cậy cho rằng, từ sau năm thứ 30 niên hiệu Kiến Võ thời Đông Hán (CN 54) đã dùng 60 Giáp Tý để ghi năm, liên tục tới nay chưa hề gián đoạn.

Lại có một cách nói cho rằng: nguyên ý của Can Chi lấy từ Cây, tức Thiên Can Địa Chi tương ứng với cành cây và lá cây. Ý nói đại thụ là một chỉnh thể nương tựa lẫn nhau, bổ sung lẫn nhau. Thời cổ đại của Trung Quốc lấy Thiên là “Chủ”, Địa là “Tùng”. Thiên vi chủ tức Can, Địa vi tùng tức Chi. Thiên Địa tương hợp tức là “Thiên Can Địa Chi”. Lục thập giáp tí là do 10 Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỉ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) và 12 Địa Chi (Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) phối với nhau thành 60 tổ hợp, xem biểu (can chi) Lục thập niên giáp tí dưới đây:

1. Giáp Tý	11. Giáp Tuất	21. Giáp Thân	31. Giáp Ngọ	41. Giáp Thìn	51. Giáp Dần
2. Ất Sửu	12. Ất Hợi	22. Ất Dậu	32. Ất Mùi	42. Ất Tị	52. Ất Mão
3. Bính Dần	13. Bính Tí	23. Bính Tuất	33. Bính Thân	43. Bính Ngọ	53. Bính Thìn
4. Đinh Mão	14. Đinh Sửu	24. Đinh Hợi	34. Đinh Dậu	44. Đinh Mùi	54. Đinh Tị
5. Mậu Thìn	15. Mậu Dần	25. Mậu Tí	35. Mậu Tuất	45. Mậu Thân	55. Mậu Ngọ
6. Kì Tị	16. Kì Mão	26. Kì Sửu	36. Kì Hợi	46. Kì Dậu	56. Kì Mùi
7. Canh Ngọ	17. Canh Thìn	27. Canh Dần	37. Canh Tí	47. Canh Tuất	57. Canh Thân
8. Tân Mùi	18. Tân Tị	28. Tân Mão	38. Tân Sửu	48. Tân Hợi	58. Tân Dậu
9. Nhâm Thân	19. Nhâm Ngọ	29. Nhâm Thìn	39. Nhâm Dần	49. Nhâm Tí	59. Nhâm Tuất
10. Quý Dậu	20. Quý Mùi	30. Quý Tị	40. Quý Mão	50. Quý Sửu	60. Quý Hợi

Can Chi còn có cách chia thành âm dương: trong 10 Thiên Can đơn số là dương can có Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm; Ất, Đinh, Kì, Tân, Quý là âm can. Trong 12 Địa Chi đơn số (số lẻ) như Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương; có số chẵn như Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi là âm. Khi Thiên Can và Địa Chi phối lại, Thiên Can ở trước, Địa Chi ở sau, Thiên Can bắt đầu từ Giáp, Địa Chi bắt đầu từ Tý. Dương Can phối dương chi, Âm Can phối âm chi. 60 năm là một vòng. Sau khi hết một vòng, lại bắt đầu từ Giáp Tý, cứ thế hết vòng này tới vòng khác, tuần hoàn luân chuyển. Ví dụ CN 1929 là năm Kì Tị của Nông lịch.

II. TỪ NĂM CÔNG NGUYÊN SUY TÍNH NĂM CAN CHI

Biết được năm của Công nguyên là có thể suy tính ra năm Can Chi của Nông lịch. Phép suy tính cụ thể là lấy số năm Công nguyên chia cho 60, lấy số dư trừ cho 3 thì được số thứ tự Can Chi trong năm của Nông lịch, rồi tra bảng (Can Chi) Lục thập niên Giáp Tý thì được năm Can Chi. Giả sử thứ tự Can Chi nhỏ hơn hoặc bằng 0 thì số thứ tự Can Chi cộng với 60.

Ví dụ: muốn biết CN 1991 là năm Can Chi gì của Nông lịch, ta có: $1991 / 60 = 33$ dư 11. số thứ tự Can Chi sẽ là: $11 - 3 = 8$, tra bảng (Can Chi) Lục thập niên Giáp Tý thì sẽ thấy đó là năm Tân Mùi của Nông lịch.

Ví dụ: muốn biết CN 1983 là năm Can Chi nào của Nông lịch, ta có: $1983 / 60 = 33$ dư 3, số thứ tự Can Chi là $= 3 - 3 = 0$. Khi nhỏ hơn

hoặc bằng 0 thì cộng thêm 60 vào, tra bảng Can Chi sẽ thấy số thứ tự 60 là năm Quý Hợi.

III. GHI THÁNG THEO CAN CHI

Nông lịch lấy theo năm Can Chi, với thứ tự là 12 Địa Chi: Tí, Sửu, Dần, Mão..., mỗi chi dùng đặt cho một giờ gọi là nguyệt kiến. Như tháng Giêng kiến Dần, tháng 2 kiến Mão...

Đối với phương pháp tính tháng Can Chi, trong “Sử kí, Luật thư” có ghi rằng “Dĩ thập nhị nguyệt phối thập nhị tử thập mẫu thập nhị luật...” (lấy 12 tháng phối hợp với 12 chi, 10 can và 12 luật), Tử ở đây tức là Chi, Mẫu tức là Can, Luật tức là Chung luật (theo giờ). Tương truyền thời cổ đại, rất sớm đã dùng 12 Địa Chi tính tháng, chỉ là triều đại khác nhau thì bắt đầu của năm của tháng Địa Chi cũng khác nhau. Trung Quốc có những cuốn lịch đầu tiên trải qua 4 giai đoạn: thời Tần kiến Hợi, lấy mừng 1 tháng 10 làm mừng 1 tháng Giêng; Chu lấy Tí, lấy mừng 1 tháng 11 làm mừng 1 tháng Giêng; Thương lấy Sửu, lấy mừng 1 tháng 12 làm mừng 1 tháng Giêng; tới triều nhà Hạ mới định lại là lấy Dần, Có câu đối tết viết: “Đầu Bính hồi Dần” (chuôi sao Bắc Đẩu trở về Dần), ý tức là, tại đây: từ thời nhà Hạ bắt đầu, tháng Giêng là tháng Dần trong lịch Thái Âm. Và từ đó kéo dài cho đến nay.

Phương pháp tính tháng theo Can Chi chưa phổ biến thực hành nhưng cách suy tính ra nó tương đối dễ dàng, bởi vì mỗi năm Địa Chi của các tháng đã là cố định, chỉ cần tính ra Thiên Can của tháng đem phối lại là được. Và cứ 5 năm là 1 tuần hoàn, cứ thế lặp đi lặp lại. Căn cứ theo sắp xếp thực tế như vậy, chúng ta có thể rút ra kết luận: Thiên Can trong Can Chi của tháng và Can Chi của năm của Thiên Can có mối quan hệ nhất định. Loại quan hệ này có thể tóm tắt như sau:

- ✧ Khi Thiên Can của năm là Giáp và Kì thì tháng Giêng sẽ có Thiên Can là Bính.
- ✧ Khi Thiên Can của năm là Ất hoặc Canh thì tháng Giêng sẽ có Thiên Can là Mậu
- ✧ Khi Thiên Can của năm là Bính hoặc Tân thì tháng Giêng sẽ có Thiên Can là Canh.

✦ Khi Thiên Can của năm là Đinh hoặc Nhâm thì tháng Giêng sẽ có Thiên Can là Nhâm.

✦ Khi Thiên Can của năm là Mậu hoặc Quý thì tháng Giêng sẽ có Thiên Can là Giáp.

Để tiện cho việc suy tính, xin đem quan hệ giữa chúng qui nạp thành bảng dưới đây (ghi chú: T là tháng).

Tháng Can Chi Năm Can Chi	T1	T2	T3	T4	T5	T6
Giáp, Kỉ	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỉ Tị	Canh Ngọ	Tân Mùi
Ất, Canh	Mậu Dần	Kỉ Mão	Canh Thìn	Tân Tị	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Bính, Tân	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tị	Giáp Ngọ	Ất Mùi
Đinh, Nhâm	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tị	Bính Ngọ	Đinh Mùi
Mậu, Quý	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tị	Mậu Ngọ	Kỉ Mùi

Tháng Can Chi Năm Can Chi	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Giáp, Kỉ	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu
Ất, Canh	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỉ Sửu
Bính, Tân	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỉ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu
Đinh, Nhâm	Mậu Thân	Kỉ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Mậu, Quý	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Giáp Tý	Ất Sửu

Ngoài ra, cũng có thể theo công thức tính toán mà suy ra tháng của Nông lịch: trước tiên suy tính ra Thiên Can tháng Giêng Nông lịch của năm đó, các tháng còn lại có thể theo thứ tự của Thiên Can mà suy ra. Cách tính số thứ tự Thiên Can của tháng Giêng một năm như sau: lấy năm CN chia cho 5, lấy số dư trừ đi 2 rồi nhân cho 2, rồi lại trừ 1. Khi số của nó là số âm thì cộng cho 10.

Ví dụ: Muốn biết Thiên Can tháng Giêng của năm 1991 (Nông lịch là năm Tân Mùi): lấy $1991 / 5 = 398$ dư 1. Vậy số thứ tự Thiên Can tháng Giêng $= (1 - 2) \times 2 - 1 = -3$. Do số này là số âm nên cộng 10 sẽ được 7. Vậy, Thiên Can tháng Giêng của năm Tân Mùi Nông lịch sẽ là Canh, và Can Chi của tháng Giêng sẽ là Canh Dần, tháng 2 sẽ là Tân Mão, tháng 3 là Nhâm Thìn, cứ thế mà suy các tháng còn lại.

Hoặc ví dụ: muốn biết Thiên Can tháng Giêng của năm CN 1928 (Dân quốc năm thứ 17): $1928 / 5 = 385$ dư 3. Số thứ tự Thiên Can tháng Giêng $= (3 - 2) \times 2 - 1 = 1$. Như vậy, tháng Giêng của năm Dân quốc 17 sẽ có Thiên Can là Giáp. Như thế, Can Chi của tháng Giêng sẽ là Giáp Dần (đồng thời, lại tra ra năm Dân quốc thứ 17 có năm Can Chi là Mậu Thìn, theo bảng trên thì Thiên Can của năm là Mậu, Quý thì tháng Giêng đều là Giáp Dần), tháng 2 sẽ là Ất Mão, tháng 3 sẽ là Bính Thìn, tháng 4 là Đinh Tị... cứ thế suy tiếp.

IV. CAN CHI GHI NHẬT (NGÀY CAN CHI)

Phương pháp tính ngày Can Chi tới nay vẫn còn tác dụng, như dùng để suy tính “Sơ Phục”, “Trung Phục”, “Mạt Phục” và “Nhập Mai”, “Xuất Mai”, “Phân Long”... là những ngày có liên quan đến việc nhà nông.

Do các tháng của Nông lịch đủ, thiếu không có một qui luật nhất định, điều này khiến cho cách suy tính ngày của Nông lịch của ngày Can Chi không thể dùng phương pháp đơn giản để thực hiện. Do đó, biện pháp suy tính ngày Can Chi của ngày theo Nông lịch tương đối tốt là theo lịch biểu.

Do độ dài của năm, tháng, ngày và tiết khí sai biệt không đều nhau, cho nên số thứ tự ngày trong 1 năm của các nhà làm lịch cũng không giống nhau. Sau khi áp dụng phương pháp Giáp Tý Kỷ Nhật, cứ thế lặp đi lặp lại, không có gián đoạn, không có số không, cho nên nó trở thành công cụ quan trọng để suy tính lịch pháp trong mấy ngàn

năm nay và để dùng trong khảo cổ. Các nhà lịch sử học từ văn tự giáp cốt nghiên cứu phát hiện và chứng thực được là sau thời Xuân Thu, chỉ ít là vào năm thứ 3 đời Lỗ Ẩn Công (năm 722 TCN), ngày 2 đã bắt đầu dùng cho đến nay thì Giáp Tí Kỉ Nhật liên tục không sai, tính ra đã có ghi chép hơn 2600 năm.

V. GHI GIỜ THEO CAN CHI

Phương pháp tính giờ Can Chi không biết là bắt đầu từ thời đại nào. “Hán thư – Nghệ Văn chí” đã có danh xưng “Giáp Dạ”. Thời Ngụy Tấn có sự phân chia “Giáp Dạ, Ất Dạ, Bính Dạ, Đinh Dạ, Mậu Dạ”, điều này giống như canh 1, canh 2, canh 3, canh 4, canh 5 của hậu thế. Tuy nhiên, Kỉ Dạ dùng thập can, còn suy luận tiết khí và giao thực... lại dùng 12 chi, đó là bởi vì thời xưa đem 10 ngày đặt thành trăm khắc, cho nên dùng thập can thì tương đối thuận tiện. Sau này đem 1 ngày chia làm 12 giờ (thần), thì dùng 12 chi lại là thuận lợi hơn. Đầu đời nhà Thanh theo phương pháp Tây phương đem một ngày chia thành 24 giờ, tức 1 giờ tương đương 2 giờ: lấy 11 giờ đêm tới 1 giờ rạng sáng ngày tiếp theo làm giờ Tí, 1 giờ đến 3 giờ làm giờ Sửu, cứ thế tiếp tục suy ra các giờ khác. Ở mỗi giờ lại chia thành sơ, chính, ví dụ 11 giờ đêm gọi là Tí sơ, nửa đêm 12 giờ gọi là Tí chính, 1 giờ sáng gọi là sơ Ngọ, 12 giờ trưa gọi là chính Ngọ... Ngoài ra, mỗi giờ chia làm 4 khắc, mỗi khắc là 15 phút, một ngày có 96 khắc. Ví dụ tục ngữ có câu “Dần Mão trời chưa sáng” chính là chỉ sáng sớm 5 giờ 0 khắc 0 phút khi trời còn chưa sáng rõ.

Cách ghi giờ Can Chi mỗi ngày 12 giờ, 60 giáp tí vừa đúng là 5 ngày 1 vòng chu kì, lặp đi lặp lại, tuần hoàn không ngừng. Do Thiên Can trong cách ghi giờ Can Chi có mối quan hệ nhất định với Thiên Can của ngày Can Chi vào ngày đó, cho nên có thể đặt thành 5 câu sau:

- ✧ Khi Thiên Can của ngày là Giáp hoặc Kỉ thì Thiên Can giờ Tí là Giáp.
- ✧ Khi Thiên Can của ngày là Ất hoặc Canh thì Thiên Can giờ Tí là Bính.
- ✧ Khi Thiên Can của ngày là Bính hoặc Tân thì Thiên Can giờ Tí là Mậu.
- ✧ Khi Thiên Can của ngày là Đinh hoặc Nhâm thì Thiên Can giờ Tí là Canh.

✦ Khi Thiên Can của ngày là Mậu hoặc Quý thì Thiên Can giờ Tí là Nhâm.

Do đó, Địa Chi trong cách ghi giờ của Nông lịch là cố định, như 23:00 là giờ Tí. Cách tính Thiên Can của giờ là: trước tiên suy tính ra Thiên Can vào giờ Tí, các giờ còn lại theo thứ tự của Thiên Can mà suy ra. Cách tính số thứ tự Thiên Can của giờ Tí như sau: lấy số thứ tự Thiên Can của ngày đó (khi số thứ tự lớn hơn 5 thì trừ đi cho 5) nhân với 2 rồi trừ 1.

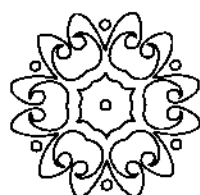
Ví dụ: muốn biết Thiên Can giờ Tí của ngày Giáp Tí: Thiên Can Giáp của ngày có số thứ tự là 1, số thứ tự Thiên Can giờ Tí = $1 \times 2 - 1 = 1$ nên giờ Tí sẽ là Giáp Tí, giờ Sửu sẽ là Ất Sửu.

Ví dụ: muốn biết Thiên Can giờ Tí của ngày Canh Thân: Thiên Can Canh của ngày có số thứ tự là 7. Khi số thứ tự lớn hơn 5 thì đem trừ đi 5 là được 2, vậy số thứ tự của Thiên Can giờ Tí = $2 \times 2 - 1 = 3$, vậy giờ Tí của ngày Canh Thân sẽ là Bính Tí, giờ Sửu là Đinh Sửu.

Để cho tiện việc suy tính, đem chúng qui nạp lại thành bảng dưới đây:

Giờ Can Chi	23 giờ tối trước 1 giờ	1 giờ tối trước 3 giờ	3 giờ tối trước 5 giờ	5 giờ tối trước 7 giờ	7 giờ tối trước 9 giờ	9 giờ tối trước 11 giờ
Ngày Can Chi						
Giáp, Kí	Giáp Tí	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kí Tị
Ất, Canh	Bính Tí	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kí Mão	Canh Thìn	Tân Tị
Bính, Tân	Mậu Tí	Kí Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tị
Đinh, Nhâm	Canh Tí	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tị
Mậu, Quý	Nhâm Tí	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tị
	23 giờ Tí sơ	1 giờ Sửu sơ	3 giờ Dần sơ	5 giờ Mão sơ	7 giờ Thìn sơ	9 giờ Tị sơ
	0 giờ Tí chính	2 giờ Sửu chính	4 giờ Dần chính	6 giờ Mão chính	8 giờ Thìn chính	10 giờ Tị chính

Giờ Can Chi	11 giờ tối trước 13 giờ	13 giờ tối trước 15 giờ	15 giờ tối trước 17 giờ	17 giờ tối trước 19 giờ	19 giờ tối trước 21 giờ	21 giờ tối trước 23 giờ
Ngày Can Chi						
Giáp, Kỉ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
Ất, Canh	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Bính, Tân	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỉ Hợi
Đinh, Nhâm	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỉ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
Mậu, Quý	Mậu Ngọ	Kỉ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
	11 giờ Ngọ sơ	13 giờ Mùi sơ	15 giờ Thân sơ	17 giờ Dậu sơ	19 giờ Tuất sơ	21 giờ Hợi sơ
	12 giờ Ngọ chính	14 giờ Mùi chính	16 giờ Thân chính	18 giờ Dậu chính	20 giờ Tuất chính	22 giờ Hợi chính



Phần 6

CÁT TƯỜNG NHƯ Ý

Đặc điểm văn hóa chọn ngày tốt của Trung Quốc vừa có ngày tốt và ngày xấu lại vừa bao hàm thuyết âm dương ngũ hành của tư tưởng duy vật biện chứng và thực chất là nhị thập bát tú của cổ thiên văn thuật, vừa có ngày tháng năm sinh do người ta liên tưởng, suy đoán, còn có những căn cứ không đầy đủ, liên tưởng hội ý của dân gian cấm kỵ.

Công lịch và Nông lịch là lịch pháp mà trải qua diễn biến vài ngàn năm, không ngừng loại bỏ những nhận thức sai lầm mới trở nên chuẩn xác, thực dụng tới ngày hôm nay. Hiện nay, chúng ta bắt đầu nhận thức lại hiện tượng văn hóa chọn ngày tốt, cũng có cùng ý nghĩa như vậy.

I. MƯỜI HAI CON GIÁP

Mười hai con giáp đã được vận dụng từ đời Hán và có ghi lại hoàn chỉnh thấy sớm nhất là trong cuốn “LUẬN HÀNH, VẬT THỂ THIÊN” do Vương Sung đời Đông Hán viết, có thể thấy là vào thời Tây Hán trước thời Đông Hán, đã có khái niệm về “tuổi tính theo con vật”.

12 con giáp (hoặc thuộc tướng) tức là dùng 12 Địa Chi trong Can Chi ghi niên phối với 12 loại động vật, trở thành: Tí là chuột, Sửu là trâu, Dần là hổ, Mão là thỏ, Thìn là rồng, Tị là rắn, Ngọ là ngựa, Mùi là dê, Thân là khỉ, Dậu là gà, Tuất là chó, Hợi là lợn. Danh xưng của 12 loại động vật này chính là 12 thuộc tướng. Mỗi năm dùng 1 loại động vật trong đó làm thuộc tướng của năm đó. Mỗi 12 năm là một tuần hoàn. Khi suy tính năm, phạm là những năm có chữ “Tí” như “Giáp Tí”, “Bính Tí”, “Mậu Tí”, “Canh Tí”, “Nhâm Tí”..... Tí là chuột thì những năm đó là “năm chuột”. Cứ thế mà suy luận còn lại. Còn có 12 con giáp là chỉ thuộc tướng của năm mà người nào đó được sinh ra, như người sinh trong năm chuột thì thuộc chuột, cứ thế mà suy luận phần còn lại. Dùng các con giáp để suy tính tuổi cũng tương đối thuận tiện, ví dụ năm 1991 (Nông

lịch là năm Tân Mùi), sau tết thì những em bé thuộc rồng sẽ là 4 tuổi, như vậy mà cộng thêm 12 năm thì biết được những thiếu niên tuổi rồng là 16 tuổi, theo thế mà cộng 12 năm thì những thanh niên tuổi rồng là 28 tuổi, người trung niên là 40 tuổi, người lão niên là 52 tuổi.

Dùng 12 con giáp và năm ra đời của con người để xác định thuộc tướng, vẫn được tiếp thu phổ biến và sử dụng trong xã hội hiện đại. Trên thực tế, 12 con giáp cũng giống như cách ghi năm, tháng, ngày, giờ Can Chi vậy, cũng có thể phối với tháng, ngày, giờ. Ví dụ: đối với năm Ất Sửu, tháng Đinh Mão, ngày Bính Dần, giờ Dậu thì cũng có thể đọc là năm Trâu, tháng Thỏ, ngày Hổ và giờ Gà. Nhưng chi tiết này không được sử dụng phổ biến.

II. 12 THUỘC TƯỚNG

12 thuộc tướng của một người được quyết định là do Địa Chi của năm được sinh ra. Sinh vào năm Tí thì thuộc Chuột, sinh vào năm Dần thì thuộc Hổ, cứ thế mà suy ra. 12 thuộc tướng còn chia thành Âm, Dương hai loại: Chuột, Cọp, Rồng, Ngựa, Khỉ, Chó thuộc tính Dương; Trâu, Thỏ (hay Mèo theo Việt Nam), Rắn, Dê, Gà, Lợn thuộc Âm tính.

Liên quan đến 12 thuộc tướng, dân gian ở Trung Quốc lưu truyền rất nhiều truyền thuyết và chuyện kể rất thú vị, khiến nhiều người rất thích. Thời xưa có truyền thuyết: Phật Tổ trước khi rời khỏi thế gian, muốn tất cả động vật đến bên Ngài để chào từ biệt, nhưng chỉ có 12 loại động vật đến. Loài đến đầu tiên là Chuột, tiếp đến là Trâu, Cọp, Thỏ, Rồng, Rắn, Ngựa, Dê, Khỉ, Gà, Chó, Heo. Phật Tổ theo thứ tự đến của 12 loại động vật này mà phân biệt gán lên những niên hiệu khác nhau, xem như là một ân tứ đối với chúng.

Trong dòng sông lịch sử dài dằng dặc, còn lưu truyền thuyết lấy thuộc tướng suy đoán số mệnh. Các loại như “Thuộc tướng toán mệnh”, “Vận thế mỗi năm”... trở thành một bộ phận nội dung của học thuyết Mệnh lý. Cũng giống như sự phát triển lưu hành của học thuyết Mệnh lý, một mặt thỏa mãn được tâm lý chọn ngày tốt để hướng đến tốt lành, tránh đi điều xui xẻo của con người, cũng cung cấp căn cứ cho mệnh lý học.

Ngoài ra, ở nước ngoài có địa phương cũng có 12 thuộc tướng. Thuộc tướng kể trong Phật điển Ấn Độ “A Bà Ba Sa” là: Chuột, Trâu, Sư Tử, Thỏ, Rồng, Rắn, Ngựa, Dê, Khỉ, Kim xí điểu, Chó, Heo. Hy Lạp và

Ai Cập cũng có 12 con giáp, tức là: Công Dương, Sơn Dương, Sư Tử, Lừa, Cua, Rắn, Khuyển, Chuột (Ai Cập là Mèo), Cá Sấu, Hạc đỏ, Vượn, Ưng. Âu Mĩ cũng có 12 con giáp.

III. HOÀNG ĐẠO, HOÀNG ĐẠO CÁT NHẬT

“Hoàng Đạo” là một danh từ của thiên văn học. Nó là chỉ trái đất mỗi một năm xoay một vòng quanh mặt trời. Mặt trời mà con người thấy từ trái đất trong 1 năm là nằm trong lộ tuyến vòng tròn giữa các thiên thể hành tinh, tức quỹ đạo. Toàn vòng tròn là 360^0 , người ta đem nó chia làm 12 phần bằng nhau, mỗi phần 30^0 .

Người ta tin tưởng ngày có tốt và xấu, cho nên bất kể là làm việc gì như hôn nhân, tang ma, cất nhà, đi xa... cho đến hớt tóc, tắm rửa, đều phải lật giở hoàng lịch, xem xem ngày nào là “Hoàng đạo cát nhật”.

Hoàng lịch cũ đem 12 chữ: Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định, Cháp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế phân biệt ghi chú ở phía dưới mỗi ngày trong Hoàng lịch. Phàm những ngày đối ứng với các chữ Trừ, Nguy, Định, Cháp, Thành, Khai là ngày Hoàng đạo cát nhật (ngày tốt). Còn nếu là ngày đối ứng với 6 chữ: Kiến, Mãn, Bình, Phá, Thu, Bế thì là ngày Hắc đạo hung nhật (ngày xấu).

IV. ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Thuyết Âm dương Ngũ hành có thể chia thành thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành, nhưng hai khái niệm này hỗ trợ lẫn nhau mà sinh thành. Thuyết Ngũ hành tất phải hàm Âm dương, thuyết Âm dương tất kiêm Ngũ hành.

• Thuyết Âm dương

Tương truyền trước khi hình thành trời đất, vũ trụ là một khối hỗn độn, Bàn Cổ khai thiên lập địa, đem khối hỗn độn một chia thành hai: trời là dương, đất là âm, từ đó có khái niệm về âm dương. Sau này người xưa căn cứ vào sự tích lũy về kinh nghiệm sản xuất, đời sống và sự thực quan sát lâu dài về các hiện tượng tự nhiên, dần dần coi mặt trời, nam tính, lực lượng, sáng láng... mang sự hướng thượng, sự vận động, sự tích cực, sự khẳng định, sự thiện ý, sự nhiệt tình là những thuộc tính qui về Dương; coi mặt trăng, nữ tính, mềm yếu, hắc ám, lạnh lẽo... mang các thuộc tính của sự hạ trầm, sự tĩnh lặng, sự

tiêu cực, sự phủ định, sự ác ý, sự lãnh đạm qui về Âm. Sau này lại coi 2 loại thuộc tính này càng cụ thể, hình tượng mà gọi là 2 loại khí tức “Âm khí, Dương khí”, và cho rằng 2 loại khí âm dương tương phản tương thành là nguồn cội của thiên địa vạn vật. Âm dương tương hợp, vạn vật sinh trưởng. Ở trời hình thành gió, mây, sấm sét, mưa, các loại hiện tượng tự nhiên. Ở đất hình thành sông biển, núi hồ.... các hình thể đất đai, về phương hướng tức 4 phương đông, tây, nam, bắc, về khí hậu tức là 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông.

• Thuyết Ngũ hành

Thuyết Ngũ hành là chỉ 5 loại vật chất Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và qui luật vận động của nó. Nó và năm loại nguyên tố Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ thường thấy trong cuộc sống hàng ngày trở thành cơ sở cho sự cấu thành vũ trụ vạn vật và các thay đổi của hiện tượng tự nhiên.

Năm loại vật chất này, mỗi loại có thuộc tính khác nhau, như: Mộc có tính sinh trưởng, phát triển; Hỏa có tính viêm nhiệt, hướng thượng; Thổ mang tính hòa bình, dầy dặn; Kim mang tính tiêu sát, sắc bén; Thủy mang tính hàn lạnh, thấm nhuần. Ngoài ra người ta còn cho rằng: Mộc, Hỏa và Kim, Thủy phân liệt ở trên và dưới của Thổ (đất), cho nên Mộc, Hỏa thuộc Dương; Kim, Thủy thuộc Âm.

Trong đó Hỏa so với Mộc thì sống động hơn nên thuộc Chí Dương. Thủy có vị trí càng sâu so với Kim nên thuộc Chí Âm. Thổ (đất) ở chính giữa thì thuộc trung tính. Do Thủy là cần thiết để cây cỏ sinh trưởng, Thủy và Mộc cùng bổ trợ nhau mà tồn tại, như thế đã cấu thành: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc gọi là Ngũ hành tuần hoàn, hoặc “Ngũ hành tương sinh”. Thuận theo loại tuần hoàn vật chất này thì tương sinh, ngược lại với nó thì sẽ tương khắc: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, gọi là “Ngũ hành tương khắc”.

Thế nhưng, sự phát triển và biến hóa của sự vật cũng tồn tại hiện tượng khác thường, vì thế mà có “Tương thừa” và “Tương vũ”. Tương thừa tức là sự quá độ của Tương khắc, còn trật tự vẫn giống như tương khắc. Ví dụ, Mộc khí thì lớn, nếu Mộc quá lớn thì sẽ thừa Thổ, khiến cho Thổ khí hư nhược. Tương Vũ còn gọi là phản khắc, tức là vốn bản thân có thể khắc thắng một phương nhưng ngược lại bị nó khắc thắng và trật tự của nó ngược lại với tương khắc. Ví dụ, quan hệ tương khắc bình thường là Mộc khắc Thổ, nếu như Mộc khí quá mạnh, Thổ sẽ ngược lại ức hiếp Mộc.

Các nhà triết học cổ đại của Trung Quốc đem tính chất của tất cả sự vật trong tự nhiên, phân biệt liệt vào phạm trù của 5 loại lớn này và lấy đó để chỉ ra khởi nguồn của thế giới vạn vật, và tiến thêm một bước cụ thể mở rộng cho rằng: năm loại nguyên tố này ở trên trời thì hình thành 5 ngôi sao, tức sao Kim, sao Mộc, sao Thủy, sao Hỏa, sao Thổ; còn dưới đất là 5 loại vật chất: Kim loại, Gỗ, Nước, Lửa, Đất; còn ở người là 5 loại đức tính: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Người xưa cho rằng 5 loại vật chất này ở thiên, địa, nhân hình thành nên xâu chuỗi. Nếu như sao Mộc trên trời có sự thay đổi thì cây gỗ và Nhân tâm của con người ở dưới đất sẽ theo đó mà sản sinh sự biến dị. Thuật chiêm tinh chính là dựa vào cơ sở hằng sinh lý luận về sức ảnh hưởng lẫn nhau của tam tài thiên, địa, nhân tam giới mà thành.

- **Ngũ hành tương sinh:** Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc.
- **Ngũ hành tương khắc:** Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

Sau này, con người đem “Thiên can địa chi” và Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ phối lại như sau:

1) Thiên can ngũ hành:

- ✧ Giáp, Ất cùng thuộc Mộc: Giáp là Dương mộc, Ất là Âm mộc.
- ✧ Bính, Đinh cùng thuộc Hỏa: Bính là Dương hỏa, Đinh là Âm hỏa.
- ✧ Mậu, Kỷ cùng thuộc Thổ: Mậu là Dương thổ, Kỷ là Âm thổ.
- ✧ Canh, Tân cùng thuộc Kim: Canh là Dương kim, Tân là Âm kim.
- ✧ Nhâm, Quý cùng thuộc Thủy: Nhâm là Dương thủy, Quý là Âm thủy.

2) Địa chi Ngũ hành:

- ✧ Dần, Mão thuộc Mộc: Dần là Dương mộc, Mão là Âm mộc.
- ✧ Ngọ, Tị thuộc Hỏa: Ngọ là Dương hỏa, Tị là Âm hỏa.
- ✧ Thân, Dậu thuộc Kim: Thân là Dương kim, Dậu là Âm kim.
- ✧ Tí, Hợi thuộc Thủy: Tí là Dương thủy, Hợi là Âm thủy.
- ✧ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ: Thìn, Tuất là Dương thổ, Sửu, Mùi là Âm thổ.

LUẬN VỀ VẬN MẠNG MỖI NGƯỜI THEO NĂM SINH

(Ghi chú: ngày tháng của chương này dùng Nông lịch làm chuẩn)

- ✦ **Sinh năm Giáp Tý (năm 1924, 1984):** người học nhiều nhưng thành tựu ít, có thủy không chung, tuổi nhỏ có nạn, ít nhờ được anh em cốt nhục, con nhiều loại, phu thê hòa thuận, làm gái thì giúp chồng, có thể nói là mệnh thông minh, hiền năng.
- ✦ **Sinh năm Ất Sửu (năm 1925, 1985):** người khảng khái, yêu thích thiên nhiên, gặp việc nhiều học thành ít, tuổi nhỏ gây nạn cho cha mẹ, người trong côi giang hồ, phu thê vô hình, con cái cô độc, ít nhờ được họ hàng, làm con gái thì hiền lương, thuần hòa.
- ✦ **Sinh năm Bính Dần (năm 1926, 1986):** người học nhiều thành tựu ít, tâm tính bất định, nhanh miệng cứng cỏi, thân nhân lòng thẳng, thủ túc học đĩnh, lợi về đường quan quý, nữ có mạng hiền lương hiểu chuyện, thông minh linh lợi.
- ✦ **Sinh năm Đinh Mão (năm 1927, 1987):** người không ở yên được, thân tâm không được nhàn, ý lược không thiếu, tính khéo và thông minh, làm việc có đầu không đuôi, nam có mạng phước, nữ thì bản tính thích tĩnh, một đời an nhiên hạnh phúc.
- ✦ **Sinh năm Mậu Thìn (năm 1928, 1988):** người thích náo nhiệt, ra vào ép người, lợi về đường quan quý, cốt nhục hình thương, con cái không cô độc, nữ có mạng ôn lương hiền đạt, nói nhiều nhưng không để tâm, có thể lấy được chồng giỏi.
- ✦ **Sinh năm Kỷ Tị (năm 1929, 1989):** người thông minh linh lợi, có phận công danh, phu thê hòa thuận, làm việc như ý, nam

thích nổi tiếng, có mưu kế, mạng phúc hậu, nữ ăn mặc không thiếu, đối xử tốt với mọi người.

- ✦ **Sinh năm Canh Ngọ (năm 1930, 1990):** người nhanh miệng tâm thẳng, lợi về đường quan quý, vật chất đầy đủ, nam có số quyền bính dựng nghiệp nhà, có tính cố chấp, nhưng vẫn được mọi người kính phục, nữ có mạng vượng phu ích tử và có nhan sắc.
- ✦ **Sinh năm Tân Mùi (năm 1931, 1991):** người có chí khí, một đời phóng khoáng, tuổi nhỏ nhiều tai nạn, sinh con đầu là gái thì tốt, sinh nam đẹp đẽ, vợ chồng hòa thuận, nữ có mạng là giữ nhà hưng vượng, nam mệnh kiến gia lập nghiệp, danh hiển vinh lành tốt.
- ✦ **Sinh năm Nhâm Thân (năm 1932, 1992):** người thông xảo linh lợi, có mưu nhiều, hòa khí xuân phong, có phần công danh, nam cưới được vợ hiền đức, tư chất anh mẫn, không được yêu mến, nữ có dung mạo đẹp đẽ, phú quý.
- ✦ **Sinh năm Quý Dậu (năm 1933, 1993):** người tính thẳng công bằng, suốt đời ăn nói linh lợi, cơm ăn áo mặc sung túc dư dả, nhưng họ hàng lạnh nhạt, là người bình hòa, không tham, về già hưng vượng, nữ có mạng giúp chồng hưng gia lập nghiệp.
- ✦ **Sinh năm Giáp Tuất (năm 1934, 1994):** người ăn nói mau mẫn, thân nhân tâm không nhân, có quyền bính, mưu trí, danh tiếng vang xa, phúc lộc dư thừa, nữ có mạng vượng phu, sinh tài.
- ✦ **Sinh năm Ất Hợi (năm 1935, 1995):** người hòa thuận, tuổi nhỏ nhiều tai nạn, cha mẹ dễ gặp tai nạn nhưng vô hại, vợ chồng hòa thuận, bách niên giai lão, có tâm trung chánh, tiền tài hưng vượng, khắc con cái, nên sinh trễ thì tốt hơn.
- ✦ **Sinh năm Bính Tí (năm 1936, 1996):** người can đảm, có quyền bính và mưu lược, còn trẻ thì bình tĩnh, trung niên mới có thành tựu, về già rất tốt, nữ có mạng nói nhiều nên nhớ nói nhiều tất sơ suất, phải giữ mình an phận.
- ✦ **Sinh năm Đinh Sửu (năm 1937, 1997):** người hòa mục, ăn mặc không thiếu, còn trẻ tài lộc còn có, về già có con cái ngoan, sinh con đầu là gái tốt, sinh trễ càng tốt, phu thê hòa thuận. Nữ có mệnh vượng phu, giữ nhà hiền lương.

- ✦ **Sinh năm Mậu Dần (năm 1938, 1998):** người cứng cỏi, mau nóng mau nguội, vô tình hay phản bội. Thuở trẻ cần kiệm, rời xa quê nhà mới phát đạt, thông minh lanh lợi, dùng lễ giao tiếp với người. Cuối đời mạng khá hơn.
- ✦ **Sinh năm Kỷ Mão (năm 1939, 1999):** người suốt đời ăn no mặc ấm, tự nhiên an nhàn, không bị người hiếp đáp, nhưng họ hàng lạnh nhạt, con cái gây khó khăn, vợ nên lấy người lớn tuổi hơn, vợ chồng hòa hợp. Nữ có mạng hòa mục với hàng xóm, hiền đạt trường thọ.
- ✦ **Sinh năm Canh Thìn (năm 1940, 2000):** người vui vẻ hòa nhã, suốt đời giàu sang vinh diệu, có lộc quan quý, danh lợi song toàn, ăn no mặc ấm, trung niên bình an thuận lợi, về già hưng vượng. Nữ cần kiệm giỏi giang.
- ✦ **Sinh năm Tân Tị (năm 1941, 2001):** người có nhiều cơ mưu, có thể tùy cơ ứng biến, chí khí hơn người, ăn mặc đủ dùng, có quý nhân phò trợ, trung niên hòa thuận, về già phúc lớn phát tài, có tuổi thọ cao.
- ✦ **Sinh năm Nhâm Ngọ (năm 1942, 2002):** người cần kiệm, cha mẹ xung khắc, tai nạn có thể hóa giải được, lúc trẻ có của nhưng không giữ được, già thì mới có của cải, nên chú ý tích chứa. Nữ có mệnh hưng gia hiển năng.
- ✦ **Sinh năm Quý Mùi (năm 1943, 2003):** người nhanh miệng, hấp tấp, làm việc linh lợi, cứu người không được ân tình còn bị thị phi nhiều, tài lộc đến rồi đi, nhưng nhàn nhã. Nữ hiền đức, có thể giữ yên nhà cửa, về già bình an.
- ✦ **Sinh năm Giáp Thân (năm 1944, 2004):** người ăn mặc không thiếu, tâm tính ôn nhu, lúc trẻ điên đảo, lúc già lợi đạt, hưng gia thịnh vượng, phu thê hòa thuận, con gái nên sinh muộn. Nữ có mệnh tháo vát hưng vượng, có vinh có lộc.
- ✦ **Sinh năm Ất Dậu (năm 1945, 2005):** người nhanh miệng, thẳng tính, chí khí hiên ngang, ăn mặc đủ dùng, phúc thọ song toàn, anh em tuy có nhưng không trợ giúp gì được, họ hàng hòa mục. Nữ có mạng có tiền của lâu dài, bình ổn.
- ✦ **Sinh năm Bính Tuất (năm 1946, 2006):** người hào kiệt hòa thuận, có tài lộc, tự lập gia nghiệp. Tiền vận cực khổ, về già vinh hoa. Nữ có mạng tụ tài vượng tướng.

- ✦ **Sinh năm Đinh Hợi (năm 1947, 2007):** người khéo léo thông minh, tự lập tự chủ, khắc con cái, sống bình hòa hiền lành, tài sản nhiều. Nữ có mệnh tài lộc bình ổn, chủ về tài của.
- ✦ **Sinh năm Mậu Tý (năm 1948, 2008):** người thông minh tính toán, tinh thông văn võ, sinh con gái sớm sẽ bị khắc, sinh trẻ sẽ bình an, phu thê hòa thuận, có tiền suốt đời, về già đại hưng vượng. Nữ có mệnh hiền lương, phát lớn.
- ✦ **Sinh năm Kỷ Sửu (năm 1949, 2009):** người nhanh miệng thẳng tính, thông văn nghệ có tài năng, ăn mặc không thiếu. Nam sẽ lấy thêm vợ, còn nữ sẽ tái hôn, đều phải kết hôn hai lần. Sau này phu thê hòa thuận, bách niên giai lão.
- ✦ **Sinh năm Canh Dần (năm 1950, 2010):** người hấp tấp, nhiều lời nhưng không để tâm, dễ nổi giận, phản phúc vô thường, ăn mặc đầy đủ nhưng lúc trẻ tài vật hao tán không giữ được, về già giàu có. Nữ có mệnh nội trợ vượng tướng.
- ✦ **Sinh năm Tân Mão (năm 1951, 2011):** người nhanh miệng thẳng tính, có chí khí quyền bính, lợi về đường quan quý, họ hàng không nhờ được, tự lập thành gia. Tuổi trẻ cực nhọc, về già đại lợi. Nữ có mệnh tháo vát gia đình hưng vượng.
- ✦ **Sinh năm Nhâm Thìn (năm 1952, 2012):** là người cực nhọc, tay chân không lúc nào ngừng, tuổi trẻ khó giữ của, tài lộc đến rồi đi, không tụ được tài bảo, không có thực chất, về già phát tài, phát phúc. Nữ có mệnh tháo vát vượng tướng.
- ✦ **Sinh năm Quý Tị (năm 1953, 2013):** người linh lợi thông minh, tiền tài tụ rồi lại tán, có bạn tốt, trung niên phong sương. Có mệnh vào tuổi già vinh hoa hiền lương.
- ✦ **Sinh năm Giáp Ngọ (năm 1954, 2014):** người hòa khí, yêu thích thiên nhiên, kết giao bè bạn, lợi về đường quan quý, gặp nguy hiểm vẫn thoát, có thể hóa nguy thành an, anh chị em ít nhờ được. Nữ là người có khả năng nói chuyện, xuất hiện giữa đám đông nhiều (hay thích khoe).
- ✦ **Sinh năm Ất Mùi (năm 1955, 2015):** người dung mạo đoan trang, thiếu niên siêng năng làm nhiều việc, còn trẻ bình an thuận lợi, anh em ít nhờ, con cháu không cô độc, lập gia hưng long, về già có tài sản lớn. Nữ nhân có mệnh giữ yên gia đạo, vượng phu ích tử.

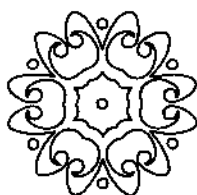
- ✦ **Sinh năm Bính Thân (năm 1956, 2016):** người có ăn mặc đủ dùng, giỏi giao dịch buôn bán, hòa khí, tự doanh tự lập, còn trẻ thì cực khổ lưu lạc, hợp với bái sư học nghề, mới có thể đường danh lợi hanh thông, có tài sản, có ruộng trâu. Còn trẻ cực nhọc, về già hưng vượng. Nữ nhân có mệnh giữ gìn nhà hưng vượng, phát đạt.
- ✦ **Sinh năm Đinh Dậu (năm 1957, 2017):** người đa tình trọng ân nghĩa, lợi về đường quan quý, tuổi trẻ cực nhọc, thân nhân tâm khổ, về già gia đạo hưng vượng. Nữ nhân mệnh cách thanh tú, giúp chồng giúp tài, về già an lành.
- ✦ **Sinh năm Mậu Tuất (năm 1958, 2018):** người hoà khí, tự quyết tự lập, còn trẻ thì cực khổ lưu lạc, hợp với bái sư học nghề mới có thể nghiệp lập và công thành, về già giàu có, đường danh lợi hanh thông. Nữ nhân có mệnh trung bình.
- ✦ **Sinh năm Kỷ Hợi (năm 1959, 2019):** người linh lợi khéo tính toán, ăn mặc an ổn, anh em ít giúp đỡ, họ hàng lạnh nhạt. Nếu sinh con sớm sẽ hình khắc, vợ chồng hòa thuận. Nếu là nữ có mạng thanh nhân và sẽ phát đạt lúc về già.
- ✦ **Sinh năm Canh Tý (năm 1960, 2020):** người thích an ổn, suốt đời lợi lộc, số nhà có quyền bính, gặp chuyện sẽ hóa nguy thành an, có quý nhân nâng đỡ. Nữ nhân mạng hưng vượng gia đình.
- ✦ **Sinh năm Tân Sửu (năm 1961):** người tâm tính ôn hoà, thời trẻ gặp tai nạn kinh khủng, mặc dù của cải đầy đủ nhưng anh em ruột không nhờ được, về già phúc thọ lâu dài. Nữ có tài tướng.
- ✦ **Sinh năm Nhâm Dần (năm 1962):** người thẳng tính mau miệng, có chuyện không giấu. Nam, nữ đều không nên kết hôn sớm và nên sinh con trễ. Lúc trẻ làm việc điên đảo, về già của cải đủ dùng. Nữ nhân biết giữ nhà, gia súc đông đúc, có mạng phát phúc vào tuổi già.
- ✦ **Sinh năm Quý Mão (năm 1963):** người rượu thịt không thiếu, phúc lộc có dư. Trong nguy thành an, khi còn trẻ không giữ được của thu nhiều chi nhiều. Cảnh già hưng vượng. Nữ nhân tốt vào trung niên, về già phải hy sinh lợi ích thì mới giữ được mạng sống.

- ✦ **Sinh năm Giáp Thìn (năm 1964):** người ăn mặc dư dả, suốt đời thanh nhàn, lúc trẻ bình bình, trung niên có cửa ăn cửa để, anh em họ hàng khó nhờ cậy, đối với nghiệp kinh doanh mà mình muốn, trong vòng 20 năm có thể phát đạt.
- ✦ **Sinh năm Ất Tị (năm 1965):** người khí độ đoan chính và thích thiên nhiên, làm thiện không khoe, cứu người không công, nhưng làm tốt không được hưởng. Lúc trẻ khắc con cái, vợ hình khắc, về già an lành. Nữ có mạng phát đạt, vượng tướng phu ích tử.
- ✦ **Sinh năm Bính Ngọ (năm 1966):** người thanh nhàn, lúc trẻ của cải hao tán, thích hợp làm công việc thủ công mỹ nghệ. Bất lợi cầu danh, anh em mỗi người tự thành gia, sau này phát đạt giàu có. Nữ có mệnh khéo tay giỏi giang.
- ✦ **Sinh năm Đinh Mùi (năm 1967):** người vui buồn bất thường, khéo ăn khéo nói, có phần riêng về danh lợi, ăn mặc thường đủ, anh em xa rời, con cháu muộn màng. Nữ nhân về già hưng vượng, có mạng giúp ích cho con.
- ✦ **Sinh năm Mậu Thân (năm 1968):** người thông minh, ăn mặc đủ đầy, họ hàng khó nhờ cậy, có con cái sớm, làm việc như ý, trăm việc đều thông, việc gì cũng phải khoan lượng. Nữ nhân tính toán hay thay đổi, mệnh không bị tai nạn.
- ✦ **Sinh năm Kỷ Dậu (năm 1969):** người tính thẳng, công bằng, khéo ăn khéo nói, có số mạng giữ được của cải đủ dùng, họ hàng lạnh nhạt, người bình hòa, không tham lam tranh giành, cảnh già hưng vượng. Nữ nhân có số giúp chồng hưng gia lập nghiệp.
- ✦ **Sinh năm Canh Tuất (năm 1970):** người vui vẻ, ít gặp tai nạn, lợi về đường quan quý, làm việc nhanh nhạy, trăm sự như ý, cần kiệm gắng gỏi, có phúc vào tuổi già, tiếc là phạm vào số bối ngao, cứu người không được hưởng công. Nữ mạng hiền năng hưng vượng.
- ✦ **Sinh năm Tân Hợi (năm 1971):** người không thích nhàn, trăm sự mưu cầu đều thuận lợi, lúc trẻ có cửa cái, về già gặp cơ hội tốt. Có thể nói là mạng số vinh hoa phú quý. Nữ nhân có phát phúc lập nghiệp.

- ✦ **Sinh năm Nhâm Tý (năm 1972):** người lúc nhỏ gặp tai nạn, trung niên ăn mặc đủ dùng, thân nhân tâm khổ, nhiều niềm vui cũng nhiều nỗi buồn, anh em ít giúp đỡ được nhau, họ hàng lạnh nhạt, làm việc gì cũng phải đích thân ra sức. Nữ hiền năng.
- ✦ **Sinh năm Quý Sửu (năm 1973):** người tài lộc không thiếu, lúc trẻ không giữ được của cải, một đời được tôn trọng, không có thị phi, cha mẹ khó nhờ, anh em ít giúp được. Vợ chồng hòa thuận, có con trẻ. Nữ phải bước thêm bước nữa.
- ✦ **Sinh năm Giáp Dần (năm 1974):** người thành thật, một đời lợi về đường quan quý, gia đạo hưng vượng, ăn mặc đủ dùng, của cải tụ nhiều, phụ mẫu khắc hình, đàn ông sợ vợ, đàn bà quản chồng, mệnh cứng cỏi, kỵ nhất quá cứng rắn.
- ✦ **Sinh năm Ất Mão (năm 1975):** người chí khí hiên ngang, mưu kế xảo diệu, một đời thân cận quý nhân nên trăm việc đều như ý, văn võ đều hay. Nữ nhân phúc thọ đầy đủ.
- ✦ **Sinh năm Bính Thìn (năm 1976):** người thông minh linh lợi, an nhàn vui vẻ, một đời ăn mặc không hết, thân nhân tâm lo nghĩ, thích kết bạn bè, trung niên sự nghiệp hưng long, về già tài vượng. Nữ có mạng hiền năng.
- ✦ **Sinh năm Đinh Tỵ (năm 1977):** người lợi về đường quan quý, bản tính cương cường, không theo tình cảm. Anh em thân thiết, sự nghiệp hiển vinh. Nữ nhân dung mạo diễm lệ, ăn mặc dư dả, có hiền đạt khởi gia.
- ✦ **Sinh năm Mậu Ngọ (năm 1978):** người chí cao khí lớn, một đời lộc đến tự nhiên, dung mạo đoan chính, tính cách hiền lành, lúc trẻ nhiều tai nạn, cốt nhục xung khắc. Nữ nhân chị em ít nhờ được, có tướng giúp chồng hưng vượng.
- ✦ **Sinh năm Kỷ Mùi (năm 1979):** người ăn nói khéo léo, tài lộc tự đến, tiền trình hiển đạt, được quý mến yêu kính, có tài lộc trăm việc đều vinh xương, giỏi hơn cha mẹ, bạn bè tôn trọng, là mạng vượng tướng giúp chồng.
- ✦ **Sinh năm Canh Thân (năm 1980):** người tay chân suốt đời không ngơi nghỉ, danh lợi thanh cao, lợi về đường quan quý, mệnh phạm vào bói sát, làm tốt không được hưởng tốt, cứu

người không được công lao. Lập chí hưng gia, họ hàng lạnh nhạt. Nữ mạng tuổi già mới được hưng vượng.

- ✦ **Sinh năm Tân Dậu (năm 1981):** người lạnh lợi, tinh thần phóng khoáng, ăn nói khéo léo, cao nhân kính trọng, của cải đủ dùng, họ hàng lạnh nhạt, cốt nhục tình sơ. Nữ nhân hiền đức, tháo vát hưng gia.
- ✦ **Sinh năm Nhâm Tuất (năm 1982):** người thích làm việc thiện, đi nhiều khắp nơi không ngừng, lo nhiều quần nhiều, ăn mặc không thiếu, có quý nhân nâng đỡ, mưu sự được như ý. Lúc trẻ bình thường, về già hưng vượng. Nữ có tính lương thiện, hiền lương.
- ✦ **Sinh năm Quý Hợi (năm 1983):** người cương trực, không thuận tình người, của cải không thiếu, họ hàng xa rời, tự lập quyền hành nên về già tốt đẹp, là mạng hưng gia sáng nghiệp. Nữ nhân khéo giỏi, gia súc hưng vượng, có phúc thọ lâu dài.



LUẬN VỀ VẬN MẠNG MỖI NGƯỜI THEO THÁNG SINH

(Ghi chú: ngày tháng của phần này lấy Nông lịch làm chuẩn)

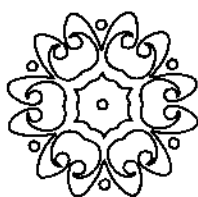
- ✦ **Người sinh vào tháng Giêng:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 4 năm trước, sau tiết lập xuân ra đời. Là người trung hậu, giàu lòng nghĩa hiệp, lấy nhân đức đối xử với mọi người, giàu lòng thương người, hy sinh bản thân, vẹn toàn cho người khác. Nhưng có tính chất thần kinh. Lợi về đường quan quí, có thể phú quí quang vinh, tuổi nhỏ bình thường, trung niên vận mở, về già giàu sang. Mạng không bị hình khắc.
- ✦ **Người sinh vào tháng Hai:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 5 năm trước, sau tiết Kinh Trập ra đời. Tính tình hiền lành, là người thành thật. Thành công mau chóng, nhưng nếu tham và hấp tấp sẽ thất bại. Phải nhớ tùy cơ hành sự, mới được mọi chuyện an nhiên. Tuổi trẻ cực nhọc, trung niên phát đạt, sau 40 tuổi hưng thịnh, về già đường danh lợi hanh thông, mệnh nửa tốt nửa xấu.
- ✦ **Người sinh vào tháng ba:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 6 năm trước, ra đời sau tiết Thanh Minh. Có chí khí hơn người, nội tâm cứng rắn. Giỏi về giao tế, đầu óc minh mẫn. Nhưng dễ bị chuyện tình cảm phiền nhiễu, phải cẩn thận. Trước 30 tuổi tiền của đến rồi đi, sau 40 tuổi, mọi chuyện thuận lợi.
- ✦ **Người sinh vào tháng tư:** người sinh tháng này thụ thai vào tháng 7 năm trước, ra đời sau tiết Lập Hạ. Quảng giao bè bạn, đa tài trí xảo. Học nghề được thành công, nhưng dục vọng quá lớn, tâm tính bất định, phải không ngừng phấn đấu, mới có thể phát đạt. Có lòng nghĩa hiệp cao, chịu hy sinh bản

thân, đánh mạnh giúp yếu. Sau gặp quý nhân đề bạt nâng đỡ, danh tiếng lan xa. Sau 37 tuổi phát triển, thành công cả danh và lợi.

- ✦ **Người sinh vào tháng năm:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 8 năm trước, ra đời sau tiết Mang Chủng. Là người hiền lành, tính tình ôn hòa linh lợi. Đi theo chánh đạo, tự khắc có thể thành công, sợ nhất là gặp nhiều chuyện làm theo kiểu “Đầu voi đuôi chuột”, không có tính nhẫn nại, không nắm được khi có cơ hội tốt. Rời xa quê nhà tự lập. Vợ chồng chia tay, tốt nhất là ly hôn. Sau năm 31 tuổi hoặc 35 tuổi mới được lợi ích lớn.
- ✦ **Người sinh vào tháng sáu:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 9 năm trước, ra đời sau tiết Tiểu Thử, là người nhìn xa, tâm xảo linh lợi, suy nghĩ cẩn thận, nhiều năng khiếu nghệ thuật. Nếu là người siêng năng và có lòng kiên định, cuối cùng cũng phát đạt lớn. Nếu tham lợi nhỏ thì sẽ thất bại lớn, háo sắc sẽ làm tan vỡ gia đình. Tay trắng dựng nghiệp, khó được tổ nghiệp, sợ hạn khó khăn, trung niên bình thuận, về già phú quý.
- ✦ **Người sinh vào tháng bảy:** người sinh tháng này thụ thai vào tháng 10 năm trước, ra đời sau tiết Lập Thu. Tâm địa lương thiện, là người thân ái, ngoài cương trong nhu, ý chí kiên cố. Thiếu niên cực khổ sợ hạn phá tài. Sau tuổi trung niên khai thông, về già gia đình đầy đủ, của cải hưng thịnh.
- ✦ **Người sinh vào tháng tám:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 11 năm trước, ra đời sau tiết Bạch Lộ. Văn chương hiển đạt, trí nhớ minh mẫn, tứ phương đa nghệ sáng sủa xảo diệu. Nhưng không thích hợp độc lập, phải kết hợp với bạn mới thành công, chánh trực vô tư. Sợ hạn hạnh phúc, trung niên ly loạn, thất tán không theo ý muốn, về già phúc lộc lâu dài.
- ✦ **Người sinh vào tháng chín:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 12 năm trước, ra đời sau tiết Hàn Lộ. Trí tuệ nhạy bén, có đủ tài bốn phương. Chỉ sợ thông minh tự hại bản thân, mất sự nhân hòa, thích hợp nuôi dưỡng tính ôn hòa, tự nhiên quý nhân phù trợ. Thường xét lại quá khứ, phần phát hướng về trước, tranh thủ thời cơ và lợi ích, tự được quyền

bính. Tới năm 40 tuổi thì phát lớn con cháu đầy đàn, nhiều thuận lợi, cảnh già hạnh phúc.

- ✦ **Người sinh vào tháng mười:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 1 năm này, ra đời sau tiết Đông Chí. Là người có tiếng nói mạnh mẽ, tâm linh khéo léo, đa biến về cơ mưu. Nhưng phu thê phần lớn là tương khắc, tâm tính dễ biến động, đó thường chính là nguyên nhân của thất bại. Sơ hạn không lý tưởng, về già an dật.
- ✦ **Người sinh vào tháng mười một:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 2 năm này, ra đời sau tiết Đại Tuyết. Linh lợi nhưng bộp chộp, gần gũi bậc phú quý nhưng hay tính toán, dễ gặp trở ngại nguy hại. Làm việc được người biết, làm việc cố gắng thì tự được danh tiếng. Sơ hạn khó khăn, trung niên có tai nạn liên quan đến sắc đẹp, về già vận hạn rất tốt.
- ✦ **Người sinh vào tháng mười hai:** người sinh tháng này, thụ thai vào tháng 3 năm này, ra đời sau tiết Tiểu Hàn. Là người nhanh miệng thẳng tính, huynh đệ khó nhờ. Ra ngoài phong quang tốt, ăn mặc có dư. Giao kết bạn bè rộng rãi, thích xen vào việc người khác. Hoài bão rất lớn, chí khí rất cao, tâm tham thì dễ bị thất bại. Sơ hạn có phúc, lớn lên cực khổ, về già đại cát.



LUẬN VỀ VẬN MẠNG MỖI NGƯỜI THEO NGÀY SINH

(Ghi chú: ngày tháng của phần này lấy Nông lịch làm chuẩn)

- ✦ **Sinh ngày mùng 1:** Người sinh ngày này, phúc lộc khó trọn vẹn, nhưng có sao Tài chiếu mạng, được người tiến dẫn việc đến phát đạt, có cơ hội lớn, tuổi thiếu niên bình thường, trung niên vận đến, đường lợi hanh thông, về già vinh hạnh, phát phúc phát tài.
- ✦ **Sinh ngày 2:** Người sinh ngày này, tính cách hiền lành, hòa mục với mọi người, thân thể khỏe mạnh, là quê thành gia, thanh niên cực khổ, huynh đệ khó nhờ, kiếm ăn độc lập. Nam chủ tuần tú. Nữ thì thông minh, tự lập.
- ✦ **Sinh ngày 3:** Người sinh ngày này, phu thê hòa mục, nhưng không sống được đến già, con cái khắc phạt, phải tu thân tạo đức. Thanh niên nhiều trắc trở, sau 30 tuổi mới dần dần thuận lợi, sau 40 vận đến, mệnh cực khổ.
- ✦ **Sinh ngày 4:** Người sinh ngày này, học nhiều, tài năng xuất chúng, thiếu niên không thuận lợi, trung niên vận tài tốt, ở nhà nhiều thị phi, ra ngoài gặp quý nhân, phu thê hòa thuận, gia đình viên mãn, hoạt bát, vui vẻ.
- ✦ **Sinh ngày 5:** Người sinh ngày này, vận về già rất tốt, hòa mục với mọi người, có quý nhân nâng đỡ, thành công và phát đạt, phụ huynh không nhờ được, tay trắng tạo nên sự nghiệp, khó được tổ nghiệp. Thanh niên khó khăn, trung niên bình thuận, về già phú quý.
- ✦ **Sinh ngày 6:** Người sinh ngày này, miệng nhanh tâm thẳng, lợi về đường quan quý, phúc lộc phong doanh. Nam có quyền

bính trì gia nhưng tính cách cố chấp, là mạng được mọi người kính phục. Nữ vinh phu ích tử, có tú khí.

- ✦ **Sinh ngày 7:** Người sinh ngày này, tính cách dễ bị biến động, sự nghiệp chìm nổi chưa định, nửa đời trôi nổi phong sương, sau 35 tuổi vận tốt mới đến, mọi việc như ý. Nữ có mệnh phúc lộc, thủ thân bình hòa, kiện toàn trường thọ.
- ✦ **Sinh ngày 8:** Người sinh ngày này, tính cách linh lợi, làm việc nhanh nhẹn, suốt đời an phận thủ thường, phụ mẫu vô duyên. Là quê thành gia, xuất ngoại phùng quý, về già bình bình, là mệnh bình thường.
- ✦ **Sinh ngày 9:** Người sinh ngày này, thân thể kiện toàn, tính cách trong sáng, được người yêu kính, cần kiệm hành thiện, trung niên bình thuận, văn cảnh an lành, phúc phận vô lượng, danh lợi trường tồn, tử bi phú quý.
- ✦ **Sinh ngày 10:** Người sinh ngày này, là người linh lợi, đối với người trung thành, gia tộc mỏng manh, là tổ thành gia, duyên hòa tứ hải, thiếu niên cực khổ, trung niên khai phát, về già đại hưng, sự nghiệp thông đạt, nghệ thuật thành công, an lạc.
- ✦ **Sinh ngày 11:** Người sinh ngày này, có chí cố làm giàu, ý chí kiên cố, làm việc quyết đoán, cho đến trung niên tuy có tài lộc bất ngờ nhưng không xử lý được, nên bỏ qua vận may, phải nên cẩn thận, nguồn lợi đến rồi lại đi. Là mạng cực khổ.
- ✦ **Sinh ngày 12:** Người sinh ngày này, là người ôn nhu, chịu được cực khổ, hiền lành cần kiệm, tích lũy nhiều vật, thiếu niên không tốt, trung niên đại cát, sẽ dương danh khắp nơi, phúc lộc cùng đến, về già vui vẻ, gia cảnh long hưng, phúc lộc.
- ✦ **Sinh ngày 13:** Người sinh ngày này, dễ có số giàu, phúc lộc thừa dư, tuân thủ đạo đức, được người yêu kính, quý nhân nâng đỡ, vận mệnh thông đạt, có thành công lớn, hạnh phúc, phúc lộc đầy đủ. Nữ mệnh phú quý, giàu sang.
- ✦ **Sinh ngày 14:** Người sinh ngày này, hoàn cảnh tốt đẹp, làm người trọng hậu, trầm tĩnh bất động. Nam thì thanh tú. Nữ thì thông minh, quý nhân đắc trợ, thanh niên bình thường, cố gắng hướng về trước, trung niên vận mở, việc được thuận lợi cao, về già phát đạt, đầy đặn.

- ✦ **Sinh ngày 15:** Người sinh ngày này, phu thê kính trọng nhưng con cháu hình khắc, tích thích đấu tranh, phá hại tiền trình, sau 35 tuổi thì mới vui vẻ. Nam xa gia đình, phát triển nơi đất khách. Nữ khắc phu, phải phối với người cứng cỏi, mệnh bình thường.
- ✦ **Sinh ngày 16:** Người sinh ngày này, là người thông minh, nghệ thuật siêu quần, cầm kì hơn người, thư thi xuất chúng, thanh niên siêng năng, trung niên nghệ tinh, thành công phát đạt, không thích hợp với tổ nghiệp, thân nhân tâm cực, là mệnh lo buồn.
- ✦ **Sinh ngày 17:** Người sinh ngày này, là người thông minh, trí lực bình thường, tính nhẩn nại cao, thiếu niên nhiều chướng ngại, khó khăn đến liên tục, khó nắm được thời cơ, đối với huynh đệ khắc bạc, nên họ hàng khó nhờ, tự lực cánh sinh. Phát đạt chi mệnh.
- ✦ **Sinh ngày 18:** Người sinh ngày này, cứng cỏi đáng sợ, tự tác thông minh, không dung cho người khác, tính cách quá cương mãnh, không hòa với mọi người, độc lập tự thân. Phụ huynh vô duyên, sau trung niên bình bình, phổ thông mệnh.
- ✦ **Sinh ngày 19:** Người sinh ngày này, danh lợi đều có, vận thành công toại, là người xuất chúng, tính háo sắc nặng, miệng nhỏ, thân có bệnh kín, khổ não tự thân, phải phòng tránh bệnh hoạn lúc chưa tới, trung niên bình bình, cuối đời phúc lộc, mệnh vinh hoa.
- ✦ **Sinh ngày 20:** Người sinh ngày này, hình khắc phụ mẫu, thiếu niên nhiều cực khổ. Nam thì xa gia đình, tổ nghiệp khó hưng chấn, thân bằng không nhờ được, đi xa được tài, có quý nhân giúp đỡ, về già đại hanh, mệnh xương thịnh.
- ✦ **Sinh ngày 21:** Người sinh ngày này, nội trợ đắc nội, lợi lộc hòa thuận, được người nâng đỡ, thích đấu cơ, tài cao gan lớn, không phục người khác, trung niên bình bình, việc không như ý muốn, về già dần dần thuận lợi.
- ✦ **Sinh ngày 22:** Người sinh ngày này, cả đời thông minh, làm việc dễ hỏng, trước khó sau dễ, thiếu niên đa nạn, trong khổ có ngọt ngào. Sau 25 tuổi vận tới, tiền trình tốt đẹp, nếu cố gắng thêm về già đại hưng, mệnh có danh lợi.

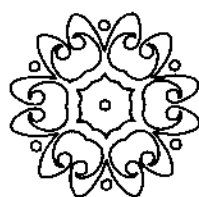
- ✦ **Sinh ngày 23:** Người sinh ngày này, tâm cảnh hay đổi, làm việc không định, đa mưu đa biến, tuy thích tranh đua với người khác, nhưng nếu có thể sửa đổi khuyết điểm, phúc lộc có dư, trung niên bình bình, cuối đời phúc đến, vinh hoa phú quý, mạng bình an.
- ✦ **Sinh ngày 24:** Người sinh ngày này, là người linh lợi, làm việc chuyên nghiệp, có đầu có đuôi. Đối với người thân thiết, có bạn bè ở khắp nơi, được người yêu kính, thích tích lũy tài bảo, tuổi ngoại phùng quý, hình khắc thê tử, mệnh thịnh vượng.
- ✦ **Sinh ngày 25:** Người sinh ngày này, là người trung thực, có tài lớn, thích làm công ích, xử lý khéo léo việc gia đình, thích xen vào chuyện người khác, dễ sinh ra kẻ đối địch, tâm tính chưa định, có được nội trợ, về già phát đạt, mệnh vượng về nhân số.
- ✦ **Sinh ngày 26:** Người sinh ngày này, là người nhân đức, có lòng từ bi, nhiều người ái mộ, được trưởng thượng nâng đỡ, lập thân xử thế, trước khổ sau sướng, làm việc ít hư hỏng, cần kiệm tích lũy, mạng vận giàu có, hạnh phúc vô cương, mệnh vinh quý.
- ✦ **Sinh ngày 27:** Người sinh ngày này, là người thích khéo lạ, không có số làm giàu, kiếm nhiều tiêu nhiều, biến dạng vô thường, chỗ ở chưa định, xuất dương thành công, nỗ lực phấn đấu, tiền trình có dư, thân thể cường tráng, cần kiệm lệ nghiệp, mệnh thành công.
- ✦ **Sinh ngày 28:** Người sinh ngày này, thanh niên bạc phận, tuổi nhỏ nhiều bệnh, độc lập ý chí, cố gắng làm việc, trung niên vận đến, tích lũy kim tiền, tự được lương duyên, thân bằng khó nhờ, tảo hôn hình khắc, cưới trẻ thì an lành.
- ✦ **Sinh ngày 29:** Người sinh ngày này, là người trung hậu, chịu cực chịu làm, trọng nghĩa và uy tín, đối với người thì hào kiệt, khảng khái, kết giao rộng rãi, tích lũy tài sản dư dả. Thanh niên bình thuận, trung niên vận đến, về già dư dả, mệnh hạnh phúc.
- ✦ **Sinh ngày 30:** Người sinh ngày này, tính tình cương quyết, không phục người khác, làm thành oán giận, chịu người công kích. Nếu đối xử với người hòa nhu thì vận may sẽ tuần tự đến. Thiếu niên bạc phận, nhiều lao khổ, mặt mày ủ ê, đến trung niên vận khí mới thay đổi, mệnh hưng long.

Phần 10

LUẬN VỀ VẬN MỆNH MỖI NGƯỜI THEO GIỜ SINH

- ✦ **Người sinh vào giờ Tí:** Tính tình nóng nảy, mang mệnh cương cường. Làm việc thay đổi không định, gây chuyện thị phi. Nữ tương đối có ý chí, có mạng tay trắng dựng nên sự nghiệp. 12, 18, 36, 46, 58 tuổi có tai nạn, nếu qua được có thể thọ tới 89.
- ✦ **Người sinh vào giờ Sửu:** Phụ mẫu hình khắc, một đời được tôn kính quý trọng. Có thể có lộc, về già rất tốt, mệnh phúc lộc đều dư. 18, 26, 31, 46 tuổi có tai nạn, những năm này có thể ăn chay làm phúc, có thể thọ tới 72.
- ✦ **Người sinh vào giờ Dần:** Phụ mẫu, anh em, vợ con đều khắc, phải xa gia đình mới tốt. Sơ hạn bình bình, về già phát tài. 26, 29, 33, 39, 49, 66 tuổi dễ bị bệnh về huyết khí, qua được thì có thể thọ tới 96.
- ✦ **Người sinh vào giờ Mão:** Cha mẹ, anh em, vợ con thiếu sức khỏe, sơ hạn, trung hạn làm việc không thành, về già an ổn. Cả đời khó giữ tổ nghiệp, làm việc trước dữ sau lành. 18, 26 tuổi còn có tai nạn, qua được có tuổi thọ 90.
- ✦ **Người sinh vào giờ Thìn:** Cha mẹ, anh em, vợ con có cách Thủy Kim, thông minh linh lợi, sơ hạn có tài, trung hạn mất tiền tài, về già khôi phục như cũ. 19, 27, 36, 39 có tai nạn nhỏ. Qua được có tuổi thọ là 75.
- ✦ **Người sinh vào giờ Tỵ:** thông minh linh lợi, sơ hạn phú quý, ăn mặc có dư, tự gia thành lập sản nghiệp, cốt nhục khắc bạc. 32, 36, 49 tuổi có tai nạn, qua được có tuổi thọ 75.

- ✦ **Người sinh vào giờ Ngọ:** là người vui vẻ hòa khí, nếu là người thay đổi tổ nghiệp thì trung niên cát lợi, nên ăn chay làm phúc. 13, 32, 36, 49 tuổi có tai nạn, qua được có tuổi thọ 78.
- ✦ **Người sinh vào giờ Mùi:** Phụ mẫu bất toàn, phu thê hình khắc là mạng khó nhọc mới thành gia, sơ hạn có tài của, trung hạn bị khủng hoảng, về già tài lộc có dư. 19, 29, 56 có tai nạn, qua được có tuổi thọ 73.
- ✦ **Người sinh vào giờ Thân:** Xa nhà mới tốt, phụ mẫu huynh đệ bất toàn, sơ hạn thay đổi, về già rất tốt. 19, 22, 26, 38, 49 có tai nạn, qua được có tuổi thọ 77.
- ✦ **Người sinh vào giờ Dậu:** là người đôn hậu, gây nhiều khó khăn cho cha mẹ, anh em. Sơ hạn thay đổi, về già rất tốt. 22, 28, 39, 46 có tai nạn, qua được có tuổi thọ 77.
- ✦ **Người sinh vào giờ Tuất:** Thanh tú xinh đẹp, thông minh linh lợi, phúc lộc trời nhưng nên biết tiến thoái, hai hạn sơ trung bình an, cát lợi. Về già phụ mẫu tương trợ có thể sinh 2 con. 16, 29, 36 tuổi có tai nạn, qua được có tuổi thọ 80.
- ✦ **Người sinh vào giờ Hợi:** Tâm thẳng miệng nhanh, gây sự thị phi. Cả đời làm việc cực khổ lao nhọc, sơ hạn khó giữ tổ nghiệp, về già rất tốt. Đó là mệnh hưởng về tuổi già. 19, 39, 56 tuổi có tai nạn, qua được có tuổi thọ 89.



Phần 11

GIẢI THÍCH CÁC DANH TỪ TRONG VIỆC CHỌN NGÀY TỐT

❖ LOẠI TẾ TỰ

- ✦ *Khai quang*: Tượng Thần, Phật sau khi hoàn thành, điểm nhãn cung phụng đặt vào vị trí.
- ✦ *Cầu tự*: Cầu xin thần minh ban cho con cái.
- ✦ *Sóc hội*: điêu khắc vẽ tranh thần minh hoặc tranh thờ trong miếu mạo, chùa chiền.
- ✦ *Tạ thổ*: Kiến trúc phần mộ, hoàn công đáp phong tế bái lễ nghĩa.
- ✦ *Giải trừ*: Trừ sát khí, khử xui xẻo, giải nạn ách.
- ✦ *Tế mộ*: Tế bái tảo mộ.
- ✦ *Thiết tiêu*: Tế bái phổ độ, cầu phúc.
- ✦ *Tế tự*: Tế bái tổ tiên, thần minh.
- ✦ *Kì phúc*: tu cầu thần minh giáng phúc.
- ✦ *Trai tiêu*: Tu luyện trai giới cầu công đức.
- ✦ *An hương*: An vị hương hỏa, như đặt ông địa, thần vị của tổ tiên.

❖ LOẠI CÔNG THƯƠNG

- ✦ *Khai thị*: Khai trương làm ăn hoặc làm việc.
- ✦ *Nạp tài*: Buôn bán hàng hóa, thu tiền mượn tiền.
- ✦ *Lập quyển*: Kiến lập khế ước mua bán.
- ✦ *Giao dịch*: Đính ước mua bán.

- ✧ *Tác nhiệm:* Các việc nhuộm tạo vải, bông, tơ lụa.
- ✧ *Ôn nương:* Chế tạo tương, làm rượu.

❖ LOẠI SINH HOẠT

- ✧ *Mộc dục:* Chỉ việc tắm rửa trai giới.
- ✧ *Thế đầu:* Chỉ trẻ sơ sinh cạo tóc lần đầu tiên.
- ✧ *Xuất hành:* Xuất ngoại cầu tài hoặc ra nước ngoài tham quan, du lịch.
- ✧ *Hội thân hữu:* Đi thăm bạn bè hoặc họ hàng.
- ✧ *Tiến nhân khẩu:* Nhận con nuôi.

❖ LOẠI CHĂN NUÔI CANH TÁC

- ✧ *Bổ tróc:* Tiêu diệt các loại côn trùng và sinh vật có hại cho việc canh tác.
- ✧ *Thủ ngư:* Bắt cá.
- ✧ *Kết vông:* Làm lưới cá.
- ✧ *Mục dưỡng:* Nuôi dưỡng gia cầm như gà, vịt...
- ✧ *Bổ thú:* Bắt chuột.
- ✧ *Nạp súc:* Thu mua gia súc như bò, dê...

❖ LOẠI KIẾN TRÚC

- ✧ *Động thổ:* Chỉ khi bắt đầu xây dựng nhà cửa, bắt đầu nhất cuộc đầu tiên hạ xuống, gọi là “Động thổ”.
- ✧ *Khởi cơ:* Bắt đầu dựng cơ sở làm việc.
- ✧ *An môn:* Xác định các loại cửa nơi nhà ở
- ✧ *Tác xí:* Xây nhà vệ sinh.
- ✧ *Di đồ:* Dọn nhà, di dời nơi ở.
- ✧ *Nhập trạch:* Dọn vào nhà mới, hoàn thành nơi ở mới.
- ✧ *Tạo miếu:* Xây dựng đền miếu chùa chiền.
- ✧ *Sách xả:* Tháo, dỡ nhà cửa.
- ✧ *Tu tạo:* Tu sửa nhà cửa.

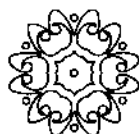
- ✧ *Xuất hỏa*: Di chuyển bài vị thần minh, hỏa là chỉ hương hỏa.
- ✧ *Thụ tạo*: Xây dựng miếu tự, nhà thờ, kho.
- ✧ *Thượng lương*: Đặt vị trí xà nhà.
- ✧ *Định tảng*: Cố định tảng đá ở dưới trụ nhà.

❖ LOẠI HÔN NHÂN

- ✧ *Nạp thái*: Chỉ việc nhận lễ hỏi, tục gọi là hoàn sính, đại sính, đại định.
- ✧ *Tài y*: Chỉ việc may áo mới cho cô dâu hoặc đóng quan tài.
- ✧ *An sàng*: Tân hôn đặt giường mới hoặc chuyển dời giường cũ.
- ✧ *Quan kê*: Là lễ thành nhân của con trai và con gái, là cách gọi tắt của lễ đội mũ và lễ cài trâm (*Quan*: của con trai, *Kê*: của con gái).
- ✧ *Đính ước*: Tục gọi lễ đính hôn, giao định, quá định, tiểu sính.
- ✧ *Giá thú*: Ngày kết hôn, phía nữ chịu gả, phía nam chịu lấy.

❖ LOẠI TANG TÁNG

- ✧ *Nhập liệm*: Đem thi thể đặt vào trong quan tài.
- ✧ *Di cửu*: Khi làm lễ an táng, đem quan tài di dời khỏi nhà.
- ✧ *Phá thổ*: Chỉ đất mai táng đào lên đầu tiên, chỉ âm cư (nơi cư trú của người chết).
- ✧ *An táng*: Nghi thức cử hành việc mai táng.
- ✧ *Khải tán*: Chỉ việc rửa cốt, tục gọi là nhập kim (nhặt xương).
- ✧ *Lập bia*: Phần mộ phong thủy lập mộ bia, lập bia kỷ niệm.
- ✧ *Khai sinh phần*: Người chưa chết đã vội kiếm chỗ làm phần mộ trước.
- ✧ *Thành phục*: Chỉ việc mặc tang phục.
- ✧ *Trừ phục*: Cởi bỏ hiếu phục (tang phục).



PHÉP AN CỤC TÌM GIỜ TỐT TRÁNH GIỜ XẤU CỦA QUÝ CỐC TỬ

*V*ị trí đặt thần tài nên hướng tới, Hạc thần (tức thần xấu ác) nên tránh. Giờ tốt nên dùng, giờ không vong (tức giờ xấu) không nên dùng.

- ✦ **Ngày Giáp Tý:** Hỷ thần đông bắc, tài thần đông nam, hạc thần đông nam, không vong giờ Ngọ và giờ Hợi. Tý, Sửu, Dần, Mùi là những giờ tốt của ngày Giáp Tý.
- ✦ **Ngày Ất Sửu:** Hỷ thần tây bắc, tài thần đông nam, hạc thần đông nam, không vong giờ Mùi và giờ Tị. Sửu, Mão, Dần, Thân là những giờ tốt của ngày Ất Sửu.
- ✦ **Ngày Bính Dần:** Hỷ thần tây nam, tài thần chính tây, hạc thần chính tây, không vong giờ Thân và Hợi. Tý, Sửu, Ngọ, Dậu là những giờ tốt của ngày Bính Dần.
- ✦ **Ngày Đinh Mão:** Hỷ thần chính nam, tài thần chính tây, hạc thần chính nam, không vong giờ Dậu và Hợi. Dần, Ngọ, Mão, Mùi là những giờ tốt của ngày Đinh Mão.
- ✦ **Ngày Mậu Thìn:** Hỷ thần đông bắc, tài thần chính bắc, hạc thần chính nam, không vong giờ Tuất và Hợi. Sửu, Mão, Tị, Thân là những giờ tốt của ngày Mậu Thìn.
- ✦ **Ngày Kỷ Tị:** Hỷ thần đông bắc, tài thần chính bắc, hạc thần chính nam, không vong giờ Tuất và Hợi. Dần, Ngọ, Mùi, Thân là những giờ tốt của ngày Kỷ Tị.
- ✦ **Ngày Canh Ngọ:** Hỷ thần tây bắc, tài thần chính đông, hạc thần chính nam, không vong giờ Tý và Hợi. Sửu, Ngọ, Dần, Thân là những giờ tốt của ngày Canh Ngọ.

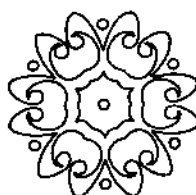
- ✧ **Ngày Tân Mùi:** Hỉ thần tây nam, tài thần chính nam, hạc thần tây nam, không vong giờ Sửu và Hợi. Dần, Mão, Tị, Thân là những giờ tốt của ngày Tân Mùi.
- ✧ **Ngày Nhâm Thân:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính nam, hạc thần tây nam, không vong giờ Dần và Hợi. Tí, Sửu, Thìn, Tị là những giờ tốt của ngày Nhâm Thân.
- ✧ **Ngày Quý Dậu:** Hỉ thần đông nam, tài thần chính nam, hạc thần tây nam, không vong giờ Mão và Hợi. Dần, Tị, Ngọ, Thìn là những giờ tốt của ngày Quý Dậu.
- ✧ **Ngày Giáp Tuất:** Hỉ thần đông bắc, tài thần đông nam, hạc thần tây nam, không vong giờ Thìn và Dậu. Tí, Mão, Tị, Mùi là những giờ tốt của ngày Giáp Tuất.
- ✧ **Ngày Ất Hợi:** Hỉ thần tây bắc, tài thần đông nam, hạc thần tây nam, không vong giờ Tị và Dậu. Tí, Sửu, Dần, Mão là những giờ tốt của ngày Ất Hợi.
- ✧ **Ngày Bính Tý:** Hỉ thần tây nam, tài thần chính tây, hạc thần tây nam, không vong giờ Ngọ và Dậu. Tí, Sửu, Tuất, Hợi là những giờ tốt của ngày Bính Tý.
- ✧ **Ngày Đinh Sửu:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính tây, hạc thần chính tây, không vong giờ Mùi và Dậu. Dần, Mão, Tị, Ngọ là những giờ tốt của ngày Đinh Sửu.
- ✧ **Ngày Mậu Dần:** Hỉ thần đông nam, tài thần chính bắc, hạc thần chính tây, không vong giờ Thân và Dậu. Sửu, Thìn, Tị, Mùi là những giờ tốt của ngày Mậu Dần.
- ✧ **Ngày Kỷ Mão:** Hỉ thần đông bắc, tài thần chính bắc, hạc thần chính tây, không vong giờ Thân và Dậu. Tí, Ngọ, Hợi, Mùi là những giờ tốt của ngày Kỷ Mão.
- ✧ **Ngày Canh Thìn:** Hỉ thần tây bắc, tài thần chính đông, hạc thần chính tây, không vong giờ Dậu và Tuất. Sửu, Thìn, Dần, Mùi là những giờ tốt của ngày Canh Thìn.
- ✧ **Ngày Tân Tị:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính nam, hạc thần tây bắc, không vong giờ Tí và Dậu. Sửu, Ngọ, Mão, Mùi là những giờ tốt của ngày Tân Tị.

- ✧ **Ngày Nhâm Ngọ:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính nam, hạc thần tây bắc, không vong giờ Tị và Dậu. Sửu, Ngọ, Mão, Mùi là những giờ tốt của ngày Nhâm Ngọ.
- ✧ **Ngày Quý Mùi:** Hỉ thần đông nam, tài thần chính nam, hạc thần tây bắc, không vong giờ Sửu và Dậu. Dần, Thìn, Mão, Tị là những giờ tốt của ngày Quý Mùi.
- ✧ **Ngày Giáp Thân:** Hỉ thần đông bắc, tài thần đông nam, hạc thần tây bắc, không vong giờ Dần, Mùi. Tí, Thìn, Sửu, Tị là những giờ tốt của ngày Giáp Thân.
- ✧ **Ngày Ất Dậu:** Hỉ thần tây bắc, tài thần đông nam, hạc thần tây bắc, không vong giờ Mão, Mùi. Tí, Sửu, Dần, Dậu là những giờ tốt của ngày Ất Dậu.
- ✧ **Ngày Bính Tuất:** Hỉ thần tây nam, tài thần chính tây, hạc thần chính bắc, không vong giờ Thìn và Mùi. Tí, Sửu, Thìn, Tị là những giờ tốt của ngày Bính Tuất.
- ✧ **Ngày Đinh Hợi:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính tây, hạc thần tây bắc, không vong giờ Tị và Mùi. Sửu, Thìn, Dậu, Tuất là những giờ tốt của ngày Đinh Hợi.
- ✧ **Ngày Mậu Tí:** Hỉ thần đông nam, tài thần chính bắc, hạc thần chính bắc, không vong giờ Ngọ và Mùi. Sửu, Mão, Tị, Thân là những giờ tốt của ngày Mậu Tí.
- ✧ **Ngày Kỉ Sửu:** Hỉ thần đông bắc, tài thần chính bắc, hạc thần chính bắc, không vong giờ Ngọ và Mùi. Tí, Mão, Dần, Tị là những giờ tốt của ngày Kỉ Sửu.
- ✧ **Ngày Canh Dần:** Hỉ thần tây bắc, tài thần chính đông, hạc thần chính bắc, không vong giờ Mùi và Thân. Tí, Sửu, Dần, Tị là những giờ tốt của ngày Canh Dần.
- ✧ **Ngày Tân Mão:** Hỉ thần tây nam, tài thần chính đông, hạc thần chính bắc, không vong giờ Mùi và Dậu. Tí, Dần, Mão, Tị là những giờ tốt của ngày Tân Mão.
- ✧ **Ngày Nhâm Thìn:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính nam, hạc thần chính bắc, không vong giờ Mùi và Tuất. Sửu, Thìn, Dần, Tị là những giờ tốt của ngày Nhâm Thìn.

- ✧ **Ngày Quý Tị:** Hỉ thần đông nam, tài thần chính nam, hạc thần tại thiên, không vong giờ Mùi và Hợi. Sửu, Thìn, Mão, Tị là những giờ tốt của ngày Quý Tị.
- ✧ **Ngày Giáp Ngọ:** Hỉ thần đông bắc, tài thần đông nam, hạc thần tại thiên, không vong giờ Tí và Thìn. Dần, Mão, Ngọ, Mùi là những giờ tốt của ngày Giáp Ngọ.
- ✧ **Ngày Ất Mùi:** Hỉ thần tây bắc, tài thần đông nam, hạc thần tại thiên, không vong giờ Sửu và Thìn. Dần, Mão, Ngọ, Thân là những giờ tốt của ngày Ất Mùi.
- ✧ **Ngày Bính Thân:** Hỉ thần tây nam, tài thần chính tây, hạc thần tại thiên, không vong giờ Dần và Thìn. Tí, Sửu, Mùi, Tuất là những giờ tốt của ngày Bính Thân.
- ✧ **Ngày Đinh Dậu:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính tây, hạc thần tại thiên, không vong giờ Mão và Thìn. Tí, Dần, Sửu, Ngọ là những giờ tốt của ngày Đinh Dậu.
- ✧ **Ngày Mậu Tuất:** Hỉ thần đông nam, tài thần chính bắc, hạc thần tại thiên, không vong giờ Thìn và Tị. Dần, Mùi, Mão, Thân là những giờ tốt của ngày Mậu Tuất.
- ✧ **Ngày Kỷ Hợi:** Hỉ thần đông bắc, tài thần chính bắc, hạc thần tại thiên, không vong giờ Tị và Hợi. Tí, Sửu, Dần, Ngọ là những giờ tốt của ngày Kỷ Hợi.
- ✧ **Ngày Canh Tí:** Hỉ thần tây bắc, tài thần chính đông, hạc thần tại thiên, không vong giờ Thìn và Ngọ. Tí, Sửu, Mão, Thân là những giờ tốt của ngày Canh Tí.
- ✧ **Ngày Tân Sửu:** Hỉ thần tây nam, tài thần chính đông, hạc thần tại thiên, không vong giờ Thìn và Mùi. Dần, Mão, Thân, Hợi là những giờ tốt của ngày Tân Sửu.
- ✧ **Ngày Nhâm Dần:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính nam, hạc thần tại thiên, không vong giờ Thìn và Thân. Tí, Sửu, Ngọ, Mùi là những giờ tốt của ngày Nhâm Dần.
- ✧ **Ngày Quý Mão:** Hỉ thần đông nam, tài thần chính nam, hạc thần tại thiên, không vong giờ Thìn và Dậu. Dần, Mão, Tị, Ngọ là những giờ tốt của ngày Quý Mão.

- ✧ **Ngày Giáp Thìn:** Hỉ thần đông bắc, tài thần đông nam, hạc thần tại thiên, không vong giờ Dần và Tuất. Tí, Sửu, Ngọ, Thân là những giờ tốt của ngày Giáp Thìn.
- ✧ **Ngày Ất Tị:** Hỉ thần tây bắc, tài thần đông nam, hạc thần tại thiên, không vong giờ Dần và Hợi. Tí, Sửu, Thân, Tuất là những giờ tốt của ngày Ất Tị.
- ✧ **Ngày Bính Ngọ:** Hỉ thần tây nam, tài thần chính nam, hạc thần tại thiên, không vong giờ Tí và Dần. Sửu, Ngọ, Thân, Dậu là những giờ tốt của ngày Bính Ngọ.
- ✧ **Ngày Đinh Mùi:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính tây, hạc thần tại thiên, không vong giờ Sửu và Dần. Tị, Ngọ, Thân, Dậu là những giờ tốt của ngày Đinh Mùi.
- ✧ **Ngày Mậu Thân:** Hỉ thần đông tây, tài thần chính bắc, hạc thần tại thiên, không vong giờ Dần và Mão. Tí, Sửu, Thìn, Tị là những giờ tốt của ngày Mậu Thân.
- ✧ **Ngày Kỷ Dậu:** Hỉ thần đông bắc, tài thần chính bắc, hạc thần đông bắc, không vong giờ Dần và Mão. Tí, Ngọ, Mùi, Thân là những giờ tốt của ngày Kỷ Dậu.
- ✧ **Ngày Canh Tuất:** Hỉ thần tây bắc, tài thần chính đông, hạc thần đông bắc, không vong giờ Dần và Thìn. Sửu, Tị, Ngọ, Thân là những giờ tốt của ngày Canh Tuất.
- ✧ **Ngày Tân Hợi:** Hỉ thần tây nam, tài thần chính đông, hạc thần chính đông, không vong giờ Mão và Tị. Sửu, Ngọ, Mùi, Thân là những giờ tốt của ngày Tân Hợi.
- ✧ **Ngày Nhâm Tí:** Hỉ thần chính nam, tài thần chính nam, hạc thần đông bắc, không vong giờ Dần và Thân. Tí, Sửu, Ngọ, Mùi là những giờ tốt của ngày Nhâm Tí.
- ✧ **Ngày Quý Sửu:** Hỉ thần đông nam, tài thần chính nam, hạc thần đông bắc, không vong giờ Dần và Mùi. Tí, Sửu, Thìn, Tị là những giờ tốt của ngày Quý Sửu.
- ✧ **Ngày Giáp Dần:** Hỉ thần đông bắc, tài thần tây nam, hạc thần đông bắc, không vong giờ Tí và Thân. Sửu, Tuất, Mùi, Dần là những giờ tốt của ngày Giáp Dần.

- ✧ **Ngày Ất Mão:** Hỷ thần tây bắc, tài thần đông tây, hạc thần chính đông, không vong giờ Tị và Dậu. Tí, Mão, Ngọ, Thân là những giờ tốt của ngày Ất Mão.
- ✧ **Ngày Bính Thìn:** Hỷ thần tây nam, tài thần chính tây, hạc thần chính đông, không vong giờ Tí và Tuất. Tí, Dần, Thân, Dậu là những giờ tốt của ngày Bính Thìn.
- ✧ **Ngày Đinh Tị:** Hỷ thần chính nam, tài thần chính tây, hạc thần chính đông, không vong giờ Dậu và Hợi. Thìn, Tị, Ngọ, Mùi là những giờ tốt của ngày Đinh Tị.
- ✧ **Ngày Mậu Ngọ:** Hỷ thần đông nam, tài thần chính bắc, hạc thần chính đông, không vong giờ Tí và Sửu. Mão, Ngọ, Mùi, Thân là những giờ tốt của ngày Mậu Ngọ.
- ✧ **Ngày Kỷ Mùi:** Hỷ thần đông bắc, tài thần chính bắc, hạc thần chính đông, không vong giờ Tí và Sửu. Dần, Mão, Tị, Ngọ là những giờ tốt của ngày Kỷ Mùi.
- ✧ **Ngày Canh Thân:** Hỷ thần tây bắc, tài thần chính đông, hạc thần đông nam, không vong giờ Tí và Dần. Thìn, Tị, Mùi, Thân là những giờ tốt của ngày Canh Thân.
- ✧ **Ngày Tân Dậu:** Hỷ thần tây nam, tài thần chính đông, hạc thần đông nam, không vong giờ Tí và Mão. Thìn, Tị, Ngọ, Mùi là những giờ tốt của ngày Tân Dậu.
- ✧ **Ngày Nhâm Tuất:** Hỷ thần chính nam, tài thần chính nam, hạc thần đông nam, không vong giờ Tí và Thìn. Tị, Ngọ, Mùi, Thân là những giờ tốt của ngày Nhâm Tuất.
- ✧ **Ngày Quý Hợi:** Hỷ thần đông nam, tài thần chính nam, hạc thần đông nam, không vong giờ Tí và Tị. Mão, Thìn, Ngọ, Mùi là những giờ tốt của ngày Quý Hợi.



CÁC LOẠI NGÀY TỐT ĐỂ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC

❖ NHỮNG NGÀY TỐT ĐỂ GIỚI KINH DOANH KHAI TRƯỞNG

- ✦ **Tháng 1:** Ngày Tân Hợi, Ất Mão, Bính Thìn, Mậu Ngọ, Nhâm Tuất, Giáp Tý.
- ✦ **Tháng 2:** Ngày Tân Tị, Quý Mùi, Đinh Hợi, Kỷ Sửu, Quý Tị, Kỷ Hợi, Ất Tị, Đinh Mùi.
- ✦ **Tháng 3:** Ngày Nhâm Tý, Ất Mão, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Giáp Tý, Kỷ Tị, Canh Ngọ, Nhâm Thân, Bính Tý.
- ✦ **Tháng 4:** Ngày Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Ất Dậu, Kỷ Sửu, Tân Mão, Bính Thân, Đinh Dậu, Tân Sửu, Bính Ngọ.
- ✦ **Tháng 5:** Ngày Quý Sửu, Ất Mão, Bính Thìn, Canh Thân, Nhâm Tuất, Mậu Thìn, Tân Mùi, Nhâm Thân, Giáp Tuất.
- ✦ **Tháng 6:** Ngày Giáp Thân, Ất Dậu, Tân Mão, Ất Mùi, Bính Thân, Quý Mão.
- ✦ **Tháng 7:** Ngày Kỷ Dậu, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tị, Nhâm Tuất, Giáp Tý, Kỷ Tị, Nhâm Thân, Giáp Tuất.
- ✦ **Tháng 8:** Ngày Bính Tý, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tị, Kỷ Sửu, Nhâm Thìn, Quý Tị, Kỷ Mùi, Kỷ Hợi.
- ✦ **Tháng 9:** Ngày Ất Tị, Quý Sửu, Mậu Ngọ, Canh Thân, Tân Dậu, Giáp Tý, Canh Ngọ, Nhâm Thân.
- ✦ **Tháng 10:** Ngày Ất Hợi, Bính Tý, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Ất Mùi, Canh Tý, Quý Mão.
- ✦ **Tháng 11:** Ngày Đinh Mùi, Kỷ Dậu, Nhâm Tý, Ất Mão, Canh Thân, Nhâm Tuất, Nhâm Thân.

- ✦ **Tháng 12:** Ngày Giáp Tuất, Đinh Sửu, Giáp Thân, Đinh Hợi, Mậu Tý, Tân Mão, Bính Thân, Đinh Dậu, Quý Mão.

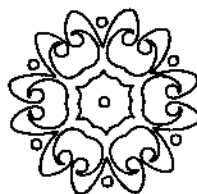
❖ NHỮNG NGÀY TỐT ĐỂ DỌN NHÀ

- ✦ **Tháng 1:** Ngày Nhâm Tý, Bính Thìn, Mậu Ngọ, Đinh Mão, Canh Ngọ, Ất Hợi.
- ✦ **Tháng 2:** Ngày Quý Mùi, Bính Tuất, Giáp Thân, Đinh Hợi, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi, Tân Sửu, Giáp Thìn, Mậu Thân.
- ✦ **Tháng 3:** Ngày Đinh Tị, Canh Thân, Giáp Tý, Đinh Mão, Kỷ Tị, Quý Dậu, Bính Tý, Đinh Sửu.
- ✦ **Tháng 4:** Ngày Ất Dậu, Tân Mão, Giáp Ngọ, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Canh Tý, Giáp Thân, Ất Tị, Bính Ngọ.
- ✦ **Tháng 5:** Ngày Kỷ Dậu, Canh Tuất, Ất Mão, Đinh Tị, Tân Dậu, Tân Mùi, Nhâm Thân, Giáp Tuất, Ất Hợi.
- ✦ **Tháng 6:** Ngày Canh Thìn, Quý Mùi, Giáp Thân, Bính Tuất, Đinh Hợi, Tân Mão, Bính Thân, Kỷ Hợi, Giáp Thìn.
- ✦ **Tháng 7:** Ngày Tân Hợi, Ất Mão, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Nhâm Tuất, Giáp Tị, Đinh Mão, Kỷ Tị, Nhâm Thân.
- ✦ **Tháng 8:** Ngày Bính Tý, Nhâm Ngọ, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Tị, Ất Mùi, Kỷ Hợi, Tân Sửu.
- ✦ **Tháng 9:** Ngày Canh Tuất, Quý Sửu, Mậu Ngọ, Canh Thân, Nhâm Tuất, Quý Hợi, Canh Ngọ, Nhâm Thân, Quý Dậu.
- ✦ **Tháng 10:** Ngày Kỷ Mão, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Tân Mão, Giáp Ngọ, Đinh Dậu, Canh Tý, Quý Mão.
- ✦ **Tháng 11:** Ngày Giáp Thìn, Kỷ Dậu, Nhâm Tý, Ất Mão, Canh Thân, Nhâm Tuất, Ất Sửu, Nhâm Thân, Ất Dậu.
- ✦ **Tháng 12:** Ngày Đinh Sửu, Canh Thìn, Tân Tị, Giáp Thân, Đinh Hợi, Quý Tị, Giáp Ngọ, Đinh Dậu, Quý Mão.

❖ NGÀY TỐT ĐỂ KẾT HÔN CUỐI GẢ

- ✦ **Tháng 1:** Ngày Nhâm Tý, Ất Mão, Bính Thìn, Mậu Ngọ, Đinh Mão, Canh Ngọ.

- ✦ **Tháng 2:** Ngày Kỉ Mão, Quý Mùi, Giáp Thân, Bính Tuất, Mậu Tí, Kỉ Sửu, Canh Tí, Giáp Thìn, Ất Tị.
- ✦ **Tháng 3:** Ngày Canh Tuất, Nhâm Tí, Đinh Tị, Ất Sửu, Đinh Mão, Canh Ngọ, Quý Dậu, Bính Tí, Đinh Sửu.
- ✦ **Tháng 4:** Ngày Mậu Tí, Tân Mão, Giáp Ngọ, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Canh Tí, Tân Sửu, Ất Tị.
- ✦ **Tháng 5:** Ngày Kỉ Dậu, Canh Tuất, Bính Thìn, Canh Thân, Mậu Tuất, Mậu Thìn, Tân Mùi, Giáp Tuất.
- ✦ **Tháng 6:** Ngày Canh Thìn, Quý Mùi, Giáp Thân, Bính Tuất, Tân Mão, Ất Mùi, Mậu Tuất, Quý Mão, Giáp Thìn.
- ✦ **Tháng 7:** Ngày Kỉ Dậu, Ất Mão, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Nhâm Tuất, Giáp Tí, Đinh Mão, Kỉ Tị, Nhâm Thân.
- ✦ **Tháng 8:** Ngày Bính Tí, Đinh Sửu, Tân Tị, Giáp Thân, Kỉ Sửu, Nhâm Thìn, Quý Tị, Giáp Ngọ, Ất Mùi.
- ✦ **Tháng 9:** Ngày Ất Tị, Bính Ngọ, Mậu Thân, Canh Tuất, Mậu Ngọ, Đinh Mão, Canh Ngọ, Tân Ngọ.
- ✦ **Tháng 10:** Ngày Bính Tí, Kỉ Mão, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Tân Mão, Nhâm Thìn, Giáp Ngọ, Canh Tí, Quý Mão.
- ✦ **Tháng 11:** Ngày Giáp Thìn, Đinh Mùi, Kỉ Dậu, Kỉ Mão, Bính Thìn, Nhâm Tuất, Ất Sửu, Mậu Thìn, Nhâm Thân.
- ✦ **Tháng 12:** Ngày Đinh Sửu, Canh Thìn, Tân Tị, Giáp Thân, Bính Tuất, Tân Mão, Quý Tị, Đinh Dậu, Quý Mão.



CHƯƠNG II

LỊCH CHỌN NGÀY TỐT TRÁNH NGÀY XẤU

NĂM 2007 (ĐINH HỢI)

(Các thuật ngữ ở chương này, một phần xin coi lại tiểu mục
Giải thích các danh từ trong việc chọn ngày tốt ở trên)

THÁNG	NÔNG LỊCH	CÔNG LỊCH	CAN CHI	THỨ	NHỮNG VIỆC NÊN LÀM	NÊN TRÁNH
Công nguyên năm 2007	Mùng 1	18	Quý Mùi	Chủ nhật	Tế tự, cưới gả, may áo, sửa chữa, đưa tiễn, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, xuất hạ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, dọn nhà, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Chặt gỗ Dựng rường nhà
Tháng Giêng thiếu						
Năm Đinh Hợi						

	2	19	Giáp Thân	Hai	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, may áo, cưới gả, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	An sàng
	3	20	Ất Dậu	Ba	Ngày này xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y trị bệnh, phá nhà, tường, vách.	Cát sự
	4	21	Bính Tuất	Tư	Tế tự, đánh bắt cá, xuất hành, may áo, cưới gả, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, dọn hàng chợ, lập quầy, giao dịch, bộ túc, đan lưới, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Làm bếp Khai quang
	5	22	Đinh Hợi	Năm	Tế tự, xuất hành, sửa chữa, động	Cưới hỏi

					thổ, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, hợp trướng, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà (chú ý bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng
	6	23	Mậu Tí	Sáu	Cắt tóc, cưới hỏi, tiếp đón, chú ý bị dao làm bị thương, tai nạn xe cộ.	An táng Động thổ
	7	24	Kỉ Sửu	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, dọn nhà, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Dọn hàng chợ Trồng trọt
	8	25	Canh Dần	Chủ nhật	May áo, lập quyển, giao dịch, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, hợp trướng, tháo dỡ, sửa chữa, động	Đưa tiền Cưới hỏi

					thổ, an sàng, táo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	9	26	Tân Mão	Thứ Hai	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, trồng trọt, mục dưỡng, cưới hỏi, tắm liệm người chết, thành, trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Dọn nhà Thượng lương
	10	27	Nhâm Thìn	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	11	28	Quý Tị	Tư	Tế tự, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, cầu tự, nhập học, mộc dục, sửa chữa, khởi cơ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo.	An táng Dọn nhà
	12	Ngày 1 tháng 3	Giáp Ngọ	Năm	Tế tự, sửa sang trang hoàng, xây tường vách, kì phúc, cưới hỏi.	Làm bếp Dọn hàng chợ

	13	2	Ất Mùi	Sáu	Tế tự, may áo, đưa tiền, cầu phúc, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, sửa chữa, khởi mộ, qui tụ, lợp mái nhà, an sàng, tảo, dọn hàng chợ, chăn nuôi.	Dọn nhà An táng
	14	3	Bính Thân	Bảy	Tế tự, khai quang, nhập học, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, trồng trọt, tạ thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn hàng chợ An sàng
	15	4	Đinh Dậu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y chữa bệnh, phá nhà, tường, vách.	Cát sự
	16	5	Mậu Tuất	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát	Cát sự

					sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, cầu y, liệu bệnh, phá nhà, tường, vách.	
	17	6	Kỉ Hợi	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (chú ý dao làm bị thương, tai nạn, xe cộ).	Cát sự
	18	7	Canh Tí	Tư	Tế tự, thượng quang, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tắm liệm người chết, lập bia, tạ thổ (chú ý dao thương, tai nạn, xe cộ).	
	19	8	Tân Sửu	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, tiến nhập khẩu, đưa tiền, bắt bớ, đánh bắt cá, chăn nuôi.	Cát sự
	20	9	Nhâm Dần	Sáu	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, bắt đầu,	Dọn hàng chợ

					lập bia, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, tu tạo, động thổ, đặt cửa, giường, dọn nhà, động thổ (ngày này dừng đi khám bệnh).	Hợp trương
	21	10	Quý Mão	Bảy	Bổ viên, tái huyết, xuất hành, hợp trương, may áo, an sàng, làm bếp, lập quyển, giao dịch, khai trì, xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, phá địa, lập bia.	Cưới hỏi An táng
	22	11	Giáp Dần	Chủ nhật	Dọn hàng chợ, xuất hành, tុ súc, viên tường.	Động thổ An táng
	23	12	Ất Tị	Hai	Mộc dục, Tế tự, kì phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, đưa sính lễ, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp,	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

					đặt cửa, giường, dọn nhà.	
	24	13	Bính Ngọ	Ba	Tế tự, khai quang, xuất hành, vắn danh, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, an sàng, đan lưới, dọn hàng chợ, mục dưỡng, tắm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cứu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp An môn
	25	14	Đinh Mùi	Tư	Tế tự, dọn hàng chợ, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	26	15	Mậu Thân	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	27	16	Kỷ Dậu	Sáu	Tế tự, an táng, kê phúc, dựng phòng trai giới, nhập học, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, đời chuyển đồ đạc,	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

					dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	
	28	17	Canh Tuất	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y, liệu bệnh, giải trừ, phá ốc, phôi, viên, cắt tóc.	Cát sự
	29	18	Tân Hợi	Chủ nhật	Hội thân hữu, mộc dục, đưa tiễn, trồng trọt, đánh bắt cá, tảo xá vũ. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn, xe cộ).	Cát sự
Công nguyên năm 2007 Tháng Hai thiếu Năm Đinh Hợi	Mùng 1	19	Nhâm Tí	Hai	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, đưa tiễn, động thổ, bắt đầu, an táng, kì phúc, đưa sinh lễ, khai quang, đính ước, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn, xe cộ).	Động thổ
	2	20	Quý Sửu	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tiên	Cát sự

					nhân khẩu, Tế tự, đưa tiền.	
	3	21	Giáp Dần	Tư	Xuất hành, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, lập bia, khai quang, đưa sính lễ. Cưới hỏi, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, dời linh cữu (ngày này đừng khám bệnh).	Động thổ An táng
	4	22	Ất Mão	Năm	Tế tự, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, an sàng, an táo, khai sinh phần, hợp mộc thọ, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, hạ thổ, lập bia (ngày này đừng khám bệnh).	An môn Dọn hàng chợ
	5	23	Bính Dần	Sáu	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, tạo xá vũ.	Khai quang An táng
	6	24	Đinh Tị	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, mộc dục, dựng cột nhà, kinh lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền,	Động thổ Khai quang

					trồng trọt, mục dưỡng, kì phúc, cầu tự, đưa sính lễ, chăn nuôi, đính ước.	
	7	25	Mậu Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, mộc dục, cất tóc, an sàng, dọn hàng chợ, giao dịch.	Cưới hỏi An táng
	8	26	Kỉ Mùi	Hai	Tế tự, dọn hàng chợ, làm bếp, sửa sang trang hoàng, viên tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An sàng
	9	27	Canh Thân	Ba	Tế tự, mộc dục, giải trừ, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tiến thọ phù, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, tạ thổ, lập bia, an táng.	Thượng lượng Dọn nhà
	10	28	Tân Dậu	Tư	Tế tự, mộc dục, bất bở, trai tiêu, giải trừ, văn lạp, đánh bắt cá, tiến thọ phú, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh	

					cửu, bắt đầu, an táng, tạ thổ.	
	11	29	Nhâm Tuất	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	12	30	Quý Hợi	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (chú ý dao làm bị thương, tai nạn, xe cộ).	Cát sự
	13	31	Giáp Tý	Bảy	Tế tự, xuất hành, mục dưỡng, kê phúc, khai quang, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, dời chuyển đồ đạc, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bia (chú ý dao làm bị thương, tai nạn, xe cộ).	Cưới hỏi Dọn nhà
	14	Ngày 1 tháng 4	Ất Sửu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, bắt bớ, đánh bắt cá, nạp sức (chú ý dao làm bị thương, tai nạn, xe cộ).	Cát sự

	15	2	Bính Dần	Hai	Dời chuyển đồ đạc, may áo, xuất hành, sửa chữa, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn nhà, động thổ, bắt đầu, lập bia.	Làm bếp An táng
	16	3	Đinh Mão	Ba	Tế tự, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trướng, sửa chữa, giao dịch, tạo kiêu, thuyền, kho, khai xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Dọn nhà Cưới hỏi
	17	4	Mậu Dần	Tư	Tế tự, dọn hàng chợ, may áo, hợp trướng, tháo dỡ, tẩm liệm người chết, động thổ, lập bia, an táng.	Khai quang
	18	5	Kỉ Tị	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

	19	6	Canh Ngọ	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, an táng, đưa sính lễ, tháo dỡ, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bia, tạ thổ (ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Khai quang
	20	7	Tân Mùi	Bảy	Tế tự, mộc dục, khai quang, nhập học, cấp do, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, làm bếp, điền lập, đan lưới, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Kì phúc Dọn hàng chợ
	21	8	Nhâm Thân	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập địa, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An táng
	22	9	Quý Dậu	Hai	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng	Khai quang

					chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, tế tự, kì phúc, đặt cửa, giường, làm bếp, dọn nhà, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	
	23	10	Giáp Tuất	Ba	Tế tự, cưới hỏi, khai quang, kì phúc, trai tiêu, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, kinh lạc, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, lập bia.	Dọn nhà An môn
	24	11	Ất Hợi	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viện, giải trừ.	Cát sự
	25	12	Bính Tí	Năm	Tế tự, xuất hành, may áo, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, khai quang,	Trồng trọt An môn

					cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, dọn nhà.	
	26	13	Đinh Sửu	Sáu	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thương lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sinh lễ, tế tự, kì phúc, an sàng, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, lập bia, tẩm liệm người chết.	Cưới hỏi Dọn nhà
	27	14	Mậu Dần	Bảy	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Tế tự Trông trọt
	28	15	Kỉ Mão	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, xuất hành, đính ước, đưa sinh lễ, may áo, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, sửa mộ phần, kì phúc (Ngày này không	An táng Dọn nhà

					nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	29	16	Canh Dần	Hai	Tế tự, kì phúc, xuất hành, hợp trương, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, làm bếp, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Đưa sinh lễ
Công nguyên năm 2007 Tháng Ba đủ Năm Đinh Hợi	Mùng 1	17	Tân Tị	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	2	18	Nhâm Ngọ	Tư	Tế tự, xuất hành, động thổ, an táng, kì phúc, khai quang, cưới hỏi, dọn hàng chợ, tháo dỡ, động thổ, an môn, sửa mộ phần, lập bia, bắt đầu (Ngày này không nên khám bệnh).	Dọn nhà An sàng
	3	19	Quý Mùi	Năm	Tế tự, hội thân hữu, tiến nhân khẩu.	Thượng lương

	4	20	Giáp Thân	Sáu	Tế tự, mộc dục, may áo, cưới hỏi, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Kì phúc An sàng
	5	21	Ất Dậu	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, làm bếp, dọn nhà, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	Khai quang
	6	22	Bính Tuất	Chủ nhật	Tế tự, may áo, kì phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, hợp trướng, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, dọn nhà.	Cưới hỏi Khai quang

	7	23	Đinh Hợi	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	8	24	Mậu Tí	Ba	Tế tự, may áo, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tằm, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia, dọn hàng chợ.	Khai quang
	9	25	Kỉ Sửu	Tư	Tế tự, may áo, xuất hành, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, bắt đầu, lập bia.	Dời chuyển đồ đạc Dọn nhà
	10	26	Canh Dần	Năm	Cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng	Dọn hàng chợ An táng

					lương, lập quyển, giao dịch, bắt bố, bắt đầu, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, đính ước, làm bếp, đan lưới (chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	11	27	Tân Mão	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An môn
	12	28	Nhâm Thìn	Bảy	Giao dịch, khai xí, bổ viên, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Dọn nhà
	13	29	Quý Tị	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	14	30	Giáp Ngọ	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, an	Cưới hỏi An sàng

					táng, kì phúc, đưa sinh lễ, đánh ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cư, dọn nhà, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tẩm liệm người chết.	
	15	Mùng 1 tháng 5	Ất Mùi	Ba	Tế tự, khai quang, đánh ước, kết hôn, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, táo, tái huyết, đan lưới.	An táng Hạ thổ
	16	2	Bính Thân	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sinh lễ, dọn nhà, đánh ước, an môn.	An táng An sàng
	17	3	Đinh Dậu	Năm	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sinh lễ, Tế tự, khai	

					quang, kì phúc, đặt cửa, giường, dọn nhà, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia.	
	18	4	Mậu Tuất	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà, tắm liệm người chết, an táng, lập bia.	Dựng cột nhà Thượng lương
	19	5	Kỉ Hợi	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	20	6	Canh Tí	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên, trừ tảo.	Cát sự
	21	7	Tân Sửu	Hai	Tế tự, khai quang, kì phúc, cầu tự, đưa sính lễ, dọn hàng chợ, an sàng, phóng	Cưới hỏi An môn

					thủy, khai trì, tĩnh, xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	22	8	Nhâm Dần	Ba	Xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tẩm liệm người chết, lập bia.	Dọn nhà
	23	9	Quý Mão	Tư	Tế tự, làm bếp, trồng trọt, phòng ốc, phiên tu trang hoàng (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Cưới hỏi
	24	10	Giáp Thìn	Năm	Tế tự, xuất hành, may áo, dời chuyển đồ đạc, dựng cột nhà, thưởng lương, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, an sàng, tảo, dọn nhà.	An táng Dọn hàng chợ

	25	11	Ất Tị	Sáu	May áo, bổ viên, tái huyết, đưa sính lễ, hợp trướng, cưới hỏi, chặt gỗ, giá mã, dựng rường nhà, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, thụ trụ, thượng lương, an táo, khai trì.	Kì phúc An táng
	26	12	Bính Ngọ	Bảy	Tế tự, dọn hàng chợ, cưới hỏi, an táng.	Làm bếp An sàng
	27	13	Đinh Mùi	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, an sàng, dọn nhà, nôi lửa.	An táng Tác sàng
	28	14	Mậu Thân	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, kì	An sàng Làm bếp

					phúc, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an môn, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, khải tảo, an táng.	
	29	15	Kỉ Dậu	Ba	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	30	16	Canh Tuất	Tư	Tế tự, sửa chữa, động thổ, kì phúc, đưa sính lễ, xuất hành, đánh ước, tháo dỡ, khởi cơ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Dọn nhà
Công nguyên năm 2007 Tháng Tư thiếu Năm Đinh Hợi	Mùng 1	17	Tân Hợi	Năm	Tế tự, khai quang, kì phúc, xuất hành, đánh ước, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tảo,	Khải thị An táng

					dời chuyển đồ đạc, dọn nhà.	
	2	18	Nhâm Tí	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên, trị bệnh.	Cát sự
	3	19	Quý Sử	Bảy	Tế tự, sửa chữa, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai trì, xí, đan lưới, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	4	20	Giáp Dần	Chủ nhật	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, tháo dỡ, khởi cơ, lợp mái nhà, an môn, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn nhà

	5	21	Ất Mão	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	6	22	Bính Thìn	Ba	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, kê phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, đặt cửa, giường, dọn nhà, động thổ, lập bia.	Làm bếp An táng
	7	23	Đinh Tị	Tư	May áo, trúc đề, phòng bộ, viên tái huyết, hợp trượng, cưới hỏi, dựng rường nhà, khai trụ nhàn, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, an môn, dời chuyển đồ đạc, khai trì, xí.	Khai quang, xuất hành
	8	24	Mậu Ngọ	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ	Trồng trọt

					đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Động thổ
	9	25	Kỉ Mùi	Sáu	Tế tự, xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thưởng lương, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, kì phúc, khai quang, đỉnh ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ.	Dọn nhà An táng
	10	26	Canh Thân	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tang, lợp mái nhà, an môn, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	An sàng Làm bếp
	11	27	Tân Dậu	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, bình trị, đạo đồ, cắt móng tay chân, sửa sang trang hoàng, viên tường, dọn hàng chợ, kết hôn, làm bếp, an táng.	Trồng trọt Xuất hành
	12	28	Nhâm Tuất	Hai	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dựng cột	Trồng trọt

					nhà, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Động thổ
	13	29	Quý Hợi	Ba	Tế tự, mộc dục, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Trông trọt Cưới hỏi
	14	30	Giáp Tý	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	15	31	Ất Sửu	Năm	Tế tự, khai quang, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, an sàng, khai trì, cừ, tỉnh, xí, đan lưới, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	An môn Làm bếp

	16	Mùng 1 tháng 6	Bính Dần	Sáu	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, động thổ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Cưới hỏi
	17	2	Đinh Tị	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	18	3	Mậu Thìn	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, động thổ, lập bia.	Khai quang An táng
	19	4	Kỉ Tị	Hai	Ngày này là ngày xấu, không	Cát sự

					nên làm mọi cát sự (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	20	5	Canh Ngọ	Ba	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Sửa chữa Trông trọt
	21	6	Tân Mùi	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, đưa tiền, kỉ phúc, đưa sính lễ, cưới hỏi, dọn nhà.	Làm bếp
	22	7	Nhâm Thân	Năm	Tế tự, mộc dục, kỉ phúc, cầu tự, trai tiêu, nhập học, giải trừ, cưới hỏi, dọn hàng chợ, khai trì, tĩnh, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, tạ thổ, lập bia.	Dọn nhà Làm bếp
	23	8	Quý Dậu	Sáu	Tế tự, mộc dục, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, tái huyệt, đan lưới,	Dọn nhà Làm bếp

					mục đường, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	
	24	9	Giáp Tuất	Bảy	Tế tự, mộc dục, dọn hàng chợ, may áo, cưới hỏi.	Làm bếp An táng
	25	10	Ất Hợi	Chủ nhật	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, khai quang, kê phúc, xuất hành, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, tảo, dọn nhà.	Cưới hỏi An táng
	26	11	Bính Tí	Hai	Mộc dục, cắt tóc, Tế tự, giải trừ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Dọn nhà Cưới hỏi
	27	12	Đinh Sửu	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên, trị bệnh.	Cát sự

	28	13	Mậu Dần	Tư	Xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, an táng, lập bia, đưa sính lễ, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, an môn, táo, dọn nhà, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Tế tự Kì phúc
	29	14	Kỉ Mão	Năm	Tế tự, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn nhà
Công nguyên năm 2007	Mùng 1	15	Canh Thân	Sáu	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, bắt bớ, trồng trọt, làm bếp.	Lập bia An táng
	2	16	Tân Tị	Bảy	Tế tự, nhập học, khai quang, kì phúc, tập nghệ,	Dọn nhà

Tháng Năm thiếu					cầu y, đính ước, đưa sinh lễ, cưới hỏi, dọn hàng chợ.	Làm bếp
Năm Đinh Hợi	3	17	Nhâm Ngọ	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên kinh lạc, động thổ, an táng, Tế tự, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, tạ thổ, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	4	18	Quý Mùi	Hai	Tế tự, phó nhậm, hội thân hữu, xuất hành, cưới hỏi, may áo, giao dịch, cát mật.	Làm bếp An táng
	5	19	Giáp Thân	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	6	20	Ất Dậu	Tư	Tế tự, mộc dục, giải trừ, may áo, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Trông trọt
	7	21	Bính Tuất	Năm	Tế tự, kì phúc, xuất hành, dời chuyển đồ đạc,	Trông trọt An táng

					kết minh, đưa sinh lễ.	
	8	22	Đinh Hợi	Sáu	Hội thân hữu, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thưởng lương, Tế tự, kì phúc, chặt gỗ, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường.	An táng Cưới hỏi
	9	23	Mậu Tí	Bảy	Tế tự, mộc dục, may áo, bắt bớ, giải trừ, đan lưới, đánh bắt cá, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Dọn nhà Cưới hỏi
	10	24	Kỉ Sửu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phối, viên, trị bệnh.	Cát sự
	11	25	Canh Dần	Hai	Dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, động thổ, bắt đầu, khai quang, xuất hành, đưa sinh lễ,	Thượng lương Tế tự

					cưới hỏi, tẩm liệm người chết, đời linh cữu, an táng, lập bia (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	12	26	Tân Mão	Ba	Tế tự, xuất hành, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập bia, động thổ, an táng, kì phúc, nổi lửa, dọn nhà, tẩm liệm người chết, tạ thổ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Động thổ
	13	27	Nhâm Thìn	Tư	Tế tự, đưa tiền, trông trọt, mục dưỡng, làm bếp, giao dịch.	Dọn hàng chợ An sàng
	14	28	Quý Tị	Năm	Tế tự, nhập học, kì phúc, cầu tự, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, dựng rường nhà, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, mục dưỡng, chăn nuôi.	An táng Cưới hỏi
	15	29	Giáp Ngọ	Sáu	Tế tự, mộc dục, động thổ, an táng, ôn nương,	Cát sự

					bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	
	16	30	Ất Mùi	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, may áo, điêu khắc, tạo xa khí, giao dịch, đưa tiền.	Trồng trọt Chặt gỗ
	17	Mùng 1 tháng 7	Bính Thân	Hai	Tế tự, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Động thổ Làm bếp
	18	2	Đinh Dậu	Ba	Tế tự, khai quang, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tắm liệm người chết,	Thượng lương Dọn nhà

					thành trừ phục, đời linh cữu, bắt đầu, an táng.	
	19	3	Mậu Tuất	Tư	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, kết minh, đưa sính lễ.	Động thổ
	20	4	Kỉ Hợi	Tư	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, kì phúc, đưa sính lễ, nhập học, đính ước.	Cưới hỏi Dọn nhà
	21	5	Canh Tí	Năm	Cắt tóc, mộc dục, tế tự, kì phúc, nhập học, giải trừ, an sàng, tẩm liệm người chết, đời linh cữu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	22	6	Tân Sửu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	23	7	Nhâm Thìn	Bảy	Dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, an táng, lập bia, động thổ (Ngày này không nên khám bệnh).	Dọn nhà Cát sự

	24	8	Quý Mão	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, an môn, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu.	An sàng
	25	9	Giáp Dần	Hai	Tế tự, khai quang, kì phúc, đưa sính lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an táo, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	An môn Trông trọt
	26	10	Ất Tỵ	Ba	Cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, thu dưỡng, chăn nuôi, Tế tự, khai quang, kì phúc, nhập học, đình	An táng Xuất hành

					ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, táo (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	27	11	Bính Ngọ	Tư	Tế tự, khai quang, kê phúc, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, động thổ, an sàng, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn nhà An táng
	28	12	Đinh Mùi	Năm	Tế tự, xuất hành, hợp trướng, may áo, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang
	29	13	Mậu Thân	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo,	An sàng Động thổ

					dựng cột nhà, thương lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, kì phúc, khai quang, lợp mái nhà, hội họp, an môn, tảo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	
Công nguyên năm 2007 Tháng Sáu đủ Năm Đinh Hợi	Mùng 1	14	Kỉ Dậu	Bảy	Mộc dục, động thổ, an táng, giải trừ, Tế tự, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cưới hỏi Dọn nhà
	2	15	Canh Tuất	Chủ nhật	Trồng trọt, mục dưỡng, bổ viên, tái huyết, chăn nuôi, khai quang, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi An táng
	3	16	Tân Hợi	Hai	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp.	Cưới hỏi An táng
	4	17	Nhâm Tí	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, đưa tiền, động thổ, an táng, bắt đầu, kì phúc, đưa sính lễ,	

					khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà, tẩm liệm người chết, lập bia.	
	5	18	Quý Sửu	Tư	Tế tự, cầu y, liệu bệnh, bắt bớ, trồng trọt, an táng, kì phúc, giải trừ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cát sự
	6	19	Giáp Dần	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phơi, viên (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	7	20	Ất Mão	Sáu	Tế tự, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Cưới hỏi
	8	21	Bính Thìn	Bảy	Tế tự, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà,	Khai quang Xuất hành

					thượng lương, đặt cửa, giường, dọn nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền, tắm liệm người chết, dờn linh cữu, động thổ, lập bia, an táng.	
	9	22	Đinh Tị	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, dờn chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, lập quyền, giao dịch, bắt bớ, mục dưỡng, kì phúc, đưa sính lễ, chăn nuôi, khai quang (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng
	10	23	Mậu Ngọ	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, khởi cơ, định táng, an sàng, dờn linh cữu (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn nhà
	11	24	Kỉ Mùi	Ba	Tế tự, phổ độ, hội thân hữu,	Dọn nhà

					động thổ, phóng thủy, khai trì, trúc đồ, phòng bổ, viên, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, an táng, lập bia.	An môn
	12	25	Canh Thân	Tư	Tế tự, phó nhiệm, tiến nhân khẩu, xuất hành, mộc dục, may áo, đưa tiễn, chăn nuôi, phó cử, cấp do, an môn, táo.	An táng Cưới hỏi
	13	26	Tân Dậu	Năm	Tế tự, động thổ, an táng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, khai cừ, trì, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dọn nhà Làm bếp
	14	27	Nhâm Tuất	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa	Cưới hỏi Tế tự

					tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, đình ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, dọn nhà	
	15	28	Quý Hợi	Bảy	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Kì phúc Cưới hỏi
	16	29	Giáp Tý	Chủ nhật	Tế quan, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, đình ước, nổi lửa, tháo dỡ, dọn nhà, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Khai quang
	17	30	Ất Sửu	Hai	Hội thân hữu, bắt bố, mộc dục, Tế tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	18	31	Bính Dần	Ba	Ngày này là ngày xấu, không	Cát sự

					nên làm mọi cát sự, chỉ nên liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	
	19	Mùng 1 tháng 8	Đinh Mão	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, an táng, bắt đầu, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, sửa chữa, an môn, dọn nhà, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	An sàng Làm bếp
	20	2	Mậu Thìn	Năm	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, kì phúc, đính ước, đưa sính lễ, dọn nhà, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tào, tẩm liệm người chết, động thổ, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	21	3	Kỉ Tị	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, thượng lương, dọn hàng	Xuất hành

					chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, an sàng, tảo (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	22	4	Canh Ngọ	Bảy	Tế tự, nhập học, dựng phòng trai giới, xuất hành, cắt tóc, đính ước, đưa sinh lễ, may áo, động thổ, an sàng, phóng thủy, khai cừ, tĩn, trồng trọt (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	23	5	Tân Mùi	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, hợp trượng, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, tảo, dọn nhà, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	24	6	Nhâm Thân	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời	An sàng

					chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, an môn, táo, dọn nhà, tắm liệm người chết, dờn linh cữu, bắt đầu.	Trông trọt
	25	7	Quý Dậu	Ba	Tế tự, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, động thổ, an táng, đưa sính lễ, đưa tiền, khởi cơ, định tang, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tắm liệm người chết, dờn linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dọn hàng chợ
	26	8	Giáp Tuất	Tư	Tế tự, xuất hành, mộc dục, trông trọt, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tang, an sàng, phóng thủy, khai trì.	An môn An táng
	27	9	Ất Hợi	Năm	Tế tự, xuất hành, dờn chuyển đồ	Dọn hàng chợ

					đạc, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đánh ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi hội họp, an sàng, dọn nhà.	An táng
	28	10	Bính Tí	Sáu	Tế tự, mộc dục, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Dọn nhà
	29	11	Đinh Sửu	Bảy	Cưới hỏi, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa sính lễ, đưa tiền, khai quang, kì phúc, xuất hành, đánh ước, tháo dỡ, an môn, dọn nhà, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Trồng trọt
	30	12	Mậu Dần	Chủ nhật	Mộc dục, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, an môn, tẩm liệm người chết, dời	Cưới hỏi Dọn nhà

					linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
Công nguyên năm 2007 Tháng Bảy thiếu Năm Đinh Hợi	Mùng 1	13	Kỉ Mão	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	2	14	Canh Thìn	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, kì phúc, nổi lửa, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Khai quang
	3	15	Tân Tị	Tư	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà (Chú ý dao	Xuất hành An táng

					làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	4	16	Nhâm Ngọ	Năm	Tế tự, bắt bớ, cưới hỏi, an ma, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Dọn nhà
	5	17	Quý Mùi	Sáu	Tế tự, cầu tự, nhập học, hội thân hữu, kì phúc, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	6	18	Giáp Thân	Bảy	Tế tự, trồng trọt, động thổ, an táng, xuất hành, hợp trướng, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an môn, tảo, dời chuyển đồ đạc, tẩm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn hàng chợ Dọn nhà
	7	19	Ất Dậu	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, xuất hành, thành	Động thổ

					trừ phục, tắm liệm người chết, an táng.	Trống trọt
	8	20	Bính Tuất	Hai	Tế tự, mộc dục, xuất hành, trống trọt, khai quang, dựng phòng trai giới, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, khai trì.	An táng An môn
	9	21	Đinh Hợi	Ba	Tế tự, hội thân hữu, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, kì phúc, khai quang, cầu tự, nối lửa, tháo dỡ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn nhà, an sàng.	Dọn hàng chợ Cưới hỏi
	10	22	Mậu Tĩ	Tư	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Dọn nhà
	11	23	Kỉ Sửu	Năm	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, Tế tự, kì phúc, tháo dỡ, khởi cơ, lợp mái	Cưới hỏi Dọn nhà

					nhà, hội họp, an môn, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	12	24	Canh Dần	Sáu	Khai quang, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tự, lợp mái nhà, hội họp, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia, sửa mộ phần.	Cưới hỏi Dọn nhà
	13	25	Tân Mão	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	14	26	Nhâm Thìn	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ,	Khai quang An môn

					an sàng, tảo, dọn nhà, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	15	27	Quý Tị	Hai	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, an sàng, tảo, dọn nhà (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Bắt đầu Xuất hành
	16	28	Giáp Ngọ	Ba	Tế tự, cưới hỏi, làm bếp, thành trừ phục, dời linh cữu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn hàng chợ
	17	29	Ất Mùi	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	18	30	Bính Thân	Năm	Tế tự, mộc dục, may áo, mộc dương, an táng, ôn nhưỡng, đưa tiền, chăn nuôi, giải trừ, hợp trướng,	An sàng Làm bếp

					cưới hỏi, an môn, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	19	31	Đinh Dậu	Sáu	Tế tự, mộc dục, xuất hành, an táng.	Làm bếp Động thổ
	20	Mùng 1 tháng 9	Mậu Tuất	Bảy	Tế tự, xuất hành, trồng trọt, giải trừ, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, dọn hàng chợ, khai xứ.	Làm bếp An môn
	21	2	Kỉ Hợi	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, kì phúc, khai quang, đính ước, đưa sính lễ, nôi lửa, sách xỉ, tутао, đặt cửa, giường, dọn nhà.	An táng Cưới hỏi
	22	3	Canh Tí	Hai	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang	Cưới hỏi

					hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Dọn nhà
	23	4	Tân Sửu	Ba	Tu kho, khai quang, kì phúc, dựng phòng trai giới, đưa sính lễ, cưới hỏi, điêu khắc, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, phòng thủy, tạo miếu, kiêu, khai xí, trồng trọt.	Làm bếp An môn
	24	5	Nhâm Dần	Tư	Mộc dục, khai quang, may áo, tháo dỡ, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, an môn, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	Dọn nhà Làm bếp
	25	6	Quý Mão	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y,	Cát sự

					liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	
	26	7	Giáp Thìn	Sáu	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, động thổ, an sàng, táo, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Khai quang
	27	8	Ất Tị	Bảy	Tế tự, an sàng, diễn lập, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, đưa tiền, đan lưới, mục dưỡng (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Kì phúc
	28	9	Bính Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Lợp mái nhà
	29	10	Đinh Mùi	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ,	Dọn hàng chợ

					phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp
Công nguyên năm 2007 Tháng Tám đủ Năm Đinh Hợi	Mùng 1	11	Mậu Thân	Ba	Tế tự, nhập học, xuất hành, mộc dục, động thổ, dọn hàng chợ, tu trí, sản thất, khai trì, cữ, xuyên tũn, trồng trọt, mục dưỡng, kì phúc, giải trừ, chăn nuôi.	Khai quang Cưới hỏi
	2	12	Ki Dậu	Tư	Mộc dục, cắt tóc, bổ viên, tái huyết, tế tự, giải trừ, hợp trướng, may áo, an sàng, táo, phóng thủy, trúc đề phòng (đắp đề).	Cưới hỏi Khai quang
	3	13	Canh Tuất	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, đưa tiễn, mục dưỡng, chăn nuôi, cưới hỏi, điêu khắc, khai trụ, nhần, dựng cột nhà, thượng lương.	Động thổ An táng
	4	14	Tân Hợi	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, kì	Làm bếp Cưới hỏi

					phúc, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, qui tụ, lợp mái nhà, hội họp, an sàng.	
	5	15	Nhâm Tí	Bảy	Tế tự, mộc dục, nhập học, cắt tóc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiễn, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cửu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Làm bếp
	6	16	Quý Sửu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	7	17	Giáp Dần	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tẩm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cửu, động thổ, bắt đầu, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	8	18	Ất Mão	Ba	Tế tự, bắt bớ, đan lưới, khai	Cưới hỏi

					sinh phần, tắm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cửu, động thổ, bắt đầu, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	Dọn nhà
	9	19	Bính Thìn	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phơi, viên, giải trừ.	Cát sự
	10	20	Đinh Tị	Năm	Tế tự, đưa tiền, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, đan lưới, chăn nuôi (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An môn
	11	21	Mậu Ngọ	Sáu	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, tế tự, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng

	12	22	Kỉ Mùi	Bảy	Tế tự, làm bếp, đưa tiền, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi An táng
	13	23	Canh Thân	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, kì phúc, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, an táng, dọn nhà, đưa tiền, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	An táng An sàng
	14	24	Tân Dậu	Hai	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, kì phúc, trai tiêu, cấp do, hợp trương, an sàng, táo, trồng trọt, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia, an táng.	Cưới hỏi Khai quang
	15	25	Nhâm Tuất	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, mộc dục,	An táng An môn

					kì phúc, đưa sinh lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, khai quang, đính ước, cưới hỏi, an sàng, dọn nhà.	
	16	26	Quý Hợi	Tư	Tế tự, mộc dục, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, giải trừ, may áo, chặt gỗ, rao lương, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cư, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường.	Cưới hỏi Làm bếp
	17	27	Giáp Tí	Năm	Tế tự, mộc dục, đính ước, đưa sinh lễ, may áo, an sàng, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp Động thổ
	18	28	Ất Sửu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên tường, bị trị, đạo đồ.	Cát sự

	19	29	Bính Dần	Bảy	Tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, an táng, lập bia.	Cát sự
	20	30	Đinh Mão	Chủ nhật	Tế tự, bất đầu, an táng, động thổ, kì phúc, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cư, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, caiốc, hội họp, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi Động thổ
	21	Mùng 1 tháng 10	Mậu Thìn	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	22	2	Kỉ Tị	Ba	Tế tự, an sàng, diễn lập, cầu tự, an môn, đưa tiền, mục dưỡng, (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn nhà
	23	3	Canh Ngọ	Tư	Tế tự, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, đưa	Dọn nhà

					tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bìa (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi
	24	4	Tân Mùi	Năm	Tế tự, cắt tóc, cưới hỏi, hội thân hữu, làm bếp, đưa tiền.	Dọn hàng chợ Trồng trọt
	25	5	Nhâm Thân	Sáu	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, khai quang, cưới hỏi, khởi cơ, định tang, dời linh cữu, động thổ, lập bìa, bắt đầu, tạ thổ.	Động thổ Thượng lương
	26	6	Quý Dậu	Bảy	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trướng, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh	Cưới hỏi Dọn nhà

					cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	27	7	Giáp Tuất	Chủ nhật	Tế tự, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, kì phúc, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Xuất hành
	28	8	Ất Hợi	Hai	Tế tự, mộc dục, xuất hành.	Làm bếp Động thổ
	29	9	Bính Tí	Ba	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, bắt đầu, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an môn, dọn nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Dựng cột nhà Thương lượng
	30	10	Đinh Sửu	Tư	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ,	

					phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
Công nguyên năm 2007 Tháng Chín đủ Năm Đinh Hợi	Mùng 1	11	Mậu Dần	Năm	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà, tẩm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Tạ thổ Trồng trọt
	2	12	Kỉ Mão	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, lập bia, an táng, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, tảo, dọn nhà, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần (Ngày này không nên khám bệnh).	Khai quang
	3	13	Canh Thìn	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, may áo, an táng, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội	Dọn hàng chợ Làm bếp

					hợp, đặt cửa, giường, dọn nhà, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu.	
	4	14	Tân Tị	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	5	15	Nhâm Ngọ	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	6	16	Quý Mùi	Ba	Tế tự, nhập học, đưa tiễn, kì phúc, chăn nuôi, cầu tự, mộc dục, đính ước, khởi cơ, định táng, trồng trọt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	7	17	Giáp Thân	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, tẩm liệm người chết, dời linh cữu (Chú ý dao làm	Cát sự

					bị thương, tai nạn xe cộ).	
	8	18	Ất Dậu	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ Dọn nhà
	9	19	Bính Tuất	Sáu	Tế tự, cầu tự, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, an sàng, khai trì, bổ viên, tái huyết, bắt bớ, đan lưới, điền lập, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Động thổ Dọn nhà
	10	20	Đinh Hợi	Bảy	Tế tự, mộc dục, cầu tự.	Cưới hỏi Làm bếp
	11	21	Mậu Tí	Chủ nhật	Mộc dục, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa	Cưới hỏi An sàng

					chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	12	22	Kỉ Sửu	Hai	Tế tự, khai quang, mộc dục, cắt tóc, may áo, đặt cửa, giường.	Cưới hỏi Xuất hành
	13	23	Canh Dần	Ba	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, lập quầy, giao dịch, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, dọn nhà, tắm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi Kì phúc
	14	24	Tân Mão	Tư	Xuất hành, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, động	Cưới hỏi Trông trọt

					thổ, bắt đầu, an táng, Tế tự, kì phúc, tháo dỡ, an sàng, tảo, dọn nhà, tắm liệm người chết, sửa mộ phần, lập bia.	
	15	25	Nhâm Thìn	Năm	Mộc dục, Tế tự, nhập học, giải trừ, đưa sớ lễ, cưới hỏi.	Làm bếp Dọn nhà
	16	26	Quý Tị	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	17	27	Giáp Ngọ	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, an sàng, may áo, động thổ, động thổ, an táng, đưa sớ lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, dọn nhà, dọn hàng chợ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Lợp mái nhà Hội họp
	18	28	Ất Mùi	Chủ nhật	Tế tự, sửa chữa, an táng, kì phúc, đưa sớ lễ, đính ước, tháo dỡ, khởi	Cưới hỏi Nhập trạch

					cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	
	19	29	Bính Thân	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	20	30	Đinh Dậu	Ba	Tế tự, nhập học, khai quang, kì phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sách xã, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Dọn nhà
	21	31	Mậu Tuất	Tư	Hợp trương, may áo, an sàng, bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An sàng

	22	1/11	Kỉ Hợi	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cưới hỏi Làm bếp
	23	2	Canh Tí	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, bất đầu, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, dọn nhà, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Làm bếp An sàng
	24	3	Tân Sửu	Bảy	Tế tự, khai quang, khai trì, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Dọn nhà
	25	4	Nhâm Thìn	Chủ nhật	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tháo dỡ, an môn, dọn nhà (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Làm bếp
	26	5	Quý Mão	Hai	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc,	Cưới hỏi

					may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, Tế tự, sách xã, an sàng, táo, dọn nhà, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Khai quang
	27	6	Giáp Thìn	Ba	Tế tự, may áo, đưa tiền, an táng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, tạ thổ.	Dời chuyển đồ đạc Dọn nhà
	28	7	Ất Tị	Tư	Tế tự, khai quang, kì phúc, dựng phòng trai giới, mộc dục, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, mục dưỡng.	Dọn hàng chợ An táng
	29	8	Bính Ngọ	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự

	30	9	Đinh Mùi	Sáu	Tế tự, kì phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, sửa chữa, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, giao dịch, khai trì, tũn, xỉ, an táng.	Khai quang
Công nguyên năm 2007 Tháng Mười đủ Năm Đinh Hợi	Mùng 1	10	Mậu Thân	Bảy	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, Tế tự, khai quang, tháo dỡ, an môn, táo, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An sàng
	2	11	Kỉ Dậu	Chủ nhật	Mộc dục, cắt tóc, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn nhà Cưới hỏi
	3	12	Canh Tuất	Hai	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, tu trí, sản thất, trồng trọt,	Dọn nhà Cưới hỏi

					mộc dưng, kì phúc, khai quang, đưa sính lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, đặt cửa, giường, dời linh cữu, động thổ.	
	4	13	Tân Hợi	Ba	Mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, cấp do, hợp trướng, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, sửa chữa, động thổ, an môn, tảo, khai trì, xí, trồng trọt.	An sàng Cưới hỏi
	5	14	Nhâm Tí	Tư	Dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Làm bếp
	6	15	Quý Sửu	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mộc dưng, kì phúc, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, dọn nhà.	Khai quang An táng

	7	16	Giáp Dần	Sáu	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, bắt đầu, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Cưới hỏi
	8	17	Ất Mão	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	9	18	Bính Thìn	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, kê phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia, dọn nhà.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	10	19	Đinh Tị	Hai	Tế tự, phòng ốc, phiên tu trang hoàng, xuất hành, dời chuyển	Cưới hỏi Làm bếp

					đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	
	11	20	Mậu Ngọ	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	12	21	Kỉ Mùi	Tư	Chặt gỗ, diều lạp, Tế tự, kì phúc, cầu tự, trai tiêu, dựng rường nhà, khai trụ nhĩn, động thổ, phóng thủy, khai trì, xí, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Làm bếp An môn
	13	22	Canh Thân	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	14	23	Tân Dậu	Sáu	Mộc dục, bắt bớ, diều lạp, Tế tự, khai quang, dựng phòng trai giới, may áo, an sàng, làm bếp, đan lưới (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An táng
	15	24	Nhâm Tuất	Bảy	Tế tự, may áo, sửa chữa, động	Cưới hỏi

					thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, mục dưỡng, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Dọn nhà
	16	25	Quý Hợi	Chủ nhật	Mộc đục, hợp trướng, dựng rường nhà, khai trụ nhần, sửa chữa, táo, khai xí, bổ viên.	Khai quang Cưới hỏi
	17	26	Giáp Tý	Hai	Tế tự, mộc đục, phó cử, cấp do, giao dịch, bắt bớ, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần.	Dời chuyển đồ đạc Dọn nhà
	18	27	Ất Sửu	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ,	Dựng cột nhà Thượng lương

					tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn hàng chợ, dọn nhà.	
	19	28	Bính Dần	Tư	Xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, bắt đầu, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Tế tự
	20	29	Đinh Mão	Năm	Phòng ốc, phiên tu trang hoàng, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cát sự
	21	30	Mậu Thìn	Sáu	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, xuất hành, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, dời linh	An táng Cưới hỏi

					cửu, động thổ, lập bia.	
	22	Mùng 1 tháng 12	Kỉ Tị	Bảy	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, đưa tiền, Tế tự, khai quang, kì phúc, an môn, cưới hỏi, chặt gỗ, tháo dỡ, an sàng, tảo, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà.	Trông trọt An táng
	23	2	Canh Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, động thổ, an táng, đưa sinh lễ, khai quang, an sàng, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bia, tạ thổ (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Dời chuyển đồ đạc
	24	3	Tân Mùi	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phơi, viên, giải trừ.	Cát sự
	25	4	Nhâm Thân	Ba	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, xuất hành, vấn danh, đính ước,	Thưởng lương Dọn nhà

					đưa sính lễ, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, mục dưỡng, động thổ, an táng (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	26	5	Quý Dậu	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cát sự
	27	6	Giáp Tuất	Năm	Tế tự, kì phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, may áo, làm bếp, đưa tiền, trồng trọt.	Dọn hàng chợ An sàng
	28	7	Ất Hợi	Sáu	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, giải trừ, khai quang, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà.	Hợp trương Cưới hỏi

	29	8	Bính Tí	Bảy	Tế tự, mộc dục, bắt đầu, an táng, hợp trướng, may áo, an sàng, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	30	9	Đinh Sử	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
Công nguyên năm 2007 Tháng Mười Một thiếu Năm Đinh Hợi	Mùng 1	10	Mậu Dần	Hai	Đính ước, đưa sính lễ, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, dựng cột nhà, thượng lương, an sàng, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Làm bếp Xuất hành
	2	11	Kỉ Mão	Ba	Tế tự, nhập học, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, khai trì, bổ viên,	An táng Làm bếp

					tái huyết, đan lưới, mục đường, chăn nuôi (Ngày này không nên khám bệnh).	
	3	12	Canh Thìn	Tư	Tế tự, dọn hàng chợ, may áo, an sàng, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng.	Làm bếp Trồng trọt
	4	13	Tân Tị	Năm	Tế tự, động thổ, dựng cột nhà, đưa tiền, mục đường, kì phúc, cầu tự, đưa sính lễ, chăn nuôi, nhập học, cưới hỏi.	Thượng lương Trồng trọt
	5	14	Nhâm Ngọ	Sáu	Tế tự, kì phúc, xuất hành, sửa chữa, an sàng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	An môn Làm bếp
	6	15	Quý Mùi	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự

	7	16	Giáp Thân	Chủ nhật	Tế tự, dời chuyển đồ đạc, xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, đưa sính lễ, cưới hỏi, động thổ, an táng, an môn, táo, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dựng rường nhà An sàng
	8	17	Ất Dậu	Hai	Tế tự, kì phúc, giải trừ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn nhà Cưới hỏi
	9	18	Bính Tuất	Ba	Tế tự, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp An táng
	10	19	Đinh Hợi	Tư	Đính ước, đưa sính lễ, may áo, khai quang, kì phúc, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tụ, lợp mái nhà, đặt cửa, giường,	Động thổ An táng

					đời chuyển đồ đạc, dọn nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền.	
	11	20	Mậu Tí	Năm	Hợp trương, may áo, an sàng, lập quyển, giao dịch, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, Tế tự, mộc dục, an táng.	Dọn nhà Cưới hỏi
	12	21	Kỉ Sửu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	13	22	Canh Dần	Bảy	Cưới hỏi, mộc dục, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, động thổ, khởi cơ, định táng, tắm liệm người chết, dời chuyển đồ đạc, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn nhà Làm bếp
	14	23	Tân Mão	Chủ nhật	Xuất hành, may áo, cưới hỏi, an táng, sửa mộ phần, lập bia, Tế	Dọn nhà Làm bếp

					tự, an sàng, tạo kho, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai trì, mục, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	
	15	24	Nhâm Thìn	Hai	Phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai tỉnh Làm bếp
	16	25	Quý Tị	Ba	Tế tự, đưa sính lễ, đính ước, khai trụ nhãn, tháo dỡ, nổi lửa, an môn, phóng thủy, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, an táng.	Động thổ Khai quang
	17	26	Giáp Ngọ	Tư	Tế tự, may áo, khai quang, kì phúc, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, an sàng, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Động thổ Dọn hàng chợ
	18	27	Ất Mùi	Năm	Ngày này là ngày xấu, không	Cát sự

					nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, giải trừ, phá ốc, phôi, viên.	
	19	28	Bính Thân	Sáu	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, xuất hành, tháo dỡ, khởi cơ, định tăng, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn nhà. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai quang Làm bếp
	20	29	Đinh Dậu	Bảy	Tế tự, trai tiêu, đan lưới, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, mộc dục, giải trừ. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp An sàng
	21	30	Mậu Tuất	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên nhập học, tái huyết, dời linh cữu,	Cát sự

					động thổ, an táng, lập bia.	
	22	31	Kỉ Hợi	Hai	Tế tự, mộc dục, đan lưới, bắt bớ, trồng trọt, kì phúc, ôn nương, khai kho, đánh bắt cá, chăn nuôi, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, tạo kho (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Làm bếp
	23	2008 1/1	Canh Tí	Ba	Tế tự, mộc dục, nhập học, kì phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, tập nghệ, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, dời linh cữu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai quang An táng
	24	2	Tân Sửu	Tư	Tế tự, kì phúc, cầu tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Khai quang Làm bếp

	25	3	Nhâm Dần	Năm	May áo, hợp trương, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, mục dưỡng, bắt đầu, an táng, giải trừ, chăn nuôi, an sàng (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Dọn nhà
	26	4	Quý Sử	Sáu	Xuất hành, bắt đầu, động thổ, Tế tự, khai quang, kì phúc, đưa sính lễ, may áo, hợp trương, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, dọn nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, lập bia.	An táng Cưới hỏi
	27	5	Giáp Thìn	Bảy	Tế tự, hội thân hữu, may áo, kì phúc, cầu tự, an sàng.	Cưới hỏi An táng
	28	6	Ất Tị	Chủ nhật	Làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An môn An táng
	29	7	Bính Ngọ	Hai	Tế tự, cưới hỏi, may áo, xuất	Làm bếp

					hành, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà, tẩm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bìa.	Cưới hỏi
Công nguyên năm 2007 Tháng Mười Hai đủ Năm Đinh Hợi	Mùng 1	8	Đinh Mùi	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, an táng, kì phúc, đính ước, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, dọn nhà, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, lập bìa, trồng trọt.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	2	9	Mậu Thân	Tư	Tế tự, mộc dục, cầu y, liệu bệnh, tảo xá vũ, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	3	10	Kỉ Dậu	Năm	Tế tự, động thổ, an táng, kì phúc, xuất hành, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định	Khai quang Cưới hỏi

					tăng, dựng cột nhà, thượng lương, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, dọn hàng chợ, nhập liệu, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	
	4	11	Canh Tuất	Sáu	Nhập học, tái huyết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, bổ viên.	Cát sự
	5	12	Đinh Hợi	Bảy	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, đưa tiền, trồng trọt, dọn hàng chợ, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, đặt cửa, giường, táo. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn nhà Cưới hỏi
	6	13	Nhâm Tí	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dời chuyển đồ đạc, động thổ, đưa tiền, trồng trọt, dọn hàng chợ, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, an sàng, dời linh cữu, động thổ,	Xuất hành Làm bếp

					bắt đầu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	7	14	Quý Sử	Hai	Tế tự, cấp do, hợp trướng, may áo, kinh lạc, chặt gỗ, dựng rường nhà, khai trụ nhân, định táng, an sàng, táo, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Đưa sinh lễ Dọn nhà
	8	15	Giáp Dần	Ba	Hội thân hữu, may áo, lập quyển, dọn hàng chợ, giao dịch, đưa tiền, chăn nuôi, chặt gỗ, dựng rường nhà, tạo kho (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Cưới hỏi
	9	16	Ất Mão	Tư	Xuất hành, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, Tế tự, khai quang, đưa sinh lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an môn, dọn nhà, tắm liệm người	Trồng trọt Làm bếp

					chết, an táng (Ngày này không nên khám bệnh).	
	10	17	Bính Thìn	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thưởng lương, kì phúc, đưa sính lễ, đưa tiền, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, dọn nhà.	Khai quang Dọn hàng chợ
	11	18	Đinh Tị	Sáu	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An môn Xuất hành
	12	19	Mậu Ngọ	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, tạ thổ.	Khai quang Trồng trọt

	13	20	Kỉ Mùi	Chủ nhật	Bắt bớ, đánh bắt cá, cấp do, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sinh lễ, cưới hỏi, động thổ, khai xí, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Dọn nhà An sàng
	14	21	Canh Thân	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	15	22	Tân Dậu	Ba	Tế tự, trai tiêu, mộc dục, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Dọn nhà Cưới hỏi
	16	23	Nhâm Tuất	Tư	Tế tự, an táng, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	Cát sự
	17	24	Quý Hợi	Năm	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, an táng, trồng trọt (Chú ý dao làm bị	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

					thương, tai nạn xe cộ).	
	18	25	Giáp Tí	Sáu	Tế tự, mộc dục, nhập học, khai quang, kì phúc, cầu tự, xuất hành, cắt tóc, trị bệnh, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai cừ, trồng trọt (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ An táng
	19	26	Ất Sửu	Bảy	Tế tự, cầu tự, cấp do, cầu y, chăn nuôi, tắm liệm người chết, thành trừ phục, bắt đầu, tạ thổ, an táng.	Cưới hỏi Dọn nhà
	20	27	Bính Dần	Chủ nhật	May áo, an sàng, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, mục dương, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, vấn danh, khai kho, xuất hành, may áo, chăn nuôi, dựng rường nhà, khai trụ nhân, tắm	Cưới hỏi Dọn nhà

					liệm người chết, dời linh cữu.	
	21	28	Đinh Mão	Hai	Tế tự, cưới hỏi, may áo, xuất hành, động thổ, dựng cột nhà, đưa tiền, bắt đầu, động thổ, an táng, đưa sớ lễ, dọn hàng chợ, khai quang, an sàng, tắm liệm người chết, lập bia, tạ thổ.	Dọn nhà Xuyên tỉnh
	22	29	Mậu Thìn	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	23	30	Kỷ Tỵ	Tư	Tế tự, may áo, dựng cột nhà, thương lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, mục dưỡng, kì phúc, chăn nuôi, khai quang, nhập học, tháo dỡ, sửa chữa, qui tự, lợp mái nhà, đặt cửa, giường, táo.	Cưới hỏi An táng
	24	31	Canh Ngọ	Năm	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, cưới hỏi, tu trí, sản	Lợp mái nhà Làm bếp

					thất (Ngày này không nên khám bệnh).	
	25	1/2	Tân Mùi	Sáu	Tế tự, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, xuất hành, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Cưới hỏi Khai quang
	26	2	Nhâm Thân	Bảy	Tế tự, khai quang, kì phúc, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, an môn, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	An sàng Làm bếp
	27	3	Quý Dậu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự

	28	4	Giáp Tuất	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Khai quang Trai tiêu
	29	5	Ất Hợi	Ba	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, dời linh cữu, động thổ, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ Cưới hỏi
	30	6	Bính Tí	Tư	May áo, tiến nhân khẩu, an sàng, trồng trọt (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng

LỊCH CHỌN NGÀY TỐT TRÁNH NGÀY XẤU

NĂM 2008 (MẬU TÍ)

THÁNG	NÔNG LỊCH	CÔNG LỊCH	CAN CHI	THỨ	NHỮNG VIỆC NÊN LÀM	NÊN TRÁNH
Công nguyên năm 2008 Tháng Giêng đủ Năm Mậu Tí	Mùng 1	7	Đinh Sửu	Năm	Tế tự, thượng quang, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, động thổ, thượng lương, kê phúc, đưa sính lễ, khai quang, đánh ước, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, dọn nhà, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	An môn
	2	8	Mậu Dần	Sáu	May áo, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, hợp trượng, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt	An môn Cưới hỏi

					đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	3	9	Kỉ Mão	Bảy	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, đính ước (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Động thổ
	4	10	Canh Thìn	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên mộc dục, cắt tóc, tẩy xá vũ, giải trừ, Tế tự, tái huyết.	Cát sự
	5	11	Tân Tị	Hai	Tế tự, may áo, kính lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, kì phúc, khai quang, sóc hội, cầu tự, nhập học, cắt tóc, đưa sính lễ, dựng rường nhà, khai trụ nhĩn, an môn, tạo kho.	Động thổ Cưới hỏi
	6	12	Nhâm Ngọ	Ba	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên tường, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, an táng (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Dọn nhà

	7	13	Quý Mùi	Tư	Tế tự, cưới hỏi, may áo, sửa chữa, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, nối lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Chặt gỗ Dựng rường nhà
	8	14	Giáp Thân	Năm	Tế tự, khai quang, kì phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	An sàng
	9	15	Ất Dậu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	10	16	Bính Tuất	Bảy	Tế tự, đánh bắt cá, xuất hành,	Làm bếp

					may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, dờn chuyển đồ đạc, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, bắt bớ, đan lưới, tẩm liệm người chết, dờn linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang
	11	17	Đinh Hợi	Chủ nhật	Tế tự, thượng quang, xuất hành, sửa chữa, động thổ, kì phúc, đưa sình lễ, đánh ước, hợp trướng, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	12	18	Mậu Tí	Hai	Cắt tóc, cưới hỏi, tiến nhân khẩu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Động thổ
	13	19	Kỉ Sửu	Ba	Tế tự, thượng quang, cưới hỏi, xuất hành, dờn chuyển đồ đạc, may áo, sửa	Dọn hàng chợ Trồng trọt

					chữa, dựng cột nhà, động thổ, thượng lương, kê phúc, đưa sình lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	
	14	20	Canh Dần	Tư	May áo, lập quyển, giao dịch, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, ván danh, đính ước, đưa sình lễ, hợp trượng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an sàng, táo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Đưa tiền Cưới hỏi
	15	21	Tân Mão	Năm	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, trồng trọt, mục dưỡng, cưới hỏi, sửa chữa, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Đưa tiền Cưới hỏi

	16	22	Nhâm Thìn	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	17	23	Quý Tị	Bảy	Tế tự, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, kì phúc, cầu tự, nhập học, mộc dục, sửa chữa, khởi cơ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo.	An táng Dọn nhà
	18	24	Giáp Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, kì phúc, cưới hỏi, tu trí, sản thất, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	19	25	Ất Mùi	Hai	Tế tự, may áo, đưa tiền, kì phúc, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, qui tự, lợp mái nhà, an sàng, an táo, dọn hàng chợ, chăn nuôi.	Dọn nhà An táng

	20	26	Bính Thân	Ba	Tế tự, khai quang, nhập học, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, dựng cột nhà, động thổ, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn hàng chợ An sàng
	21	27	Đinh Dậu	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	22	28	Mậu Tuất	Năm	Tế tự, mộc dục, cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	23	1/3	Kỉ Hợi	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	24	2	Canh Tí	Bảy	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an	

					táng, đưa sính lễ, khai quang, tẩm liệm người chết, lập bia, tạ thổ. (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	25	3	Tân Sửu	Chủ nhật	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, bắt bớ, đánh bắt cá, chăn nuôi.	Cát sự
	26	4	Nhâm Dần	Hai	Thượng quang, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, bắt đầu, lập bia, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, tẩm liệm người chết, động thổ (Ngày này không nên khám bệnh).	Dọn hàng chợ Hợp trương
	27	5	Quý Mão	Ba	Bổ viên, tái huyết, xuất hành, hợp trương, may áo, an sàng, làm bếp, lập quyển, giao dịch, khai trì, xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An táng

	28	6	Giáp Thìn	Tứ	Dọn hàng chợ, xuất hành, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Động thổ An táng
	29	7	Ất Tị	Năm	Mộc dục, Tế tự, kì phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, đưa sính lễ, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, dọn nhà.	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	30	8	Bính Ngọ	Sáu	Tế tự, khai quang, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đan lưới, mục dưỡng, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp An môn

Công nguyên năm 2008 Tháng Hai thiếu Năm Mậu Tí	Mùng 1	8	Đinh Mùi	Bảy	Tế tự, dọn hàng chợ, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	2	9	Mậu Thân	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	3	10	Kỉ Dậu	Hai	Tế tự, an táng, kì phúc, dựng phòng traí giới, nhập học, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	4	11	Canh Tuất	Ba	Tế tự, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên, giải trừ, cắt tóc.	Cát sự
	5	12	Tân Hợi	Tư	Hội thân hữu, mộc dục, đưa tiền, trồng trọt, tảo xá vũ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự

	6	13	Nhâm Tí	Năm	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, đưa tiễn, động thổ, bắt đầu, an táng, kì phúc, đưa sớ lễ, khai quang, đính ước, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ
	7	14	Quý Sử	Sáu	Tế tự, tiễn nhân khẩu, đưa tiễn	Cát sự
	8	15	Giáp Dần	Bảy	Xuất hành, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, lập bia, khai quang, đưa sớ lễ, cưới hỏi, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, dời linh cữu (Ngày này không nên khám bệnh)	Động thổ An táng
	9	16	Ất Mão	Chủ nhật	Tế tự, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, an sàng, táo, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an	An môn Dọn hàng chợ

					táng, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	10	17	Bính Thìn	Hai	Tế tự, dọn hàng chợ, xuất hành, tảo xá vũ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Khai quang An táng
	11	18	Đinh Tị	Ba	Tế tự, cưới hỏi, mộc dục, dựng cột nhà, kinh lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, kì phúc, cầu tự, đưa sình lễ, chăn nuôi, đính ước.	Động thổ Khai quang
	12	19	Mậu Ngọ	Tư	Tế tự, khai quang, mộc dục, cắt tóc, an sàng, dọn hàng chợ, giao dịch, tái huyệt.	Cưới hỏi An táng
	13	20	Kỉ Mùi	Năm	Tế tự, dọn hàng chợ, làm bếp, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An sàng
	14	21	Canh Thân	Sáu	Tế tự, mộc dục, giải trừ, khai sinh	Thượng lương

					phần, hợp thọ mộc, tiến thọ phù, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, an táng, tạ thổ, lập bia.	Dọn nhà
	15	22	Tân Dậu	Bảy	Tế tự, mộc dục, bất bố, trai tiêu, giải trừ, diên lạc, đánh bắt cá, tiến thọ phù, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bất đầu, an táng, tạ thổ.	
	16	23	Nhâm Tuất	Chủ nhật	Tế tự, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	17	24	Quý Hợi	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao lâm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	18	25	Giáp Tí	Ba	Tế tự, xuất hành, mục dưỡng, khai quang, kì phúc, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, lợp mái nhà, hội hợp, an sàng, tảo,	Cưới hỏi Dọn nhà

					dời chuyển đồ đạc, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	19	26	Ất Sửu	Tư	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, bắt bớ, đánh bắt cá, chăn nuôi.	Cát sự
	20	27	Bính Dần	Năm	Xuất hành, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn nhà, động thổ, bắt đầu, lập bia.	Làm bếp An táng
	21	28	Đinh Mão	Sáu	Tế tự, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trướng, sửa chữa, giao dịch, tạo kiệu, thuyền, kho, khai xí, tắm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Dọn nhà Cưới hỏi

	22	29	Mậu Thìn	Bảy	Dọn hàng chợ, may áo, Tế tự, hợp trương, tháo dỡ, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang
	23	30	Kỉ Tị	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	24	31	Canh Ngọ	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, động thổ, an táng, đưa sớ lễ, tháo dỡ, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	Cưới hỏi Khai quang
	25	1/4	Tân Mùi	Ba	Tế tự, mộc dục, bình trị, đạo đồ, khai quang, nhập học, cấp do, vấn danh, đính ước, đưa sớ lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, làm bếp, diễn lập, đan lưới.	Kì phúc Dọn hàng chợ
	26	2	Nhâm Thân	Tư	Tế tự, mộc dục, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia,	An táng

					phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	27	3	Quý Dậu	Năm	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, Tế tự, kì phúc, đính ước, an môn, sàng, làm bếp, dọn nhà, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	Khai quang
	28	4	Giáp Tuất	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, khai quang, kì phúc, trai tiêu, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, kinh lạc, động thổ, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờn linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, lập bia.	Dọn nhà An môn
	29	5	Ất Hợi	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự

Công nguyên năm 2008 Tháng Ba thiếu Năm Mậu Tí	Mùng 1	6	Bính Tí	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, may áo, dờn chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, dọn nhà.	Tải chủng An môn
	2	7	Đinh Sửu	Hai	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, Tế tự, kì phúc, an sàng, động thổ, bắt đầu, lập bia, tẩm liệm người chết.	Cưới hỏi Dọn nhà
	3	8	Mậu Dần	Ba	Xuất hành, dờn chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Tế tự Trông trọt

	4	9	Kỉ Mão	Tư	Tế tự, khai quang, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, sửa mộ phần, kì phúc. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn nhà
	5	10	Canh Thìn	Năm	Tế tự, kì phúc, xuất hành, hợp trương, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Đưa sính lễ
	6	11	Tân Tị	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	7	12	Nhâm Ngọ	Bảy	Tế tự, xuất hành, động thổ, an táng, kì phúc, khai quang, cưới	Dọn nhà An sàng

					hỏi, dọn hàng chợ, tháo dỡ, động thổ, an môn, sửa mộ phần, lập bia, bắt đầu. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	8	13	Quý Mùi	Chủ nhật	Tế tự, hội thân hữu, tiến nhân khẩu, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Thượng lương
	9	14	Giáp Thân	Hai	Tế tự, mộc dục, may áo, cưới hỏi, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Kì phúc An sàng
	10	15	Ất Dậu	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiễn, động thổ, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, làm bếp, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	Khai quang

	11	16	Bính Tuất	Tư	Tế tự, may áo, kì phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, hợp trướng, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, dọn nhà.	Cưới hỏi Khai quang
	12	17	Đinh Hợi	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên mộc dục, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	13	18	Mậu Tí	Sáu	Tế tự, may áo, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, an môn, thượng lương, an sàng, tảo, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang
	14	19	Kỉ Sửu	Bảy	Tế tự, thượng quang, xuất hành,	Dời chuyển

					may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, bắt đầu, lập bia.	đồ đạc Dọn nhà
	15	20	Canh Dần	Chủ nhật	Cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, lập quyền, giao dịch, bắt đầu, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, đính ước, làm bếp. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An môn
	16	21	Tân Mão	Hai	Tế tự, thượng quang, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Thượng lương An môn

					(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	17	22	Nhâm Thìn	Ba	Giao dịch, khai xí, bổ viên, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Dọn nhà
	18	23	Quý Tị	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	19	24	Giáp Ngọ	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, động thổ, an táng; kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, dọn nhà, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tẩm liệm người chết.	Cưới hỏi An sàng
	20	25	Ất Mùi	Sáu	Tế tự, khai quang, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, tảo.	An táng Tạ thổ
	21	26	Bính Thân	Bảy	Tế tự, thượng quang, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà,	An táng An sàng

					thượng lương, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, dọn nhà, đính ước, an môn.	
	22	27	Đinh Dậu	Chủ nhật	Thượng quang, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền; động thổ, an táng; đưa sính lễ, Tế tự, khai quang, kì phúc, dọn nhà, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia.	
	23	28	Mậu Tuất	Hai	Tế tự, thượng quang, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà, tắm liệm người chết; động thổ, an táng; lập bia.	Dựng cột nhà Thượng lương
	24	29	Kì Hợi	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

	25	30	Canh Tí	Tứ	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	26	1/5	Tân Sửu	Năm	Tế tự, khai quang, kì phúc, cầu tự, đưa sính lễ, dọn hàng chợ, an sàng, phóng thủy, khai trì, tĩnh, xí, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi An môn
	27	2	Nhâm Dần	Sáu	Thượng quang, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn nhà
	28	3	Quý Mão	Bảy	Tế tự, làm bếp, trồng trọt (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Cưới hỏi

	29	4	Giáp Thìn	Chủ nhật	Tế tự, thượng quang, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, an sàng, táo, dọn nhà.	An táng Dọn hàng chợ
Công nguyên năm 2008 Tháng Tư đủ Năm Mậu Tí	Mùng 1	5	Ất Tị	Hai	May áo, bổ viên, tái huyết, đưa sính lễ, hợp trương, cưới hỏi, chặt gỗ, dựng rường nhà, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, an táo, khai trì.	Kì phúc An táng
	2	6	Bính Ngọ	Ba	Tế tự, dọn hàng chợ, cưới hỏi, an táng.	Làm bếp An sàng
	3	7	Đinh Mùi	Tư	Tế tự, thượng quang, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ,	An táng Tác sàng

					dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, đưa sinh lễ, khai quang, đính ước, an sàng, dọn nhà, nổi lửa.	
	4	8	Mậu Thân	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an môn, dọn nhà, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	An sàng Làm bếp
	5	9	Kỉ Dậu	Sáu	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	6	10	Canh Tuất	Bảy	Tế tự, thưởng quang, sửa chữa, động thổ, kì phúc, đưa sinh lễ, xuất hành, đính ước, tháo dỡ,	Cưới hỏi Dọn nhà

					khởi cơ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	7	11	Tân Hợi	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, kì phúc, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tảo, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà.	Dọn hàng chợ An táng
	8	12	Nhâm Tí	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên, trị bệnh.	Cát sự
	9	13	Quý Sửu	Ba	Tế tự, sửa chữa, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai trì, xí, đan lưới, tắm liệm người chết, thành trừ phục,	Cưới hỏi Làm bếp

					đời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	10	14	Giáp Dần	Tư	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, khởi cơ, lợp mái nhà, an môn, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn nhà
	11	15	Ất Mão	Năm	Tế tự, xuất hành, đời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	12	16	Bính Thìn	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, đời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, kì phúc, đưa sính lễ,	Làm bếp An táng

					đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, đặt cửa, giường, dọn nhà, động thổ, lập bia.	
	13	17	Đinh Tị	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Trông trọt Động thổ
	14	18	Mậu Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, kì phúc, khai quang, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ.	Dọn nhà An táng
	15	19	Kỉ Mùi	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, an môn, dọn nhà, tắm liệm	An sàng Làm bếp

					người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	
	16	20	Canh Thân	Ba	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, chỉnh thủ túc, giáp, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, kết hôn, làm bếp, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Trông trọt Xuất hành
	17	21	Tân Dậu	Tư	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dựng cột nhà, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Trông trọt Động thổ
	18	22	Nhâm Tuất	Năm	Tế tự, mộc dục, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An táng Cưới hỏi
	19	23	Quý Hợi	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên	Cát sự

					làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên.	
	20	24	Giáp Tí	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	21	25	Ất Sửu	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, xuất hành, cưới hỏi, may áo, sửa chữa, động thổ, an sàng, khai trì, cừ, tỉnh, xí, đan lưới, tẩm liệm người chết, thành trừ phục; dời linh cữu, động thổ; an táng, lập bia.	An môn Làm bếp
	22	26	Bính Dần	Hai	Xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	Làm bếp Cưới hỏi
	23	27	Đinh Mão	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh,	Dọn nhà

					đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An táng
	24	28	Mậu Thìn	Tư	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà, động thổ, lập bia.	Khai quang An táng
	25	29	Kỉ Tị	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	26	30	Canh Ngọ	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Sửa chữa Trồng trọt
	27	31	Tân Mùi	Bảy	Tế tự, xuất hành, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, dời chuyển đồ đạc, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, cưới hỏi, dọn nhà.	Làm bếp

	28	1/6	Nhâm Thân	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, kê phúc, cầu tự, trai tiêu, nhập học, giải trừ, cưới hỏi, dọn hàng chợ, khai trì, tĩn, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cữu, động thổ, an táng, tạ thổ, lập bia.	Dọn nhà Làm bếp
	29	2	Quý Dậu	Hai	Tế tự, mộc dục, khai quang, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, tái huyết, đan lưới, mộc dương, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Dọn nhà Làm bếp
	30	3	Giáp Tuất	Ba	Tế tự, mộc dục, dọn hàng chợ, may áo, cưới hỏi.	Làm bếp An táng
Công nguyên năm 2008	Mùng 1	4	Ất Hợi	Tư	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quuyến, giao dịch, đưa tiền, đưa sính	Cưới hỏi An táng Dọn nhà

Tháng Năm thiếu					lễ, khai quang, kì phúc, xuất hành, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, an sàng, táo, dọn nhà.	
Năm Mậu Tí	2	5	Bính Tí	Năm	Mộc dục, cắt tóc, bắt bớ, Tế tự, giải trừ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi
	3	6	Đinh Sửu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	4	7	Mậu Dần	Bảy	Xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, an táng, lập bia, đưa sình lễ, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, an môn, táo, dọn nhà, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Tế tự Kì phúc
	5	8	Kỉ Mão	Chủ nhật	Tế tự, sửa chữa, động thổ, dựng	Cưới hỏi

					cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, tháo dỡ, khởi cơ. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn nhà
	6	9	Canh Thìn	Hai	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, bắt bố, trồng trọt, làm bếp.	Lập bia An táng
	7	10	Tân Tị	Ba	Tế tự, nhập học, khai quang, kì phúc, tập nghệ, cầu y, đỉnh ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, dọn hàng chợ.	Dọn nhà Làm bếp
	8	11	Nhâm Ngọ	Tư	Kinh học, động thổ, an táng, Tế tự, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	9	12	Quý Mùi	Năm	Tế tự, phò nhậm, hội thân hữu, xuất hành, cưới hỏi, may áo, giao dịch.	Làm bếp An táng

	10	13	Giáp Thân	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	11	14	Ất Dậu	Bảy	Tế tự, mộc dục, giải trừ, may áo, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, mục dưỡng, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Trông trọt
	12	15	Bính Tuất	Chủ nhật	Tế tự, kì phúc, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Trông trọt An táng
	13	16	Đinh Hợi	Hai	Hội thân hữu, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, Tế tự, kì phúc, chặt gỗ, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường.	An táng Cưới hỏi
	14	17	Mậu Tí	Ba	Tế tự, mộc dục, may áo, bắt bớ, giải trừ, đan lưới, đánh bắt cá, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động	Dọn nhà Cưới hỏi

					thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	15	18	Kỉ Sửu	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	16	19	Canh Dần	Năm	Dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, động thổ, bắt đầu, khai quang, xuất hành, đưa sình lễ, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương Tế tự
	17	20	Tân Mão	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập bia, động thổ, tẩm liệm người chết, tạ thổ. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Động thổ

	18	21	Nhâm Thìn	Bảy	Tế tự, đưa tiền, bắt bố, trồng trọt, mục dưỡng, làm bếp, giao dịch.	Dọn hàng chợ An sàng
	19	22	Quý Tị	Chủ nhật	Tế tự, nhập học, kì phúc, cầu tự, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, dựng rường nhà, sửa chữa, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, mục dưỡng, chăn nuôi.	An táng Cưới hỏi
	20	23	Giáp Ngọ	Hai	Tế tự, mộc dục, động thổ, an táng, ôn nương, bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cát sự
	21	24	Ất Mùi	Ba	Tế tự, xuất hành, may áo, cưới hỏi, điêu khắc, tạo xa khí, giao dịch, đưa tiền.	Trồng trọt Chặt gỗ
	22	25	Bính Thân	Tư	Tế tự, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà,	Động thổ Làm bếp

					hội họp, an môn, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	23	26	Đinh Dậu	Năm	Tế tự, khai quang, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Thượng lương Dọn nhà
	24	27	Mậu Tuất	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, đính ước, đưa sính lễ.	Động thổ
	25	28	Kỉ Hợi	Bảy	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, kì phúc,	Cưới hỏi Dọn nhà

					đưa sính lễ, nhập học, đính ước.	
	26	29	Canh Tí	Chủ nhật	Cắt tóc, mộc dục, bắt bớ, Tế tự, kì phúc, nhập học, giải trừ, an sàng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	27	30	Tân Sửu	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	28	1/7	Nhâm Dần	Ba	Dọn hàng chợ, đưa tiền, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh)	Dọn nhà Cát sự
	29	2	Quý Mão	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thương lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, an môn,	Làm bếp An sàng

					dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu.	
Công nguyên năm 2008 Tháng Sáu thiếu Năm Mậu Tí	Mùng 1	3	Giáp Thìn	Năm	Tế tự, khai quang, kì phúc, đưa sính lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an táo, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	An môn Trông trọt
	2	4	Ất Tị	Sáu	Cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, mục dưỡng, chăn nuôi, Tế tự, khai quang, kì phúc, nhập học, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, táo (Chú ý dao lâm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Xuất hành
	3	5	Bính Ngọ	Bảy	Tế tự, khai quang, kì phúc, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ,	Dọn nhà An táng

					may áo, cưới hỏi, động thổ, an sàng, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	4	6	Đinh Mùi	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, hợp trướng, may áo, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, trồng trọt, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, dọn nhà, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang
	5	7	Mậu Thân	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, kì phúc, khai quang, lợp mái nhà, hội họp, an môn, tảo, tẩm liệm người	An sàng Động thổ

					chết, dời linh cữu, bắt đầu.	
	6	8	Kỉ Dậu	Ba	Mộc dục, động thổ, an táng, Tế tự, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cưới hỏi Dọn nhà
	7	9	Canh Tuất	Tư	Trồng trọt, mộc dưỡng, bổ viên, tái huyết, chăn nuôi, khai quang.	Cưới hỏi An táng
	8	10	Tân Hợi	Năm	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi An táng
	9	11	Nhâm Tí	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, đưa tiền, động thổ, an táng, bắt đầu, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn nhà, tắm liệm người chết, lập bia.	
	10	12	Quý Sửu	Bảy	Tế tự, cầu y, liệu bệnh, trồng trọt,	Cát sự

					an táng, kì phúc, giải trừ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	
	11	13	Giáp Dần	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phơi, viên. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	12	14	Ất Mão	Hai	Tế tự, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Cưới hỏi
	13	15	Bính Thìn	Ba	Tế tự, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, dọn nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang Xuất hành

	14	16	Đinh Tị	Tư	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, lập quyển, giao dịch, bồ rúc, mục dưỡng, kì phúc, đưa sính lễ, chăn nuôi, khai quang, tạo kho (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng
	15	17	Mậu Ngọ	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, khởi cơ, định táng, an sàng, dời linh cữu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn nhà
	16	18	Kỉ Mùi	Sáu	Tế tự, phổ độ, hội thân hữu, động thổ, phóng thủy, khai trì, trúc đề, phòng, bổ viên, tắm liệm người chết, thành trừ phục,	Dọn nhà An môn

					dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	17	19	Canh Thân	Bảy	Tế tự, phó nhiệm, tiến nhân khấu, xuất hành, mộc dục, may áo, đưa tiền, chăn nuôi, phó cử, cấp do, an môn, táo.	An táng Cưới hỏi
	18	20	Tân Dậu	Chủ nhật	Tế tự, động thổ, an táng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, khai cừ, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dọn nhà Làm bếp
	19	21	Nhâm Tuất	Hai	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, đình ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái	Cưới hỏi Tế tự

					nhà, hội họp, an sàng, dọn nhà.	
	20	22	Quý Hợi	Ba	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Kì phúc Cưới hỏi
	21	23	Giáp Tí	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, di đồ, may áo, sửa chữa, động thổ, đưa tiễn, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, dọn nhà, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Khai quang
	22	24	Ất Sửu	Năm	Hội thân hữu, mục dương, Tế tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	23	25	Bính Dần	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự

	24	26	Đinh Mão	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, di đồ, may áo, dọn hàng chợ, an táng, bắt đầu, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đình ước, tháo dỡ, sửa chữa, an môn, dọn nhà, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	An sàng Làm bếp
	25	27	Mậu Thìn	Chủ nhật	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, kì phúc, đình ước, đưa sính lễ, dọn nhà, nối lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tẩm liệm người chết, động thổ, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	26	28	Kỉ Tị	Hai	Tế tự, cưới hỏi, di đồ, sửa chữa, động thổ, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, an sàng, táo (Chú ý dao	Xuất hành

					làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	27	29	Canh Ngọ	Ba	Tế tự, nhập học, dựng phòng trai giới, xuất hành, cắt tóc, đính ước, đưa sính lễ, may áo, động thổ, an sàng, phóng thủy, khai cừ, tĩnh, trồng trọt (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	28	30	Tân Mùi	Tư	Tế tự, xuất hành, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, tảo, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	29	31	Nhâm Thân	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, di đồ, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an	An sàng Trồng trọt

					táng, đính ước, đưa sính lễ, an môn, táo, dọn nhà, tắm liệm người chết, dờ linh cữu, bắt đầu.	
Công nguyên năm 2008 Tháng Bảy đủ Năm Mậu Tý	Mùng 1	1/8	Quý Dậu	Sáu	Tế tự, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, động thổ, an táng, đưa sính lễ, đưa tiền, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tắm liệm người chết, dờ linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dọn hàng chợ
	2	2	Giáp Tuất	Bảy	Tế tự, xuất hành, mộc dục, trồng trọt, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, phóng thủy, khai trì.	An môn An táng
	3	3	Ất Hợi	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, di đò, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, kê phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính	Dọn hàng chợ An táng

					ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi hội họp, an sàng, táo, dọn nhà.	
	4	4	Bính Tí	Hai	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn nhà
	5	5	Đinh Sửu	Ba	Cưới hỏi, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, đưa sính lễ, khai quang, kì phúc, xuất hành, đính ước, tháo dỡ, an môn, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Trông trọt
	6	6	Mậu Dần	Tư	Mộc dục, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, an môn, tắm liệm	Cưới hỏi Dọn nhà

					người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	7	7	Kỉ Mão	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	8	8	Canh Thìn	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, di đồ, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, kì phúc, nổi lửa, đặt cửa, giường, tảo, dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Khai quang
	9	9	Tân Tị	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, di đồ, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, dọn nhà (Chú	Xuất hành An táng

					ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	10	10	Nhâm Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, an môn, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Dọn nhà
	11	11	Quý Mùi	Hai	Tế tự, cầu tự, nhập học, hội thân hữu, kì phúc, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	12	12	Giáp Thân	Ba	Tế tự, trồng trọt, động thổ, an táng, xuất hành, hợp trướng, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an môn, tảo, dời chuyển đồ đạc, tẩm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn hàng chợ Dọn nhà
	13	13	Ất Dậu	Tư	Tế tự, mộc dục, xuất hành, thành	Động thổ

					trừ phục, tắm liệm người chết, an táng.	Trồng trọt
	14	14	Bính Tuất	Năm	Tế tự, mộc dục, xuất hành, trồng trọt, khai quang, dựng phòng trai giới, cấp do, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, khai trì.	An táng An môn
	15	15	Đinh Hợi	Sáu	Tế tự, hội thân hữu, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, kì phúc, khai quang, cầu tự, nổi lửa, tháo dỡ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn nhà, an sàng, dời linh cữu.	Dọn hàng chợ Cưới hỏi
	16	16	Mậu Tí	Bảy	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Dọn nhà
	17	17	Kỉ Sửu	Chủ nhật	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, Tế tự,	Cưới hỏi Dọn nhà

					kì phúc, tháo dỡ, khởi cơ, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia, bắt đầu, an táng.	
	18	18	Canh Dần	Hai	Khai quang, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tự, lợp mái nhà, hội họp, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần.	Cưới hỏi Dọn nhà
	19	19	Tân Mão	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	20	20	Nhâm Thìn	Tư	Tế tự, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa,	Khai quang An môn

					tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an sàng, táo, dọn nhà, đưa tiễn, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	21	21	Quý Tị	Năm	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiễn, trồng trọt, kỉ phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, an sàng, táo, dọn nhà (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Bắt đầu Xuất hành
	22	22	Giáp Ngọ	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, làm bếp, thành trừ phục, dời linh cữu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn hàng chợ
	23	23	Ất Mùi	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần.	Cát sự

	24	24	Bính Thân	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, may áo, mộc dưỡng, an táng, ôn hương, đưa tiễn, chăn nuôi, giải trừ, hợp trướng, cưới hỏi, an môn, hợp thọ mộc, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	An sàng Làm bếp
	25	25	Đinh Dậu	Hai	Tế tự, mộc dục, xuất hành, an táng (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Động thổ
	26	26	Mậu Tuất	Ba	Tế tự, xuất hành, trồng trọt, giải trừ, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, dọn hàng chợ, khai xí.	Làm bếp An môn
	27	27	Kỉ Hợi	Tư	Tế tự, mộc dục, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa	An táng Cưới hỏi

					tiền, kì phúc, khai quang, đính ước, đưa sính lễ, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, đặt cửa, giường, dọn nhà.	
	28	28	Canh Tí	Năm	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Dọn nhà
	29	29	Tân Sửu	Sáu	Tế tự, khai quang, kì phúc, dựng phòng trai giới, đưa sính lễ, cưới hỏi, điêu khắc, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, phóng thủy, đạo miếu, kiệu, khai xí, trồng trọt.	Làm bếp An táng
	30	30	Nhâm Thìn	Bảy	Mộc dục, khai quang, may áo, tháo dỡ, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, an môn, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ,	Dọn nhà Làm bếp

					bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	
Công nguyên năm 2008	Mùng 1	31	Quý Mão	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
Tháng Tám thiếu	2	1/9	Giáp Thìn	Hai	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, động thổ, an sàng, táo, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Khai quang
Năm Mậu Ti	3	2	Kỷ Tị	Ba	Tế tự, an sàng, điền lập, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, chăn nuôi (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Kì phúc
	4	3	Bính Ngọ	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, dọn nhà, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập	Làm bếp Lợp mái nhà

					bia (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	5	4	Đinh Mùi	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Dọn hàng chợ Làm bếp
	6	5	Mậu Thân	Sáu	Tế tự, nhập học, xuất hành, mộc dục, động thổ, dọn hàng chợ, tu trí, sản thất, kì cừ, xuyên tĩn, trồng trọt, mục dưỡng, kì phúc, giải trừ, chăn nuôi.	Khai quang Cưới hỏi
	7	6	Kì Dậu	Bảy	Mộc dục, cắt tóc, bổ viên, tái huyết, Tế tự, giải trừ, hợp trướng, may áo, an sàng, táo, phóng thủy, trúc đề phòng.	Cưới hỏi Khai quang
	8	7	Canh Tuất	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, đưa tiền, mục dưỡng, chăn nuôi, cưới hỏi, điêu khắc, khai trụ nhãn, dựng cột nhà, thượng lương.	Động thổ An táng

	9	8	Tân Hợi	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, kì phúc, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, qui tự, lợp mái nhà, hội họp, an sàng.	Cưới hỏi Làm bếp
	10	9	Nhâm Tí	Ba	Tế tự, mộc dục, nhập học, cắt tóc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiễn, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Làm bếp
	11	10	Quý Sử	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	12	11	Giáp Dần	Năm	Tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh)	Cát sự
	13	12	Ất Mão	Sáu	Tế tự, bắt bớ, đan lưới, khai sinh phần, tẩm	Cưới hỏi

					liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	Dọn nhà
	14	13	Bính Thìn	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	15	14	Đinh Tị	Chủ nhật	Tế tự, đưa tiền, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, chăn nuôi (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An môn
	16	15	Mậu Ngọ	Hai	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, Tế tự, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dọn nhà (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng

	17	16	Kỉ Mùi	Ba	Tế tự, làm bếp, đưa tiền, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi An táng
	18	17	Canh Thân	Tư	Tế tự, xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, kì phúc, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, an táng, nhập trạch, đưa tiền, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	An táng An sàng
	19	18	Tân Dậu	Năm	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, kì phúc, trai tiêu, cấp do, hợp trương, an sàng, táo, trồng trọt, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia, an táng.	Cưới hỏi Khai quang
	20	19	Nhâm Tuất	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, mục	An táng An môn

					dưỡng, kì phúc, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, khai quang, đính ước, cưới hỏi, an sàng, nhập trạch.	
	21	20	Quý Hợi	Bảy	Tế tự, mộc dục, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, giải trừ, may áo, chặt gỗ, dựng rường nhà, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thưởng lương, đặt cửa, giường.	Cưới hỏi Làm bếp
	22	21	Giáp Tý	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp Động thổ
	23	22	Ất Sửu	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	24	23	Bính Dần	Ba	Tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh	Cát sự

					cửu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	25	24	Đinh Mão	Tư	Tế tự, bắt đầu, an táng, động thổ, kì phúc, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi Động thổ
	26	25	Mậu Thìn	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	27	26	Kỉ Tị	Sáu	Tế tự, an sàng, cầu tự, an môn, phóng thủy, đưa tiền, mục dưỡng, (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
	28	27	Canh Ngọ	Bảy	Tế tự, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo	Nhập trạch Cưới hỏi

					dỡ, an môn sàng, táo, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	29	28	Tân Mùi	Chủ nhật	Tế tự, cắt tóc, cưới hỏi, hội thân hữu, làm bếp, đưa tiền.	Dọn hàng chợ Trồng trọt
Công nguyên năm 2008	Mùng 1	29	Nhâm Thân	Hai	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, khai quang, cưới hỏi khởi cơ, định tang, dời linh cữu, động thổ, lập bia, bắt đầu, tạ thổ.	Động thổ Thượng lương
Tháng Chín đủ						
Năm Mậu Tý	2	30	Quý Dậu	Ba	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trướng, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch

	3	1/10	Giáp Tuất	Tư	Tế tự, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, kì phúc, động thổ tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Xuất hành
	4	2	Ất Hợi	Năm	Tế tự, mộc dục, xuất hành, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Động thổ
	5	3	Bính Tí	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, bắt đầu, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi tháo dỡ, động thổ an môn nhập trạch, dọn hàng chợ, trồng trọt, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Dựng cột nhà Thượng lương
	6	4	Đinh Sửu	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	
	7	5	Mậu Dần	Chủ nhật	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo,	Tạ thổ Trồng trọt

					dựng cột nhà, thương lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, an môn, sàng, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	8	6	Kỉ Mão	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, lập bia, an táng, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần (Ngày này không nên khám bệnh).	Khai quang
	9	7	Canh Thìn	Ba	Tế tự, cưới hỏi, may áo, an táng, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu.	Dọn hàng chợ Làm bếp

	10	8	Tân Tị	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	11	9	Nhâm Ngọ	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	12	10	Quý Mùi	Sáu	Tế tự, nhập học, đưa tiền, kì phúc, chăn nuôi, cầu tự, mộc dục, đính ước, khởi cơ, định táng, trồng trọt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	13	11	Giáp Thân	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, tẩm liệm người chết, dời linh cữu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	14	12	Ất Dậu	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, kì phúc, đưa	Động thổ

					sính lễ, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch
	15	13	Bính Tuất	Hai	Tế tự, cầu tự, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, an sàng, khai trì, bổ viên, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Khai quang Làm bếp
	16	14	Đinh Hợi	Ba	Tế tự, mộc dục, cầu tự.	Cưới hỏi Làm bếp
	17	15	Mậu Tí	Tư	Mộc dục, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm	Cưới hỏi An sàng

					liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	
	18	16	Kỉ Sửu	Năm	Tế tự, khai quang, mộc dục, cắt tóc, may áo, đặt cửa, giường, tái huyệt.	Cưới hỏi Xuất hành
	19	17	Canh Dần	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, lập quầy, giao dịch, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi Kì phúc
	20	18	Tân Mão	Bảy	Xuất hành, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, Tế tự, kì phúc, tháo dỡ, an sàng, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Trông trọt

	21	19	Nhâm Thìn	Chủ nhật	Mộc dục, Tế tự, nhập học, giải trừ, đưa sính lễ, cưới hỏi.	Làm bếp Nhập trạch
	22	20	Quý Tị	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	23	21	Giáp Ngọ	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, an sàng, may áo, động thổ; động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, bắt đầu, dọn hàng chợ, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Lợp mái nhà Hội họp
	24	22	Ất Mùi	Tư	Tế tự, sửa chữa, an táng, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa	Cưới hỏi Nhập trạch

					mộ phần, lập bia, tạ thổ.	
	25	23	Bính Thân	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	26	24	Đinh Dậu	Sáu	Tế tự, nhập học, khai quang, kì phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ; động thổ, an sàng; dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Nhập trạch
	27	25	Mậu Tuất	Bảy	Hợp trượng, may áo, an sàng, bổ viên, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An táng
	28	26	Kỉ Hợi	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cưới hỏi Làm bếp

	29	27	Canh Tí	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ; động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, nhập trạch, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, tạ thổ.	Làm bếp An sàng
	30	28	Tân Sửu	Ba	Tế tự, khai quang, khai trì, tái huyết.	Cưới hỏi Nhập trạch
Công nguyên năm 2008 Tháng Mười đủ Năm Mậu Tí	Mùng 1	29	Nhâm Dần	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tháo dỡ, an môn, nhập trạch, (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Làm bếp
	2	30	Quý Mão	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ	Cưới hỏi

					dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, Tế tự, kì phúc, tháo dỡ, an sàng, táo, nhập trạch, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Khai quang
	3	31	Giáp Thìn	Sáu	Tế tự, may áo, đưa tiền, an táng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, tạ thổ.	Dời chuyển đồ đạc Dọn nhà
	4	1/11	Ất Tị	Bảy	Tế tự, khai quang, kì phúc, dựng phòng trai giới, mộc dục, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, mộc dưỡng.	Dọn hàng chợ An táng
	5	2	Bính Ngọ	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự

	6	3	Đinh Mùi	Hai	Tế tự, kì phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, sửa chữa, động thổ an sàng, dọn hàng chợ, giao dịch, khai trì, tĩn, xỉ, an táng.	Khai quang
	7	4	Mậu Thân	Ba	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, Tế tự, khai quang, tháo dỡ, an môn, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An sàng
	8	5	Kỷ Dậu	Tư	Mộc dục, cắt tóc, trồng trọt (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	9	6	Canh Tuất	Năm	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ dựng cột nhà, thượng lương, tu trí, sản thất, trồng trọt, mục	Nhập trạch Cưới hỏi

					duông, kì phúc, khai quang, đưa sính lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, đặt cửa, giường, dời linh cữu, động thổ.	
	10	7	Tân Hợi	Sáu	Mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, cấp do, hợp trướng, dựng rường nhà, khai trụ nhần, sửa chữa, động thổ an môn, tảo, khai trì, xí, trồng trọt.	An sàng Cưới hỏi
	11	8	Nhâm Tí	Bảy	Dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Làm bếp
	12	9	Quý Sửu	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục duông, kì phúc, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch.	Khai quang An táng

	13	10	Giáp Dần	Hai	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thương lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, bắt đầu, đưa sính lễ, an môn sàng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Cưới hỏi
	14	11	Ất Mão	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	15	12	Bính Thìn	Tư	Tế tự, cưới hỏi, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thương lương, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, nhập trạch, lập bia.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	16	13	Đinh Tị	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ,	Cưới hỏi Làm bếp

					phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	17	14	Mậu Ngọ	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, trị bệnh.	Cát sự
	18	15	Kỉ Mùi	Bảy	Chặt gỗ, diên lạp, Tế tự, kì phúc, cầu tự, trai tiêu, dựng rường nhà, khai trụ nhần, động thổ phóng thủy, khai trì, xí, đan lưới, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Làm bếp An môn
	19	16	Canh Thân	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	20	17	Tân Dậu	Hai	Mộc dục, Tế tự, khai quang, dựng phòng trai giới, may áo, an sàng, làm bếp (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An táng

	21	18	Nhâm Tuất	Ba	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, mục dưỡng, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	22	19	Quý Hợi	Tư	Mộc dục, hợp trướng, dựng rường nhà, khai trụ nhần, sửa chữa, an táo, khai xí, bổ viên, tái huyệt.	Khai quang Cưới hỏi
	23	20	Giáp Tý	Năm	Tế tự, mộc dục, phó cử, cấp do, giao dịch, bắt bớ, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	24	21	Ất Sửu	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa	Dựng cột nhà Thượng lương

					chữa, động thổ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn hàng chợ, nhập trạch.	
	25	22	Bính Dần	Bảy	Xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, bắt đầu, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Tế tự
	26	23	Đinh Mão	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cát sự
	27	24	Mậu Thìn	Hai	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, đưa tiền, kì phúc, đưa sính lễ, xuất hành, tháo dỡ, an môn, dời chuyển đồ	An táng Cưới hỏi

					đặc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	
	28	25	Kỉ Tị	Ba	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, Tế tự, khai quang, kì phúc, an môn, cưới hỏi, chặt gỗ, tháo dỡ, an sàng, táo, dời chuyển đồ đặc, nhập trạch.	Trông trọt An táng
	29	26	Canh Ngọ	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, động thổ an táng, đưa sính lễ, khai quang, an sàng, tắm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Dời chuyển đồ đặc
	30	27	Tân Mùi	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phơi, viên, giải trừ.	Cát sự

Công nguyên năm 2008 Tháng Mười Một thiếu Năm Mậu Tí	Mùng 1	28	Nhâm Thân	Sáu	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, mục dưỡng, động thổ an táng (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương Nhập trạch
	2	29	Quý Dậu	Bảy	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cát sự
	3	30	Giáp Tuất	Chủ nhật	Tế tự, kì phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, may áo, làm bếp, đưa tiền, trồng trọt.	Dọn hàng chợ An sàng
	4	1/12	Ất Hợi	Hai	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, giải trừ, khai quang, đưa sính lễ, tháo	Hợp trường Cưới hỏi

					dỡ, đặt cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	
	5	2	Bính Tí	Ba	Tế tự, mộc dục, bắt đầu, an táng, hợp trướng, may áo, an sàng, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	6	3	Đinh Sửu	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	7	4	Mậu Dần	Năm	Đính ước, đưa sinh lễ, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dựng cột nhà, thượng lương, an sàng, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Làm bếp Xuất hành
	8	5	Kỉ Mão	Sáu	Tế tự, nhập học, đưa sinh lễ, may	An táng

					áo, cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, khai trì, bổ viên, mục dưỡng, chăn nuôi. (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp
	9	6	Canh Thìn	Bảy	Tế tự, dọn hàng chợ, may áo, an sàng, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng.	Làm bếp Trông trọt
	10	7	Tân Tị	Chủ nhật	Tế tự, động thổ dựng cột nhà, đưa tiền, mục dưỡng, kì phúc, cầu tự, đưa sính lễ, chăn nuôi, nhập học, cưới hỏi.	Thượng lương Trông trọt
	11	8	Nhâm Ngọ	Hai	Tế tự, kì phúc, xuất hành, sửa chữa, an sàng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	An môn Làm bếp
	12	9	Quý Mùi	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát	Cát sự

					sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên.	
	13	10	Giáp Thân	Tư	Tế tự, may áo, dời chuyển đồ đạc, xuất hành, dọn hàng chợ, đưa sinh lễ, cưới hỏi, động thổ an táng, an môn, tảo, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dựng rường nhà An sàng
	14	11	Ất Dậu	Năm	Tế tự, kì phúc, giải trừ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	15	12	Bính Tuất	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Làm bếp An táng
	16	13	Đinh Hợi	Bảy	Đính ước, đưa sinh lễ, may áo, khai quang, kì phúc, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ,	Động thổ An táng

					định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tự, lợp mái nhà, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền.	
	17	14	Mậu Tí	Chủ nhật	Hợp trương, may áo, an sàng, lập quyển, giao dịch, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, Tế tự, mộc dục, an táng.	Nhập trạch Cưới hỏi
	18	15	Kỉ Sửu	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	19	16	Canh Dần	Ba	Cưới hỏi, mộc dục, dọn hàng chợ, đưa tiền, trông trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, động thổ khởi cơ, định tảng, tẩm liệm người chết,	Nhập trạch Làm bếp

					dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	
	20	17	Tân Mão	Tư	Xuất hành, may áo, cưới hỏi, an táng, sửa mộ phần, lập bia, Tế tự, an sàng, tạo kho, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai trì, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	Nhập trạch Làm bếp
	21	18	Nhâm Thìn	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Khai tỉnh Làm bếp
	22	19	Quý Tị	Sáu	Tế tự, đưa sính lễ, đính ước, khai trụ nhần, nổi lửa, tháo dỡ, an môn phóng thủy, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, an hương.	Động thổ Khai quang
	23	20	Giáp Nhọ	Bảy	Tế tự, may áo, khai quang, kì phúc, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, an	Động thổ Dọn hàng chợ

					sàng, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	
	24	21	Ất Mùi	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phối, viên.	Cát sự
	25	22	Bính Thân	Hai	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, nhập trạch (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai quang Làm bếp
	26	23	Đinh Dậu	Ba	Tế tự, trai tiêu, đan lưới, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng,	Làm bếp An sàng

					sửa mộ phần, lập bia, mộc dục, giải trừ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	27	24	Mậu Tuất	Tư	Nhập học, tái huyệt, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cát sự
	28	25	Kỉ Hợi	Năm	Tế tự, mộc dục, đan lưới, bắt bớ, trồng trọt, kì phúc, ôn nhuỡng, khai kho, chăn nuôi, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, tạo kho (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Làm bếp
	29	26	Canh Tí	Sáu	Tế tự, mộc dục, nhập học, kì phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, tập nghệ, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, dời linh cữu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai quang An táng

Công nguyên năm 2008 Tháng Mười Hai đủ Năm Mậu Tí	Mùng 1	27	Tân Sửu	Bảy	Tế tự, kì phúc, cầu tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Khai quang Làm bếp
	2	28	Nhâm Dần	Chủ nhật	Tế tự, hợp trương, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, mục dưỡng, bắt đầu, an táng, giải trừ, chăn nuôi, an sàng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
	3	29	Quý Mão	Hai	Xuất hành, động thổ, bắt đầu, Tế tự, khai quang, kì phúc, đưa sính lễ, may áo, hợp trương, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, lập bia.	An táng Cưới hỏi
	4	30	Giáp Thìn	Ba	Tế tự, hội thân hữu, may áo,	Cưới hỏi

					kì phúc, cầu tự, an sàng.	An táng
	5	31	Kỉ Tị	Tư	Làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An môn An táng
	6	2009 1/1	Bính Ngọ	Năm	Tế tự, cưới hỏi may áo, xuất hãnh, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ an táng, đưa sinh lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	Làm bếp Lợp mái nhà
	7	2	Đinh Sửu	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, an táng, kì phúc, đính ước, đưa sinh lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	8	3	Mậu Thân	Bảy	Tế tự, mộc dục, cầu y, liệu bệnh, tảo xá, vũ, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự

	9	4	Kỉ Dậu	Chủ nhật	Tế tự, động thổ an táng, kì phúc, xuất hành, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	10	5	Canh Tuất	Hai	Nhập học, tái huyệt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, bổ viếng.	Cát sự
	11	6	Tân Hợi	Ba	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, đặt cửa, giường, táo (Chú ý dao lâm bị thương, tại nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	12	7	Nhâm Tí	Tư	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dời	Xuất hành

					chuyển đồ đạc, động thổ đưa tiền, trồng trọt, kì phúc, đưa sính lễ, đính ước, an sàng, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp
	13	8	Quý Sửu	Năm	Tế tự, cấp do, hợp trượng, may áo, kinh lạc, chặt gỗ, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, định tảng, an sàng, táo, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Đưa sính lễ Nhập trạch
	14	9	Giáp Dần	Sáu	Hội thân hữu, may áo, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, chăn nuôi, chặt gỗ, dựng rường nhà, tạo kho.(Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Cưới hỏi
	15	10	Ất Mão	Bảy	Xuất hành, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, Tế	Trồng trọt

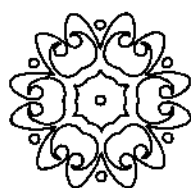
					tự, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an môn, nhập trạch, tẩm liệm người chết, an táng (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp
	16	11	Bính Thìn	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, kì phúc, đưa sính lễ, đưa tiền, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	Khai quang Dọn hàng chợ
	17	12	Đinh Tị	Hai	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An môn Xuất hành
	18	13	Mậu Ngọ	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, kì phúc, đưa	Khai quang Trồng trọt

					sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, bắt đầu, an táng, tạ thổ.	
	19	14	Kỉ Mùi	Tư	Bắt bớ, đánh bắt cá, cấp do, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, cưới hỏi, động thổ, khai xí, mục đường, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, an táng.	Nhập trạch An sàng
	20	15	Canh Thân	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	21	16	Tân Dậu	Sáu	Tế tự, trai tiêu, mộc dục, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu, động thổ, an táng.	Nhập trạch Cưới hỏi
	22	17	Nhâm Tuất	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên	Cát sự

					làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, an táng, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	
	23	18	Quý Hợi	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, an táo, trồng trọt (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	24	19	Giáp Tý	Hai	Tế tự, mộc dục, nhập học, khai quang, kì phúc, cầu tự, xuất hành, cắt tóc, trị bệnh, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiễn, khai cừ, trồng trọt.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ An táng
	25	20	Ất Sửu	Ba	Tế tự, cầu tự, cấp do, cầu y, chăn nuôi, tắm liệm người chết, thành trừ phục, bắt đầu, tạ thổ, an táng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	26	21	Bính Dần	Tư	May áo, an sàng, dựng cột nhà,	Nhập trạch

					thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, mục dũơng, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, vắn danh, dọn hàng chợ, xuất hành, chăn nuôi, dựng rường nhà, khai trụ nhân, tắm liệm người chết, đời linh cữu.	Cưới hỏi
	27	22	Đinh Mão	Năm	Tế tự, cưới hỏi may áo, xuất hành, động thổ dựng cột nhà, đưa tiền, bắt đầu, động thổ an táng, đưa sính lễ, dọn hàng chợ, khai quang, an sàng, tắm liệm người chết, lập bia, tạ thổ.	Nhập trạch Xuyên tỉnh
	28	23	Mậu Thìn	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	29	24	Kỉ Tị	Bảy	Tế tự, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, mục dũơng, kì	Cưới hỏi An táng

					phúc, chăn nuôi, khai quang, nhập học, tháo dỡ, sửa chữa, qui tụ, lợp mái nhà, đặt cửa, giường, táo.	
	30	25	Canh Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, cưới hỏi, tu trí, sản thất, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Lợp mái nhà Làm bếp



LỊCH CHỌN NGÀY TỐT TRÁNH NGÀY XẤU

NĂM 2009 (KỈ SỬU)

THÁNG	NÔNG LỊCH	CÔNG LỊCH	CAN CHI	THỨ	NHỮNG VIỆC NÊN LÀM	NÊN TRÁNH
Công nguyên năm 2009 Tháng Giêng đủ Năm Kỉ Sửu	Mùng 1	26	Tân Mùi	Hai	Tế tự, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, xuất hành, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang
	2	27	Nhâm Thân	Ba	Tế tự, khai quang, cầu phúc, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ an táng.	An sàng Làm bếp

					sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	
	3	28	Quý Dậu	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	4	29	Giáp Tuất	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, an sàng, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đưa sình lễ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ lập bia.	Khai quang Trai tiêu
	5	30	Ất Hợi	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, khai quang, đánh ước, tháo dỡ, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ lập bia. (Chú ý dao làm bị	Dọn hàng chợ Cưới hỏi

					thương, tai nạn xe cộ).	
	6	31	Bính Tí	Bảy	May áo, tiến nhân khẩu, an sàng, trồng trọt. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	7	1/2	Đinh Sử	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	An môn
	8	2	Mậu Dần	Hai	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, đỉnh ước. (Ngày này không nên khám bệnh)	An môn Cưới hỏi
	9	3	Kỉ Mão	Ba	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, đỉnh ước. (Ngày này không nên khám bệnh).	Động thổ Cưới hỏi
	10	4	Canh Thìn	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

	11	5	Tân Tị	Năm	Tế tự, may áo, kinh lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, sóc hội, cầu tự, nhập học, cắt tóc, đưa sính lễ, dựng rường nhà, khai trụ nhân, an môn, tạo kho.	Động thổ Cưới hỏi
	12	6	Nhâm Ngọ	Sáu	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
	13	7	Quý Mùi	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, may áo, sửa chữa, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đánh ước, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Chặt gỗ Dựng rường nhà

	14	8	Giáp Thân	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ an táng, sửa mộ phần, lập bia. tạ thổ.	An sàng
	15	9	Ất Dậu	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	16	10	Bính Tuất	Ba	Tế tự, đánh bắt cá, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, dọn hàng chợ, lập quầy, giao dịch, bắt bớ, đan lưới, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Làm bếp Khai quang

	17	11	Đinh Hợi	Tư	Xuất hành, sửa chữa, động thổ, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, hợp trướng, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch. (Chú ý dao lâm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	18	12	Mậu Tí	Năm	Cắt tóc, cưới hỏi, tiến nhân khẩu, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Động thổ
	19	13	Kỉ Sửu	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Dọn hàng chợ Trồng trọt
	20	14	Canh Dần	Bảy	May áo, lập quyển, giao dịch, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, vấn	Đưa tiền Cưới hỏi

					danh, đính ước, đưa sính lễ, hợp trượng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an sàng, táo, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	21	15	Tân Mão	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, trồng trọt, mục dưỡng, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Nhập trạch Thượng lương
	22	16	Nhâm Thìn	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	23	17	Quý Tị	Ba	Tế tự, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, cầu tự, nhập học, mộc dục, sửa chữa, khởi cơ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo.	An táng Nhập trạch

	24	18	Giáp Ngọ	Tư	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, cầu phúc, cưới hỏi, tu trí, sản thất, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	25	19	Ất Mùi	Năm	Tế tự, may áo, đưa tiền, cầu phúc, dựng phòng traí giới, nhập học, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, qui tụ, lợp mái nhà, an sàng, táo, dọn hàng chợ, chăn nuôi.	Nhập trạch An táng
	26	20	Bính Thân	Sáu	Tế tự, khai quang, nhập học, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, trồng trọt, tạ thổ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn hàng chợ An sàng
	27	21	Đinh Dậu	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

	28	22	Mậu Tuất	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	29	23	Kỉ Hợi	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	30	24	Canh Tí	Ba	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tắm liệm người chết, tạ thổ, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
Công nguyên năm 2009	Mùng 1	25	Tân Sửu	Tư	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, bắt bố, đánh bắt cá, chăn nuôi.	Cát sự
Tháng Hai thiếu	2	26	Nhâm Dần	Năm	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, bắt đầu, lập bia, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ,	Dọn hàng chợ Hợp trương

Năm Kỉ Sửu					đặt cửa, giường, nhập trạch, động thổ. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	3	27	Quý Mão	Sáu	Bổ viên, tái huyết, xuất hành, hợp trướng, may áo, an sàng, làm bếp, lập quyển, giao dịch, khai trì, xí, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An táng
	4	28	Giáp Thìn	Bảy	Dọn hàng chợ, xuất hành, sửa sang trang hoàng, viên, tường.	Động thổ An táng
	5	1/3	Ất Tị	Chủ nhật	Mộc dục, Tế tự, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, đưa sinh lễ, may áo, nồi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thương lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

	6	2	Bính Ngọ	Hai	Tế tự, khai quang, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đan lưới, mộc dưỡng, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp An môn
	7	3	Đinh Mùi	Ba	Tế tự, dọn hàng chợ, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	8	4	Mậu Thân	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	9	5	Kỉ Dậu	Năm	Tế tự, an táng, cầu phúc, dựng phòng traí giới, nhập học, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

	10	6	Canh Tuất	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phơi, viên, cắt tóc.	Cát sự
	11	7	Tân Hợi	Bảy	Hội thân hữu, mộc dục, đưa tiền, trồng trọt, tảo xá vũ.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	12	8	Nhâm Tí	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ
	13	9	Quý Sửu	Hai	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền.	Cát sự
	14	10	Giáp Dần	Ba	Xuất hành, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, lập bia, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, đặt cửa,	Động thổ An táng

					giường, táo, nhập trạch, dời linh cữu. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	15	11	Ất Mão	Tư	Tế tự, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, an sàng, táo, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	An môn Dọn hàng chợ
	16	12	Bính Thìn	Năm	Tế tự, dọn hàng chợ, xuất hành, tào xá vũ.	Khai quang An táng
	17	13	Đinh Tị	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, mộc dục, dựng cột nhà, kinh lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, cầu tự, đưa sính lễ, chăn nuôi, đính ước.	Động thổ Khai quang
	18	14	Mậu Ngọ	Bảy	Tế tự, khai quang, mộc dục, cắt tóc, an sàng, dọn hàng chợ, giao dịch.	Cưới hỏi An táng

	19	15	Kỉ Mùi	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, làm bếp, sửa sang trang hoàng, viên, tường, bắt bớ, đan lưới, diên lạp, đánh bắt cá, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An sàng
	20	16	Canh Thân	Hai	Tế tự, mộc dục, giải trừ, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tiến thọ, phù, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, an táng, lập bia.	Thượng lương Nhập trạch
	21	17	Tân Dậu	Ba	Tế tự, mộc dục, trao tiêu, tiến thọ, phù, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu, bắt đầu, an táng, tạ thổ.	
	22	18	Nhâm Tuất	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự

	23	19	Quý Hợi	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	24	20	Giáp Tị	Sáu	Tế tự, xuất hành, mục dưỡng, cầu phúc, khai quang, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, dời chuyển đồ đạc, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
	25	21	Ất Sửu	Bảy	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, bắt bờ, đánh bắt cá, chăn nuôi.	Cát sự
	26	22	Bính Dần	Chủ nhật	Dời chuyển đồ đạc, may áo, xuất hành, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ,	Làm bếp An táng

					an sàng, nhập trạch, động thổ, bắt đầu, lập bia.	
	27	23	Đinh Mão	Hai	Tế tự, bổ viên, tái huyết, hợp trướng, sửa chữa, giao dịch, tạo kiêu, thuyền, kho, khai xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Nhập Trạch Cưới hỏi
	28	24	Mậu Thìn	Ba	Tế tự, dọn hàng chợ, may áo, hợp trướng, tháo dỡ, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang
	29	25	Kỉ Tị	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	30	26	Canh Ngọ	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, động thổ an táng, đưa sính lễ, tháo dỡ, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia. (Ngày	Cưới hỏi Khai quang

					này không nên khám bệnh).	
Công nguyên năm 2009 Tháng Ba thiếu Năm Kỉ Sửu	Mùng 1	27	Tân Mùi	Sáu	Tế tự, mộc dục, khai quang, nhập học, cấp do, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, làm bếp, điền lập, đan lưới, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cầu phúc Dọn hàng chợ
	2	28	Nhâm Thân	Bảy	Tế tự, mộc dục, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An táng
	3	29	Quý Dậu	Chủ nhật	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ an táng, đưa sính lễ, Tế tự, cầu phúc, đặt cửa, giường, làm bếp, nhập trạch, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	Khai quang
	4	30	Giáp Tuất	Hai	Tế tự, cưới hỏi, khai quang, cầu	Nhập trạch

					phúc, trai tiêu, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, kinh lạc, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, lập bia.	An môn
	5	31	Ất Hợi	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	6	1/4	Bính Tí	Tư	Tế tự, xuất hành, may áo, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, nhập trạch.	Trông trọt An môn
	7	2	Đinh Sửu	Năm	May áo, sửa chữa, động thổ dựng cột nhà, thượng lương,	Cưới hỏi Nhập trạch

					dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, tế tự, cầu phúc, an sàng, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, tẩm liệm người chết, lập bia.	
	8	3	Mậu Dần	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Tế tự Trồng trọt
	9	4	Kỉ Mão	Bảy	Tế tự, khai quang, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, sửa mộ phần, cầu phúc. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Nhập trạch
	10	5	Canh Thìn	Chủ nhật	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, hợp trướng, tháo dỡ, sửa chữa, động	Cưới hỏi Đưa sính lễ

					thổ định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, làm bếp, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	11	6	Tân Tị	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	12	7	Nhâm Ngọ	Ba	Tế tự, xuất hành, động thổ an táng, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, dọn hàng chợ, tháo dỡ, động thổ, an môn, sửa mộ phần, bắt đầu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Nhập trạch An sàng
	13	8	Quý Mùi	Tư	Tế tự, hội thân hữu, tiến nhân khẩu, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Thượng lương
	14	9	Giáp Thân	Năm	Tế tự, mộc dục, may áo, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia,	Cầu phúc An sàng

					phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	15	10	Ất Dậu	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, làm bếp, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	Khai quang
	16	11	Bính Tuất	Bảy	Tế tự, may áo, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, hợp trướng, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	Cưới hỏi Khai quang
	17	12	Đinh Hợi	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên mộc dục, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự

	18	13	Mậu Tí	Hai	Tế tự, may áo, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ an táng, dọn hàng chợ, lập bia.	Khai quang
	19	14	Kỉ Sửu	Ba	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, định ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, bắt đầu, lập bia.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	20	15	Canh Dần	Tư	Cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, lập quyền, giao dịch, bắt bớ, bắt đầu, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi,	Dọn hàng chợ An táng

					đính ước, làm bếp, đan lưới (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	21	16	Tân Mão	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An môn
	22	17	Nhâm Thìn	Sáu	Giao dịch, khai xí, bổ viên, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
	23	18	Quý Tị	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	24	19	Giáp Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, động thổ, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, nổi lửa,	Cưới hỏi An sàng

					tháo dỡ, khởi cơ, nhập trạch, bắt đầu, sửa mộ phần, tẩm liệm người chết, lập bia.	
	25	20	Ất Mùi	Hai	Tế tự, khai quang, đính ước, kết hôn, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, táo, tái huyệt.	An sàng Tạ thổ
	26	21	Bính Thân	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sinh lễ, nhập trạch, đính ước, an môn.	An táng An sàng
	27	22	Đinh Dậu	Tư	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sinh lễ, may áo, Tế tự, khai quang, cầu phúc, đặt cửa,	

					giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia.	
	28	23	Mậu Tuất	Năm	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, tháo dỡ, an môn, sàng, nhập trạch, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Dựng cột nhà Thượng lương
	29	24	Kỉ Hợi	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tế tự, mộc dục, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
Công nguyên năm 2009 Tháng Tư thiếu	Mùng 1	25	Canh Tí	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phơi, viên, trừ tảo.	Cát sự
	2	26	Tân Sửu	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, cầu phúc, cầu tự, đưa sính lễ, dọn hàng chợ, an sàng, phóng	Cưới hỏi An môn

Năm Kỉ Sửu					thủy, khai trì, tĩnh, xỉ, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	3	27	Nhâm Dần	Hai	Xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bất đầu, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Nhập trạch
	4	28	Quý Mão	Ba	Tế tự, làm bếp, trồng trọt (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Cưới hỏi
	5	29	Giáp Thìn	Tư	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sình lễ, đỉnh ước, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, an sàng, táo, nhập trạch.	An táng Dọn hàng chợ

	6	30	Ất Tị	Năm	May áo, bổ viên, tái huyết, đưa sinh lễ, hợp trướng, cưới hỏi, chặt gỗ, giá mã, dựng rường nhà, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, an táo, khai trì.	Cầu phúc An táng
	7	1/5	Bính Ngọ	Sáu	Tế tự, dọn hàng chợ, cưới hỏi, an táng.	Làm bếp An sàng
	8	2	Đinh Mùi	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sinh lễ, khai quang, định ước, an sàng, nhập trạch, nôi lửa.	An táng Làm bếp
	9	3	Giáp Thân	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, đưa tiền,	An sàng Làm bếp

					trồng trọt, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an môn, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	
	10	4	Kỉ Dậu	Hai	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	11	5	Canh Tuất	Ba	Tế tự, sửa chữa, động thổ, cầu phúc, đưa sớ lễ, xuất hành, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, đặt cửa, giường, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	12	6	Tân Hợi	Tư	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đính ước, đưa sớ lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt	Dọn hàng chợ An táng

					cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	
	13	7	Nhâm Tí	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	14	8	Quý Sử	Sáu	Tế tự, sửa chữa, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, lập quuyến, giao dịch, đưa tiền, khai trì, xí, đan lưới, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	15	9	Giáp Dần	Bảy	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, làm bếp, khởi cơ, lợp mái nhà, an môn, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch

	16	10	Ất Mão	Chủ nhật	Tế tự, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	17	11	Bính Thìn	Hai	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, đặt cửa, giường, nhập trạch, động thổ, lập bia.	Làm bếp An táng
	18	12	Đinh Tị	Ba	May áo, trúc đề phòng, bổ viên, tái huyết, hợp trương, cưới hỏi, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, an môn, dời chuyển đồ đạc, khai trì, xí.	Khai quang Xuất hành
	19	13	Mậu Ngọ	Tư	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ	Trồng trọt

					đặc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ
	20	14	Kỉ Mùi	Năm	Tế tự, xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, đỉnh ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ.	Nhập trạch An táng
	21	15	Canh Thân	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, an môn, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	An sàng Làm bếp
	22	16	Tân Dậu	Bảy	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, bình trị	Trông trọt

					đạo đồ, chỉnh thủ túc giáp, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, kết hôn, làm bếp, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Xuất hành
	23	17	Nhâm Tuất	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dựng cột nhà, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Trông trọt Động thổ
	24	18	Quý Hợi	Hai	Tế tự, mộc dục, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	An táng Cưới hỏi
	25	19	Giáp Tí	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tế tự, phá ốc, phối, viên.	Cát sự
	26	20	Ất Sửu	Tư	Tế tự, khai quang, xuất hành, may áo, cưới hỏi,	An môn Làm bếp

					sửa chữa, động thổ an sàng, khai trì, cừ, tỉnh, xí, đan lưới, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	27	21	Bính Dần	Năm	Xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Cưới hỏi
	28	22	Đinh Mão	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Nhập trạch An táng
	29	23	Mậu Thìn	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, trồng trọt, cầu	Khai quang An táng

					phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, động thổ, lập bia.	
Công nguyên năm 2009 Tháng Năm đủ Năm Kỉ Sửu	Mùng 1	24	Kỉ Tị	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	2	25	Canh Ngọ	Hai	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Sửa chữa Trồng trọt
	3	26	Tân Mùi	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, nhập trạch.	Làm bếp
	4	27	Nhâm Thân	Tư	Tế tự, mộc dục, cầu phúc, cầu tự, trai tiêu, nhập học, giải trừ, cưới hỏi, dọn hàng chợ, khai trì, tĩnh, khai sinh phần, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động	Nhập trạch Làm bếp

					thổ, an táng, tạ thổ, lập bia.	
	5	28	Quý Dậu	Năm	Tế tự, mộc dục, khai quang, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, tái huyết, đan lưới, mục dưỡng, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Nhập trạch Làm bếp
	6	29	Giáp Tuất	Sáu	Tế tự, mộc dục, dọn hàng chợ, may áo, cưới hỏi. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp An táng
	7	30	Ất Hợi	Bảy	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, khai quang, cầu phúc, xuất hành, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, táo, nhập trạch.	Cưới hỏi An táng

	8	31	Bính Tí	Chủ nhật	Mộc đục, cắt tóc, Tế tự, giải trừ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, an táng, lập bia.	Nhập trạch Cưới hỏi
	9	1/6	Đinh Sửu	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	10	2	Mậu Dần	Ba	Xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, an táng, lập bia, đưa sính lễ, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, an môn, tảo, nhập trạch, tắm liệm người chết, động thổ, bất đầu. (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Tế tự Cầu phúc
	11	3	Kỉ Mão	Tư	Tế tự, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, tảo, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, khởi	Cưới hỏi Nhập trạch

					cơ.(Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	12	4	Canh Thìn	Năm	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, trồng trọt, làm bếp.	Lập bia An táng
	13	5	Tân Tị	Sáu	Tế tự, nhập học, khai quang, cầu phúc, tập nghệ, cầu y, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi dọn hàng chợ.	Nhập trạch Làm bếp
	14	6	Nhâm Ngọ	Bảy	Động thổ, an táng, Tế tự, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	15	7	Quý Mùi	Chủ nhật	Tế tự, phó nhiệm, hội thân hữu, xuất hành, cưới hỏi, may áo, giao dịch.	Làm bếp An táng
	16	8	Giáp Thân	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	17	9	Ất Dậu	Ba	Tế tự, mộc dục, giải trừ, may áo, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ,	Cưới hỏi Trồng trọt

					mục dương, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	
	18	10	Bính Tuất	Tư	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Trông trọt An táng
	19	11	Đinh Hợi	Năm	Hội thân hữu, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, Tế tự, cầu phúc, chặt gỗ, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường.	An táng Cưới hỏi
	20	12	Mậu Tí	Sáu	Tế tự, mộc dục, may áo, giải trừ, đan lưới, đánh bắt cá, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Nhập trạch Cưới hỏi
	21	13	Kỉ Sửu	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự

	22	14	Canh Dần	Chủ nhật	Dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, động thổ, bắt đầu, khai quang, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương Tế tự
	23	15	Tân Mão	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập bia, động thổ, an táng, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, tạ thổ. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Động thổ
	24	16	Nhâm Thìn	Ba	Tế tự, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, làm bếp, giao dịch.	Dọn hàng chợ An táng
	25	17	Quý Tị	Tư	Tế tự, nhập học, cầu phúc, cầu tự, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ,	An táng Cưới hỏi

					may áo, dựng rường nhà, sửa chữa, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, mục dưỡng, chăn nuôi.	
	26	18	Giáp Ngọ	Năm	Tế tự, động thổ, an táng, bốc viên, tái huyết, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cát sự
	27	19	Ất Mùi	Sáu	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, may áo, điều khắc, tạo xa khí, giao dịch, đưa tiền.	Trồng trọt Chặt gỗ
	28	20	Bính Thân	Bảy	Tế tự, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, trồng trọt, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Động thổ Làm bếp
	29	21	Đinh Dậu	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, xuất hành, đình	Thượng lương

					ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Nhập trạch
	30	22	Mậu Tuất	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, đời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Động thổ
Công nguyên năm 2009	Mùng 1	23	Kỉ Hợi	Ba	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sính lễ, nhập học, đính ước.	Cưới hỏi Nhập trạch
Tháng Năm thiếu	2	24	Canh Tí	Tư	Cắt tóc, mộc dục, Tế tự, cầu phúc, nhập học, giải trừ, an sàng, tẩm liệm người chết, đời linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
Năm Kỉ Sửu	3	25	Tân Sửu	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên	Cát sự

					làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	
	4	26	Nhâm Dần	Sáu	Dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, an táng, lập bia, động thổ.(Ngày này không nên khám bệnh).	Nhập trạch Cát sự
	5	27	Quý Mão	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, an môn, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	Làm bếp An sàng
	6	28	Giáp Thìn	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, cầu phúc, đưa sính lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội hợp, an táng, dời chuyển đồ đạc,	An môn Trồng trọt

					nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	7	29	Ất Tị	Hai	Cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, mục dưỡng, chăn nuôi, Tế tự, khai quang, cầu phúc, nhập học, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, tảo.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Xuất hành
	8	30	Bính Ngọ	Ba	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, động thổ an sàng, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch An táng
	9	1/7	Đinh Mùi	Tư	Tế tự, xuất hành, hợp trướng, may áo, tháo dỡ, động thổ khởi cơ, định	Cưới hỏi Khai quang

					táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, dờn chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dờn linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia.	
	10	2	Mậu Thân	Năm	Tế tự, xuất hành, dờn chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, khai quang, lợp mái nhà, hội họp, an môn, táo, tẩm liệm người chết, dờn linh cữu, bắt đầu.	An sàng Động thổ
	11	3	Kỉ Dậu	Sáu	Mộc dục, động thổ, an táng, giải trừ, Tế tự, tẩm liệm người chết, dờn linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	12	4	Canh Tuất	Bảy	Trồng trọt, mộc dục, bổ viên, chăn nuôi, khai quang.	Cưới hỏi An táng

	13	5	Tân Hợi	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi An táng
	14	6	Nhâm Tí	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, đưa tiền, động thổ, an táng, bắt đầu, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, lập bia.	
	15	7	Quý Sửu	Ba	Tế tự, cầu y, liệu bệnh, bắt bớ, trồng trọt, an táng, cầu phúc, giải trừ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cát sự
	16	8	Giáp Dần	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự

	17	9	Ất Mão	Năm	Tế tự, hợp thọ mộc, thành trừ phục, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Cưới hỏi
	18	10	Bính Thìn	Sáu	Tế tự, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tăng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang Xuất hành
	19	11	Đinh Tị	Bảy	Tế tự, cưới hỏi dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, lập quyển, giao dịch, bắt bớ, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sính lễ, chăn nuôi, khai quang, tạo kho. (Chú ý đào làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng

	20	12	Mậu Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi xuất hành, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, khởi cơ, định táng, an sàng, dời linh cữu. (Chú ý dao lâm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Nhập trạch
	21	13	Kỉ Mùi	Hai	Tế tự, phổ đồ, hội thân hữu, động thổ, phóng thủy, khai trì, trúc đề phòng, bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Nhập trạch An môn
	22	14	Canh Thân	Ba	Tế tự, phó nhiệm, tiến nhân khẩu, xuất hành, mộc dục, may áo, đưa tiền, chăn nuôi, phó cử, cấp do, an môn, tảo.	An táng Cưới hỏi
	23	15	Tân Dậu	Tư	Tế tự, động thổ, an táng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định	Nhập trạch Làm bếp

					tàng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, khai cừ, trì, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	
	24	16	Nhâm Tuất	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, nhập trạch.	Cưới hỏi Tế tự
	25	17	Quý Hợi	Sáu	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cầu phúc Cưới hỏi
	26	18	Giáp Tý	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, đưa tiền, cầu	Khai quang

					phúc, đưa sính lễ, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	27	19	Ất Sửu	Chủ nhật	Hội thân hữu, bắt bớ, mục dương, Tế tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	28	20	Bính Dần	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	29	21	Đinh Mão	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, an táng, bắt đầu, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, sửa chữa, an môn, nhập trạch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	An sàng Làm bếp

Công nguyên năm 2009 Tháng Sáu thiếu Năm Kỉ Sửu	Mùng 1	22	Mậu Thìn	Tư	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đính ước, đưa sính lễ, nhập trạch, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, động thổ, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	2	23	Kỉ Tị	Năm	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, an sàng, táo.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Xuất hành
	3	24	Canh Ngọ	Sáu	Tế tự, nhập học, dựng phòng trai giới, xuất hành, cắt tóc, đính ước, đưa sính lễ, may áo, động thổ, an sàng, phóng thủy, khai cù, tẩm, trồng trọt. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao	Cưới hỏi An táng

					làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	4	25	Tân Mùi	Bảy	Tế tự, xuất hành, hợp trượng, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	5	26	Nhâm Thân	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, an môn, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	An sàng Trồng trọt
	6	27	Quý Dậu	Hai	Tế tự, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, động thổ, an táng, đưa sính lễ, đưa tiền, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà,	Dọn hàng chợ

					hội họp, an sàng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	
	7	28	Giáp Tuất	Ba	Tế tự, xuất hành, mộc dục, trồng trọt, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, khởi cơ, động thổ, định táng, an sàng, phóng thủy, khai trù.	An môn An táng
	8	29	Ất Hợi	Tư	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, định ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi hội họp, an sàng, táo, nhập trạch.	Dọn hàng chợ An táng
	9	30	Bính Tí	Năm	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	10	31	Đinh Sửu	Sáu	Cưới hỏi, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền,	Trồng trọt

					đưa sinh lễ, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đính ước, tháo dỡ, an môn, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	11	1/8	Mậu Dần	Bảy	Mộc dục, đưa sinh lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, an môn, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	12	2	Kỉ Mão	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên trị bệnh, phá ốc, phơi, viên. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	13	3	Canh Thìn	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa	Khai quang

					tiền, an táng, cầu phúc, nổi lửa, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, lập bia.	
	14	4	Tân Tị	Ba	Tế tự, cưới hỏi, dờ chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Xuất hành An táng
	15	5	Nhâm Ngọ	Tư	Tế tự, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Nhập trạch
	16	6	Quý Mùi	Năm	Tế tự, cầu tự, nhập học, hội thân hữu, cầu phúc, thành trừ phục, dờ linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	

	17	7	Giáp Thân	Sáu	Bắt đầu, trồng trọt, động thổ, an táng, xuất hành, hợp trướng, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an môn, tảo, dời chuyển đồ đạc, tẩm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn hàng chợ Nhập trạch
	18	8	Ất Dậu	Bảy	Tế tự, mộc dục, xuất hành, thành trừ phục, tẩm liệm người chết, an táng.	Động thổ Trồng trọt
	19	9	Bính Tuất	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, xuất hành, trồng trọt, khai quang, dựng phòng trai giới, cấp do, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, khai trì.	An táng An môn
	20	10	Đinh Hợi	Hai	Tế tự, hội thân hữu, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, cầu phúc, khai quang, cầu tự, nổi lửa, tháo dỡ, dựng	Dọn hàng chợ Cưới hỏi

					cột nhà, thượng lương, nhập trạch, an sàng.	
	21	11	Mậu Tí	Ba	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	22	12	Kỉ Sửu	Tư	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, Tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, khởi cơ, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	23	13	Canh Dần	Năm	Khai quang, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, động thổ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tụ, lợp mái nhà, hội họp, tẩm liệm người chết, dời	Cưới hỏi Nhập trạch

					linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	24	14	Tân Mão	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	25	15	Nhâm Thìn	Bảy	Tế tự, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an sàng, tảo, nhập trạch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang An môn
	26	16	Quý Tị	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, an sàng, tảo, nhập trạch.	Bắt đầu Xuất hành

					(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	27	17	Giáp Ngọ	Hai	Tế tự, cưới hỏi, làm bếp, thành trừ phục, dời linh cữu.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn hàng chợ
	28	18	Ất Mùi	Ba	Tế tự, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần.	Cát sự
	29	19	Bính Thân	Tư	Tế tự, mộc dục, may áo, mộc dưỡng, an táng, ôn nhưỡng, đưa tiễn, chăn nuôi, giải trừ, hợp trướng, cưới hỏi, an môn, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	An sàng Làm bếp
Công nguyên năm 2009	Mùng 1	20	Đinh Dậu	Năm	Tế tự, mộc dục, xuất hành, an táng.	Làm bếp Động thổ
Tháng Bảy đủ	2	21	Mậu Tuất	Sáu	Tế tự, xuất hành, trồng trọt, giải trừ, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi,	Làm bếp An môn

Năm Kỉ Sửu					sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, dọn hàng chợ, khai xí.	
	3	22	Kỉ Hợi	Bảy	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, định ước, đưa sính lễ, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, đặt cửa, giường, nhập trạch.	An táng Cưới hỏi
	4	23	Canh Tí	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	5	24	Tân Sửu	Hai	Sửa kho, khai quang, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đưa sính lễ, cưới hỏi, điêu khắc, sửa chữa, động thổ, đặt	Làm bếp An táng

					cửa, giường, phóng thủy, tạo miếu, kiệu, khai xí, trồng trọt.	
	6	25	Nhâm Dần	Ba	Mộc dục, khai quang, may áo, tháo dỡ, động thổ, dựng cột nhà, thương lương, an môn, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Nhập trạch Làm bếp
	7	26	Quý Mão	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	8	27	Giáp Thìn	Năm	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, động thổ, an sàng, táo, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Khai quang
	9	28	Ất Tị	Sáu	Tế tự, an sàng, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, đưa tiền, mục	Cưới hỏi Cầu phúc

					đường.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	10	29	Bính Ngọ	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, nhập trạch, tẩm liệm người chết, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Lợp mái nhà
	11	30	Đinh Mùi	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Dọn hàng chợ Làm bếp
	12	31	Mậu Thân	Hai	Tế tự, nhập học, xuất hành, mộc dục, động thổ, dọn hàng chợ, tu trí, sản thất, khai cừ, xuyên tĩnh, trồng trọt, mục đường, cầu phúc, giải trừ, chăn nuôi.	Khai quang Cưới hỏi

	13	1/9	Kỉ Dậu	Ba	Mộc dục, cắt tóc, bổ viên, tái huyết, Tế tự, giải trừ, hợp trướng, may áo, an sàng, táo, phóng thủy, trúc đề phòng.	Cưới hỏi Khai quang
	14	2	Canh Tuất	Tư	Tế tự, xuất hành, đời chuyển đồ đạc, may áo, đưa tiền, mục dưỡng, chăn nuôi, cưới hỏi, điêu khắc, khai trụ nhà, dựng cột nhà, thượng lương.	Động thổ An táng
	15	3	Tân Hợi	Năm	Tế tự, xuất hành, đời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, cầu phúc, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, qui tự, lợp mái nhà, hội họp, an sàng.	Làm bếp Cưới hỏi
	16	4	Nhâm Tí	Sáu	Tế tự, mộc dục, nhập học, cắt tóc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, tắm	Cưới hỏi Làm bếp

					liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	
	17	5	Quý Sửu	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	18	6	Giáp Dần	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	19	7	Ất Mão	Hai	Tế tự, bắt bớ, đan lưới, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
	20	8	Bính Thìn	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phơi, viên, giải trừ.	Cát sự

	21	9	Đinh Tị	Tư	Tế tự, đưa tiền, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, chăn nuôi.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An môn
	22	10	Mậu Ngọ	Năm	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, Tế tự, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng
	23	11	Kỉ Mùi	Sáu	Tế tự, làm bếp, đưa tiền.	Cưới hỏi An táng
	24	12	Canh Thân	Bảy	Tế tự, xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, cầu phúc, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, an tảo, nhập trạch, đưa tiền, dờ linh cữu, động thổ, bất đầu, tạ thổ, lập bia.	An táng An sàng

	25	13	Tân Dậu	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, cầu phúc, trai tiêu, cấp do, hợp trường, an sàng, táo, trồng trọt, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang
	26	14	Nhâm Tuất	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, khai quang, đính ước, cưới hỏi, an sàng, nhập trạch.	An táng An môn
	27	15	Quý Hợi	Ba	Tế tự, mộc dục, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, giải trừ, may áo, chặt gỗ, dựng rường nhà, nối lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng,	Cưới hỏi Làm bếp

					dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường.	
	28	16	Giáp Tí	Tư	Tế tự, mộc dục, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp Động thổ
	29	17	Ất Sử	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường.	Cát sự
	30	18	Bính Dần	Sáu	Tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cát sự
Công nguyên năm 2009 Tháng Tám thiếu	Mùng 1	19	Đinh Mão	Bảy	Tế tự, bắt đầu, an táng, động thổ, cầu phúc, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường.	Cưới hỏi Động thổ

Năm Kỉ Sửu					tẩm liệm người chết, lập bia.	
	2	20	Mậu Thìn	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	3	21	Kỉ Tị	Hai	Tế tự, an sàng, cầu tự, an môn, phóng thủy, đưa tiền, mộc dưỡng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
	4	22	Canh Ngọ	Ba	Tế tự, may áo, sửa chữa, đưa tiền, dọn hàng chợ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	5	23	Tân Mùi	Tư	Tế tự, cắt tóc, cưới hỏi, hội thân hữu, làm bếp, đưa tiền.	Dọn hàng chợ Trồng trọt

	6	24	Nhâm Thân	Năm	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, khởi cơ, định táng, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	Động thổ Thượng lương
	7	25	Quý Dậu	Sáu	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trướng, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	8	26	Giáp Tuất	Bảy	Tế tự, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, cầu phúc, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Xuất hành
	9	27	Ất Hợi	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, xuất hành, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Động thổ
	10	28	Bính Tí	Hai	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc,	Dựng cột nhà

					động thổ, bắt đầu, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an môn, nhập trạch, dọn hàng chợ, trồng trọt, tắm liệm người chết, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Thượng lương
	11	29	Đinh Sửu	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	
	12	30	Mậu Dần	Tư	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Tạ thổ Trồng trọt
	13	1/10	Kỉ Mão	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, lập bia, an táng, đưa	Khai quang

					sính lễ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	14	2	Canh Thìn	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, may áo, an táng, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu.	Dọn hàng chợ Làm bếp
	15	3	Tân Tị	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	16	4	Nhâm Ngọ	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	17	5	Quý Mùi	Hai	Tế tự, nhập học, đưa tiền, cầu phúc, chăn nuôi, cầu tự, mộc dục, đình ước, khởi cơ,	Khai quang Cưới hỏi

					định táng, trồng trọt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	18	6	Giáp Thân	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	19	7	Ất Dậu	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia. (Chú ý đao lâm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ Nhập trạch
	20	8	Bính Tuất	Năm	Tế tự, cầu tự, hợp trương, may áo, cưới hỏi, an sàng, khai trì, bổ viên, tái huyết, bắt bớ, đan lưới, điền lập, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Khai quang Làm bếp

	21	9	Đinh Hợi	Sáu	Tế tự, mộc dục, cầu tự.	Cưới hỏi Làm bếp
	22	10	Mậu Tí	Bảy	Mộc dục, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi An sàng
	23	11	Kỉ Sửu	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, mộc dục, cắt tóc, may áo, đặt cửa, giường.	Cưới hỏi Xuất hành
	24	12	Canh Dần	Hai	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, nhập trạch,	Cưới hỏi Cầu phúc

					tắm liệm người chết, lập bia.	
	25	13	Tân Mão	Ba	Xuất hành, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, Tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, an sàng, tảo, nhập trạch, tắm liệm người chết, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Trông trọt
	26	14	Nhâm Thìn	Tư	Tế tự, mộc dục, nhập học, giải trừ, đưa sính lễ, cưới hỏi.	Làm bếp Nhập trạch
	27	15	Quý Tị	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	28	16	Giáp Ngọ	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, an sàng, may áo, động thổ, động thổ an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch,	Lợp mái nhà Hội họp

					dọn hàng chợ, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	
	29	17	Ất Mùi	Bảy	Tế tự, sửa chữa, an táng, cầu phúc, đưa sinh lễ, đánh ước, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tảo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
Công nguyên năm 2009 Tháng Chín đủ Năm Kỉ Sửu	Mùng 1	18	Bính Thân	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	2	19	Đinh Dậu	Hai	Tế tự, nhập học, khai quang, cầu phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Nhập trạch

	3	20	Mậu Tuất	Ba	Hợp trướng, may áo, an sàng, bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An táng
	4	21	Kỉ Hợi	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cưới hỏi Làm bếp
	5	22	Canh Tí	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, động thổ bắt đầu an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, nhập trạch, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	Làm bếp An sàng
	6	23	Tân Sửu	Sáu	Tế tự, khai quang, khai trì, mục dưỡng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	7	24	Nhâm Dần	Bảy	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà,	An táng Làm bếp

					thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tháo dỡ, an môn, nhập trạch.(Ngày này không nên khám bệnh).	
	8	25	Quý Mão	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sinh lễ, tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, an sàng, tảo, nhập trạch, dời linh cữu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang
	9	26	Giáp Thìn	Hai	Tế tự, may áo, đưa tiền, an táng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, tạ thổ.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	10	27	Ất Tị	Ba	Tế tự, khai quang, cầu phúc, dựng phòng trai giới, mộc dục, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng	Dọn hàng chợ An táng

					lương, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, mục dưỡng.	
	11	28	Bính Ngọ	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phối, viên.	Cát sự
	12	29	Đinh Mùi	Năm	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, sửa chữa, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, giao dịch, khai trì, tĩnh, xỉ, an táng.	Khai quang
	13	30	Mậu Thân	Sáu	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, tế tự, khai quang, tháo dỡ, an môn, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An sàng
	14	31	Kỉ Dậu	Bảy	Mộc dục, cắt tóc, trồng trọt.(Chú ý	Nhập trạch

					dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi
	15	1/11	Canh Tí	Chủ nhật	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, tu trí, sản thất, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, khai quang, đưa sình lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, đặt cửa, giường, dời linh cữu, động thổ.	Nhập trạch Cưới hỏi
	16	2	Tân Hợi	Hai	Mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, cấp do, hợp trượng, dựng rường nhà, khai trụ nhần, sửa chữa, động thổ, an môn, táo, khai trì, xí, trồng trọt.	An sàng Cưới hỏi
	17	3	Nhâm Tí	Ba	Dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Làm bếp
	18	4	Quý Sửu	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, dựng cột nhà,	Khai quang An táng

					thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch.	
	19	5	Giáp Dần	Năm	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, bắt đầu, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Cưới hỏi
	20	6	Ất Mão	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	21	7	Bính Thìn	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh	Làm bếp Dọn hàng chợ

					cữu, động thổ, an táng, nhập trạch, lập bia.	
	22	8	Đinh Tị	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Cưới hỏi Làm bếp
	23	9	Mậu Ngọ	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	24	10	Kỉ Mùi	Ba	Chặt gỗ, diên lap, Tế tự, cầu phúc, cầu tự, trai tiêu, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, động thổ, phóng thủy, khai trì, xí, đan lưới, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Làm bếp An môn
	25	11	Canh Thân	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	26	12	Tân Dậu	Năm	Mộc dục, Tế tự, khai quang, dựng phòng trai giới, may áo, an sàng, làm bếp.(Chú ý	Thượng lương An táng

					dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	27	13	Nhâm Tuất	Sáu	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	28	14	Quý Hợi	Bảy	Mộc dục, hợp trướng, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, sửa chữa, an táo, khai xí, bổ viên, tái huyết, đoạn nghi.	Khai quang Cưới hỏi
	29	15	Giáp Tý	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, phó cử, cấp do, giao dịch, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	30	16	Ất Sửu	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc,	Dựng cột nhà

					may áo, sửa chữa, động thổ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn hàng chợ, nhập trạch.	Thượng lương
Công nguyên năm 2009 Tháng Mười thiếu Năm Kỷ Sửu	Mùng 1	17	Bính Dần	Ba	Xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, bắt đầu, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định tang, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Tế tự
	2	18	Đinh Mão	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cát sự
	3	19	Mậu Thìn	Năm	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, cầu phúc, đưa	Cưới hỏi

					sính lễ, xuất hành, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	
	4	20	Kỉ Tị	Sáu	Máy áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, Tế tự, khai quang, cầu phúc, an môn, cưới hỏi, chặt gỗ, tháo dỡ, an sàng, táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	Trồng trọt An táng
	5	21	Canh Ngọ	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, an sàng, tẩm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.(Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Dời chuyển đồ đạc
	6	22	Tân Mùi	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự,	Cát sự

					chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	
	7	23	Nhâm Thân	Hai	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, mục dưỡng, động thổ, an táng, lập bia.(Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương
	8	24	Quý Dậu	Ba	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cát sự Dọn hàng chợ
	9	25	Giáp Tuất	Tư	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, may áo, làm bếp, đưa tiền, trồng trọt.	An sàng
	10	26	Ất Hợi	Năm	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa	Cưới hỏi

					tiền, cầu phúc, giải trừ, khai quang, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	
	11	27	Bính Tí	Sáu	Tế tự, mộc dục, bắt đầu, an táng, hợp trượng, may áo, an sàng, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	12	28	Đinh Sửu	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	13	29	Mậu Dần	Chủ nhật	Đính ước, đưa sính lễ, khai quang, may áo, cưới hỏi tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dựng cột nhà, thưởng lương, an sàng, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng.	Làm bếp Xuất hành

					sửa mộ phần, lập bia.	
	14	30	Kỉ Mão	Hai	Tế tự, nhập học, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, khai trì, bổ viên, tái huyết, đan lưởi, mục dưỡng, chăn nuôi.(Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Làm bếp
	15	1/12	Canh Thìn	Ba	Tế tự, may áo, an sàng, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Trông trọt
	16	2	Tân Tị	Tư	Tế tự, động thổ, dựng cột nhà, đưa tiền, mục dưỡng, cầu phúc, cầu tự, đưa sính lễ, chăn nuôi, nhập học, cưới hỏi.	Thượng lương Trông trọt
	17	3	Nhâm Ngọ	Năm	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, sửa chữa, an sàng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu,	An môn Làm bếp

					an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	18	4	Quý Mùi	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	19	5	Giáp Thân	Bảy	Tế tự, dời chuyển đồ đạc, xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, đưa sinh lễ, cưới hỏi, động thổ, an táng, an môn, tảo, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dựng rường nhà An sàng
	20	6	Ất Dậu	Chủ nhật	Tế tự, cầu phúc, giải trừ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	21	7	Bính Tuất	Hai	Tế tự, cưới hỏi.	Làm bếp An táng
	22	8	Đinh Hợi	Ba	Đính ước, đưa sinh lễ, may áo, khai	Động thổ

					quang, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thưởng lương, qui tự, lợp mái nhà, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền.	An táng
	23	9	Mậu Tí	Tư	Hợp trướng, may áo, an sàng, lập quyển, giao dịch, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cữu, Tế tự, mộc dục, an táng.	Nhập trạch Cưới hỏi
	24	10	Kỉ Sửu	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	25	11	Canh Dần	Sáu	Cưới hỏi, mộc dục, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, động thổ, khởi cơ, định táng, tẩm liệm người chết,	Nhập trạch Làm bếp

					dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	
	26	12	Tân Mão	Bảy	Xuất hành, may áo, cưới hỏi, an táng, sửa mộ phần, lập bia, Tế tự, an sàng, tạo kho, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai trù, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, bắt đầu.	Nhập trạch Làm bếp
	27	13	Nhâm Thìn	Chủ nhật	Phòng ốc, phiên tu trang hoàng, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Khai trù Làm bếp
	28	14	Quý Tị	Hai	Tế tự, đưa sinh lễ, đính ước, khai trù nhân, nổi lửa, tháo dỡ, an môn, phóng thủy, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, an hương.	Động thổ Khai quang
	29	15	Giáp Ngọ	Ba	Tế tự, may áo, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đưa sinh lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, an môn, sửa	Động thổ Dọn hàng chợ

					chữa, an sàng, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	
Công nguyên năm 2009	Mùng 1	16	Ất Mùi	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
Tháng Mười Một đủ	2	17	Bính Thân	Năm	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sình lễ, may áo, cưới hỏi, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, nhập trạch, (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai quang Làm bếp
Năm Kỉ Sửu	3	18	Đinh Dậu	Sáu	Tế tự, trai tiêu, đan lưới, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ,	Làm bếp An sàng

					bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, mộc dục, giải trừ.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	4	19	Mậu Tuất	Bảy	Nhập học, tái huyệt, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cát sự
	5	20	Kỉ Hợi	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, đan lưới, bắt bớ, trồng trọt, cầu phúc, ôn nhuỡng, dọn hàng chợ, đánh bắt cá, chăn nuôi, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, tạo kho.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Làm bếp
	6	21	Canh Tí	Hai	Tế tự, mộc dục, nhập học, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, tập nghệ, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, dời linh cữu.(Chú ý dao làm bị	Khai quang An táng

					thương, tai nạn xe cộ).	
	7	22	Tân Sửu	Ba	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Khai quang Làm bếp
	8	23	Nhâm Dần	Tư	May áo, hợp trướng, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, -mục dưỡng, bắt đầu, an táng, giải trừ, chăn nuôi, an sàng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
	9	24	Quý Mão	Năm	Xuất hành, động thổ, bắt đầu, Tế tự, khai quang, cầu phúc, đưa sính lễ, may áo, hợp trướng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, lập bia.	An táng Cưới hỏi

	10	25	Giáp Thìn	Sáu	Tế tự, hội thân hữu, may áo, cầu phúc, cầu tự, an sàng.	Cưới hỏi An táng
	11	26	Ất Tị	Bảy	Phòng ốc, phiên tu trang hoàng, làm bếp.	An môn An táng
	12	27	Bính Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, may áo, xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	Làm bếp Lợp mái nhà
	13	28	Đinh Mùi	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, an táng, cầu phúc, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, nối lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, lập bia, trồng trọt.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	14	29	Mậu Thân	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên	Cát sự

					làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, cầu y, liệu bệnh, tảo xá vũ, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	
	15	30	Kỉ Dậu	Tư	Tế tự, động thổ, an táng, cầu phúc, xuất hành, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	16	31	Canh Tuất	Năm	Nhập học, tái huyệt, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, bốc viên.	Cát sự
	17	2010 1/1	Tân Hợi	Sáu	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sinh lễ, khai	Nhập trạch Cưới hỏi

					quang, đính ước, đặt cửa, giường, táo. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	18	2	Nhâm Tí	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, an sàng, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Xuất hành Làm bếp
	19	3	Quý Sử	Chủ nhật	Tế tự, cấp do, hợp trương, may áo, kinh lạc, chặt gỗ, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, định tảng, an sàng, táo, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Đưa sính lễ Nhập trạch
	20	4	Giáp Dần	Hai	Hội thân hữu, may áo, dọn hàng chợ, lập quyền, giao	An táng Cưới hỏi

					dịch, đưa tiền, chăn nuôi, chặt gỗ, dựng rường nhà, tạo kho. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	21	5	Ất Mão	Ba	Xuất hành, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, Tế tự, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an môn, nhập trạch, tẩm liệm người chết, an táng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Trồng trọt Làm bếp
	22	6	Bính Thìn	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, đưa tiền, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	Khai quang Dọn hàng chợ
	23	7	Đinh Tị	Năm	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường,	An môn Xuất hành

					phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	24	8	Mậu Ngọ	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, tạ thổ.	Khai quang Trông trọt
	25	9	Kỉ Mùi	Bảy	Bất bớ, đánh bắt cá, cấp do, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, cưới hỏi, động thổ, khai xí, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Nhập trạch An sàng
	26	10	Canh Thân	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	27	11	Tân Dậu	Hai	Tế tự, trai tiêu, mộc dục, khai sinh phần, hợp	Nhập trạch

					thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Cưới hỏi
	28	12	Nhâm Tuất	Ba	Tế tự, an táng, tái huyệt, đan lưởi, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	Cát sự
	29	13	Quý Hợi	Tư	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, an táng, trồng trọt.(Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	30	14	Giáp Tý	Năm	Tế tự, mộc dục, nhập học, khai quang, cầu phúc, cầu tự, xuất hành, cắt tóc, trị bệnh, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai cừ, trồng trọt.(Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ An táng
Công nguyên năm 2009	Mùng 1	15	Ất Sửu	Sáu	Tế tự, cầu tự, cấp do, cầu y, đoạn nghĩa, đan lưởi, tẩm liệm người chết, thành trừ	Cưới hỏi Nhập trạch

Tháng Mười Hai đủ Năm Kỉ Sửu					phục, bắt đầu, tạ thổ, an táng.	
	2	16	Bính Dần	Bảy	May áo, an sàng, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, mục dưỡng, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, vấn danh, khai kho, xuất hàng, tài, chăn nuôi, dựng rường nhà, khai trụ nhần, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	Nhập trạch Cưới hỏi
	3	17	Đinh Mão	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, may áo, xuất hành, động thổ, dựng cột nhà, đưa tiền, bắt đầu.	Nhập trạch Xuyên tĩnh
	4	18	Mậu Thìn	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	5	19	Kỉ Tị	Ba	Tế tự, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, mục dưỡng, cầu phúc, chăn nuôi, khai quang, nhập học, tháo dỡ, sửa	Cưới hỏi An táng

					chữa, qui tự, lợp mái nhà, đặt cửa, giường, táo.	
	6	20	Canh Ngọ	Tư	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, cưới hỏi, tu trí, sản thất, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Lợp mái nhà Làm bếp
	7	21	Tân Mùi	Năm	Tế tự, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sình lễ, xuất hành, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang
	8	22	Nhâm Thân	Sáu	Tế tự, khai quang, cầu phúc, đưa sình lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, dời chuyển đồ	An sàng Làm bếp

					đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	
	9	23	Quý Dậu	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	10	24	Giáp Tuất	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Khai quang Trai tiêu
	11	25	Ất Hợi	Hai	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, khai quang, đỉnh ước, tháo dỡ, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập	Dọn hàng chợ Cưới hỏi

					trạch, dời linh cữu, động thổ, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	12	26	Bính Tí	Ba	May áo, tiến nhân khẩu, an sàng, trồng trọt. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	13	27	Đinh Sửu	Tư	Tế tự, cưới hỏi xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	An môn
	14	28	Mậu Dần	Năm	May áo, đưa tiễn, an táng, đưa sính lễ, hợp trượng, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, tắm liệm người chết,	An môn Cưới hỏi

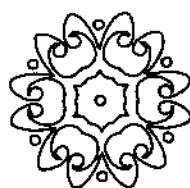
					dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	15	29	Kỉ Mão	Sáu	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, đính ước. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Động thổ
	16	30	Canh Thìn	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	17	31	Tân Tị	Chủ nhật	Tế tự, may áo, kinh lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, sóc hội, cầu tự, nhập học, cắt tóc, đưa sính lễ, dựng rường nhà, khai trụ nhân, an môn, tạo kho.	Động thổ Cưới hỏi
	18	1/2	Nhâm Ngọ	Hai	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch

	19	2	Quý Mùi	Ba	Tế tự, cưới hỏi, may áo, sửa chữa, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Chặt gỗ Dựng rường nhà
	20	3	Giáp Thân	Tư	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	An sàng
	21	4	Ất Dậu	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	22	5	Bính Tuất	Sáu	Tế tự, đánh bắt cá, xuất hành,	Làm bếp

					may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, dờ chuyển đồ đạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, bắt bớ, đan lưới, tắm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang
	23	6	Đinh Hợi	Bảy	Tế tự, xuất hành, sửa chữa, động thổ, cầu phúc, đưa sinh lễ, đính ước, hợp trướng, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	24	7	Mậu Tí	Chủ nhật	Cắt tóc, cưới hỏi, tiến nhân khẩu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Động thổ
	25	8	Kỉ Sửu	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dờ chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, cầu phúc, đưa sinh lễ, đính ước,	Dọn hàng chợ Trồng trọt

					hợp trướng, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	
	26	9	Canh Dần	Ba	May áo, lập quyền, giao dịch, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, hợp trướng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an sàng, tá, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Đưa tiền Cưới hỏi
	27	10	Tân Mão	Tư	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, trồng trọt, mục dưỡng, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Nhập trạch Thượng lương
	28	11	Nhâm Thìn	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	29	12	Quý Tị	Sáu	Tế tự, may áo, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch,	An táng Nhập trạch

					đưa tiền, cầu phúc, cầu tự, nhập học, mộc dục, sửa chữa, khởi cơ, dựng cột nhà, thưởng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tảo.	
	30	13	Giáp Ngọ	Bảy	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, cầu phúc, cưới hỏi, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Dọn hàng chợ



LỊCH CHỌN NGÀY TỐT TRÁNH NGÀY XẤU

NĂM 2010 (CANH DẦN)

THÁNG	NÔNG LỊCH	CÔNG LỊCH	CAN CHI	THỨ	NHỮNG VIỆC NÊN LÀM	NÊN TRÁNH
Công nguyên năm 2010	Mùng 1	14	Ất Mùi	Chủ nhật	Tế tự, may áo, đưa tiền, cầu phước, dựng phòng traai giới, nhập học, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, qui tụ, lợp mái nhà, an sàng, táo, dọn hàng chợ, chăn nuôi.	Nhập trạch An táng
Tháng Giêng đủ						
Năm Canh Dần	2	15	Bính Thân	Hai	Tế tự, khai quang, nhập học, xuất hành, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, sửa chữa, động thổ, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, trồng trọt, tạ thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt	Dọn hàng chợ An sàng

					đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	3	16	Đinh Dậu	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	4	17	Mậu Tuất	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	5	18	Kỉ Hợi	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	6	19	Canh Tí	Sáu	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tẩm liệm người chết, lập bia, tạ thổ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	7	20	Tân Sửu	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

	8	21	Nhâm Dần	Chủ nhật	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, bắt đầu, lập bia, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, nhập trạch, động thổ (Ngày này không nên khám bệnh).	Dọn hàng chợ Hợp trường
	9	22	Quý Mão	Hai	Bổ viên, tái huyết, xuất hành, hợp trường, may áo, an sàng, làm bếp, lập quyển, giao dịch, khai trì, xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An táng
	10	23	Giáp Thìn	Ba	Dọn hàng chợ, xuất hành, sửa sang trang hoàng, viên, tường.	Động thổ An táng
	11	24	Ất Tị	Tư	Tế tự, mộc dục, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, đưa sính lễ, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tang.	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

					dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	
	12	25	Bính Ngọ	Năm	Tế tự, khai quang, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đan lưới, mục dưỡng, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, an táng.	Làm bếp An môn
	13	26	Đinh Mùi	Sáu	Tế tự, dọn hàng chợ, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	14	27	Mậu Thân	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	15	28	Kỉ Dậu	Chủ nhật	Tế tự, an táng, cầu phúc, dựng phòng trai giới, nhập học, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

					lương, đặt cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	
	16	1/3	Canh Tuất	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phơi, viên, cắt tóc.	Cát sự
	17	2	Tân Hợi	Ba	Hội thân hữu, mộc dục, đưa tiền, trồng trọt, táo xá vũ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	18	3	Nhâm Tí	Tư	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sình lễ, khai quang, đính ước, đặt cửa, giường, tẩm liệm người chết (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ

	19	4	Quý Sửu	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	20	5	Giáp Dần	Sáu	Xuất hành, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, lập bia, khai quang, đưa sình lễ, cưới hỏi, đặt cửa, giường, tảo, tắm liệm người chết, dời linh cữu (Ngày này không nên khám bệnh).	Động thổ An táng
	21	6	Ất Mão	Bảy	Tế tự, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, an sàng, tảo, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, lập bia (Ngày này không nên khám bệnh).	An môn Dọn hàng chợ
	22	7	Canh Thìn	Chủ nhật	Tế tự, dọn hàng chợ, xuất hành, tảo xá vũ.	Khai quang An táng
	23	8	Tân Tị	Hai	Tế tự, cưới hỏi, mộc dục, dựng cột nhà, kinh lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch,	Động thổ Khai quang

					đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, cầu tử, đưa sinh lễ, chăn nuôi, đính ước.	
	24	9	Mậu Ngọ	Ba	Tế tự, khai quang, mộc dục, cắt tóc, an sàng, dọn hàng chợ, giao dịch.	Cưới hỏi An táng
	25	10	Kỉ Mùi	Tư	Tế tự, dọn hàng chợ, làm bếp, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An sàng
	26	11	Canh Thân	Năm	Tế tự, mộc dục, giải trừ, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tiến thọ, phù, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, an táng, tạ thổ, lập bia.	Thượng lượng Nhập trạch
	27	12	Tân Dậu	Sáu	Tế tự, mộc dục, bất bố, trai tiêu, giải trừ, diển lạp, đánh bắt cá, tiến thọ, phù, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh	

					cửu, bắt đầu, an táng, tạ thổ.	
	28	13	Nhâm Tuất	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	29	14	Quý Hợi	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	30	15	Giáp Tý	Hai	Tế tự, xuất hành, mục dưỡng, cầu phúc, khai quang, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tang, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, dời chuyển đồ đạc, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
Công nguyên năm 2010	Mùng 1	16	Ất Sửu	Ba	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiễn, bắt bớ, đánh bắt cá, chăn nuôi.	Cát sự
	2	17	Bính Dần	Tư	Dời chuyển đồ đạc, may áo, xuất	Làm bếp

Tháng Hai thiếu Năm Canh Dần					hành, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, động thổ, bắt đầu, lập bia.	An táng
	3	18	Đinh Mão	Năm	Tế tự, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trướng, sửa chữa, giao dịch, tạo kiêu, thuyền, kho, khai xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Nhập trạch Cưới hỏi
	4	19	Mậu Thìn	Sáu	Tế tự, dọn hàng chợ, may áo, hợp trướng, tháo dỡ, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang
	5	20	Kỉ Tị	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	6	21	Canh Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ,	Cưới hỏi

					động thổ, an táng, đưa sính lễ, tháo dỡ, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	Khai quang
	7	22	Tân Mùi	Hai	Tế tự, mộc dục, khai quang, nhập học, cấp do, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, tảo, điền lập, đan lưới, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cầu phúc dọn hàng chợ
	8	23	Nhâm Thân	Ba	Tế tự, mộc dục, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An táng
	9	24	Quý Dậu	Tư	cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, Tế tự, cầu phúc, đặt cửa, giường.	Khai quang

					làm bếp, nhập trạch, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	
	10	25	Giáp Tuất	Năm	Tế tự, cưới hỏi, khai quang, cầu phúc, trai tiêu, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, kinh lạc, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, lập bia.	Nhập trạch An môn
	11	26	Ất Hợi	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	12	27	Bính Tí	Bảy	Tế tự, xuất hành, may áo, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, lợp mái	Trồng trọt An môn

					nhà, hội họp, an sàng, dọn nhà.	
	13	28	Đinh Sửu	Chủ nhật	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, Tế tự, cầu phúc, an sàng, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, lập bia, tẩm liệm người chết.	Cưới hỏi Nhập trạch
	14	29	Mậu Dần	Hai	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Tế tự Trông trọt
	15	30	Kỉ Mão	Ba	Tế tự, khai quang, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, sửa mộ phần, cầu phúc. (Ngày này không	An táng Nhập trạch

					nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	16	31	Canh Thìn	Tư	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, hợp trương, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, làm bếp, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Đưa sinh lễ
	17	1/4	Tân Tị	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	18	2	Nhâm Ngọ	Sáu	Tế tự, xuất hành, động thổ, an táng, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, dọn hàng chợ, tháo dỡ, động thổ, an môn, sửa mộ phần, lập bia, bất đầu (Ngày này không nên khám bệnh).	Nhập trạch An sàng
	19	3	Quý Mùi	Bảy	Tế tự, hội thân hữu, tiến nhân khẩu, phòng	Thượng lương

					ốc, phiên tu trang hoàng.	
	20	4	Giáp Thân	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, may áo, cưới hỏi, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu, động thổ, an táng, lập bia, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cầu phúc An sàng
	21	5	Ất Dậu	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, cầu phúc, đưa sinh lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	Khai quang
	22	6	Bính Tuất	Ba	Tế tự, may áo, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, kết hôn, đưa sinh lễ, hợp trướng, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt	Cưới hỏi Khai quang

					cửa, giường, nhập trạch.	
	23	7	Đinh Hợi	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên mộc dục, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	24	8	Mậu Tí	Năm	Tế tự, may áo, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thưởng lương, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia, dọn hàng chợ.	Khai quang
	25	9	Kỉ Sửu	Sáu	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, bắt đầu, lập bia.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch

	26	10	Canh Dần	Bảy	Cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, lập quyển, giao dịch, bắt bố, bắt đầu, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, đính ước, làm bếp, đan lưới. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng
	27	11	Tân Mão	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An môn
	28	12	Nhâm Thìn	Hai	Giao dịch, khai xí, bổ viên, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	29	13	Quý Tị	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

Công nguyên năm 2010 Tháng Ba đủ Năm Canh Dần	Mùng 1	14	Giáp Ngọ	Tư	Tế tự, xuất hành, đời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, động thổ, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, nhập trạch, bắt đầu, sửa mộ phần.	Cưới hỏi An sàng
	2	15	Ất Mùi	Năm	Tế tự, khai quang, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, tảo, tái huyết, đan lưới.	An táng Tạ thổ
	3	16	Bính Thân	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, đời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, nhập trạch, đính ước, an môn.	An táng An sàng
	4	17	Đinh Dậu	Bảy	Cưới hỏi, xuất hành, đời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, sửa	

					chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, may áo, Tế tự, khai quang, cầu phúc, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bia.	
	5	18	Mậu Tuất	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Dựng cột nhà Thượng lương
	6	19	Kỉ Hợi	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ố, phơi, viên, giải trừ.	Cát sự
	7	20	Canh Tí	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên	Cát sự

					làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên, trừ tảo.	
	8	21	Tân Sửu	Tư	Tế tự, khai quang, cầu phúc, cầu tự, đưa sính lễ, dọn hàng chợ, an sàng, phóng thủy, khai trì, tĩnh, xí, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi An môn
	9	22	Nhâm Dần	Năm	xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Nhập trạch
	10	23	Quý Mão	Sáu	Tế tự, làm bếp, trồng trọt, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Cưới hỏi
	11	24	Giáp Thìn	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ	An táng

					đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, an sàng, táo, nhập trạch.	Dọn hàng chợ
	12	25	Ất Tị	Chủ nhật	May áo, bổ viên, tái huyệt, đưa sính lễ, hợp trướng, cưới hỏi, chặt gỗ, giá mã, dựng rường nhà, sửa chữa, khởi cơ, định táng, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, an táo, khai trì.	Cầu phúc An táng
	13	26	Bính Ngọ	Hai	Tế tự, dọn hàng chợ, cưới hỏi, an táng.	Làm bếp An sàng
	14	27	Đinh Mùi	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng	An táng An sàng

					trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, an sàng, nhập trạch, nổi lửa.	
	15	28	Mậu Thân	Tư Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, an môn, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	An sàng Làm bếp
	16	29	Kỉ Dậu	Năm	Tế tự, may áo, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, hợp trướng, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	Cưới hỏi Khai quang
	17	30	Canh Tuất	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự,	Cát sự

					chỉ nên mặc dục, phá ốc, phơi, viên.	
	18	1/5	Tân Hợi	Bảy	Tế tự, may áo, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, tào, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, dọn hàng chợ, lập bia.	Khai quang
	19	2	Nhâm Tí	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tào, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, bắt đầu, lập bia.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	20	3	Quý Sửu	Hai	Cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, lập quyển, giao dịch, bắt bớ,	Dọn hàng chợ An táng

					bắt đầu, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, đính ước, làm bếp, đan lưới (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	21	4	Giáp Dần	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An môn
	22	5	Ất Mão	Tư	Giao dịch, khai xí, bổ viên, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
	23	6	Bính Thìn	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	24	7	Đinh Tị	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, động	Cưới hỏi An sàng

					thổ, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, nhập trạch, bắt đầu, sửa mộ phần, tẩm liệm người chết, lập bia.	
	25	8	Mậu Ngọ	Bảy	Tế tự, khai quang, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, táo, tái huyết.	An sàng Tạ thổ
	26	9	Kỉ Mùi	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, nhập trạch, đính ước, an môn.	An táng An sàng
	27	10	Canh Thân	Hai	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ,	

					may áo, Tế tự, khai quang, cầu phúc, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bia.	
	28	11	Tân Dậu	Ba	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, tháo dỡ, an môn, an sàng, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Dựng cột nhà Thượng lương
	29	12	Nhâm Tuất	Tư Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ố, phôi, viên.	Cát sự
	30	13	Quý Hợi	Năm	Tế tự, mộc dục, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An táng Cưới hỏi
Công nguyên năm 2010	Mùng 1	14	Giáp Tý	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ố, phôi, viên.	Cát sự

Tháng Tư thiếu Năm Canh Dần	2	15	Ất Sửu	Bảy	Tế tự, khai quang, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, an sàng, khai trì, cù, tỉnh, xí, đan lưới, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	An môn Làm bếp
	3	16	Bính Dần	Chủ nhật	Xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, tắm liệm người chết, dời linh cữu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Cưới hỏi
	4	17	Đinh Mão	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Nhập trạch An táng
	5	18	Mậu Thìn	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ,	Khai quang An táng

					dựng cột nhà, thượng lương, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, động thổ, lập bia.	
	6	19	Kỉ Tị	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	7	20	Canh Ngọ	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Sửa chữa Trồng trọt
	8	21	Tân Mùi	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, cưới hỏi, nhập trạch.	Làm bếp
	9	22	Nhâm Thân	Bảy	Tế tự, mộc dục, cầu phúc, cầu tự, trai tiêu, nhập học, giải trừ, cưới hỏi, dọn hàng chợ, khai trì, tĩn, khai sinh phần, tắm liệm người chết,	Nhập trạch Làm bếp

					thành trừ phục, đời linh cữu, động thổ, an táng, tạ thổ, lập bia.	
	10	23	Quý Dậu	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, khai quang, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, tái huyệt, đan lưới, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Nhập trạch Làm bếp
	11	24	Giáp Tuất	Hai	Tế tự, mộc dục, dọn hàng chợ, may áo, cưới hỏi.	Làm bếp An táng
	12	25	Ất Hợi	Ba	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thương lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, khai quang, cầu phúc, xuất hành, nối lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, an sàng, tảo, nhập trạch.	Cưới hỏi An táng
	13	26	Bính Tí	Tư	Mộc dục, cắt tóc, bất bớ, Tế tự,	Nhập trạch

					giải trừ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi
	14	27	Đinh Sửu	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	15	28	Mậu Dần	Sáu	Xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, an táng, lập bia, đưa sính lễ, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, an môn, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Tế tự Cầu phúc
	16	29	Kỉ Mão	Bảy	Tế tự, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, tảo, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao	Cưới hỏi Nhập trạch

					làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	17	30	Canh Thìn	Chủ nhật	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, trồng trọt, làm bếp.	Lập bia An táng
	18	31	Tân Tị	Hai	Tế tự, nhập học, khai quang, cầu phúc, tập nghề, cầu y, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, dọn hàng chợ.	Nhập trạch Làm bếp
	19	1/6	Nhâm Ngọ	Ba	Động thổ, an táng, Tế tự, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	20	2	Quý Mùi	Tư	Tế tự, phó nhiệm, hội thân hữu, xuất hành, cưới hỏi, may áo, giao dịch	Làm bếp An táng
	21	3	Giáp Thân	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	22	4	Ất Dậu	Sáu	Tế tự, mộc dục, giải trừ, may áo, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, mộc dưỡng, tẩm liệm người chết, thành trừ phục,	Cưới hỏi Trồng trọt

					dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	
	23	5	Bính Tuất	Bảy	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Trông trọt An táng
	24	6	Đinh Hợi	Chủ nhật	Hội thân hữu, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thưởng lương, Tế tự, cầu phúc, chặt gỗ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường.	An táng Cưới hỏi
	25	7	Mậu Tí	Hai	Tế tự, mộc dục, may áo, bắt bớ, giải trừ, đan lưới, đánh bắt cá, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Nhập trạch Cưới hỏi
	26	8	Kỉ Sửu	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	27	9	Canh Dần	Tư	Dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng	Thượng lương Tế tự

					trọt, mục dưỡng, động thổ, bắt đầu, khai quang, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	28	10	Tân Mão	Năm	Tế tự, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, làm bếp, giao dịch.	Cưới hỏi Động thổ
	29	11	Nhâm Thìn	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, động thổ, lập bia.	Khai quang An táng
Công nguyên năm 2010	Mùng 1	12	Quý Tị	Bảy	Tế tự, nhập học, cầu phúc, cầu tự, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, dựng rường nhà, sửa chữa, khởi cơ,	An táng Cưới hỏi

Tháng Năm đủ					định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, mục dưỡng, chăn nuôi.	
Năm Canh Dần	2	13	Giáp Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, động thổ, an táng, ôn nương, bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cát sự
	3	14	Ất Mùi	Hai	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, may áo, diêu khắc, tạo xa khí, giao dịch, đưa tiền.	Trồng trọt Chặt gỗ
	4	15	Bính Thân	Ba	Tế tự, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, trồng trọt, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Động thổ Làm bếp
	5	16	Đinh Dậu	Tư	Tế tự, khai quang, xuất hành, đình	Thượng lương

					ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Nhập trạch
	6	17	Mậu Tuất	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Động thổ
	7	18	Kỉ Hợi	Sáu	May áo, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sính lễ, nhập học, đính ước.	Cưới hỏi Nhập trạch
	8	19	Canh Tí	Bảy	Cắt tóc, mộc dục, bắt bớ, Tế tự, nhập học, giải trừ, an sàng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp

	9	20	Tân Sửu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	10	21	Nhâm Dần	Hai	Dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, an táng, động thổ, lập bia.	Nhập trạch Cát sự
	11	22	Quý Mão	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sinh lễ, tháo dỡ, an môn, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	Làm bếp An sàng
	12	23	Giáp Thìn	Tư	Tế tự, khai quang, cầu phúc, cầu phúc, đưa sinh lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch,	An môn Trồng trọt

					tắm liệm người chết, dờn linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	13	24	Ất Tị	Năm	Cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, mục dưỡng, chăn nuôi, Tế tự, khai quang, cầu phúc, nhập học, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, táo. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Xuất hành
	14	25	Bính Ngọ	Sáu	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, động thổ, an sàng, thành trừ phục, dờn linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia.	Nhập trạch An táng
	15	26	Đinh Mùi	Bảy	Tế tự, xuất hành, hợp trượng, may áo, cưới hỏi, động thổ, an sàng, thành trừ phục, dờn linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang

	16	27	Mậu Thân	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, khai quang, lợp mái nhà, hội họp, an môn, tảo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	An sàng Động thổ
	17	28	Kỷ Dậu	Hai	Mộc dục, động thổ, an táng, giải trừ, Tế tự, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	18	29	Canh Tuất	Ba	Trồng trọt, mộc dưỡng, bổ viên, tái huyết, chăn nuôi, khai quang.	Cưới hỏi An táng
	19	30	Tân Hợi	Tư	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An táng Cưới hỏi
	20	1/7	Nhâm Tý	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, đưa tiền, động	

					thổ, an táng, bắt đầu, cầu phúc, đưa sớ lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, lập bia.	
	21	2	Quý Sửu	Sáu	Tế tự, cầu y, liệu bệnh, bắt bớ, trồng trọt, an táng, cầu phúc, giải trừ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cát sự
	22	3	Giáp Dần	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	23	4	Ất Mão	Chủ nhật	Tế tự, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Cưới hỏi
	24	5	Bính Thìn	Hai	Tế tự, đưa sớ lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ,	Khai quang

					động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền, tắm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, lập bia, an táng.	Xuất hành
	25	6	Đinh Tị	Ba	Tế tự, cưới hỏi, dờ chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, lập quyển, giao dịch, bắt bớ, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sính lễ, chăn nuôi, khai quang, tạo kho. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng
	26	7	Mậu Ngọ	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, khởi cơ, định táng, an sàng, dờ linh cữu. (Chú ý dao	An táng Nhập trạch

					làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	27	8	Kỉ Mùi	Năm	Tế tự, phổ độ, hội thân hữu, động thổ, phóng thủy, khai trì, trúc đề phòng, bổ viên, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Nhập trạch An môn
	28	9	Canh Thân	Sáu	Tế tự, phó nhiệm, tiến nhân khẩu, xuất hành, mộc dục, may áo, đưa tiễn, chăn nuôi, phó cử, cấp do, an môn, tảo.	An táng Cưới hỏi
	29	10	Tân Dậu	Bảy	Tế tự, động thổ, an táng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, khai cử, trì, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Nhập trạch Làm bếp
	30	11	Nhâm Tuất	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc,	Cưới hỏi

					may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, đánh ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định tang, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, nhập trạch.	Tế tự
Công nguyên năm 2010	Mùng 1	12	Quý Hợi	Hai	Tế tự, mộc dục, viên, tường, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cầu phúc Cưới hỏi
Tháng Sáu thiếu	2	13	Giáp Tý	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, đánh ước, nổi lửa, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, bắt đầu, an táng, lập bia.	Khai quang
Năm Canh Dần	3	14	Ất Sửu	Tư	Hội thân hữu, mộc dưỡng, Tế tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh	

					cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	4	15	Bính Dần	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	5	16	Đinh Mão	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, sửa chữa, an môn, nhập trạch, đưa tiền, tắm liệm người chết, dời linh cữu.	Khai quang Cưới hỏi
	6	17	Mậu Thìn	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, an táng, bắt đầu, cầu phúc, đính ước, đưa sính lễ, nhập trạch, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, tắm liệm người chết, động thổ, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi

	7	18	Kỉ Tị	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, an sàng, táo (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Xuất hành
	8	19	Canh Ngọ	Hai	Tế tự, nhập học, dựng phòng trai giới, xuất hành, cắt tóc, đính ước, đưa sính lễ, may áo, động thổ, an sàng, phóng thủy, khai cừ, tĩnh, trồng trọt (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	9	20	Tân Mùi	Ba	Tế tự, xuất hành, hợp trượng, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, an sàng, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh	

					cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	10	21	Nhâm Thân	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, an môn, tảo, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	An sàng Trồng trọt
	11	22	Quý Dậu	Năm	Tế tự, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, động thổ, an táng, đưa sính lễ, đưa tiền, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dọn hàng chợ
	12	23	Giáp Tuất	Sáu	Tế tự, xuất hành, mộc dục, trồng trọt, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng.	An môn An táng.

					an sàng, phóng thủy, khai trì.	
	13	24	Ất Hợi	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, nổ lửa, tháo dỡ, khởi cơ, hội họp, an sàng, táo, nhập trạch.	Dọn hàng chợ An táng
	14	25	Bính Tý	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	15	26	Đinh Sửu	Hai	cưới hỏi, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, đưa sính lễ, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đỉnh ước, tháo dỡ, an môn, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Trồng trọt
	16	27	Mậu Dần	Ba	Mộc dục, đưa sính lễ, may áo,	Cưới hỏi

					tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, an môn, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Nhập trạch
	17	28	Kỉ Mão	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên trị bệnh, phá ốc, phơi, viên. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	18	29	Canh Thìn	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, nổi lửa, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Khai quang
	19	30	Tân Tị	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa	Xuất hành An táng

					tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	20	31	Nhâm Ngọ	Bảy	Tế tự, bắt bớ, cưới hỏi, an ma, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Nhập trạch
	21	1/8	Quý Mùi	Chủ nhật	Tế tự, nhập học, cầu tự, hội thân hữu, cầu phúc, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	22	2	Giáp Thân	Hai	Tế tự, trồng trọt, động thổ, an táng, xuất hành, hợp trướng, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an môn, táo, dời	Dọn hàng chợ Nhập trạch

					chuyển đồ đặc, tẩm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	23	3	Ất Dậu	Ba	Tế tự, mộc dục, xuất hành, thành trừ phục, tẩm liệm người chết, an táng.	Động thổ Trồng trọt
	24	4	Bính Tuất	Tư	Tế tự, mộc dục, xuất hành, trồng trọt, khai quang, dựng phòng trai giới, cấp do, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, khai trì.	An táng An môn
	25	5	Đinh Hợi	Năm	Tế tự, hội thân hữu, dời chuyển đồ đặc, mộc dục, cầu phúc, khai quang, cầu tự, nổi lửa, tháo dỡ, dựng cột nhà, thượng lương, nhập trạch, an sàng.	Dọn hàng chợ Cưới hỏi
	26	6	Mậu Tí	Sáu	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch

	27	8	Kỉ Sửu	Bảy	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, Tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, khởi cơ, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	28	8	Canh Dần	Chủ nhật	Khai quang, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tự, lợp mái nhà, hội họp, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	29	9	Tân Mão	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự

Công nguyên năm 2010 Tháng Bảy thiếu Năm Canh Dần	Mùng 1	10	Nhâm Thìn	Ba	Tế tự, xuất hành, đình ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an sàng, tảo, nhập trạch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang An môn
	2	11	Quý Tị	Tư	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, an sàng, tảo, nhập trạch, (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Bắt đầu Xuất hành
	3	12	Giáp Ngọ	Năm	Tế tự, bắt bớ, cưới hỏi, làm bếp, thành trừ phục, dời linh cữu (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn hàng chợ

	4	13	Ất Mùi	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	5	14	Bính Thân	Bảy	Tế tự, mộc dục, may áo, mộc dưỡng, an táng, ôn nhượng, đưa tiền, chăn nuôi, giải trừ, hợp trương, cưới hỏi, an môn, hợp thọ mộc, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	An sàng Làm bếp
	6	15	Đinh Dậu	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, xuất hành, an táng.	Làm bếp Động thổ
	7	16	Mậu Tuất	Hai	Tế tự, xuất hành, trồng trọt, giải trừ, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, khởi cơ, động thổ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, dọn hàng chợ, khai xí.	Làm bếp An môn
	8	17	Kỷ Hợi	Ba	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng	An táng Cưới hỏi

					chợ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, đỉnh ước, đưa sình lễ, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, an môn, sàng, nhập trạch.	
	9	18	Canh Tí	Tư	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	10	19	Tân Sửu	Năm	Tu kho, khai quang, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đưa sình lễ, cưới hỏi, điêu khắc, sửa chữa, động thổ, an môn, sàng, phóng thủy, tạo miếu, kiêu, khai xí, trồng trọt.	Nhập táo An táng
	11	20	Nhâm Dần	Sáu	Mộc dục, khai quang, may áo, tháo dỡ, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, an môn, tắm liệm người chết, dời	Nhập trạch Làm bếp

					linh cửu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	12	21	Quý Mão	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	13	22	Giáp Thìn	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, động thổ, an sàng, táo, dời linh cửu, động thổ, an táng.	Khai quang
	14	23	Ất Tỵ	Hai	Tế tự, an sàng, điền lập, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, đưa tiền, đan lưới, mục dưỡng (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Cầu phúc
	15	24	Bính Ngọ	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, nhập trạch, tắm liệm	Làm bếp Lợp mái nhà

					người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	16	25	Đinh Mùi	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp
	17	26	Mậu Thân	Năm	Tế tự, nhập học, xuất hành, mộc dục, động thổ, dọn hàng chợ, tu trí, sản thất, khai cù, xuyên tẩm, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, giải trừ, chăn nuôi.	Khai quang Cưới hỏi
	18	27	Kỷ Dậu	Sáu	Mộc dục, cắt tóc, bổ viên, tái huyết, Tế tự, giải trừ, hợp trượng, may áo, an sàng, tảo, phóng thủy, trức đề phòng.	Cưới hỏi Khai quang
	19	28	Canh Tuất	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, đưa tiền, mục dưỡng, chăn nuôi, cưới hỏi, điêu khắc,	Động thổ An táng

					khai trụ nhĩn, dựng cột nhĩ, thĩng lĩng.	
	20	29	Tĩn Hĩi	Chũ nhĩt	Tĩ tĩ, xuất hĩn, đĩi chuyển đồ đạc, may ỏ, dựng cột nhĩ, thĩng lĩng, dọn hĩng chợ, cầu phĩc, khai quang, nĩi lửa, thỏo đĩ, sửa chữa, khởi cơ, đĩnh tĩng, qui tĩu, lĩp mĩi nhĩ, hĩi hĩp, ỏn sĩng.	Lĩm bĩp Cĩi hĩi
	21	30	Nhĩm Tĩ	Hĩi	Tĩ tĩ, mĩc dũc, nhĩp học, cắt tóc, dọn hĩng chợ, lập quĩn, giao dịch, đũa tiĩn, tĩm liĩm ngĩi chết, thĩn trĩ phĩc, đĩi linh cĩu, bắt đĩu, ỏn tĩng.	Cĩi hĩi Lĩm bĩp
	22	31	Quĩ Sũu	Bĩ	Ngĩy nĩy lĩ ngĩy xĩu, khĩng nĩn lĩm mĩi cĩt sũ.	Cĩt sũ
	23	1/9	Giĩp Dĩn	Tũ	Ngĩy nĩy lĩ ngĩy xĩu, khĩng nĩn lĩm mĩi cĩt sũ, chỉ nĩn tĩm liĩm ngĩi chết, thĩn trĩ phĩc, đĩi linh	Cĩt sũ

					cửu, động thổ, bắt đầu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	24	2	Ất Mão	Năm	Tế tự, bắt bớ, đan lưới, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cửu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh)	Cưới hỏi Nhập trạch
	25	3	Bính Thìn	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	26	4	Đinh Tị	Bảy	Tế tự, đưa tiền, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, chăn nuôi. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An môn
	27	5	Mậu Ngọ	Chủ nhật	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, Tế tự, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường,	An táng Dọn hàng chợ

					táo, nhập trạch. (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	28	6	Kỉ Mùi	Hai	Tế tự, làm bếp, đưa tiền, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi An táng
	29	7	Canh Thân	Ba	Tế tự, xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, cầu phúc, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, an táo, nhập trạch, đưa tiền, dờn linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	An táng An sàng
Công nguyên năm 2010	Mùng 1	8	Tân Dậu	Tư	Tế tự, mộc dục, bổ viên, tái huyết, cầu phúc, trai tiêu, cấp do, hợp trướng, an sàng, táo, trồng trọt, tắm liệm người chết, dờn linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang
Tháng Tám đủ						
Năm Canh Dần	2	9	Nhâm Tuất	Năm Sáu	Tế tự, xuất hành, dờn chuyển đồ đạc, may áo,	An táng An môn

					dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, mục đường, cầu phúc, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, khai quang, đỉnh ước, cưới hỏi, an sàng, nhập trạch.	
	3	10	Quý Hợi	Sáu	Tế tự, mộc dục, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, giải trừ, may áo, chặt gỗ, dựng rường nhà, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường.	Cưới hỏi Làm bếp
	4	11	Giáp Tý	Bảy	Tế tự, mộc dục, đỉnh ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp Động thổ
	5	12	Ất Sửu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

	6	13	Bính Dần	Hai	Tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, an táng, lập bia.	Cát sự
	7	14	Đinh Mão	Ba	Tế tự, bất đầu, an táng, động thổ, cầu phúc, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi Động thổ
	8	15	Mậu Thìn	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	9	16	Kỉ Tị	Năm	Tế tự, an sàng, điền lập, cầu tự, an môn, đưa tiễn, mục dưỡng (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
	10	17	Canh Ngọ	Sáu	Tế tự, may áo, sửa chữa, dọn	Nhập trạch

					hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi
	11	18	Tân Mùi	Bảy	Tế tự, cắt tóc, cưới hỏi, hội thân hữu, làm bếp, đưa tiền.	Dọn hàng chợ Trồng trọt
	12	19	Nhâm Thân	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, khởi cơ, định táng, dời linh cữu, động thổ, lập bia, bắt đầu, tạ thổ.	Động thổ Thượng lương
	13	20	Quý Dậu	Hai	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trượng, tắm liệm người chết, thành	Cưới hỏi Nhập trạch

					trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	14	21	Giáp Tuất	Ba	Tế tự, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, cầu phúc, động thổ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Xuất hành
	15	22	Ất Hợi	Tư	Tế tự, mộc dục, xuất hành, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Động thổ
	16	23	Bính Tí	Năm	xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, bắt đầu, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an môn, nhập trạch, dọn hàng chợ, trồng trọt, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Dựng cột nhà Thượng lương
	17	24	Đinh Sửu	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	

	18	25	Mậu Dần	Bảy	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Tạ thổ Trồng trọt
	19	26	Kỉ Mão	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, lập bia, an táng, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần. (Ngày này không nên khám bệnh).	Khai quang
	20	27	Canh Thìn	Hai	Tế tự, cưới hỏi, may áo, an táng, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm	Dọn hàng chợ Làm bếp

					người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu.	
	21	28	Tân Tị	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	22	29	Nhâm Ngọ	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	23	30	Quý Mùi	Năm	Tế tự, nhập học, đưa tiễn, cầu phúc, chăn nuôi, cầu tự, mộc dục, đính ước, khởi cơ, định tang, trồng trọt, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	24	1/10	Giáp Thân	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	25	2	Ất Dậu	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, cầu phúc, đưa	Động thổ Nhập trạch

					sính lễ, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	26	3	Bính Tuất	Chủ nhật	Tế tự, cầu tự, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, an sàng, khai trì, bổ viên, tái huyết, bắt bớ, đan lưới, điền lập, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Khai quang Làm bếp
	27	4	Đinh Hợi	Hai	Tế tự, mộc dục, cầu tự.	Cưới hỏi Làm bếp
	28	5	Mậu Tí	Ba	Mộc dục, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, nỏ lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm	Cưới hỏi An sàng

					liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	29	6	Kỉ Sửu	Tư	Tế tự, khai quang, mộc dục, cắt tóc, may áo, đặt cửa, giường.	Cưới hỏi Xuất hành
	30	7	Canh Dần	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, lập quầy, giao dịch, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sớ lễ, khai quang, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi Cầu phúc
Công nguyên năm 2010 Tháng Chín thiếu Năm Canh Dần	Mùng 1	8	Tân Mão	Sáu	Xuất hành, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, Tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, an sàng, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Trông trọt

	2	9	Nhâm Thìn	Bảy	Mộc dục, tế tự, nhập học, đưa sính lễ, cưới hỏi.	Làm bếp Nhập trạch
	3	10	Quý Tị	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	4	11	Giáp Ngọ	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, an sàng, may áo, động thổ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, dọn hàng chợ, bắt đầu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	Lợp mái nhà Hội họp
	5	12	Ất Mùi	Ba	Tế tự, sửa chữa, an táng, cầu phúc, đưa sinch lễ, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Cưới hỏi Nhập trạch

	6	13	Bính Thân	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	7	14	Đinh Dậu	Năm	Tế tự, nhập học, khai quang, cầu phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Nhập trạch
	8	15	Mậu Tuất	Sáu	Hợp trượng, may áo, an sàng, bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An táng
	9	16	Kỉ Hợi	Bảy	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Cưới hỏi Làm bếp
	10	17	Canh Tí	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ,	Làm bếp An sàng

					động thổ, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, nhập trạch, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	
	11	18	Tân Sửu	Hai	Tế tự, khai quang, mục dưỡng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	12	19	Nhâm Dần	Ba	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tháo dỡ, an môn, nhập trạch.	An táng Làm bếp
	13	20	Quý Mão	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, đưa sính lễ, Tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, an sàng, táo, nhập trạch, dời linh	Cưới hỏi Khai quang

					cữu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	
	14	21	Giáp Thìn	Năm	Tế tự, may áo, đưa tiền, an táng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, tạ thổ.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	15	22	Ất Tị	Sáu	Tế tự, khai quang, cầu phúc, dựng phòng trai giới, mộc dục, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, mục dưỡng.	Dọn hàng chợ An táng
	16	23	Bính Ngọ	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	17	24	Đinh Mùi	Chủ nhật	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, sửa chữa, động thổ, an sàng, táo, dọn hàng chợ, giao	Khai quang

					dịch, khai trì, tĩnh, xí, an táng.	
	18	25	Mậu Thân	Hai	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, Tế tự, khai quang, tháo dỡ, an môn, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An sàng
	19	26	Kỉ Dậu	Ba	Mộc dục, cắt tóc, trồng trọt, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	20	27	Canh Tuất	Tư	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, tu trí, sản thất, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, khai quang, đưa sính lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, đặt cửa,	Nhập trạch Cưới hỏi

					giường, dời linh cữu, động thổ.	
	21	28	Tân Hợi	Năm	Mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, cấp do, hợp trướng, dựng rường nhà, khai trụ nhân, sửa chữa, động thổ, an môn, táo, khai trì, xí, trồng trọt.	An sàng Cưới hỏi
	22	29	Nhâm Tí	Sáu	Dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Làm bếp
	23	30	Quý Sửu	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch.	Khai quang An táng
	24	31	Giáp Dần	Chủ nhật	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng	An táng Cưới hỏi

					trọt, bắt đầu, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dờ linh cữu, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	25	1/11	Ất Mão	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	26	2	Bính Thìn	Ba	Tế tự, cưới hỏi, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sinch lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, an táng, nhập trạch, lập bia.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	27	3	Đinh Tỵ	Tư	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinch lễ.	Cưới hỏi Làm bếp
	28	4	Mậu Ngọ	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự,	Cát sự

					mộc dục, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	
	29	5	Kỉ Mùi	Sáu	Chặt gỗ, điền lập, Tế tự, cầu phúc, cầu tự, trai tiêu, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, động thổ, phóng thủy, khai trì, xí, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Làm bếp An môn
Công nguyên năm 2010 Tháng Mười đủ Năm Canh Dần	Mùng 1	6	Cạnh Thân	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	2	7	Tân Dậu	Chủ nhật	Mộc dục, Tế tự, khai quang, dựng phòng trai giới, may áo, an sàng, làm bếp. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An táng
	3	8	Nhâm Tuất	Hai	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sinh lễ,	Cưới hỏi Nhập trạch

					đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	
	4	9	Quý Hợi	Ba	Mộc dục, hợp trướng, dựng rường nhà, khai trụ nhần, sửa chữa, an táo, khai xí, bổ viên.	Khai quang Cưới hỏi
	5	10	Giáp Tý	Tư	Tế tự, mộc dục, phó cử, cấp do, giao dịch, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, bắt đầu, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	6	11	Ất Sửu	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn hàng chợ, dọn nhà.	Dựng cột nhà Thượng lương
	7	12	Bính Dần	Sáu	Xuất hành, may áo, dọn hàng chợ,	Cưới hỏi

					mộc dục, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	
	29	5	Kỉ Mùi	Sáu	Chặt gỗ, diền lập, Tế tự, cầu phúc, cầu tự, trai tiêu, dựng rường nhà, khai trụ nhân, động thổ, phóng thủy, khai trì, xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Làm bếp An môn
Công nguyên năm 2010 Tháng Mười đủ Năm Canh Dần	Mùng 1	6	Cạnh Thân	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	2	7	Tân Dậu	Chủ nhật	Mộc dục, Tế tự, khai quang, dựng phòng trai giới, may áo, an sàng, làm bếp. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An táng
	3	8	Nhâm Tuất	Hai	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sính lễ,	Cưới hỏi Nhập trạch

					đưa tiền, trồng trọt, bắt đầu, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Tế tự
	8	13	Đinh Mão	Bảy	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cát sự
	9	14	Mậu Thìn	Chủ nhật	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, xuất hành, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	An táng Cưới hỏi
	10	15	Kỷ Tỵ	Hai	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà,	Trồng trọt An táng

					thượng lương, đưa tiền, Tế tự, khai quang, cầu phúc, an môn, cưới hỏi, chặt gỗ, tháo dỡ, an sàng, tảo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	
	11	16	Canh Ngọ	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, an sàng, tẩm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Dời chuyển đồ đạc
	12	17	Tân Mùi	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phơi, viên, giải trừ.	Cát sự
	13	18	Nhâm Thân	Năm	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập	Thượng lương Nhập trạch

					bia, mục dưỡng, động thổ, an táng (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	14	19	Quý Dậu	Sáu	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cát sự
	15	20	Giáp Tuất	Bảy	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, may áo, làm bếp, đưa tiền, trồng trọt.	Dọn hàng chợ An sàng
	16	21	Ất Hợi	Chủ nhật	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, giải trừ, khai quang, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	Hợp trương Cưới hỏi
	17	22	Bính Tí	Hai	Tế tự, mộc dục, bắt đầu, an táng, hợp trương, may áo, an sàng, lập quuyến, giao dịch,	Cưới hỏi Làm bếp

					đưa tiền, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, đời linh cứu, sửa mộ phần, lập bia.	
	18	23	Đinh Sửu	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	19	24	Mậu Dần	Tư	Đính ước, đưa sinh lễ, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dựng cột nhà, thượng lương, an sàng, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Làm bếp Xuất hành
	20	25	Kỉ Mão	Năm	Tế tự, nhập học, đưa sinh lễ, khai quang, may áo, cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, bổ viên, mục dưỡng, chăn nuôi. (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Làm bếp

	21	26	Canh Thìn	Sáu	Tế tự, dọn hàng chợ, may áo, an sàng, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, dờ linh cữu, bắt đầu, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Trồng trọt
	22	27	Tân Tị	Bảy	Tế tự, động thổ, dựng cột nhà, đưa tiền, mục dưỡng, cầu phúc, cầu tự, đưa sính lễ, chăn nuôi, nhập học, cưới hỏi.	Thượng lương Trồng trọt
	23	28	Nhâm Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, sửa chữa, an sàng, tắm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	An môn Làm bếp
	24	29	Quý Mùi	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tế tự, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	25	30	Giáp Thân	Ba	Tế tự, dờ chuyển đồ đạc, xuất hành, may	Dựng rường nhà

					áo, dọn hàng chợ, đưa sính lễ, cưới hỏi, động thổ, an táng, an môn, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, bắt đầu, lập bia.	An sàng
	26	1/12	Ất Dậu	Tư	Tế tự, cầu phúc, giải trừ, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	27	2	Bính Tuất	Năm	Tế tự, cưới hỏi, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp An táng
	28	3	Đinh Hợi	Sáu	Đính ước, đưa sính lễ, may áo, khai quang, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tự, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch,	Động thổ An táng

					dọn hàng chợ, đưa tiền	
	29	4	Mậu Tí	Bảy	Hợp trướng, may áo, an sàng, lập quyển, giao dịch, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, Tế tự, dời linh cữu, mộc dục, an táng	Nhập trạch Cưới hỏi
	30	5	Kỉ Sửu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
Công nguyên năm 2010 Tháng Mười Một thiếu Năm Canh Dần	Mùng 1	6	Canh Dần	Hai	Cưới hỏi, mộc dục, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, động thổ, khởi cơ, định táng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	Nhập trạch Làm bếp
	2	7	Tân Mão	Ba	Xuất hành, may áo, cưới hỏi, an táng, sửa mộ phần, lập bia, Tế tự, an sàng, tạo kho, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa	Nhập trạch Làm bếp

					tiền, khai trì, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	
	3	8	Nhâm Thìn	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Khai tĩnh Làm bếp
	4	9	Quý Tị	Năm	Tế tự, đưa sính lễ, đính ước, khai trụ nhàn, nổi lửa, dựng cột nhà, an môn, phóng thủy, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, an hương.	Động thổ Khai quang
	5	10	Giáp Ngọ	Sáu	Tế tự, may áo, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, an, sửa chữa, an sàng, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, sửa mộ phần, lập bia.	Động thổ Dọn hàng chợ
	6	11	Ất Mùi	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự,	Cát sự

					chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	
	7	12	Bính Thân	Chủ nhật	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thương lương, nhập trạch. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai quang Làm bếp
	8	13	Đinh Dậu	Hai	Tế tự, trai tiêu, đan lưới, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, mộc dục, giải trừ. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp An sàng
	9	14	Mậu Tuất	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	10	15	Kỉ Hợi	Tư	Tế tự, mộc dục, đan lưới, bắt bớ,	An táng

					trống trọt, cầu phúc, ôn nương, khai kho, đánh bắt cá, chăn nuôi, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, tạo kho (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp
	11	16	Canh Tí	Năm	Tế tự, mộc dục, nhập học, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, tập nghệ, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, dời linh cữu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai quang An táng
	12	17	Tân Sửu	Sáu	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Khai quang Làm bếp
	13	18	Nhâm Dần	Bảy	Tế tự, hợp trướng, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng	Cưới hỏi Nhập trạch

					chợ, đưa tiền, mục dưỡng, bắt đầu, an táng, giải trừ, chăn nuôi, an sàng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	14	19	Quý Mão	Chủ nhật	Xuất hành, động thổ, bắt đầu, Tế tự, khai quang, cầu phúc, đưa sinh lễ, may áo, hợp trượng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền, tắm liệm người chết, lập bia.	An táng Cưới hỏi
	15	20	Giáp Thìn	Hai	Tế tự, hội thân hữu, may áo, cầu phúc, cầu tự, an sàng.	Cưới hỏi An táng
	16	21	Ất Tị	Ba	Làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An táng
	17	22	Bính Ngọ	Tư	Tế tự, cưới hỏi, may áo, xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động	Làm bếp Lợp mái nhà

					thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	
	18	23	Đinh Mùi	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, an táng, cầu phúc, đính ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, lập bia, trồng trọt.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	19	24	Mậu Thân	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, cầu y, liệu bệnh, tảo xá vũ, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	20	25	Kỷ Dậu	Bảy	Tế tự, động thổ, an táng, cầu phúc, xuất hành, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động	Khai quang Cưới hỏi

					thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	
	21	26	Canh Tuất	Chủ nhật	Nhập học, tái huyệt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, bổ viên.	Cát sự
	22	27	Tân Hợi	Hai	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, đặt cửa, giường, táo (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	23	28	Nhâm Tí	Ba	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dời chuyển đồ đạc, động thổ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa	Xuất hành Làm bếp

					sính lễ, đính ước, an sàng, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	24	29	Quý Sửu	Tư	Tế tự, cấp do, hợp trượng, may áo, kinh lạc, chặt gỗ, dựng rường nhà, khai trụ nhân, định tâng, an sàng, tảo, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Đưa sinch lễ Nhập trạch
	25	30	Giáp Dần	Năm	Hội thân hữu, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, chăn nuôi, chặt gỗ, dựng rường nhà, tạo kho. (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Cưới hỏi
	26	31	Ất Mão	Sáu	xuất hành, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, Tế tự, khai quang, đưa sinch lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an môn, nhập trạch,	Trồng trọt Làm bếp

					tắm liệm người chết, an táng (Ngày này không nên khám bệnh).	
	27	2011 1/1	Bính Thìn	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thưởng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, đưa tiền, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	Khai quang Dọn hàng chợ
	28	2	Đinh Tị	Chủ nhật	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An môn Xuất hành
	29	3	Mậu Ngọ	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, tạ thổ.	Khai quang Trồng trọt

Công nguyên năm 2010 Tháng Mười Hai đủ Năm Canh Dần	Mùng 1	4	Kỉ Mùi	Ba	Bất bớ, đánh bắt cá, cấp do, vấn danh, đình ước, kết hôn, đưa sính lễ, cưới hỏi, động thổ, khai xí, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng.	Nhập trạch An sàng
	2	5	Canh Thân	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	3	6	Tân Dậu	Năm	Tế tự, trai tiêu, mộc dục, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Nhập trạch Cưới hỏi
	4	7	Nhâm Tuất	Sáu	Tế tự, an táng, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	Cát sự
	5	8	Quý Hợi	Bảy	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, an táo, trồng trọt. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

	6	9	Giáp Tí	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, nhập học, khai quang, cầu phúc, cầu tự, xuất hành, cắt tóc, trị bệnh, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai cừ, trồng trọt. (Chú ý dao lâm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ An táng
	7	10	Ất Sửu	Hai	Tế tự, cầu tự, cấp do, cầu y, chăn nuôi, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, bắt đầu, tạ thổ, an táng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	8	11	Bính Dần	Ba	May áo, an sàng, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, mục dương, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, vấn danh, khai kho, xuất hành, may áo, chăn nuôi, dựng rường nhà, khai trụ nhân, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	Cưới hỏi Nhập trạch

	9	12	Đinh Mão	Tư	Tế tự, cưới hỏi, may áo, xuất hành, động thổ, dựng cột nhà, đưa tiền, bắt đầu, động thổ, an táng, đưa sính lễ, dọn hàng chợ, khai quang, an sàng, tắm liệm người chết, lập bia, tạ thổ.	Nhập trạch Xuyên tĩnh
	10	13	Mậu Thìn	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	11	14	Kỉ Tị	Sáu	Tế tự, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, mục dưỡng, cầu phúc, chăn nuôi, tháo dỡ, sửa chữa, qui tự, lợp mái nhà, đặt cửa, giường, táo.	Cưới hỏi An táng
	12	15	Canh Ngọ	Bảy	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, cưới hỏi, tu trí, sản thất, phòng ốc, phiên tu trang	Lợp mái nhà Làm bếp

					hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	
	13	16	Tân Mùi	Chủ nhật	Tế tự, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, xuất hành, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Cưới hỏi Khai quang
	14	17	Nhâm Thân	Hai	Tế tự, khai quang, cầu phúc, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	An sàng Làm bếp
	15	18	Quý Dậu	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị	Cát sự

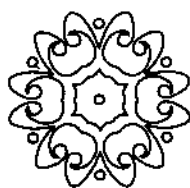
					bệnh, phá ốc, phơi, viên.	
	16	19	Giáp Tuất	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Khai quang Trai tiêu
	17	20	Ất Hợi	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ Cưới hỏi
	18	21	Bính Tí	Sáu	May áo, tiến nhân khẩu, an sàng, trồng trọt (Chú ý dao làm	Cưới hỏi An táng

					bị thương, tai nạn xe cộ).	
	19	22	Đinh Sửu	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đánh ước, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	An môn
	20	23	Mậu Dần	Chủ nhật	May áo, đưa tiền, an táng, hợp trướng, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	An môn Cưới hỏi
	21	24	Kỉ Mão	Hai	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, đánh ước (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Động thổ

	22	25	Canh Thìn	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	23	26	Tân Tị	Tư	Tế tự, may áo, kính lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, sóc hội, cầu tự, nhập học, cắt tóc, đưa sính lễ, dựng rường nhà, khai trụ nhân, an môn, tạo kho.	Động thổ Cưới hỏi
	24	27	Nhâm Ngọ	Năm	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
	25	28	Quý Mùi	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, may áo, sửa chữa, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập	Chặt gỗ Dựng rường nhà

					trạch, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	26	29	Giáp Thân	Bảy	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	An sàng
	27	30	Ất Dậu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	28	31	Bính Tuất	Hai	Tế tự, đánh bắt cá, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, tẩm liệm người	Làm bếp Khai quang

					chết, dờn linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	29	1/2	Đinh Hợi	Ba	Tế tự, xuất hành, sửa chữa, động thổ, cầu phúc, đưa sình lễ, dĩnh ước, hợp trướng, nổn lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	30	2	Mậu Tí	Tư	Cắt tóc, cưới hỏi, tiến nhân khẩu. (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Động thổ



LỊCH CHỌN NGÀY TỐT TRÁNH NGÀY XẤU

NĂM 2011 (TÂN MÃO)

THÁNG	NÔNG LỊCH	CÔNG LỊCH	CAN CHI	THỨ	NHỮNG VIỆC NÊN LÀM	NÊN TRÁNH
Công nguyên năm 2011 Tháng Giêng thiếu Năm Tân Mão	Mùng 1	3	Kỉ Sửu	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sình lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Dọn hàng chợ Trồng trọt
	2	4	Canh Dần	Sáu	May áo, lập quyển, giao dịch, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, vãn danh, đính ước, đưa sình lễ, hợp trướng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an sàng, tảo, tẩm liệm người chết, dời linh	Đưa tiền Cưới hỏi

					cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	3	5	Tân Mão	Bảy	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, trồng trọt, mục dưỡng, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Nhập trạch Thượng lương
	4	6	Nhâm Thìn	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	5	7	Quý Tị	Hai	Tế tự, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, cầu tự, nhập học, mộc dục, sửa chữa, khởi cơ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tảo.	An táng Nhập trạch
	6	8	Giáp Ngọ	Ba	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, cầu phúc, cưới hỏi, tu trí, sản thất.	Làm bếp Dọn hàng chợ
	7	9	Ất Mùi	Tư	Tế tự, may áo, đưa tiền, cầu	Nhập trạch

					phúc, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, qui tụ, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, táo, dọn hàng chợ, chăn nuôi.	An táng
	8	10	Bính Thân	Năm	Tế tự, khai quang, nhập học, xuất hành, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, trồng trọt, tạ thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn hàng chợ An sàng
	9	11	Đinh Dậu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	10	12	Mậu Tuất	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự,	Cát sự

					mộc đục, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	
	11	13	Kỉ Hợi	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	12	14	Canh Tí	Hai	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sình lễ, khai quang, tắm liệm người chết, lập bia, tạ thổ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	13	15	Tân Sửu	Ba	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, chăn nuôi.	Cát sự
	14	16	Nhâm Dần	Tư	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, bắt đầu, lập bia, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, nhập	Dọn hàng chợ Hợp trướng

					trạch, động thổ (Ngày này không nên khám bệnh).	
	15	17	Kỉ Dậu	Năm	Bổ viên, xuất hành, hợp trượng, may áo, an sàng, làm bếp, lập quyển, giao dịch, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An táng
	16	18	Quý Mão	Sáu	Dọn hàng chợ, xuất hành, sửa sang trang hoàng, viên, tường.	Động thổ An táng
	17	19	Ất Tị	Bảy	Mộc dục, tế tự, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, đưa sính lễ, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	18	20	Bính Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ,	Làm bếp An môn

					cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đan lưới, mục đường, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dờn linh cữu, bắt đầu, an táng.	
	19	21	Đinh Mùi	Hai	Tế tự, dọn hàng chợ, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	20	22	Mậu Thân	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	21	23	Kỉ Dậu	Tư	Tế tự, an táng, cầu phúc, dựng phòng trai giới, nhập học, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thưởng lương, đặt cửa, giường, táo, dờn chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dờn linh cữu, bắt đầu.	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	22	24	Canh Tuất	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên	Cát sự

					làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên, giải trừ, cắt tóc.	
	23	25	Tân Hợi	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên hội thân hữu, mộc dục, đưa tiền, trồng trọt, tảo xá vũ (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	24	26	Nhâm Tí	Bảy	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ
	25	27	Quý Sửu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	26	28	Giáp Dần	Hai	Xuất hành, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, lập	Động thổ An táng

					bia, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, dời linh cữu (Ngày này không nên khám bệnh).	
	27	1/3	Ất Mão	Ba	Tế tự, hợp trượng, may áo, cưới hỏi, an sàng, táo, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	An môn Dọn hàng chợ
	28	2	Bính Thìn	Tư	Tế tự, dọn hàng chợ, xuất hành, táo xá vũ.	Khai quang An táng
	29	3	Đinh Tị	Năm	Tế tự, cưới hỏi, mộc dục, dựng cột nhà, kinh lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, cầu tự, đưa sính lễ, chăn nuôi, đính ước.	Động thổ Khai quang
	30	4	Mậu Ngọ	Sáu	Tế tự, khai quang, mộc dục, cắt tóc, an sàng,	Cưới hỏi An táng

					dọn hàng chợ, giao dịch.	
Công nguyên năm 2011 Tháng Hai thiếu Năm Tân Mão	Mùng 1	5	Kỉ Mùi	Bảy	Tế tự, dọn hàng chợ, làm bếp, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An sàng
	2	6	Canh Thân	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tiến thọ, phù, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia, an táng.	Thượng lương Nhập trạch
	3	7	Tân Dậu	Hai	Cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, lập quyển, giao dịch, bắt đầu, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, đính ước, làm bếp. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ an táng
	4	8	Nhâm Tuất	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, cầu	Cát sự

					y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	
	5	9	Quý Hợi	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	6	10	Giáp Tí	Năm	Tế tự, xuất hành, mục dưỡng, cầu phúc, khai quang, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, dời chuyển đồ đạc, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
	7	11	Ất Sửu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	8	12	Bính Dần	Bảy	Dời chuyển đồ đạc, may áo, xuất hành, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, cưới hỏi tháo	Làm bếp An táng

					dỡ, an sàng, nhập trạch, động thổ, bắt đầu, lập bia.	
	9	13	Đinh Mão	Chủ nhật	Tế tự, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trướng, sửa chữa, giao dịch, tạo kiêu, thuyền, kho, khai xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, bắt đầu, lập bia.	Nhập trạch Cưới hỏi
	10	14	Mậu Thìn	Hai	Tế tự, dọn hàng chợ, may áo, hợp trướng, tháo dỡ, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang
	11	15	Kỷ Tỵ	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	12	16	Canh Ngọ	Tư	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, động thổ, an táng, đưa sình lễ, tháo dỡ, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bia, tạ thổ. (Ngày	Cưới hỏi Khai quang

					này không nên khám bệnh).	
	13	17	Tân Mùi	Năm	Tế tự, mộc dục, khai quang, nhập học, cấp do, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cầu phúc Dọn hàng chợ
	14	18	Nhâm Thân	Sáu	Tế tự, mộc dục, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Tế tự Trông trot
	15	19	Quý Dậu	Bảy	cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, Tế tự, cầu phúc, đặt cửa, giường, làm bếp, nhập trạch, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	Khai quang
	16	20	Giáp Tuất	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, khai quang, cầu phúc, trai tiêu,	Nhập trạch An môn

					xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, tạ thổ, lập bia.	
	17	21	Ất Hợi	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	18	22	Bính Tí	Ba	Tế tự, xuất hành, may áo, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, nhập trạch.	Trông trọt An môn
	19	23	Đinh Sửu	Tư	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ,	Cưới hỏi Nhập trạch

					đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, tế tự, an sàng, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, lập bia, tẩm liệm người chết.	
	20	24	Mậu Dần	Năm	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Tế tự Trông trọt
	21	25	Kỉ Mão	Sáu	Tế tự, khai quang, xuất hành, đánh ước, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, sửa mộ phần, cầu phúc (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Nhập trạch
	22	26	Canh Thìn	Bảy	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, hợp trướng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, làm bếp, nhập liệm, dời linh cữu,	Cưới hỏi Đưa sính lễ

					động thổ, an táng, lập bia.	
	23	27	Tân Tị	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	24	28	Nhâm Ngọ	Hai	Tế tự, xuất hành, động thổ, an táng, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, dọn hàng chợ, tháo dỡ, động thổ, an môn, sửa mộ phần, lập bia, bắt đầu (Ngày này không nên khám bệnh).	Nhập trạch An sàng
	25	29	Quý Mùi	Ba	Tế tự, hội thân hữu, tiến nhân khẩu.	Thượng lương
	26	30	Giáp Thân	Tư	Tế tự, mộc dục, may áo, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cầu phúc An sàng
	27	31	Ất Dậu	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an	Khai quang

					táng, cầu phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, làm bếp, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	
	28	1/4	Bính Tuất	Sáu	Tế tự, may áo, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, hợp trượng, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch.	Cưới hỏi Khai quang
	29	2	Đinh Hợi	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên mộc đục, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
Công nguyên năm 2011	Mùng 1	3	Mậu Tí	Chủ nhật	Tế tự, may áo, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định	Khai quang

Tháng Ba đủ Năm Tân Mão					tảng, dựng cột nhà, thương lương, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia, dọn hàng chợ.	
	2	4	Kỉ Sửu	Hai	Tế tự, xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, động thổ, an táng, bắt đầu, lập bia.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	3	5	Canh Dần	Ba	Cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thương lương, lập quyển, giao dịch, bắt đầu, đưa sính lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, đỉnh ước, làm bếp. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng

	4	6	Tân Mão	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương An môn
	5	7	Nhâm Thìn	Năm	Giao dịch, khai xí, bổ viên, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	6	8	Quý Tị	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	7	9	Giáp Ngọ	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, động thổ, an táng, cầu phúc, đưa sớ lễ, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, nhập trạch, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tẩm liệm người chết.	Cưới hỏi An sàng
	8	10	Ất Mùi	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, đính ước,	An táng Tạ thổ

					kết hôn, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, táo, tái huyết.	
	9	11	Bính Thân	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, nhập trạch, đính ước, an môn.	An táng An sàng
	10	12	Đinh Dậu	Ba	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, may áo, Tế tự, khai quang, cầu phúc, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia.	
	11	13	Mậu Tuất	Tư	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa	Dựng cột nhà

					chữa, động thổ, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, an táng, lập bia.	Thượng lương
	12	14	Kỉ Hợi	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	13	15	Canh Tí	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phôi, viên, trừ tảo.	Cát sự
	14	16	Tân Sửu	Bảy	Tế tự, khai quang, cầu phúc, cầu tự, đưa sính lễ, dọn hàng chợ, an sàng, phóng thủy, khai trì, tỉnh, xí, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi An môn

	15	17	Nhâm Dần	Chủ nhật	Xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Nhập trạch
	16	18	Quý Mão	Hai	Tế tự, làm bếp, trồng trọt (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Cưới hỏi
	17	19	Giáp Thìn	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sình lễ, đính ước, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, an sàng, táo, nhập trạch.	An táng Dọn hàng chợ
	18	20	Ất Tị	Tư	May áo, bổ viên, tái huyết, đưa sình lễ, hợp trượng, cưới hỏi, động	Cầu phúc An táng

					thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, an táo.	
	19	21	Bính Ngọ	Năm	Tế tự, dọn hàng chợ, cưới hỏi, an táng.	Làm bếp An sàng
	20	22	Đinh Mùi	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, an sàng, nhập trạch, nổi lửa.	An táng Tác sàng
	21	23	Mậu Thân	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an môn, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bất đầu, an táng.	An sàng Làm bếp

	22	24	Kỉ Dậu	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi
	23	25	Canh Tuất	Hai	Tế tự, sửa chữa, động thổ, cầu phúc, đưa sớ lễ, xuất hành, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	24	26	Tân Hợi	Ba	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đính ước, đưa sớ lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tảo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	Dọn hàng chợ An táng
	25	27	Nhâm Tí	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá	Cát sự

					ốc, phôi, viên, trị bệnh.	
	26	28	Quý Sửu	Năm	Tế tự, sửa chữa, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai trì, xí, đan lưới, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	27	29	Giáp Dần	Sáu	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, tháo dỡ, khởi cơ, lợp mái nhà, an môn, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
	28	30	Ất Mão	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn hàng chợ

	29	1/5	Bính Thìn	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, đặt cửa, giường, nhập trạch, động thổ, lập bia.	Làm bếp An táng
	30	2	Đinh Tị	Hai	May áo, bổ viên, tái huyết, hợp trương, cưới hỏi, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, an môn, dời chuyển đồ đạc, khai trì, xí.	Khai quang Xuất hành
Công nguyên năm 2011	Mùng 1	3	Mậu Ngọ	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Trông trọt Động thổ
Tháng Tư đủ	2	4	Kỉ Mùi	Tư	Tế tự, xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc,	Nhập trạch An táng

Năm Tân Mão					khai quang, đình ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ	
	3	5	Canh Thân	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, an môn, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	An sàng Làm bếp
	4	6	Tân Dậu	Sáu	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, kết hôn, làm bếp, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Trồng trọt Xuất hành
	5	7	Nhâm Tuất	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dựng cột nhà, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, đặt	Trồng trọt Động thổ

					cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	
	6	8	Quý Hợi	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	An táng Cưới hỏi
	7	9	Giáp Tí	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ố, phôi, viên.	Cát sự
	8	10	Ất Sửu	Ba	Tế tự, khai quang, xuất hành, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, an sàng, khai trì, cừ, tẩm, xỉ, đan lư, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia, an táng.	An môn Làm bếp
	9	11	Bính Dần	Tư	Xuất hành, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa	Làm bếp Cưới hỏi

					sính lễ, khai quang, tháo dỡ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	10	12	Đinh Mão	Năm	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Nhập trạch An táng
	11	13	Mậu Thìn	Sáu	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, động thổ, lập bia.	Khai quang An táng
	12	14	Kỉ Tị	Bảy	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	13	15	Canh Ngọ	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ, phòng	Sửa chữa Trồng trọt

					ốc, phiên tu trang hoàng.	
	14	16	Tân Mùi	Hai	Tế tự, xuất hành, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, nhập trạch.	Làm bếp
	15	17	Nhâm Thân	Ba	Tế tự, mộc dục, cầu phúc, cầu tự, trao tiêu, nhập học, giải trừ, cưới hỏi, dọn hàng chợ, khai sinh phần, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, tạ thổ, lập bia.	Nhập trạch Làm bếp
	16	18	Quý Dậu	Tư	Tế tự, mộc dục, khai quang, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiễn, mộc dục, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Nhập trạch Làm bếp
	17	19	Giáp Tuất	Năm	Tế tự, mộc dục, dọn hàng chợ, may áo, cưới hỏi.	Làm bếp An táng
	18	20	Ất Hợi	Sáu	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng	Cưới hỏi

					cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, cầu phúc, xuất hành, nổi lửa, khởi cơ, định táng, an sàng, tảo, nhập trạch.	An táng
	19	21	Bính Tí	Bảy	Mộc dục, cắt tóc, bắt bớ, Tế tự, giải trừ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Nhập trạch Cưới hỏi
	20	22	Đinh Sửu	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	21	23	Mậu Dần	Hai	Xuất hành, động thổ, dọn hàng chợ, an táng, lập bia, đưa sính lễ, khai quang, cưới hỏi, tháo dỡ, an môn, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu. (Chú ý dao	Tế tự Cầu phúc

					làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	22	24	Kỉ Mão	Ba	Tế tự, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, táo, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đỉnh ước, tháo dỡ, khởi cơ. (Ngày này không nên khám bệnh) (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
	23	25	Canh Thìn	Tư	Tế tự, tiến nhân khẩu, đưa tiền, trồng trọt, làm bếp.	Lập bia An táng
	24	26	Tân Tị	Năm	Tế tự, nhập học, khai quang, cầu phúc, tập nghệ, cầu y, đỉnh ước, đưa sính lễ, cưới hỏi, dọn hàng chợ.	Nhập trạch Làm bếp
	25	27	Nhâm Ngọ	Sáu	Động thổ, an táng, Tế tự, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, tạ thổ, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	26	28	Quý Mùi	Bảy	Tế tự, phó nhiệm, hội thân hữu, xuất hành,	Làm bếp An táng

					cưới hỏi, may áo, giao dịch.	
	27	29	Giáp Thân	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	28	30	Ất Dậu	Hai	Tế tự, mộc dục, giải trừ, may áo, tháo dỡ, an sàng, dọn hàng chợ, mộc dưỡng, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Trông trọng
	29	31	Bính Tuất	Ba	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Trông trọng An táng
	30	1/6	Đinh Hợi	Tư	Hội thân hữu, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, Tế tự, cầu phúc, chặt gỗ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường.	An táng Cưới hỏi
Công nguyên năm 2011	Mùng 1	2	Mậu Tí	Tư	Tế tự, mộc dục, may áo, bắt bớ, giải trừ, đan lưới, đánh bắt cá, tẩm liệm người chết,	Nhập trạch Cưới hỏi

Tháng					dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
Năm	2	3	Kỉ Sửu	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
Năm Tân Mão	3	4	Canh Dần	Sáu	Dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, động thổ, bắt đầu, khai quang, xuất hành, đưa sình lễ, cưới hỏi, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Thượng lương Tế tự
	4	5	Tân Mão	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập bia, động thổ, an táng, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, tạ thổ. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Động thổ

	5	6	Nhâm Thìn	Chủ nhật	Tế tự, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, làm bếp, giao dịch.	Dọn hàng chợ An sàng
	6	7	Quý Tị	Hai	Tế tự, nhập học, cầu phúc, cầu tự, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, may áo, dựng rường nhà, sửa chữa, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, mục dưỡng, chăn nuôi.	An táng Cưới hỏi
	7	8	Giáp Ngọ	Ba	Tế tự, mộc dục, động thổ, an táng, ôn nương, bổ viên, tái huyết, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cát sự
	8	9	Ất Mùi	Tư	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, may áo, điêu khắc, tạo xa khí, giao dịch, đưa tiền.	Trồng trọt Chặt gỗ,
	9	10	Bính Thân	Năm	Tế tự, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an	Động thổ Làm bếp

					môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, trồng trọt, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	10	11	Đinh Dậu	Sáu	Tế tự, khai quang, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Thượng lương Nhập trạch
	11	12	Mậu Tuất	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Động thổ
	12	13	Kỉ Hợi	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, đưa	Cưới hỏi Nhập trạch

					sính lễ, nhập học, đính ước.	
	13	14	Canh Tí	Hai	Cắt tóc, mộc dục, bắt bớ, Tế tự, cầu phúc, nhập học, an sàng, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp
	14	15	Tân Sửu	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	15	16	Nhâm Dần	Tư	Dọn hàng chợ, đưa tiền, tắm liệm người chết, an táng, lập bia, động thổ. (Ngày này không nên khám bệnh).	Nhập trạch Cát sự
	16	17	Quý Mão	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sinh lễ, tháo dỡ, an môn,	Làm bếp An sàng

					dọn nhà, tắm liệm người chết, dời linh cữu.	
	17	18	Giáp Thìn	Sáu	Tế tự, khai quang, cầu phúc, đưa sính lễ, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	An môn Trông trọt
	18	19	Ất Tị	Bảy	Cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, mục dưỡng, chăn nuôi, Tế tự, khai quang, cầu phúc, nhập học, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, táo (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Xuất hành
	19	20	Bính Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đính ước, đưa sính lễ,	Nhập trạch An táng

					may áo, cưới hỏi, động thổ, an sàng, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia. (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	20	21	Đinh Mùi	Hai	Tế tự, xuất hành, hợp trượng, may áo, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang
	21	22	Mậu Thân	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, khai quang, lợp mái nhà, hội họp, an môn tảo, tắm liệm người	An sàng Động thổ

					chết, dời linh cữu, bắt đầu.	
	22	23	Kỉ Dậu	Tư	Mộc dục, động thổ, an táng, Tế tự, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	23	24	Canh Tuất	Năm	Trồng trọt, mục dương, bổ viên, tái huyết, chăn nuôi, khai quang.	Cưới hỏi An táng
	24	25	Tân Hợi	Sáu	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi An táng
	25	26	Nhâm Tí	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, đưa tiền, động thổ, an táng, bắt đầu, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, lập bia.	
	26	27	Quý Sửu	Chủ nhật	Tế tự, cầu y, liệu bệnh, trồng trọt, an táng, cầu	Cát sự

					phúc, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	
	27	28	Giáp Dần	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên phá ốc, phơi, viên.	
	28	29	Ất Mão	Ba	Tế tự, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp Cưới hỏi
	29	30	Bính Thìn	Tư	Tế tự, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia, an táng.	Khai quang Xuất hành
Công nguyên năm 2011	Mùng 1	1/7	Đinh Tị	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, lập quyển, giao dịch,	Dọn hàng chợ An táng

Tháng Sáu đủ Năm Tân Mão					bắt bớ, mục đương, cầu phúc, đưa sính lễ, chăn nuôi, khai quang, tạo kho. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	2	2	Mậu Ngọ	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, khởi cơ, định táng, an sàng, dời linh cữu.	An táng Nhập trạch
	3	3	Kỉ Mùi	Chủ nhật	Tế tự, phổ độ, hội thân hữu, động thổ, phóng thủy, khai trì, trúc đề phòng, bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Nhập trạch An môn
	4	4	Canh Thân	Hai	Tế tự, phó nhiệm, tiến nhân khẩu, xuất hành, mộc dục, may áo, đưa tiền, chăn nuôi,	An táng Cưới hỏi

					phó cử, cấp do, an môn, táo.	
	5	5	Tân Dậu	Ba	Tế tự, động thổ, an táng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, khai sinh phần, hợp thọ mộc, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Nhập trạch Làm bếp
	6	6	Nhâm Tuất	Tư	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, đính ước, đưa sính lễ, nổi lửa, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, nhập trạch.	Cưới hỏi Tế tự
	7	7	Quý Hợi	Năm	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cầu phúc Cưới hỏi
	8	8	Giáp Tý	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc,	Khai quang

					may áo, sửa chữa, động thổ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	9	9	Ất Sửu	Bảy	Hội thân hữu, mộc dục, Tế tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	10	10	Bính Dần	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	11	11	Đinh Mão	Hai	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, an táng, bắt đầu, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, sửa chữa, an môn, nhập trạch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	An sàng Làm bếp

	12	12	Mậu Thìn	Ba	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đính ước, đưa sính lễ, nhập trạch, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, động thổ, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	13	13	Kỉ Tị	Tư	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, an sàng, táo.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Xuất hành
	14	14	Canh Ngọ	Năm	Tế tự, nhập học, dựng phòng trai giới, xuất hành, cắt tóc, đính ước, đưa sính lễ, may áo, động thổ, an sàng, phóng thủy, khai cừ, tẩm, trồng trọt.(Ngày này không nên khám	Cưới hỏi An táng

					bệnh. Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	15	15	Tân Mùi	Sáu	Tế tự, xuất hành, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	16	16	Nhâm Thân	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, an môn, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	An sàng Trông trọt
	17	17	Quý Dậu	Chủ nhật	Tế tự, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, động thổ, an táng, đưa sính lễ, đưa tiền, khởi	Dọn hàng chợ

					cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	
	18	18	Giáp Tuất	Hai	Tế tự, xuất hành, mộc dục, trồng trọt, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, phóng thủy, khai trì.	An môn An táng
	19	19	Ất Hợi	Ba	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, khởi hội họp, an sàng, táo, nhập trạch .	Dọn hàng chợ An táng
	20	20	Bính Tí	Tư	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	21	21	Đinh Sửu	Năm	Cưới hỏi, may áo, sửa chữa, động	Trồng trọt

					thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, đưa sính lễ, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đính ước, an môn, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	22	22	Mậu Dần	Sáu	Mộc dục, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, đưa sính lễ, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đính ước, an môn, tháo dỡ, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	23	23	Kỉ Mão	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự

					(Ngày này không nên khám bệnh).	
	24	24	Canh Thìn	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, nổi lửa, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Khai quang
	25	25	Tân Tị	Hai	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Xuất hành An táng
	26	26	Nhâm Ngọ	Ba	Tế tự, bắt bớ, cưới hỏi, an môn, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu. (Ngày này	Làm bếp Nhập trạch

					không nên khám bệnh. Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	27	27	Quý Mùi	Tư	Tế tự, cầu tự, nhập học, hội thân hữu, cầu phúc, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	28	28	Giáp Thân	Năm	Tế tự, trồng trọt, động thổ, an táng, xuất hành, hợp trướng, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, khởi cơ, định tảng, lợp mái nhà, hội họp, an môn, tảo, dời chuyển đồ đạc, tẩm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Dọn hàng chợ Nhập trạch
	29	29	Ất Dậu	Sáu	Tế tự, mộc dục, xuất hành, thành trừ phục, tẩm liệm người chết, an táng.	Động thổ Trồng trọt
	30	30	Bính Tuất	Bảy	Tế tự, mộc dục, xuất hành, trồng trọt, khai quang, dựng phòng trai giới, cấp do, đưa	An táng An môn

					sính lễ, may áo, cưới hỏi, động thổ, khởi cơ, định táng, an sàng, khai trì.	
Công nguyên năm 2011 Tháng Bảy thiếu Năm Tân Mão	Mùng 1	31	Đinh Hợi	Chủ nhật	Tế tự, hội thân hữu, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, cầu phúc, khai quang, cầu tự, nổi lửa, tháo dỡ, dựng cột nhà, thượng lương, nhập trạch, an sàng, cữu.	Dọn hàng chợ Cưới hỏi
	2	1/8	Mậu Tí	Hai	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	3	2	Kỉ Sửu	Ba	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, Tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, khởi cơ, lợp mái nhà, hội họp, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Nhập trạch

	4	3	Canh Dần	Tư	Khai quang, đưa sính lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tự, lợp mái nhà, hội hợp, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	5	4	Tân Mão	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	6	5	Nhâm Thìn	Sáu	Tế tự, xuất hành, đính ước, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an sàng, táo, nhập trạch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Khai quang An môn
	7	6	Quý Tị	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, dời chuyển đồ	Bắt đầu

					đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, an sàng, táo, nhập trạch. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Xuất hành
	8	7	Giáp Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, làm bếp, thành trừ phục. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	An táng Dọn hàng chợ
	9	8	Ất Mùi	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	10	9	Bính Thân	Ba	Tế tự, mộc dục, may áo, mộc dưỡng, an táng, ôn nương, đưa tiền, chôn nuôi, giải trừ, hợp trướng, cưới hỏi, an môn, hợp thọ mộc, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	An sàng Làm bếp

	11	10	Đinh Dậu	Tư	Tế tự, mộc dục, xuất hành, an táng.	Làm bếp Động thổ
	12	11	Mậu Tuất	Năm	Tế tự, xuất hành, trông trọt, giải trừ, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, dọn hàng chợ, khai xí.	Làm bếp An môn
	13	12	Kỉ Hợi	Sáu	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, đính ước, đưa sính lễ, nối lửa, tháo dỡ, sửa chữa, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch.	An táng Cưới hỏi
	14	13	Canh Tí	Bảy	Tế tự, mộc dục, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Cưới hỏi Nhập trạch

15	14	Tân Sửu	Chủ nhật	Tu kho, khai quang, cầu phúc, dựng phòng trai giới, đưa sính lễ, cưới hỏi, điều khắc, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, phóng thủy, tạo miếu, kiệu, khai xí, trồng trọt.	Làm bếp An táng
16	15	Nhâm Dần	Hai	Mộc đục, khai quang, may áo, tháo dỡ, động thổ, dựng cột nhà, thương lương, an môn, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Nhập trạch Làm bếp
17	16	Quý Mão	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
18	17	Giáp Thìn	Tư	Tế tự, xuất hành, cưới hỏi, động thổ, an sàng, táo,	Khai quang

					dời linh cữu, động thổ, an táng.	
	19	18	Ất Tị	Năm	Tế tự, an sàng, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sinh lễ, may áo, đưa tiền, mục dưỡng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Cầu phúc
	20	19	Bính Ngọ	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, động thổ, an táng, khai quang, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp Lợp mái nhà
	21	20	Đinh Mùi	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Dọn hàng chợ Làm bếp
	22	21	Mậu Thân	Chủ nhật	Tế tự, nhập học, xuất hành, mộc dục, động thổ, dọn hàng chợ, tu trí, sản thất, khai cừ,	Khai quang Cưới hỏi

					xuyên tĩnh, trồng trọt, mục dưỡnđ, cầu phứcc, giẩi trử, chẵn nuồi.	
	23	22	Kỉ Dậu	Hai	Mộc dục, cắt tóc, bổ viẽn, tế tự, hợp trườg, may áo, an sằg, tắo, trứcc đẽ phồng.	Cưới hỏi Khai quang
	24	23	Canh Tuất	Ba	Tế tự, xuất hành, đời chuyển đồ đặcc, may áo, đứu tiển, mục dưỡnđ, chẵn nuồi, cưới hỏi, điểu khắcc, khai trự nhẫn, đứnđ cộtc nhầ, thườg lưỡnđ.	Đồnđ thổ An táng
	25	24	Tân Hợi	Tư	Tế tự, xuất hành, đời chuyển đồ đặcc, may áo, đứnđ cộtc nhầ, thườg lưỡnđ, dỏn hằg chợ, cầu phứcc, khai quang, nổi lửầ, thắo đỡ, sủầ chữầ, khỏỉ cơ, địnđ tắng, qui tự, lợp máỉ nhầ, hổi hợp, an sằg.	Lầm bếpp Cưới hỏi
	26	25	Nhâm Tĩ	Nằm	Tế tự, mộc dục, nhập hợcc, cắt tóc, dỏn hằg chợ, lậpp	Cưới hỏi

					quyển, giao dịch, đưa tiền, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu, bắt đầu, an táng.	Làm bếp
	27	26	Quý Sửu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	28	27	Giáp Dần	Bảy	Tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dờ linh cữu, động thổ, bắt đầu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
	29	28	Ất Mão	Chủ nhật	Tế tự, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, dờ linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
Công nguyên năm 2011	Mùng 1	29	Bính Thìn	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tế tự, mộc dục, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
Tháng Tám thiếu	2	30	Đinh Tị	Ba	Tế tự, đưa tiền, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, chăn nuôi.	Cưới hỏi An môn

Năm Tân Mão	3	31	Mậu Ngọ	Tứ	Cưới hỏi, xuất hành, may áo, sửa chữa, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, đưa sính lễ, tế tự, khai quang, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch.(Chú ý đao lâm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ An táng
	4	1/9	Kỉ Mùi	Năm	Tế tự, làm bếp, đưa tiền, phòng ốc, phiên tu tràng hoàng.	Cưới hỏi An táng
	5	2	Canh Thân	Sáu	Tế tự, xuất hành, may áo, thượng lương, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, trồng trọt, cầu phúc, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, an táo, nhập trạch, đưa tiền, dờ linh cữu, động thổ, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	An táng An sàng
	6	3	Tân Dậu	Bảy	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, cầu phúc, trai tiêu, cấp do, hợp trường, an sàng,	Cưới hỏi Khai quang

					táo, trồng trọt, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	
	7	4	Nhâm Tuất	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sinh lễ, vấn danh, giải trừ, chăn nuôi, khai quang, định ước, cưới hỏi, an sàng, nhập trạch.	An táng An môn
	8	5	Quý Hợi	Hai	Tế tự, mộc dục, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, giải trừ, may áo, chặt gỗ, dựng rường nhà, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường.	Cưới hỏi Làm bếp
	9	6	Giáp Tý	Ba	Tế tự, mộc dục, định ước, đưa	Làm bếp

					sính lễ, may áo, an sàng, khai sinh phần, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Động thổ
	10	7	Ất Sửu	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	11	8	Bính Dần	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Cát sự
	12	9	Đinh Mão	Sáu	Tế tự, bắt đầu, an táng, động thổ, cầu phúc, xuất hành, đưa sinch lễ, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định táng, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tẩm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi Động thổ
	13	10	Mậu Thìn	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự,	Cát sự

					mộc dục, phá ốc, phơi, viên.	
	14	11	Kỉ Tị	Chủ nhật	Tế tự, an sàng, cầu tự, an môn, đưa tiền, mộc dưỡng. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Nhập trạch
	15	12	Canh Ngọ	Hai	Tế tự, may áo, sửa chữa, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, tắm liệm người chết, bắt đầu, lập bia.	Nhập trạch Cưới hỏi
	16	13	Tân Mùi	Ba	Tế tự, cắt tóc, cưới hỏi, hội thân hữu, làm bếp, đưa tiền.	Dọn hàng chợ Trồng trọt
	17	14	Nhâm Thân	Tư	Tế tự, xuất hành, mộc dục, dựng cột nhà, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, khai quang, cưới hỏi, khởi cơ, định táng, dời linh cữu, động thổ, lập bia, bắt đầu, tạ thổ.	Động thổ Thượng lương

	18	15	Quý Dậu	Năm	Tế tự, mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, hợp trương, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bất đầu, an táng, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	19	16	Giáp Tuất	Sáu	Tế tự, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp, cầu phúc, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Xuất hành
	20	17	Ất Hợi	Bảy	Tế tự, mộc dục, xuất hành, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Làm bếp Động thổ
	21	18	Bính Tí	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, động thổ, bất đầu, khai quang, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an môn, nhập trạch, dọn hàng chợ, trồng trọt, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Dựng cột nhà Thượng lương

	22	19	Đinh Sửu	Hai	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đặc, kết minh, đưa sính lễ.	
	23	20	Mậu Dần	Ba	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đặc, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	Tạ thổ Trông trọt
	24	21	Kỉ Mão	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, lập bia, an táng, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần (Ngày này không nên khám bệnh).	Khai quang
	25	22	Canh Thìn	Năm	Tế tự, cưới hỏi, may áo, an táng, khai quang, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ,	Dọn hàng chợ Làm bếp

					định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu.	
	26	23	Tân Tị	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	27	24	Nhâm Ngọ	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	28	25	Quý Mùi	Chủ nhật	Tế tự, nhập học, đưa tiền, cầu phúc, chăn nuôi, cầu tự, mộc dục, đính ước, khởi cơ, định táng, trồng trọt, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	29	26	Giáp Thân	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, tẩm liệm người chết, dời linh cữu	Cát sự

					(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
Công nguyên năm 2011 Tháng Chín đủ Năm Tân Mão	Mùng 1	27	Ất Dậu	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, an sàng, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Động thổ Nhập trạch
	2	28	Bính Tuất	Tư	Tế tự, cầu tự, hợp trướng, may áo, cưới hỏi, an sàng, khai trì, bổ viên, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, lập bia.	Khai quang Làm bếp
	3	29	Đinh Hợi	Năm	Tế tự, mộc dục, cầu tự.	Cưới hỏi Làm bếp
	4	30	Mậu Tí	Sáu	Mộc dục, xuất hành, đưa sính lễ, may áo, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, lợp mái nhà, hội họp.	Cưới hỏi An sàng

					an môn, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	
	5	1/10	Kỉ Sửu	Bảy	Tế tự, khai quang, mộc dục, cất tóc, may áo, đặt cửa, giường, tái huyết.	Cưới hỏi Xuất hành
	6	2	Canh Dần	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, nhập trạch, tắm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi Cầu phúc
	7	3	Tân Mão	Hai	Xuất hành, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, an	Cưới hỏi Trông trọt

					sàng, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, sửa mộ phần, lập bia.	
	8	4	Nhâm Thìn	Ba	Mộc dục, tế tự, nhập học, đưa sính lễ, cưới hỏi.	Làm bếp Nhập trạch
	9	5	Quý Tị	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, liệu bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	10	6	Giáp Ngọ	Năm	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, an sàng, may áo, động thổ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, dọn hàng chợ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Lợp mái nhà Hội họp
	11	7	Ất Mùi	Sáu	Tế tự, sửa chữa, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đình ước, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tảo, tẩm liệm	Cưới hỏi Nhập trạch

					người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	
	12	8	Bính Thân	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cát sự
	13	9	Đinh Dậu	Chủ nhật	Tế tự, nhập học, khai quang, cầu phúc, xuất hành, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, an sàng, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	Cưới hỏi Nhập trạch
	14	10	Mậu Tuất	Hai	Hợp trướng, may áo, an sàng, bổ viên, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Cưới hỏi An táng
	15	11	Kỷ Hợi	Ba	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cưới hỏi Làm bếp
	16	12	Canh Tí	Tư	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời	Làm bếp

					chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, động thổ, bắt đầu, an táng, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, nhập trạch, dọn hàng chợ, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	An sàng
	17	13	Tân Sửu	Năm	Tế tự, khai quang, khai trì, mục dưỡng.	Cưới hỏi Nhập trạch
	18	14	Nhâm Dần	Sáu	Cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, tháo dỡ, an môn, nhập trạch. (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Làm bếp
	19	15	Quý Mão	Bảy	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, tế tự, cầu phúc, tháo dỡ, an	Cưới hỏi Khai quang

					sàng, tảo, nhập trạch, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	
	20	16	Giáp Thìn	Chủ nhật	Tế tự, may áo, đưa tiền, an táng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia, tạ thổ.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	21	17	Ất Tị	Hai	Tế tự, khai quang, cầu phúc, dựng phòng trai giới, mộc dục, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, mục dưỡng.	Dọn hàng chợ An táng
	22	18	Bính Ngọ	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phơi, viên.	Cát sự
	23	19	Đinh Mùi	Tư	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, nhập học, xuất hành, sửa chữa, động thổ, an	Khai quang

					sàng, dọn hàng chợ, giao dịch, khai trì, tĩnh, xí, an táng.	
	24	20	Mậu Thân	Năm	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, Tế tự, khai quang, tháo dỡ, an môn, táo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An sàng
	25	21	Kỉ Dậu	Sáu	Mộc dục, cắt tóc, trồng trọt (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	26	22	Canh Tuất	Bảy	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, tu trí, sản thất, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, đưa sình lễ, khai quang, tháo dỡ, khởi cơ, định tảng, đặt cửa,	Nhập trạch Cưới hỏi

					giường, dời linh cữu, động thổ.	
	27	23	Tân Hợi	Chủ nhật	Mộc dục, may áo, bổ viên, tái huyết, cấp do, hợp trướng, dựng rường nhà, khai trụ nhần, sửa chữa, động thổ, an môn, tảo, trồng trọt.	An sàng Cưới hỏi
	28	24	Nhâm Tí	Hai	Dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Cưới hỏi Làm bếp
	29	25	Quý Sửu	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, mộc dục, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, trồng trọt, mục dưỡng, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch.	Khai quang An táng
	30	26	Giáp Dần	Tư	Xuất hành, may áo, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, bắt	An táng Cưới hỏi

					đầu, đưa sính lễ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	
Công nguyên năm 2011	Mùng 1	27	Ất Mão	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cát sự
Tháng Mười thiếu	2	28	Bính Thìn	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia, nhập trạch.	Làm bếp Dọn hàng chợ
Năm Tân Mão	3	29	Đinh Tị	Bảy	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cưới hỏi Làm bếp
	4	30	Mậu Ngọ	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên tế tự, mộc	Cát sự

					dục, phá ốc, phơi, viên, trị bệnh.	
	5	31	Kỉ Mùi	Hai	Chặt gỗ, điền lập, Tế tự, cầu phúc, cầu tự, trai tiêu, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, động thổ, phóng thủy, khai trì, xí, đan lưới, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Làm bếp An môn
	6	1/11	Canh Thân	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	7	2	Tân Dậu	Tư	Mộc dục, Tế tự, khai quang, dựng phòng trai giới, may áo, an sàng, làm bếp.	Thượng lương An táng
	8	3	Nhâm Tuất	Năm	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, trồng trọt, mục đường, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, thành trừ	Cưới hỏi Nhập trạch

					phục, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	
	9	4	Quý Hợi	Sáu	Mộc dục, hợp trương, dựng rường nhà, khai trụ nhân, sửa chữa, an táo, khai xí, bổ viên.	Khai quang Cưới hỏi
	10	5	Giáp Tí	Bảy	Tế tự, mộc dục, phó củ, cấp do, giao dịch, bắt bớ, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần.	Dời chuyển đồ đạc Nhập trạch
	11	6	Ất Sửu	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, động thổ, lập quyền, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dọn hàng chợ, nhập trạch.	Dựng cột nhà Thượng lương
	12	7	Bính Dần	Hai	Xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, bắt đầu, đính	Cưới hỏi Tế tự

					ước, đưa sính lễ, tháo dỡ, khởi cơ, định táng, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tắm liệm người chết, dờn linh cữu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	
	13	8	Đinh Mão	Ba	Xuất hành, dờn chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cát sự
	14	9	Mậu Thìn	Tư	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, xuất hành, tháo dỡ, đặt cửa, giường, dờn chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dờn linh cữu, động thổ, lập bia.	An táng Cưới hỏi
	15	10	Kỷ Tỵ	Năm	May áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, đưa tiền, Tế tự, khai quang, cầu phúc,	Trông trọt An táng

					an môn, cưới hỏi, chặt gỗ, tháo dỡ, an sàng, tảo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	
	16	11	Canh Ngọ	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, động thổ, an táng, đưa sính lễ, khai quang, an sàng, tẩm liệm người chết, bắt đầu, lập bìa, tạ thổ. (Ngày này không nên khám bệnh).	Làm bếp Dời chuyển đồ đạc
	17	12	Tân Mùi	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	18	13	Nhâm Thân	Chủ nhật	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, xuất hành, vấn danh, đính ước, đưa sính lễ, động thổ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bìa, mục dưỡng, động thổ, an táng. (Chú ý dao làm	Thượng lương Nhập trạch

					bị thương, tai nạn xe cộ).	
	19	14	Quý Dậu	Hai	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sính lễ.	Cát sự
	20	15	Giáp Tuất	Ba	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, may áo, làm bếp, đưa tiền, trồng trọt.	Dọn hàng chợ An sàng
	21	16	Ất Hợi	Tư	Tế tự, may áo, sửa chữa, động thổ, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, giải trừ, khai quang, đưa sính lễ, tháo dỡ, đặt cửa, giường, táo, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch.	Hợp trương Cưới hỏi
	22	17	Bính Tí	Năm	Tế tự, mộc dục, bắt đầu, an táng, hợp trương, may áo, an sàng, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	Cưới hỏi Làm bếp

	23	18	Đinh Sửu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	24	19	Mậu Dần	Bảy	Đính ước, đưa sinh lễ, khai quang, may áo, cưới hỏi, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dựng cột nhà, thưởng lương, an sàng, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	Làm bếp Xuất hành
	25	20	Kỉ Mão	Chủ nhật	Tế tự, nhập học, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, an sàng, dọn hàng chợ, đưa tiễn, bổ viên, tái huyết, đan lưới, mục dưỡng, chăn nuôi. (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Làm bếp
	26	21	Canh Thìn	Hai	Tế tự, dọn hàng chợ, may áo, an sàng, sửa sang trang hoàng, viên, tường, tắm liệm người chết, dời linh cữu, an táng,	Làm bếp Trồng trọt

					phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	27	22	Tân Tị	Ba	Tế tự, động thổ, dựng cột nhà, đưa tiền, mục dưỡng, cầu phúc, cầu tự, đưa sính lễ, chăn nuôi, nhập học, cưới hỏi.	Thượng lương Trồng trọt
	28	23	Nhâm Ngọ	Tư	Tế tự, cầu phúc, xuất hành, sửa chữa, an sàng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia.	An môn Làm bếp
	29	24	Quý Mùi	Năm	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
Công nguyên năm 2011 Tháng Mười Một đủ	Mùng 1	25	Giáp Thân	Sáu	Tế tự, dời chuyển đồ đạc, xuất hành, may áo, dọn hàng chợ, đưa sính lễ, cưới hỏi, động thổ, an táng, an môn, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Dựng rường nhà An sàng

Năm Tân Mão	2	26	Ất Dậu	Bảy	Tế tự, cầu phúc, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Nhập trạch Cưới hỏi
	3	27	Bính Tuất	Chủ nhật	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, kết minh, đưa sinh lễ.	Làm bếp An táng
	4	28	Đinh Hợi	Hai	Đính ước, đưa sinh lễ, khai quang, may áo, cầu phúc, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, qui tự, lợp mái nhà, đặt cửa, giường, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền.	Động thổ An táng
	5	29	Mậu Tí	Ba	Hợp trướng, may áo, an sàng, lập quển, giao dịch, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh	Nhập trạch Cưới hỏi

					cữu, Tế tự, mộc dục, an táng.	
	6	30	Kỉ Sửu	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	7	1/12	Canh Dần	Năm	Tế tự, mộc dục, dọn hàng chợ, đưa tiền, trồng trọt, động thổ, bắt đầu, an táng, đưa sớ lễ, khai quang, xuất hành, đính ước, động thổ, khởi cơ, định táng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, sửa mộ phần, lập bia.	Nhập trạch Làm bếp
	8	2	Tân Mão	Sáu	Xuất hành, may áo, cưới hỏi, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tế tự, an sàng, tạo kho, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai trì, mục dưỡng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu.	Nhập trạch Làm bếp
	9	3	Nhâm Thìn	Bảy	Phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	Khai tĩn Làm bếp

	10	4	Quý Tị	Chủ nhật	Tế tự, đưa sính lễ, đính ước, khai trụ nhân, nối lửa, tháo dỡ, an môn, phóng thủy, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, an hương.	Động thổ Khai quang
	11	5	Giáp Ngọ	Hai	Tế tự, may áo, khai quang, cầu phúc, xuất hành, đưa sính lễ, cưới hỏi, nối lửa, tháo dỡ, sửa chữa, an sàng, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	Động thổ Dọn hàng chợ
	12	6	Ất Mùi	Ba	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	13	7	Bính Thân	Tư	Tế tự, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sính lễ, may áo, cưới hỏi, xuất hành, tháo dỡ, sửa chữa, khởi cơ,	Khai quang Làm bếp

					định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, nhập trạch (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	
	14	8	Đinh Dậu	Năm	Tế tự, trai tiêu, đan lưới, tái huyết, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, lập bia, mộc dục, giải trừ.(Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Làm bếp An sàng
	15	9	Mậu Tuất	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên nhập học, dời linh cữu, động thổ, an táng, lập bia.	Cát sự
	16	10	Kỷ Hợi	Bảy	Tế tự, mộc dục, đan lưới, trồng trọt, cầu phúc, ôn nương, khai kho, đánh bắt cá, chăn nuôi, đính ước, đưa sính lễ, may áo, an sàng, tạo kho.	An táng Làm bếp

	17	11	Canh Tí	Chủ nhật	Tế tự, mộc dục, nhập học, cầu phúc, cầu tự, dựng phòng trai giới, tập nghệ, xuất hành, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, dời linh cữu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Khai quang An táng
	18	12	Tân Sửu	Hai	Tế tự, cầu phúc, cầu tự, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Khai quang Làm bếp
	19	13	Nhâm Dần	Ba	may áo, hợp trương, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, mộc dưng, bắt đầu, an táng, giải trừ, chăn nuôi, an sàng, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, lập bia. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch
	20	14	Quý Mão	Tư	Xuất hành, động thổ, bắt đầu, tế	An táng

					tự, khai quang, cầu phúc, đưa sinh lễ, may áo, hợp trướng, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, đặt cửa, giường, nhập trạch, dọn hàng chợ, đưa tiền, tẩm liệm người chết, lập bia.	Cưới hỏi
	21	15	Giáp Thìn	Năm	Tế tự, hội thân hữu, may áo, cầu phúc, cầu tự, an sàng.	An táng Cưới hỏi
	22	16	Ất Tị	Sáu	Làm bếp, phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	An môn An táng
	23	17	Bính Ngọ	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, động thổ, an táng, đưa sinh lễ, an môn, khai quang, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, tẩm liệm người chết, bắt đầu, tạ thổ, lập bia.	Làm bếp Lợp mái nhà
	24	18	Đinh Mùi	Chủ nhật	Tế tự, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, sửa chữa, động thổ, an	Làm bếp

					táng, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, lập bia, trồng trọt.	Dọn hàng chợ
	25	19	Mậu Thân	Hai	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên Tế tự, mộc dục, cầu y, liệu bệnh, tảo xá vũ, phá ốc, phôi, viên, giải trừ.	Cát sự
	26	20	Kỉ Dậu	Ba	Tế tự, động thổ, an táng, cầu phúc, xuất hành, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thượng lương, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Khai quang Cưới hỏi
	27	21	Canh Tuất	Tư	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

	28	22	Tân Hợi	Năm	Tế tự, xuất hành, may áo, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, khởi cơ, định tảng, dựng cột nhà, thưởng lương, dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, dọn hàng chợ, tắm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, lập bia.	Nhập trạch Cưới hỏi
	29	23	Nhâm Tí	Sáu	Tế tự, cưới hỏi, may áo, dời chuyển đồ đạc, động thổ, đưa tiền, trồng trọt, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, an sàng, dời linh cữu, động thổ, bắt đầu. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Xuất hành Làm bếp
	30	24	Quý Sử	Bảy	Tế tự, cấp do, hợp trướng, may áo, kinh lạc, chặt gỗ, dựng rường nhà, an sàng, táo, tắm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, bắt đầu, an táng.	Đưa sính lễ Nhập trạch

Công nguyên năm 2011 Tháng Mười Hai thiếu Năm Tân Mão	Mùng 1	25	Giáp Dần	Chủ nhật	Hội thân hữu, may áo, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, chăn nuôi, chặt gỗ, dựng rường nhà, tạo kho. (Ngày này không nên khám bệnh).	An táng Cưới hỏi
	2	26	Ất Mão	Hai	Xuất hành, dọn hàng chợ, động thổ, bắt đầu, tế tự, khai quang, đưa sính lễ, cưới hỏi, tháo dỡ, động thổ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tắm liệm người chết, an táng (Ngày này không nên khám bệnh).	Trồng trọt Làm bếp
	3	27	Bính Thìn	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, sửa chữa, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, đưa tiền, tháo dỡ, khởi cơ, định táng.	Khai quang Dọn hàng chợ
	4	28	Đinh Tị	Tư	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường,	An môn Xuất hành

					phòng ốc, phiên tu trang hoàng.	
	5	29	Mậu Ngọ	Năm	Tế tự, cưới hỏi xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, đính ước, tháo dỡ, đặt cửa, giường, nhập trạch, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, bắt đầu, an táng, tạ thổ.	Khai quang Trống trọt
	6	30	Kỉ Mùi	Sáu	Bắt bớ, đánh bắt cá, cấp do, vấn danh, đính ước, kết hôn, đưa sính lễ, cưới hỏi, động thổ, khai xí, mục đường, tẩm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Nhập trạch An sàng
	7	31	Canh Thân	Bảy	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	8	2012 1/1	Tân Dậu	Chủ nhật	Tế tự, trai tiêu, mộc dục, khai sinh phần, hợp	Cưới hỏi

					thọ mộc, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, an táng.	Nhập trạch
	9	2	Nhâm Tuất	Hai	Tế tự, an táng, tái huyết, tẩm liệm người chết, thành trừ phục, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	Cát sự
	10	3	Quý Hợi	Ba	Tế tự, mộc dục, cắt tóc, an táng, trồng trọt. (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi Dọn hàng chợ
	11	4	Giáp Tý	Tư	Tế tự, mộc dục, nhập học, khai quang, cầu phúc, cầu tự, xuất hành, cắt tóc, trị bệnh, cưới hỏi, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, khai cừ, trồng trọt. (Chú ý đao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Động thổ An táng
	12	5	Ất Sửu	Năm	Tế tự, cầu tự, cấp do, cầu y, đoạn nghi, đan lưới, chăn nuôi, tẩm	Cưới hỏi Nhập trạch

					liệm người chết, thành trừ phục, bắt đầu, tạ thổ, an táng.	
	13	6	Bính Dần	Sáu	May áo, an sàng, dựng cột nhà, thượng lương, dọn hàng chợ, đưa tiền, mộc đường, bắt đầu, an táng, đưa sính lễ, vấn danh, khai kho, xuất hành, tài, chôn nuôi, dựng rường nhà, khai trụ nhãn, tẩm liệm người chết, dời linh cữu.	Nhập trạch Cưới hỏi
	14	7	Đinh Mão	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, may áo, xuất hành, động thổ, dựng cột nhà, đưa tiền, bắt đầu, động thổ, an táng, đưa sính lễ, dọn hàng chợ, khai quang, an sàng, tẩm liệm người chết, lập bia, tạ thổ.	Nhập trạch Xuyên tỉnh
	15	8	Mậu Thìn	Chủ nhật	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự

16	9	Kỉ Tị	Hai	Tế tự, may áo, dựng cột nhà, thưởng lương, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, mục dưỡng, cầu phúc, chăn nuôi, khai quang, nhập học, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo.	Cưới hỏi An táng
17	10	Canh Ngọ	Ba	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, cưới hỏi, tu trí, sản thất, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Lợp mái nhà Làm bếp
18	11	Tân Mùi	Tư	Tế tự, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, cầu phúc, đưa sính lễ, xuất hành, nổi lửa, tháo dỡ, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, tẩm liệm người chết, động thổ, bắt đầu, an táng, sửa mộ phần, tạ thổ, lập bia.	Cưới hỏi Khai quang

	19	12	Nhâm Thân	Năm	Tế tự, khai quang, cầu phúc, đưa sinh lễ, may áo, cưới hỏi, nổi lửa, tháo dỡ, sửa chữa, động thổ, an môn. dời chuyển đồ đạc, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, an táng, sửa mộ phần, lập bia, tạ thổ.	An sàng Làm bếp
	20	13	Quý Dậu	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự, chỉ nên cầu y, trị bệnh, phá ốc, phôi, viên.	Cát sự
	21	14	Giáp Tuất	Bảy	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, an sàng, may áo, động thổ, dọn hàng chợ, đưa tiền, an táng, cầu phúc, đưa sinh lễ, đặt cửa, giường, táo, nhập trạch, tắm liệm người chết, dời linh cữu, động thổ, lập bia.	Khai quang Trai tiêu
	22	15	Ất Hợi	Chủ nhật	Xuất hành, dời chuyển đồ đạc,	

					sửa chữa, động thổ, khai quang, đính ước, tháo dỡ, lợp mái nhà, hội họp, đặt cửa, giường, tảo, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, lập bia. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Dọn hàng chợ Cưới hỏi
	23	16	Bính Tí	Hai	May áo, tiến nhân khẩu, an sàng, trồng trọt. (Chú ý dao làm bị thương, tai nạn xe cộ).	Cưới hỏi An táng
	24	17	Đinh Sửu	Ba	Tế tự, cưới hỏi, xuất hành, dời chuyển đồ đạc, may áo, động thổ, dựng cột nhà, thượng lương, cầu phúc, đưa sính lễ, khai quang, đính ước, nổi lửa, tháo dỡ, an sàng, nhập trạch, dời linh cữu, động thổ, tạ thổ.	An môn
	25	18	Mậu Dần	Tư	May áo, đưa tiền, an táng, đưa sính lễ, hợp trướng, động thổ, thượng	An môn Cưới hỏi

					lương, lợp mái nhà, hội họp, an sàng, tảo, tẩm liệm người chết, đời linh cữu, động thổ, bắt đầu, sửa mộ phần, lập bia.	
	26	19	Kỉ Mão	Năm	Tế tự, xuất hành, dọn hàng chợ, đính ước.	Cưới hỏi Động thổ
	27	20	Canh Thìn	Sáu	Ngày này là ngày xấu, không nên làm mọi cát sự.	Cát sự
	28	21	Tân Tị	Bảy	Tế tự, may áo, kinh lạc, dọn hàng chợ, lập quyển, giao dịch, đưa tiền, cầu phúc, khai quang, sóc hội, cầu tự, nhập học, cắt tóc, đưa sính lễ, tạo kho.	Động thổ Cưới hỏi
	29	22	Nhâm Ngọ	Chủ nhật	Tế tự, sửa sang trang hoàng, viên, tường, dọn hàng chợ, tẩm liệm người chết, an táng, phòng ốc, phiên tu trang hoàng. (Ngày này không nên khám bệnh).	Cưới hỏi Nhập trạch

MỤC LỤC

Lời đầu sách	5
CHƯƠNG I: NHẬN THỨC LỊCH PHÁP	7
Phần 1: NGÀY VÀ LỊCH PHÁP	7
Phần 2: CÔNG LỊCH	10
Phần 3: NÔNG LỊCH	16
Phần 4: KHÍ TƯỢNG VẠN NIÊN	20
Phần 5: THIÊN CAN ĐỊA CHI	29
Phần 6: CÁT TƯỜNG NHƯ Ý	37
Phần 7: LUẬN VỀ VẬN MẠNG MỖI NGƯỜI THEO NĂM SINH	42
Phần 8: LUẬN VỀ VẬN MẠNG MỖI NGƯỜI THEO THÁNG SINH	50
Phần 9: LUẬN VỀ VẬN MẠNG MỖI NGƯỜI THEO NGÀY SINH	53
Phần 10: LUẬN VỀ VẬN MẠNG MỖI NGƯỜI THEO GIỜ SINH	57
Phần 11: GIẢI THÍCH CÁC DANH TỬ TRONG VIỆC CHỌN NGÀY TỐT	59
Phần 12: PHÉP AN CỤC TÌM GIỜ TỐT TRÁNH GIỜ XẤU CỦA QUÝ CỐC TỬ	62
Phần 13: CÁC LOẠI NGÀY TỐT ĐỂ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC	68
CHƯƠNG II: LỊCH CHỌN NGÀY TỐT TRÁNH NGÀY XẤU	71
NĂM 2007 (ĐINH HỢI)	71
NĂM 2008 (MẬU TÍ)	169
NĂM 2009 (KỈ SỬU)	268
NĂM 2010 (CANH DẦN)	375
NĂM 2011 (TÂN MÃO)	473

**LỊCH PHÁP VÀ NHỮNG NGÀY TỐT TRONG NĂM
(2007-2011)**

Biên dịch: Tuệ Chân



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội



Chịu trách nhiệm xuất bản : **BÙI VIỆT BẮC**

Biên tập : **Nguyễn Quang Vinh**

Trình bày : **Trần Nhung**

Vẽ bìa : **Hs. Nguyễn Hùng**

Sửa bản in : **Hà Nguyên Thạch**



CÔNG TY VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84.8.235079



In 1000 cuốn khổ 16x24cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ
Triển Lãm Việt Nam.

Số đăng ký KHXB 31-2007/CXB/28-142/VHTT.

In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2007.

Biên dịch: TUỆ CHÂN

Lịch Pháp

& những
**ngày tốt
trong năm**

(2007 - 2011)

Trong quan niệm sự thuận lợi, thành công của con người, nhân tố thời gian (Thiên thời) luôn giữ vai trò quan trọng. Vì thế, người xưa đem lý luận và phương pháp chọn điều tốt và ngày tốt trong năm để tạo ra một bước dung hợp đưa vào trong lịch pháp.

Tác dụng sàng lọc của lịch sử đã biến các loại phương pháp và lý luận này trở thành một hiện tượng văn hóa. Hàng ngàn năm nay, con người đã quan sát, dự đoán, suy nghĩ từ thực tiễn cuộc sống nên trong các thời kỳ lịch sử khác nhau đã xuất hiện nhiều phương pháp chọn ngày tốt.

Ở đây, nội dung sách cung cấp rất nhiều ví dụ về cách chọn lựa để bạn đọc tham khảo. Vấn đề còn lại không kém quan trọng là khả năng và ý thức nắm bắt quy luật phát triển tự nhiên của từng mỗi sự việc để từ thực tiễn, qua quá trình biện chứng, chúng ta mới có thể đạt được sự nhận biết đúng đắn nhất khi chọn lựa.



CTY CP VH VĂN LANG

Nhà Xuất Bản
VĂN LANG

25 Nguyễn T. Minh Khai, Q.1 *ĐT: 8233022 *Fax: 8235079
01 Quang Trung, Q.6 *Vào *ĐT: 9894729 *Fax: 9894722
9 Đường Dông An, Q.11 *ĐT: 2437384 *ĐT/Fax: 8417306
Email: vanlang@vnlc.com * Web: www.vanlangbooks.com



Giá: 130.000đ